

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**LÊ NHƯ QUỲNH**

**CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP  
NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, năm 2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

-----

**LÊ NHƯ QUỲNH**

**CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP  
NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế**

**Mã số : 9310110**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. PGS,TS. BÙI XUÂN NHÀN**
- 2. PGS,TS. PHAN THẾ CÔNG**

**Hà Nội, năm 2022**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận án "*Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030*" là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các thông tin, số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Những kết quả nghiên cứu trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

**Tác giả luận án**

**Lê Như Quỳnh**

## LỜI CẢM ƠN

Bên cạnh sự nỗ lực và nghiên cứu nghiêm túc của bản thân, luận án “*Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030*” được hoàn thành nhờ sự tạo điều kiện của Ban Giám hiệu, Phòng Quản lý Sau đại học, Khoa Kinh tế - Luật, Bộ môn Quản lý Kinh tế - Trường Đại học Thương mại và đặc biệt là sự định hướng, hướng dẫn tận tình, động viên kịp thời của tập thể giảng viên hướng dẫn khoa học là PGS,TS. Bùi Xuân Nhân và PGS,TS. Phan Thế Công trong suốt quá trình thực hiện luận án. Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy cô và trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ vô cùng quý báu đó.

Nghiên cứu sinh cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới các anh, chị tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư và các doanh nghiệp FDI ở các tỉnh, thành phố: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng đã tạo điều kiện thuận lợi, giúp đỡ nghiên cứu sinh trong quá trình tìm hiểu, thu thập dữ liệu.

Mặc dù đã rất cố gắng song luận án khó tránh khỏi thiếu sót, nghiên cứu sinh rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của quý thầy cô, các nhà khoa học để luận án được hoàn thiện hơn.

Nghiên cứu sinh xin được trân trọng cảm ơn!

**Tác giả luận án**

**Lê Như Quỳnh**

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
LỜI CAM ĐOAN .....	i
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	viii
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	ix
<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án .....	1
2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu .....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Một số đóng góp mới của luận án.....	5
5. Kết cấu luận án.....	6
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>7</b>
1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN .....	7
1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	7
1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	9
1.1.3. Những giá trị khoa học được kế thừa và khoảng trống nghiên cứu.....	15
1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN .....	17
1.2.1. Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận nghiên cứu .....	17
1.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu.....	17
1.2.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu.....	21
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	22
<b>Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....</b>	<b>23</b>
2.1. KHÁI QUÁT VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI..	23
2.1.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	23
2.1.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	28
2.2. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI .....	30
2.2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	30

2.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc hoạch định chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	35
2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài....	37
2.2.4. Nội dung cơ bản của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	41
2.2.5. Các tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ....	51
<b>2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA CHO VIỆT NAM.....</b>	<b>54</b>
2.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	54
2.3.2. Bài học thành công rút ra cho Việt Nam về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	60
<b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....</b>	<b>61</b>
<b>Chương 3. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM.....</b>	<b>62</b>
<b>3.1. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2021.....</b>	<b>62</b>
3.1.1. Quy mô vốn đầu tư.....	62
3.1.2. Cơ cấu vốn đầu tư .....	63
3.1.3. Chất lượng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	68
<b>3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM.....</b>	<b>71</b>
3.2.1. Nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư.....	73
3.2.2. Nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư.....	93
3.2.3. Nhóm chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư .....	100
<b>3.3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM .....</b>	<b>104</b>
3.3.1. Tính hiệu lực của chính sách.....	104
3.3.2 Tính hiệu quả của chính sách .....	105
3.3.3. Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách.....	106
3.3.4. Tính minh bạch và ổn định của chính sách.....	107
3.3.5. Tính khả thi của chính sách.....	108
3.3.6. Tính hợp lý, phù hợp của chính sách .....	109
<b>3.4. NHỮNG KẾT LUẬN VÀ PHÁT HIỆN QUA PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM .....</b>	<b>110</b>

3.4.1. Những thành công của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.....	110
3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.....	111
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3.....	121
<b>Chương 4. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030.....</b>	<b>122</b>
4.1. BỐI CẢNH MỚI TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....	122
4.1.1. Sự biến động của tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu.....	122
4.1.2. Sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	123
4.1.3. Sự thay đổi phương thức đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn cầu.....	124
4.1.4. Vị thế mới của Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nhiều biến động... 125	
4.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030.....	126
4.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030.....	126
4.2.2. Mục tiêu hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030.....	127
4.2.3. Định hướng hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030.....	129
4.3. GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030.....	131
4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư.....	131
4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư.....	144
4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư.....	152
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4.....	159
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>160</b>
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA NGHIÊN CỨU SINH	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

### Từ viết tắt Tiếng Việt

Từ viết tắt	Viết đầy đủ
BTC	Bộ Tài chính
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CGTTC	Chuỗi giá trị toàn cầu
CNH	Công nghiệp hóa
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CSHT	Cơ sở hạ tầng
ĐPT	Đang phát triển
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
GTGT	Giá trị gia tăng
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KKT	Khu kinh tế
KHCN	Khoa học công nghệ
KH & ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KTQT	Kinh tế quốc tế
MTĐT	Môi trường đầu tư
MTKD	Môi trường kinh doanh
NCS	Nghiên cứu sinh
NDT	Nhà đầu tư
NQ	Nghị quyết
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NXB	Nhà xuất bản
Tp.	Thành phố
QLNN	Quản lý nhà nước
S XKD	Sản xuất kinh doanh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTHC	Thủ tục hành chính
TTKT	Tăng trưởng kinh tế
TW	Trung Ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VBPL	Văn bản pháp luật
VĐK	Vốn đăng ký
VĐT	Vốn đầu tư
VTH	Vốn thực hiện
XTĐT	Xúc tiến đầu tư



## Từ viết tắt Tiếng Anh

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Anh</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Việt</b>
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
AFTA	Asean Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BOT	Build - Operate - Transfer	Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao
BT	Build - Transfer	Xây dựng - Chuyển giao
BTO	Build - Transfer - Operate	Xây dựng - Chuyển giao - Vận hành
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
EVFTA	European - Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
M&A	Mergers and Acquisitions	Sáp nhập và mua lại
MNCs	Multinational corporations	Các công ty đa quốc gia
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
R&D	Research & development	Nghiên cứu và phát triển
TNCs	Transnational Corporations	Các công ty xuyên quốc gia
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
UNESCAP	United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific	Ủy hội Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hiệp Quốc
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

	<b>Trang</b>
Bảng 1.1. Cơ cấu phiếu khảo sát đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại 05 tỉnh được lựa chọn khảo sát .....	20
Bảng 2.1. Nội dung của các hình thức ưu đãi thuế nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	48
Bảng 2.2. Thuế nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp của Thái Lan bên trong và bên ngoài khu công nghiệp .....	59
Bảng 3.1. Tỷ trọng vốn đăng ký của 10 địa phương đứng đầu về thu hút vốn FDI trong năm 2010, 2015, 2020 .....	65
Bảng 3.2. Vốn FDI đăng ký theo phân ngành kinh tế từ năm 2010 -2021 .....	66
Bảng 3.3. Vốn đăng ký của 20 nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam từ năm 2015 -2021 .....	68
Bảng 3.4. Kết quả khảo sát về thực trạng chính sách tạo lập môi trường đầu tư .....	80
Bảng 3.5. Kết quả khảo sát về mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài .....	93
Bảng 3.6. Kết quả khảo sát về thực trạng chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư .....	98
Bảng 3.7. Kết quả khảo sát về mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các thông tin, tài liệu .....	103
Bảng 3.8. Kết quả khảo sát về thực trạng của chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư .....	104
Bảng 3.9. Kết quả khảo sát về tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	105
Bảng 3.10. Kết quả khảo sát về tính hiệu quả của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	106
Bảng 3.11. Kết quả khảo sát về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	107
Bảng 3.12. Kết quả khảo sát về tính minh bạch, ổn định của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	108
Bảng 3.13. Kết quả khảo sát về tính khả thi của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	109
Bảng 3.14. Kết quả khảo sát về tính hợp lý, phù hợp của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	109

## DANH MỤC CÁC HÌNH

	<b>Trang</b>
Hình 1.1. Quy trình xây dựng phiếu khảo sát .....	19
Hình 2.1. Các hình thức chủ yếu của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	26
Hình 3.1. Tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện tại Việt Nam từ năm 2010-2021 .....	62
Hình 3.2. Cơ cấu vốn FDI theo vùng kinh tế - xã hội lũy kế đến 20/12/2021 .....	64
Hình 3.3. Cơ cấu vốn FDI theo vùng kinh tế - xã hội lũy kế đến 20/12/2021 .....	65
Hình 3.4. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng trên tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực .....	86
Hình 3.5. Giá điện của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực .....	88
Hình 3.6. Chi phí nhân công trung bình mỗi tháng của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực.....	92
Hình 3.7. Năng suất lao động của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực (theo giá hiện hành).....	92
Hình 3.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp trung bình các khu vực trên thế giới tính đến hết năm 2021 .....	94
Hình 3.9. Thuế suất thuế TNDN thực nộp trung bình khi áp dụng và không áp dụng ưu đãi thuế tại các nước ASEAN .....	95
Hình 4.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu giai đoạn 2008-2021.....	122
Hình 4.2. Những ngành xúc tiến chủ động cần được thực hiện nhất và FDI làm gia tăng giá trị nhiều nhất.....	155
Hình 4.3. Các lĩnh vực ưu tiên để xúc tiến đầu tư chủ động và hỗ trợ .....	156

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Vốn, công nghệ, nhân lực, tài nguyên thiên nhiên... là những nguồn lực có giá trị to lớn đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong đó, nguồn vốn nói chung và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng, nhất là với các nước đang phát triển (ĐPT). Vốn FDI không những là nguồn bổ sung cho vốn đầu tư phát triển, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế (TTKT), khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, mà còn giúp các quốc gia tiếp nhận được công nghệ tiên tiến và những kinh nghiệm quản lý từ các nước khác (Trần Xuân Tùng, 2005).

Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm gần đây đang có nhiều thay đổi với sự sụt giảm mạnh mẽ của vốn FDI trên toàn thế giới. Theo báo cáo của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), sau nhiều năm liên tiếp suy giảm, cùng với tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, tổng vốn FDI toàn cầu năm 2020 chỉ còn 929 tỷ USD (mức thấp nhất kể từ những năm 1990 và thấp hơn 30% so với ở thời điểm khủng hoảng tài chính năm 2009). Năm 2021, vốn FDI đạt 1.650 tỷ USD, tăng 77% so với năm 2020. Tuy nhiên, triển vọng vốn FDI toàn cầu trong những năm tiếp theo khó có thể lặp lại tốc độ tăng trưởng phục hồi như năm 2021 và “có thể sẽ theo chiều hướng giảm” do ảnh hưởng của khủng hoảng về giá lương thực và nhiên liệu từ xung đột tại Ukraine, các tác động mới của đại dịch COVID-19, tâm lý tiêu cực trên thị trường tài chính và những nguy cơ suy thoái tiềm ẩn (UNCTAD, 2022). Áp lực cạnh tranh do suy giảm tổng vốn FDI toàn cầu, cùng với đó là sự thay đổi cách thức nhà đầu tư (NĐT) lựa chọn địa điểm và sự hình thành các phương thức đầu tư mới đã khiến các quốc gia phải liên tục nghiên cứu và có cách thức thu hút nguồn vốn này một cách hợp lý, linh hoạt, phù hợp với bối cảnh mới.

Sau hơn 35 năm đổi mới và mở cửa, thu hút vốn FDI của Việt Nam đã có nhiều thành tựu nhưng vẫn còn không ít vấn đề cần khắc phục. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), tốc độ tăng trưởng vốn FDI hàng năm của Việt Nam ổn định ở mức 10,4% trong giai đoạn từ năm 2013-2019. Tiếp đó, trong bối cảnh khủng hoảng do tác động mạnh của COVID-19, tổng vốn thực hiện (VTH) vào Việt Nam năm 2020 và năm 2021 vẫn đạt lần lượt là 19,98 tỷ USD và 19,74 tỷ USD. Lũy kế đến ngày 20/12/2021, cả nước thu hút được 34.527 dự án còn hiệu lực từ hàng nghìn tập đoàn, doanh nghiệp đến từ 136 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng VTH là 251,6 tỷ USD. Những phát triển vượt bậc trong kết quả thu hút vốn FDI trên đã giúp Việt Nam là một trong 20 quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới và trở thành địa điểm đầu tư tin cậy, hiệu quả cho các nhà ĐTNN (UNCTAD, 2021). Mặc dù đạt được những kết quả thu hút FDI ấn tượng, nhưng cho đến nay chất lượng thu hút vốn FDI ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như: các dự án công nghệ cao (CNC) và mang lại nhiều giá trị gia tăng (GTGT) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong FDI; chưa

thu hút được công nghệ nguồn; thâm dụng lao động còn lớn; hiệu ứng lan toả từ khu vực FDI sang các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa nhiều...

Những năm gần đây, cùng với sự thay đổi trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) trong và ngoài nước, Việt Nam quyết tâm có sự thay đổi chiến lược về chính sách để cải thiện chất lượng vốn FDI qua *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc* lần thứ XII, XIII; *Nghị quyết số 103/NQ-CP* do Thủ tướng Chính phủ ban hành vào cuối tháng 08 năm 2013; "*Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030*" do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) với sự hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới công bố tháng 03 năm 2018; *Nghị quyết số 50-NQ/TW* của Bộ Chính trị ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2019 "*về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*"... Các chủ trương, chính sách này đã và đang được thực hiện, đồng thời được bổ sung hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên trên thực tế, các quan điểm và mục tiêu của các văn bản trên vẫn chưa được các cấp chính quyền và địa phương triển khai và thực hiện triệt để trong các chương trình hành động cụ thể. Thể chế, chính sách về ĐTNN vẫn còn chông chéo, chưa theo kịp yêu cầu phát triển; hệ thống tổ chức bộ máy và năng lực thu hút, quản lý ĐTNN còn phân tán, chưa đáp ứng được yêu cầu; chính sách ưu đãi đầu tư còn dàn trải, chưa ổn định và thiếu nhất quán; chính sách phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT), nhân lực còn nhiều bất cập; chính sách xúc tiến đầu tư (XTĐT) thiếu tính chủ động và hiệu quả... Do vậy, việc phân tích, đánh giá những thành công, hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI nhằm đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng trên hoàn toàn phù hợp với đường lối, chủ trương của Nhà nước và là nhu cầu cấp bách ở Việt Nam hiện nay.

Mặt khác, tổng quan các công trình nghiên cứu của tác giả khác đã công bố cho thấy các đề tài liên quan đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khá phong phú. Trong đó, một số công trình tập trung đánh giá tác động của FDI và đưa ra các khuyến nghị nhằm tăng cường ảnh hưởng tích cực của FDI đến các khía cạnh KT-XH như TTKT, xuất khẩu, việc làm, đói nghèo... Một số tác giả tập trung phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp thu hút vốn FDI, nhưng lại không đi sâu vào nghiên cứu các chính sách về thu hút đầu tư. Một số khác phân tích về chính sách FDI nói chung mà không nghiên cứu trực diện về chính sách thu hút vốn FDI. Một số ít tác giả đề cập đến chính sách thu hút vốn FDI nhưng không nghiên cứu trên phạm vi cả nước mà chỉ ở một địa phương, khu vực cụ thể. Các công trình nghiên cứu về chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam (phần lớn là các bài báo, tạp chí chuyên ngành) chỉ nghiên cứu trong phạm vi thời gian ngắn hay tập trung ở một khía cạnh nội dung như: chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách phát triển CSHT, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách XTĐT... Các nghiên cứu trên chưa đưa ra khái niệm và nội hàm đầy đủ về chính sách thu hút vốn FDI và chưa xác định rõ những nội dung cũng như hệ thống tiêu chí hoàn chỉnh để đánh giá chính sách này. Hơn nữa, một số vấn đề lý luận liên quan đến chính sách thu hút vốn FDI được đưa ra vẫn chưa thống nhất, thậm chí trái chiều và còn gây tranh cãi

(ví dụ như các ưu đãi thuế và đất đai có thực sự đem lại những ảnh hưởng tích cực đến kết quả thu hút vốn hay không). Một số công trình khác được thực hiện từ nhiều năm trước, khi mà bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều khác biệt so với hiện nay, vì thế nhiều quan điểm, mục tiêu thu hút vốn FDI của Việt Nam cũng như các giải pháp, kiến nghị được đề xuất của các đề tài này đã không còn phù hợp. Nhìn chung, cho đến nay chưa có một nghiên cứu tổng thể nào phân tích các chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đến năm 2030 với đầy đủ các nhóm nội dung và xây dựng được bộ tiêu chí để đánh giá. Điều này khẳng định thêm sự cần thiết của việc nghiên cứu một cách toàn diện và chuyên sâu hơn về chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đến năm 2030.

Xuất phát từ tính cấp thiết về lý luận và thực tiễn trên, nghiên cứu sinh (NCS) đã lựa chọn đề tài “*Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030*”, làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Kinh tế.

## **2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

- *Mục tiêu chung*: Mục tiêu chung của luận án là đề xuất các giải pháp có cơ sở khoa học nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

- *Mục tiêu cụ thể*:

Mục tiêu chung trên được chi tiết hóa bằng các mục tiêu cụ thể sau:

(1) Hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề lý luận cơ bản về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(2) Phân tích và đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, qua đó chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của chúng.

(3) Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

*Một là*, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước để xây dựng khung lý luận về chính sách thu hút vốn FDI, trong đó tập trung vào việc phát triển các lý thuyết như: khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung... cũng như xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách này.

*Hai là*, tham khảo chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia và rút ra bài học kinh nghiệm thực tiễn cho Việt Nam.

*Ba là*, thu thập dữ liệu thứ cấp từ các nguồn đáng tin cậy và dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát các doanh nghiệp FDI và cán bộ quản lý đầu tư nước ngoài. Dựa trên dữ liệu sơ cấp và thứ cấp đã thu thập được, luận án phân tích và đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của chúng.

*Bốn là*, căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các Nghị quyết, chiến lược liên quan đến vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam, cũng như xem xét bối cảnh thu hút vốn FDI mới trong và ngoài nước để đề xuất quan điểm, mục tiêu và định hướng hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

*Năm là*, trên cơ sở những luận cứ khoa học về lý luận và thực tiễn đã được phân tích, đồng thời dựa trên quan điểm, mục tiêu và định hướng hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI, luận án tập trung đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

### **2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung trả lời các câu hỏi:

*Câu hỏi 1.* Nội dung của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là gì? Những tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá chính sách thu hút vốn FDI?

*Câu hỏi 2.* Mục tiêu của chính sách thu hút vốn FDI là gì? Có những yếu tố nào ảnh hưởng đến chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài?

*Câu hỏi 3.* Thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam như thế nào? Những thành công đã đạt được và hạn chế còn tồn tại của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam là gì? Nguyên nhân của những thành công, hạn chế đó là gì?

*Câu hỏi 4.* Cần có những giải pháp nào để hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm đạt được các mục tiêu thu hút vốn FDI của Việt Nam đến năm 2030 và các năm tiếp theo?

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là các vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

#### *a) Phạm vi về nội dung*

Luận án tiếp cận nghiên cứu chính sách thu hút vốn FDI ở tầm vĩ mô (quản lý nhà nước). Theo đó, chính sách thu hút FDI được nghiên cứu trên 3 nội dung: (i) nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư; (ii) nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư; (iii) nhóm chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư. Trong đó, luận án tập trung vào một số nội dung cơ bản có tác động trực tiếp đến động lực đầu tư của các nhà ĐTNN như: hệ thống pháp lý liên quan đến đầu tư, chính sách quy định về hình thức đầu tư, chính sách phát triển CSHT, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách ưu đãi thuế và đất đai, chính sách phát triển KCN, KCX, chính sách XTĐT. Các chính sách trên đều được tập trung nghiên cứu ở hai khâu trong chu trình chính sách là khâu hoạch định và khâu tổ chức thực hiện.

Để đánh giá chính sách thu hút vốn FDI, luận án dựa trên sáu tiêu chí đó là: (i) tính hiệu lực của chính sách; (ii) tính hiệu quả của chính sách; (iii) tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách; (iv) tính minh bạch và ổn định của chính sách; (v) tính khả thi của chính sách; (vi) tính hợp lý, phù hợp của chính sách.

Ở Việt Nam, chính sách thu hút vốn FDI được ban hành dưới các hình thức văn bản như: Nghị quyết, Luật, Nghị định, Thông tư, Đề án, Kế hoạch, Chương trình, ... Để đảm bảo tính tập trung trong nghiên cứu, luận án giới hạn nghiên cứu các chính sách được ban hành bởi cơ quan Nhà nước Trung ương (cấp quốc gia) và không nghiên cứu các chính sách đặc thù được ban hành bởi cơ quan Nhà nước địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

#### b) Phạm vi về thời gian

Luận án tập trung phân tích và đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2021. Đề tài lựa chọn năm 2010 là phù hợp với năm đầu tiên thực hiện *Chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam giai đoạn 2010-2020*, đánh dấu mốc thời gian có sự thay đổi trong mục tiêu, phương hướng thu hút vốn ĐTNN từ tập trung thu hút về số lượng sang chọn lọc “thu hút các NĐT lớn, có CNC, công nghệ nguồn, mở rộng thị trường xuất khẩu”.

Các quan điểm, định hướng, mục tiêu và giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam được đề xuất thực hiện trong giai đoạn từ năm 2022 đến 2030 và định hướng cho các năm tiếp theo. Luận án đề xuất giải pháp đến năm 2030 là phù hợp với một số văn bản quan trọng về thu hút vốn FDI của Việt Nam hiện nay như: *"Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030"* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) công bố tháng 03 năm 2018 và *Nghị quyết số 50-NQ/TW* của Bộ Chính trị ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2019 “*về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*”.

#### c) Phạm vi về không gian

Luận án tập trung nghiên cứu chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam. Ngoài ra, luận án còn nghiên cứu sự biến động của vốn FDI trên toàn cầu và chính sách thu hút vốn FDI của một số nước như: Trung Quốc, Singapore, Thái Lan.

### **4. Một số đóng góp mới của luận án**

#### a) Về lý luận

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã có một số đóng góp mới liên quan đến những lý luận cơ bản về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, kết quả nghiên cứu của luận án đã giúp hệ thống hóa và củng cố thêm cơ sở lý luận về vốn FDI và thu hút vốn FDI. Trong đó, luận án đã tập trung làm rõ một số khái niệm như FDI, vốn FDI và thu hút vốn FDI; phân tích các hình thức của vốn FDI và tác động của thu hút vốn FDI đến các quốc gia đang phát triển.



*Thứ hai*, kết quả nghiên cứu của luận án đã hệ thống hóa, bổ sung và phát triển thêm cơ sở lý luận về chính sách thu hút vốn FDI. Trong đó, luận án tập trung làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò của chính sách thu hút vốn FDI và đưa ra mục tiêu, nguyên tắc hoạch định chính sách thu hút vốn FDI.

*Thứ ba*, luận án đã cụ thể hóa nội dung của chính sách thu hút vốn FDI (gồm 3 nhóm nội dung: nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư, nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư và nhóm chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư); các tiêu chí hàm chứa những nội dung khoa học, có thể sử dụng để đo lường, đánh giá mức độ đạt được của các chính sách thu hút vốn FDI (gồm 6 tiêu chí: tính hiệu quả của chính sách, tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách, tính minh bạch và ổn định của chính sách, tính khả thi của chính sách, tính hợp lý và phù hợp của chính sách) và các yếu tố ảnh hưởng tới chính sách thu hút vốn FDI (gồm 2 nhóm: nhóm yếu tố bên trong và nhóm yếu tố bên ngoài).

#### *b) Về thực tiễn*

Ngoài những đóng góp về lý luận, luận án đã có một số đóng góp mới liên quan đến thực tiễn chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần khái quát và làm rõ hơn thực trạng thu hút vốn FDI của Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2021 về quy mô vốn đầu tư, cơ cấu vốn đầu tư (theo hình thức đầu tư, theo địa phương, theo lĩnh vực, theo đối tác đầu tư) và chất lượng vốn đầu tư.

*Thứ hai*, qua phân tích và xử lý dữ liệu thực tiễn thu thập được từ khảo sát các doanh nghiệp FDI và các cán bộ quản lý vốn đầu tư nước ngoài, luận án phân tích, đánh giá chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam theo ba nhóm chính sách và sáu tiêu chí đánh giá. Từ đó, luận án cũng cung cấp bằng chứng cho thấy còn có những hạn chế trong thực trạng hoạch định và tổ chức thực thi chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam từ năm 2010 năm 2021.

*Thứ ba*, trên cơ sở lý luận và thực trạng chính sách thu hút vốn FDI, vận dụng kinh nghiệm quốc tế và sự phù hợp với nội dung đề tài, luận án đã đề xuất được một số giải pháp có cơ sở khoa học nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI cho Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

### **5. Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án được kết cấu thành 04 chương, gồm:

*Chương 1.* Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

*Chương 2.* Cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

*Chương 3.* Phân tích và đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

*Chương 4.* Quan điểm, mục tiêu, định hướng và một số giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030.

## **Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

#### **1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Vấn đề thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, do đó số lượng các công trình trong và ngoài nước liên quan đến đề tài này khá nhiều.

##### *a) Các nghiên cứu về động lực của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI được đề cập khá phổ biến trong các nghiên cứu về chủ đề này đó là *đặc điểm của nước tiếp nhận vốn* (bao gồm hệ thống chính trị, pháp luật, quy mô thị trường, các nguồn lực, CSHT, thủ tục hành chính...). Các công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

V.I. Lênin (2005) trong *Lênin toàn tập* cho rằng lợi ích của việc xuất khẩu tư bản là tìm kiếm nơi đầu tư có lợi nhất. Các tập đoàn tư bản ở nước ngoài khai thác được những điều kiện thuận lợi về tài nguyên phong phú, nhân công giá rẻ, thị trường tiêu thụ mới... từ đó thu được tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với việc đầu tư tại chính quốc. Do vậy, yếu tố căn cốt nhất tác động tới thu hút vốn FDI vào một quốc gia (hay địa phương) là lợi ích đầu tư (*khi lợi ích tại nơi nhận đầu tư lớn hơn lợi ích thu được so với đầu tư tại chính quốc thì lượng tư bản thừa tương đối sẽ được đem đến để đầu tư tại đó thay vì đầu tư tại chính quốc*). Lý luận này của V.I. Lênin đã nêu ra bản chất sâu xa của hoạt động đầu tư và động lực của dòng vốn FDI.

Chương trình phát triển Châu Á của Liên Hiệp Quốc (UNESCAP, 2003) trong *Xây dựng chiến lược thu hút các nhà đầu tư* cũng đề cập đến hai nhóm yếu tố thúc đẩy đầu tư: *nhóm yếu tố cụ thể của doanh nghiệp/ngành nghề* (khả năng tiếp cận thị trường và giảm chi phí sản xuất, khả năng tiếp cận nguồn nguyên vật liệu và tiếp cận công nghệ, chuyên môn) và *nhóm yếu tố liên quan đến đặc điểm của nơi nhận đầu tư* (kinh tế - chính trị ổn định, chính sách đầu tư hấp dẫn, dịch vụ và CSHT đầy đủ, mạng lưới cung cấp, dịch vụ hỗ trợ tốt, các TTHC đơn giản và bộ máy chính quyền liêm khiết).

Cũng đề cập đến lực hút đầu tư, Rajan (2004) trong nghiên cứu *Measures to Attract FDI Investment Promotion, Incentives and Policy Intervention* (Các biện pháp khuyến khích thu hút đầu tư và sự can thiệp của chính sách) đã chỉ ra các lý do đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu là: (i) tìm kiếm nguồn lực (tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người); (ii) tìm kiếm thị trường; (iii) tìm kiếm hiệu quả đầu tư (bằng cách giảm chi phí sản xuất, chi phí lao động); (iv) tìm kiếm tài sản chiến lược ở quốc gia tiếp nhận (công nghệ mới, thương hiệu, các kênh phân phối)... Từ đó, tác giả gợi ý rằng các quốc gia cần phải dựa trên tiềm lực và lợi thế riêng của mình để thu hút vốn FDI phù hợp và hiệu quả hơn.

Gần với quan điểm trên của Rajan, nhóm tác giả Khachoo và Khan (2012) trong nghiên cứu *Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis* (Các yếu tố ảnh hưởng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển: Phân tích bảng dữ liệu) đã nghiên cứu tác động của các yếu tố đến dòng vốn FDI của 32 nước ĐPT. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng trong khoảng thời gian từ 1982-2008, kết quả cho thấy quy mô thị trường, tổng trữ lượng, kết cấu hạ tầng và chi phí lao động là những yếu tố chính quyết định đến dòng vốn FDI vào các nước ĐPT.

Nghiên cứu trong phạm vi ở một quốc gia cụ thể, Abdul và cộng sự (2014) trong nghiên cứu *Factors affecting foreign direct investment in Pakistan* (Các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Pakistan) đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua dữ liệu thu thập về dòng vốn FDI, vốn cổ phần, tổng thu nhập quốc dân, số liệu xuất khẩu, số liệu nhập khẩu, chi tiêu cho quân sự, nợ nước ngoài của Pakistan từ 1988-2012. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI vào Pakistan đó là tích lũy tài sản, xuất khẩu, tổng thu nhập quốc dân. Hay, nhóm tác giả Boateng (2015) trong *Examining the determinants of inward FDI: Evidence from Norway* (Các yếu tố tác động đến dòng chảy FDI vào Na Uy) lại cho rằng dòng FDI chảy vào Na Uy chịu tác động trực tiếp bởi 07 nhóm yếu tố là: GDP, lạm phát, tỷ giá, dòng tiền, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất, độ mở thương mại.

Một số nghiên cứu trong nước cũng đề cập đến vấn đề này như Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013) trong *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng qua khảo sát 150 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Đà Nẵng, nghiên cứu đã cho thấy 05 nhóm yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của NĐT: (i) nhóm yếu tố về công tác quản lý và hỗ trợ của chính quyền địa phương; (ii) nhóm yếu tố về chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương; (iii) nhóm yếu tố về chất lượng nguồn nhân lực; (iv) nhóm yếu tố về kết cấu hạ tầng; (v) nhóm yếu tố về sự hình thành và phát triển cụm ngành.

Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014) trong *Nghiên cứu các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển* đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, với bộ dữ liệu bảng của 30 quốc gia trong khoảng thời gian 13 năm (từ 2000 - 2012). Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu hút FDI chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: quy mô thị trường, tổng dự trữ, yếu tố cơ sở vật chất được đại diện bởi biến tiêu thụ điện có tương quan cùng chiều với FDI.

Một nghiên cứu khác của Phan Thị Quốc Hương (2015) trong *Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam* đã sử dụng phương pháp ước lượng Moment tổng quát sai phân để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng nhóm yếu tố khung chính sách, động cơ tìm kiếm thị trường và tìm kiếm tài nguyên có tác động đến dòng vốn FDI vào Việt Nam.

*b) Các nghiên cứu về thực trạng và giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*

Hiện nay, khá nhiều tác giả nghiên cứu về đề tài thu hút và sử dụng vốn FDI ở Việt Nam dưới các góc độ tiếp cận khác nhau. Về không gian nghiên cứu, các tác giả chủ yếu thực hiện ở cấp độ quốc gia (Nguyễn Thị Kim Nhã, 2005; Nguyễn Thị Liên Hoa, 2000; Nguyễn Thị Ái Liên, 2011; Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017...), hoặc địa phương (Nguyễn Tiến Long, 2011; Lâm Quang Minh, 2006; Đặng Thành Cương, 2012; Ngô Trung Hùng, 2013; Đặng Vinh, 2018) ..., hay trong phạm vi vùng (Bùi Thúy Vân, 2011; Phạm Đức Minh, 2013; Nguyễn Ngọc Anh, 2014; Nguyễn Thị Thanh Mai, 2016; Vũ Việt Ninh, 2018...). Một số tác giả khác nghiên cứu về thu hút vốn FDI từ một quốc gia cụ thể vào Việt Nam như: Đinh Thành Trung (2009), *Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản vào Việt Nam*; Trần Anh Phương (2004), *Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các nước trong nhóm G7 vào Việt Nam... Về đối tượng nghiên cứu, một số tác giả tập trung vào hoạt động thu hút vốn FDI trong một ngành, lĩnh vực cụ thể, tiêu biểu như: Vũ Việt Ninh (2018) trong luận án tiến sĩ *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*; Nguyễn Thị Mai Hương (2017) trong bài báo *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp Việt Nam: thực trạng và giải pháp...**

Các tác giả trên đã tập trung làm nổi bật bức tranh thu hút vốn FDI của Việt Nam, trên cơ sở đánh giá thực trạng, đưa ra các đề xuất nhằm thu hút vốn FDI phù hợp với mục tiêu thu hút vốn ở các phạm vi không gian và trong mỗi giai đoạn khác nhau. Nhìn chung, hầu hết các kết quả nghiên cứu đều có sự thống nhất rằng thu hút vốn FDI ở Việt Nam có sự tăng trưởng vượt bậc qua các năm về mặt số lượng và cho thấy ý nghĩa quan trọng của việc thu hút FDI đến TTKT ở cả cấp độ quốc gia và địa phương.

Trong đó, một công trình khá tiêu biểu về thu hút vốn FDI của Việt Nam gần đây là luận án tiến sĩ *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay* của Nguyễn Quỳnh Thơ (2017). Tác giả đã đưa ra hai mục tiêu cơ bản của thu hút vốn FDI: (i) thay đổi định hướng thu hút vốn FDI, không thu hút vốn FDI tràn lan mà cần có sự sàng lọc các dự án FDI ở các ngành chiến lược, của các đối tác chiến lược và (ii) nâng cao nội lực hấp thụ của nền kinh tế để làm cơ sở mở rộng ngưỡng. Trên cơ sở các mục tiêu này, tác giả đã đề xuất sáu giải pháp và phân tích trên khía cạnh sự cần thiết và các biện pháp thực thi cụ thể, đó là: (i) hoàn thiện và thực thi hệ thống chính sách FDI nâng cao; (ii) đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp trong và ngoài nước; (iii) xây dựng quy hoạch ngành, vùng kinh tế; (iv) hoàn thiện và thực thi chính sách hạn chế tác động tiêu cực của FDI; (v) hoàn thiện cơ chế quản lý và phân cấp FDI; (vi) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

**1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*a) Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Liên quan đến cơ sở xác định các tiêu chí đánh giá chính sách, tác giả Đỗ Thị Kim Tiên (2016) trong nghiên cứu *Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật* cho

rằng “việc xây dựng tiêu chí đánh giá chính sách công cần phải đáp ứng yêu cầu vừa là thước đo cụ thể của vấn đề chính sách được đề cập, vừa phản ánh được lợi ích của đa số thành viên xã hội và được họ chấp nhận”. Từ đó tác giả đưa ra yêu cầu của các tiêu chí đánh giá phương án chính sách: *độ tin cậy, có thể hiểu được, kịp thời, phù hợp với mục đích, mức độ ảnh hưởng của chính sách* (độ lớn của mức độ ảnh hưởng của chính sách đối với sự việc mà chỉ tiêu đánh giá đo lường); *khả năng đo lường* (sự bảo đảm về kỹ thuật đo lường các dữ liệu của chỉ tiêu đánh giá); *khả năng thao tác* (khả năng mà người đánh giá có thể thao tác giá trị đo lường của tiêu chí đánh giá); *độ bao quát; không trùng lặp, thừa các chỉ tiêu đánh giá; chi phí dùng để thu thập dữ liệu; sức chống chọi với những hành động phản kháng*. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Quang Tuấn và cộng sự (2019) trong bài báo *Các tiêu chí đánh giá chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo* lại dựa vào việc “xác định rõ mục tiêu, đối tượng, chủ thể đánh giá; phạm vi, nguyên tắc, nguồn dữ liệu đánh giá; cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá chính sách” để đưa ra đánh giá chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

Trên thực tế, chính sách công nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cụ thể trong cái tổng thể, có mối liên hệ với nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Vì thế, mục tiêu và các thước đo của những mục tiêu chính sách công rất đa dạng. Nhiều tiêu chí đã được các nhà nghiên cứu đưa ra như: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính khả thi (về kinh tế, về chính trị, về hành chính), tính công bằng, tính hiệu suất, tính hợp hiến, tính thống nhất, tính minh bạch, tính thuận lợi, tính dân chủ,... Trong đó, có hai tiêu chí đánh giá chính sách công được đề cập trong hầu hết các công trình nghiên cứu đó là tính hiệu lực và tính hiệu quả.

#### *Tính hiệu lực của chính sách*

Tính hiệu lực của chính sách được hiểu ở các khía cạnh khác nhau. Nguyễn Hữu Hải và Lê Văn Hòa (2016) trong quyển sách *Đại cương về chính sách công* đã làm rõ tính hiệu lực của chính sách “là đề cập đến việc liệu một phương án chính sách xác định có dẫn đến đạt được một kết quả giá trị của hành động, nghĩa là một mục tiêu hay không”. Tác giả phân tích thêm rằng “hiệu lực liên quan chặt chẽ với tính hợp lý kỹ thuật, thường được đo lường dưới hình thức các đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ hoặc giá trị tiền tệ”.

Cũng trong năm 2016, tác giả Đỗ Thị Kim Tiên với nghiên cứu *Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật* cho rằng “hiệu lực của chính sách công là khái niệm phản ánh tác dụng đích thực của một chính sách. Tính hiệu lực của chính sách được đo lường bằng mức độ mà hiệu quả của hoạt động đạt được mức mục tiêu”. Nói cách khác “tính hiệu lực của chính sách là khả năng có thể vận hành của chính sách được đánh giá thông qua tính toán về chi phí - lợi ích, khả năng ngân sách, nguồn lực và các điều kiện khác”. Trong nghiên cứu này, Đỗ Thị Kim Tiên còn đưa ra các yếu tố có giá trị phản ánh tính hiệu lực của chính sách, đó là: (i) mức độ đảm bảo các nguồn lực tài chính, nhân sự; (ii) mức độ đáp ứng về phương tiện kỹ thuật, công nghệ cần thiết cho việc thực hiện chính sách; (iii) tính toán về chi phí và lợi ích, khẳng định lợi ích có thể vượt qua các chi phí; (iv) tính hiệu lực của phương án chính sách có tác động

trực tiếp đến những người ra quyết định (bất kỳ phương án chính sách nào có dấu hiệu không có tính hiệu lực, phát huy tác dụng trong tương lai, đều cần thiết phải dừng lại để xem xét, bổ sung các điều kiện hoặc chấm dứt ban hành chính sách); (v) khả năng giải quyết những mâu thuẫn, chòng chéo chính sách; (vi) rào cản chính sách và khả năng vượt qua; (vii) mức độ đạt được mục tiêu chính sách.

#### *Tính hiệu quả của chính sách*

Nguyễn Hữu Hải và Lê Văn Hòa (2016) trong quyển sách *Đại cương về chính sách công* cho rằng tính hiệu quả “tức là đề cập đến số lượng nỗ lực yêu cầu để tạo ra một mức hiệu lực hay kết quả xác định” và “hiệu quả đồng nghĩa với tính hợp lý kinh tế, là mối quan hệ giữa kết quả và nỗ lực hay đầu vào, với nỗ lực thường được đo lường dưới hình thức các chi phí bằng tiền”.

Trong nghiên cứu *Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật* tác giả Đỗ Thị Kim Tiên (2016) lại đưa ra nhận định rằng: “Tính hiệu quả của chính sách công là độ lớn của kết quả thu được từ việc sử dụng nguồn lực cố định. Nói cách khác, tính hiệu quả của chính sách được khẳng định khi một phương án chính sách có khả năng làm cho các nguồn lực phát huy hiệu suất lớn nhất, trong sự so sánh với các phương án chính sách khác”. Tác giả còn làm rõ các yếu tố cần đo lường để đánh giá tính hiệu quả bao gồm: (i) số lượng các nguồn lực đầu vào (lượng đầu vào); (ii) độ dài thời gian cần hoàn thành; (iii) số lượng công việc cần phải làm; (iv) tính cần thiết của các công việc này (hạn chế tối đa động tác thừa); (v) những chi phí cho các hoạt động phải làm; (vi) lượng hiệu quả: số lượng công việc được hoàn thành trong thời gian và chi phí nào; (vii) tính năng suất: hiệu suất làm việc (mức độ tập trung đạt được chất lượng công việc); (viii) xác định các mục tiêu của chính sách và so sánh.

Trong *Đánh giá các lựa chọn chính sách* được nghiên cứu bởi Michael E. Craft; Scott R. Furlong (2011), tính hiệu quả được xem như “khả năng đạt được các mục tiêu và mục đích chính sách hoặc thành tựu được chứng minh về những điều này”.

Ngoài hai tiêu chí trên, các nhà nghiên cứu cũng đánh giá chính sách công dựa trên hệ thống tiêu chí khá đa dạng. Cụ thể như Nguyễn Đăng Thành (2012) trong *Đánh giá chính sách công ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp* có đưa thêm tiêu chí tính công bằng, tính bền vững, tác động của chính sách đến các đối tượng hưởng lợi từ chính sách, mức độ giải quyết vấn đề chính sách làm tiêu chí để đánh giá chính sách công. Hay, Nguyễn Hữu Hải và Lê Văn Hòa (2016) trong quyển sách *Đại cương về chính sách công* còn bổ sung thêm các tiêu chí khác để đánh giá chính sách công như: *tính đầy đủ* (mức độ mà bất kỳ mức độ hiệu lực hay kết quả xác định thỏa mãn các nhu cầu, các giá trị); *tính công bằng* (thể hiện ở các tác động hoặc các nỗ lực được phân bổ đều nhau hoặc bằng nhau; *tính đáp ứng* (mức độ một chính sách thỏa mãn các nhu cầu, sở thích, hoặc các giá trị của các nhóm cụ thể); *tính thích hợp* (giá trị hoặc tính hữu ích của các mục tiêu của chương trình và đề cập đến tính chất logic của các giả định làm cơ sở cho các mục tiêu này). Ngoài tính công bằng được phân tích trong các nghiên cứu trên, tác giả Đỗ Thị Kim

Tiên (2016) trong *Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật* bổ sung thêm các tiêu chí khác như: tính kinh tế, tính khả thi trong đánh giá các chính sách công. Tương tự, luận án tiến sĩ của Dương Văn Hòa (2016), *Chính sách nhà nước đối với các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam (Nghiên cứu tại các doanh nghiệp ngành dệt may)* và Vũ Tam Hòa (2019), *Chính sách phát triển thương mại nội địa hàng may mặc Việt Nam* đã đánh giá chính sách dựa trên hệ thống tiêu chí là: tính hữu dụng, tính công bằng, tính đáp ứng yêu cầu của đối tượng chính sách, tính thích đáng của chính sách.

Một nghiên cứu khác là *Đánh giá các lựa chọn chính sách* được biên dịch từ tác phẩm của Michael E. Craft; Scott R. Furlong (2011) và đưa vào giảng dạy trong chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright đã phân tích khá chi tiết về định nghĩa, những giới hạn khi sử dụng và nơi có khả năng được sử dụng nhiều nhất của các tiêu chí đánh giá chính sách công (*xem phụ lục 1*).

Có thể thấy, tùy theo từng quốc gia khác nhau, ở từng lĩnh vực với ý đồ nghiên cứu khác nhau, các tác giả có thể xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá chính sách không giống nhau. Ví dụ như tại Nhật Bản, để đánh giá chính sách công, ba tiêu chí là tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính kinh tế (còn gọi là 3E: Efficiency, Effectiveness và Economy) thường được sử dụng, trong khi tại Mỹ và một số nước khác chú trọng cả 3E và tính công bằng (Equality). Các tiêu chí đánh giá chính sách đều được xây dựng trên nền tảng quy phạm pháp luật nhất định, có liên quan mật thiết đến đặc điểm riêng về thể chế, trình độ phát triển KT-XH của mỗi quốc gia. Việc áp dụng triệt để các bộ tiêu chí này cho lãnh thổ khác là không phù hợp, do đó chỉ có thể tham khảo, kế thừa những tiêu chí đối với những điều kiện mang tính tương đồng giữa các quốc gia. Như vậy, tùy thuộc vào từng chính sách và việc xác định mục tiêu chính sách, cần phải xác định đúng tiêu chí cần thiết để đánh giá. Đồng thời, trong các tiêu chí cũng cần xác định tiêu chí chính và các yếu tố thuộc về chỉ tiêu phục vụ cho tiêu chí chính đó.

Mặc dù cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn FDI một cách đầy đủ, nhưng những tiêu chí cơ bản đánh giá chung về chính sách công của các tác giả trên là căn cứ quan trọng để NCS xây dựng hệ thống tiêu chí theo góc độ tiếp cận cụ thể của luận án.

*b) Các nghiên cứu về thực trạng và giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam*

Các công trình nghiên cứu về chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam khá đa dạng với các phạm vi nghiên cứu khác nhau. Một số công trình tập trung nghiên cứu cụ thể một khía cạnh nội dung của chính sách thu hút vốn FDI như: *Bàn về chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam đối với doanh nghiệp FDI* của Nguyễn Thị Việt Nga (2019); *Thực trạng chính sách ưu đãi thu hút FDI vào Việt Nam hiện nay* của Đinh Trọng Thắng và Trần Tiến Dũng (2019); *Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam* của Lê Xuân Trường (2019); *Chính sách tài chính đối với các*

*doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam* của Hoàng Phương Anh (2021)... Một số công trình khác phân tích về chính sách và hoạt động QLNN đối với thu hút vốn FDI ở một địa phương cụ thể như: luận án tiến sĩ của Trần Đăng Long (2002), *Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI tại Thành phố Hồ Chí Minh*; luận án tiến sĩ của Vương Đức Tuấn (2007), *Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2001 - 2010*; đề tài cấp Bộ của Lâm Quang Minh (2006), *Một số giải pháp cơ bản nhằm thu hút và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*; bài nghiên cứu của Nguyễn Thạc Hoát, Nguyễn Thị Đông (2021), *Hoàn thiện chính sách, giải pháp thu hút FDI thế hệ mới trên địa bàn Thủ đô Hà Nội*... Một số công trình khác tập trung vào chính sách thu hút vốn FDI ở một lĩnh vực cụ thể, tiêu biểu như: bài báo của Nguyễn Trường Sơn (2009), *Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*; đề án của Đặng Huyền Linh (2017), *Nghiên cứu các cơ chế, chính sách thúc đẩy thu hút FDI vào các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao*... Các công trình nghiên cứu này đã phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp, kiến nghị về các nội dung hay một khía cạnh của chính sách thu hút vốn FDI gắn liền với đặc thù riêng biệt của từng địa phương, từng ngành hàng và trong một lĩnh vực cụ thể. Đó là những tài liệu tham khảo hữu ích cho NCS thực hiện nghiên cứu tổng thể về chính sách thu hút vốn FDI trong phạm vi cả nước.

Số ít tác giả nghiên cứu tổng quát về chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam trên phạm vi cả nước lại được thực hiện từ nhiều năm trước trong khi thực tiễn so với hiện nay đã có nhiều thay đổi. Cụ thể như sau:

Một trong những công trình nghiên cứu khá sớm về chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam là luận án tiến sĩ *Hoàn thiện chính sách và giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam* của tác giả Hoàng Văn Huân (1995) và cuốn sách *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam* của tác giả Mai Ngọc Cường và cộng sự (1999). Các tác giả đã nghiên cứu tổng quát hoạt động FDI tại Việt Nam khi thực thi Luật ĐTNN năm 1987, đưa ra những kiến nghị để hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút vốn FDI ở Việt Nam những năm tiếp theo. Theo đó, các tác giả cho rằng cần tiếp tục nghiên cứu và triển khai thực hiện phân cấp việc cấp phép đầu tư, giải quyết những vấn đề sở hữu, sử dụng đất đai, những ưu đãi và khuyến khích về tài chính, về chính sách tiền lương của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn FDI. Tuy nhiên, những đề xuất trong hai nghiên cứu này được đưa ra vào thời điểm trước năm 1999, trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển mạnh, việc thu hút vốn FDI còn hạn chế, do vậy các kiến nghị đưa ra chỉ mới dừng lại ở việc tăng cường thu hút vốn FDI khi Việt Nam đang cần vốn bằng mọi giá để thực hiện các mục tiêu phát triển. Những đề xuất này đã được giải quyết phần lớn trong Luật ĐTNN năm 2000 và Luật Đất đai năm 2003 sau này.



Một nghiên cứu tổng thể khác về chính sách đối với FDI là *Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam* của Trần Thị Minh Châu (2007). Cuốn sách đã nghiên cứu ở phạm vi rộng với “tổng thể chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước” (bao gồm cả đầu tư trong nhà nước, ĐTNN) và tiếp cận kinh tế có vốn ĐTNN từ góc độ hoạt động đầu tư. Ngoài việc làm rõ cơ sở lý luận về chính sách khuyến khích đầu tư của Việt Nam, nghiên cứu đã tập trung phân tích, đánh giá thực trạng chính sách khuyến khích đầu tư của nước ta trong giai đoạn trước năm 2007 và đề xuất một số định hướng, giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước trong những năm sau. Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra được áp dụng cho cả đầu tư trong và ngoài nước, do vậy chưa toàn diện và đầy đủ đối với vốn FDI có những đặc thù riêng biệt.

Trần Quang Nam (2010) trong luận án tiến sĩ *Cơ sở khoa học hoàn thiện chính sách nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam* đã phân tích chính sách của Nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đưa ra 03 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách này như sau: (i) nhóm giải pháp về bổ sung và hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch phù hợp với thông lệ, tập quán quốc tế, xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư năm 2005 và các Luật có liên quan: sửa đổi Luật Đầu tư cho phù hợp với cam kết gia nhập WTO và điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế; ký kết các hiệp định song phương, đa phương; (ii) nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động của bộ máy, cơ quan tham mưu và đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách: cải cách quy trình hoạch định chính sách; hoàn thiện phương thức quản lý, tổ chức thực hiện chính sách theo hướng dịch vụ công; đổi mới, nâng cao chất lượng công chức, bộ máy hoạch định chính sách đối với kinh tế có vốn FDI; (iii) nhóm chính sách cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay: hướng vào mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững, thực hiện chiến lược phát triển các doanh nghiệp trong nước, phù hợp và hỗ trợ quy hoạch phát triển vùng.

Cũng trong năm 2010, Phùng Xuân Nhạ và các tác giả trong đề tài trọng điểm *Điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế* đã có sự so sánh Luật ĐTNN ở Việt Nam với các nước có kinh nghiệm trong thu hút vốn FDI trên thế giới và qua nhiều lần sửa đổi. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra mối liên hệ khá rõ và có tính tích cực giữa điều chỉnh các chính sách FDI với thay đổi cơ cấu hình thức đầu tư và vùng lãnh thổ. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra một số gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh chính sách FDI của Việt Nam trong giai đoạn hậu WTO như điều chỉnh về luật thủ tục hành chính, ưu đãi thuế và một số ưu đãi về đất, nhà ở.

Một công trình tiêu biểu khác của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng, hiệu quả điều chỉnh chính sách* đã phân tích và đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp điều chỉnh chính sách FDI như sau: (i) *Điều chỉnh và hoàn thiện khung chính sách FDI*: xác định và thống nhất cách tiếp cận

điều chỉnh chính sách ưu tiên chất lượng FDI nhưng vẫn coi trọng số lượng, điều chỉnh khung chính sách FDI xác định rõ các bộ phận cấu thành của chính sách, đảm bảo mối quan hệ bổ sung cho nhau giữa các bộ phận chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng điều chỉnh; (ii) *Điều chỉnh nội dung chính sách FDI*: hoàn thiện khung khổ luật pháp FDI, điều chỉnh và quy định cụ thể, chi tiết những lĩnh vực khuyến khích thu hút FDI và các ưu đãi đầu tư, điều chỉnh chính sách phát triển KCN theo hướng ưu tiên hình thành các cụm ngành, tạo điều kiện cho liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, qua đó thiết lập mối quan hệ cung ứng sản xuất giữa các KCN và tăng hiệu quả của FDI; các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị của các doanh nghiệp FDI; tiếp tục cải thiện MTĐT và kinh doanh, rà soát điều chỉnh các chính sách đang kìm hãm, cản trở thu hút và sử dụng vốn FDI; tăng cường năng lực cơ quan quản lý ĐTNN, tiếp tục thực hiện phân cấp nhưng đảm bảo tính tập trung, cải tiến mạnh khâu giám sát và xử lý các vấn đề sau cấp phép đầu tư; tăng cường năng lực và đổi mới cách thức hoạt động XTĐT, hài hòa lợi ích quốc gia, NĐT và xã hội.

Một nghiên cứu của OECD (2018), *Investment Policy Reviews Vietnam* (Tổng quan chính sách đầu tư của Việt Nam) đã đánh giá về MTĐT tại Việt Nam và thảo luận về những thách thức, cơ hội mà Chính phủ phải đối mặt trong nỗ lực cải cách thể chế, chính sách dựa trên khung chính sách về FDI đã được tổ chức này đưa ra trước đó trong *Policy Framework for Investment* (Khung chính sách cho đầu tư) năm 2015. Nghiên cứu chỉ ra rằng Chính phủ Việt Nam đã đạt được những bước tiến lớn trong việc xây dựng ngày càng đầy đủ khuôn khổ chính sách cho FDI. Tuy nhiên, các chính sách này cần tiếp tục được hoàn thiện do vẫn tồn tại những hạn chế như sự chồng chéo trong các văn bản pháp luật, các mục tiêu không nhất quán và thiếu năng lực tổ chức thực thi chính sách.

Ngoài ra, gần đây một số công trình nghiên cứu về chính sách FDI đã được công bố trên tạp chí, hội thảo quốc gia, quốc tế khác như: bài nghiên cứu *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Những bất cập về chính sách và giải pháp thúc đẩy* của tác giả Đỗ Đức Bình (2013); *Tổng quan chính sách thu hút FDI bền vững ở Việt Nam* của Trần Toàn Thắng, Nguyễn Đoàn Trang (2019); *Quá trình đổi mới chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay* của Nguyễn Đức Tuấn (2020); *Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam dưới tác động của COVID-19* của Hoàng Thị Mên (2021) ... Các tác giả đã đưa ra những phân tích về thực trạng và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong những năm gần đây, nhưng chỉ mới tập trung ở một vài nội dung, khía cạnh về chính sách thu hút vốn FDI, hoặc phân tích chính sách FDI dựa trên dữ liệu thứ cấp, đánh giá theo nội dung chính sách thay vì đo lường theo các tiêu chí cụ thể.

### **1.1.3. Những giá trị khoa học được kế thừa và khoảng trống nghiên cứu**

#### *1.1.3.1. Những giá trị khoa học được kế thừa*

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chính sách thu hút vốn FDI, đề tài “*Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030*” kế thừa những giá trị khoa học như sau:

*Về lý luận*

- Khái niệm, đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Khái niệm, đặc điểm, các tiêu chí đánh giá chính sách và những nguyên lý cơ bản của hoạch định, tổ chức thực thi chính sách nói chung.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hoạch định và tổ chức thực thi chính sách.

*Về thực tiễn*

- Các chính sách thu hút vốn FDI của một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
- Các dữ liệu thứ cấp, các đánh giá về vốn FDI và chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam.
- Quan điểm, định hướng và một số giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam trong những năm qua.

*1.1.3.2 Khoảng trống nghiên cứu*

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu trên có thể thấy, mặc dù đề tài chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không phải mới, nhưng vẫn có những khoảng trống để tiếp tục nghiên cứu. Cụ thể như sau:

- Một số nghiên cứu trực diện về chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam chỉ tập trung ở một nội dung, khía cạnh nhỏ của chính sách thu hút vốn FDI. Theo hiểu biết của NCS, hiện chưa có nghiên cứu nào phân tích chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam cụ thể và đầy đủ theo 03 nhóm nội dung: nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập MTĐT, nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư, nhóm chính sách liên quan đến XTĐT.

- Các công trình nghiên cứu về chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam chủ yếu được công bố trên các báo, tạp chí, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế. Các nghiên cứu này hầu hết phân tích chính sách FDI dựa trên dữ liệu thứ cấp và chủ yếu đánh giá nội dung chính sách theo tiêu chí hiệu quả. Theo hiểu biết của NCS, hiện chưa có nghiên cứu nào xây dựng hệ thống các tiêu chí cụ thể (tính hiệu lực của chính sách, tính hiệu quả của chính sách, tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách, tính minh bạch và ổn định của chính sách, tính khả thi của chính sách, tính hợp lý, phù hợp của chính sách) và thực hiện các khảo sát về thực trạng, đánh giá chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam dựa trên dữ liệu sơ cấp để đo lường theo các tiêu chí đó.

- Có một nghiên cứu trực diện về chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam trong khuôn khổ luận án tiến sĩ nhưng các nội dung và giải pháp của chính sách được xem xét trong khoảng thời gian từ nhiều năm về trước (năm 1995) khi mà mục tiêu thu hút vốn FDI của Việt Nam tập trung vào gia tăng số lượng dự án, chưa chú trọng đến chất lượng vốn... Trong khi đó, mục tiêu và định hướng thu hút vốn FDI hiện nay của Việt Nam đã có nhiều thay đổi, nhất là khi Bộ Chính trị trong Nghị quyết 50 về *định hướng hoàn thiện*

thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 ngày 20/08/2019 đã đưa ra quan điểm chỉ đạo “*chủ động thu hút, hợp tác ĐTNN có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, CNC, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có GTGT cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu*” và “*xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về ĐTNN phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hoà với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao*”. Vì thế, một số phân tích đánh giá và đề xuất giải pháp của đề tài trên có thể không còn phù hợp với bối cảnh KT-XH và mục tiêu thu hút FDI hiện nay. Một số nghiên cứu gần đây về chính sách thu hút vốn FDI tiếp cận với quan điểm và định hướng, mục tiêu thu hút của Nghị quyết 50 đều là các bài nghiên cứu đăng trên các báo, tạp chí. Theo hiểu biết của NCS, hiện chưa có luận án tiến sĩ hoặc công trình nghiên cứu có cùng quy mô nào được công bố phân tích thực trạng và đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong hoạch định và thực thi chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong giai đoạn từ 2010 đến năm 2021, cũng như đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

## 1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

### 1.2.1. Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu dựa trên cơ sở vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm phương pháp luận chung. Phương pháp luận duy vật biện chứng được sử dụng để nhìn nhận, phân tích, khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động tất yếu của nó. Luận án phân tích tiến trình chính sách thu hút vốn FDI trong từng thời kỳ cụ thể và nghiên cứu nó trong sự vận động và phát triển của nền kinh tế nói chung, của các doanh nghiệp có vốn FDI nói riêng. Đồng thời, luận án kết hợp lịch sử tư duy, lịch sử tư tưởng và vận dụng phương pháp tái tạo lịch sử làm cơ sở hệ thống hoá một số vấn đề về lý luận, thực tiễn và đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu phân tích thực trạng và quan điểm, định hướng nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam.

Luận án tiếp cận nghiên cứu chính sách thu hút vốn FDI dưới góc độ chuyên ngành QLKT, các chính sách công của Nhà nước để thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Luận án cũng sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu chính sách đối với thu hút vốn FDI như một chỉnh thể bao gồm các chính sách bộ phận nhằm đạt được mục tiêu chung của chính sách thu hút vốn FDI và nghiên cứu trong mối quan hệ với hệ thống chính sách khác cũng như trong bối cảnh phát triển KT-XH hiện nay.

### 1.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

#### 1.2.1.1. Dữ liệu thứ cấp

Luận án sử dụng các dữ liệu thứ cấp đã được kiểm chứng độ tin cậy để hệ thống hóa, xác định và phân tích một số khái niệm sử dụng trong luận án, đặc điểm của vốn FDI, xác định nội dung chính sách, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút vốn FDI, các tiêu chí đánh giá, kinh nghiệm của các quốc gia về chính sách thu hút vốn FDI, xu hướng vận động của vốn FDI ... Các dữ liệu này được khai thác từ các nguồn cụ thể

như sau: giáo trình về chính sách và đầu tư, sách chuyên khảo, sách tham khảo về chính sách công và vốn FDI; các luận án đã bảo vệ có liên quan đến vốn FDI, chính sách thu hút vốn FDI; các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước ... về các vấn đề gắn với vốn FDI và chính sách thu hút vốn FDI; các bài báo liên quan đến chính sách thu hút vốn FDI có chỉ số xuất bản phù hợp, chủ yếu là các bài báo được đăng trên các tạp chí có tên trong danh mục được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước công nhận cũng như các bài báo xuất bản trên các tạp chí, trang web có uy tín.

Dữ liệu thứ cấp cũng là nguồn dữ liệu quan trọng được sử dụng trong luận án nhằm làm rõ kết quả thu hút vốn FDI và phân tích thực trạng chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam. Các dữ liệu thứ cấp về kết quả thu hút vốn FDI được thu thập từ các nguồn như: các báo cáo của Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); báo cáo, cơ sở dữ liệu của các tổ chức như WB, UNCTAD, IMF, WTO...; báo/tạp chí điện tử/kỷ yếu khoa học liên quan đến vốn FDI... Để phân tích thực trạng chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam, đề tài tham khảo từ các nguồn như: Nghị định, Thông tư, Quyết định, Chiến lược, Đề án, Quy hoạch, Kế hoạch, Công văn,... của cơ quan Nhà nước cấp Trung ương; dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu cũng bao gồm các số liệu thống kê từ các báo/tạp chí điện tử/kỷ yếu hội thảo khoa học; các báo cáo, cơ sở dữ liệu trên các website vanban.chinhphu.vn, thuvienphapluat.vn, vbpl.vn ... liên quan đến chính sách thu hút vốn FDI.

Việc thu thập dữ liệu thứ cấp được thực hiện tại bàn (thông qua internet), tại thư viện Trường Đại học Thương Mại, thư viện Quốc Gia, thư viện Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, thư viện Học viện Hành chính Quốc gia...

#### *1.2.1.2. Dữ liệu sơ cấp*

Để có thêm thông tin bổ sung cho nghiên cứu đánh giá chính sách thu hút vốn FDI cũng như một số vấn đề liên quan trong luận án, NCS thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách khảo sát qua bảng hỏi.

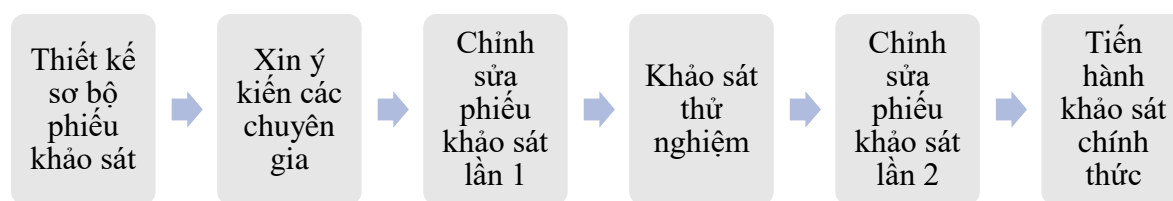
##### *- Nội dung bảng hỏi*

Câu hỏi khảo sát được thiết kế hỗn hợp bao gồm cả dạng câu hỏi đóng và câu hỏi mở, trong đó chủ yếu là câu hỏi đóng. Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế bao gồm các câu hỏi đánh giá về chính sách thu hút vốn FDI và các vấn đề liên quan. Các câu hỏi được thiết kế theo hướng tập trung đánh giá dựa vào 6 tiêu chí (tính hiệu lực của chính sách; tính hiệu quả của chính sách; tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách; tính minh bạch và ổn định của chính sách; tính khả thi của chính sách và tính hợp lý, phù hợp của chính sách), từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI.

Các đối tượng khác nhau được khảo sát bởi bảng câu hỏi được thiết kế khác nhau, đảm bảo phù hợp với đối tượng khảo sát và các nội dung nghiên cứu đã được đề xuất. Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng trong bảng hỏi theo các mức độ từ thấp đến cao.

##### *- Cách thức thực hiện*

Quy trình xây dựng phiếu khảo sát được tiến hành theo các bước sau (xem hình 1.1):



**Hình 1.1. Quy trình xây dựng phiếu khảo sát**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh xây dựng*

Việc thu thập dữ liệu sơ cấp qua khảo sát được tiến hành theo hai bước: khảo sát thử nghiệm (Pretest) và khảo sát chính thức.

*Bước 1:* Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, khảo sát thử nghiệm được thực hiện bằng việc: gửi 05 phiếu khảo sát đến một số chuyên gia nghiên cứu, các nhà lãnh đạo, QLNN về vốn FDI, gửi 05 phiếu khảo sát đến đại diện lãnh đạo doanh nghiệp FDI. Bảng hỏi thử nghiệm chi tiết ở mẫu phiếu khảo sát sơ bộ (xem phụ lục 2 và 3).

Mục tiêu khảo sát thử nghiệm là đánh giá thử độ tin cậy, xác định hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách và điều chỉnh những nội dung, câu từ chưa phù hợp, chưa rõ nghĩa trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức trên diện rộng. Kết quả thu được từ phản hồi của các đối tượng khảo sát khác nhau tham gia trả lời là cơ sở cho việc hoàn thiện các bảng khảo sát. Các đối tượng khảo sát thử nghiệm được lựa chọn theo nguyên tắc thuận tiện và không lặp lại trong khảo sát chính thức.

*Bước 2:* Sau khảo sát thử nghiệm, các bảng câu hỏi được hoàn thiện, phiếu khảo sát chính thức được gửi đến cho các đối tượng nhằm thu thập ý kiến đánh giá theo mục tiêu đã đề ra (xem phụ lục 4 và 5).

- *Về đối tượng khảo sát,* khảo sát được thực hiện với hai nhóm: đại diện cơ quan QLNN về ĐTNN và đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp FDI (giám đốc, phó giám đốc, trưởng phó phòng...)

- *Về thời gian khảo sát*

Khảo sát được thực hiện tại 05 tỉnh: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng trong khoảng thời gian từ tháng 10/2021-12/2021. Đây là thời điểm các chính sách giãn cách xã hội ở các tỉnh thành đã được gỡ bỏ hoặc nói lỏng, thay vào đó là các chính sách được áp dụng để phù hợp hơn với “trạng thái bình thường mới” theo chỉ thị của Chính phủ “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”. Do đó việc tiếp cận khảo sát với các doanh nghiệp và cán bộ quản lý ĐTNN trong thời điểm này được tiến hành thuận lợi và dễ dàng hơn.

- *Về phương pháp chọn mẫu*

Đối với các doanh nghiệp FDI, NCS chọn cách lấy mẫu phi xác suất do các doanh nghiệp thuộc nhiều loại hình sở hữu, sản xuất và kinh doanh không giống nhau và có sự phân tán, không đồng đều ở các tỉnh, thành phố và địa phương nên

khó xác định mẫu số chung. Nghiên cứu sinh lựa chọn ngẫu nhiên số lượng doanh nghiệp đảm bảo đủ lớn tập trung chủ yếu ở 05 địa phương: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng. Đây là những địa phương trong nhiều năm thu hút được số lượng dự án và vốn FDI lớn trong cả nước, đồng thời tập trung số lượng doanh nghiệp có vốn ĐTNN lớn, nên thuận lợi cho quá trình phát phiếu khảo sát và thu thập dữ liệu (theo số liệu của Bộ KH&ĐT, lũy kế đến hết tháng 10/2021, tổng số dự án FDI còn hiệu lực vào 05 tỉnh thành trên là 23.178 dự án, chiếm 67,64% tổng số dự án cả nước, với số dự án của Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng lần lượt là 10.319; 6.663; 4.001; 1.704; 491).

- Về quy mô mẫu

Với các đối tượng khảo sát là các nhà quản lý vốn ĐTNN, các doanh nghiệp có vốn FDI và mục tiêu là thu thập dữ liệu định tính như đã xác định thì phương pháp chọn mẫu phù hợp nhất là sử dụng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện. Với kỹ thuật này, kích cỡ mẫu chủ yếu phụ thuộc vào nội dung câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu, kết quả khảo sát phụ thuộc vào kỹ năng khảo sát và phân tích dữ liệu nhiều hơn là kích cỡ mẫu (Patton, 2002).

Nghiên cứu sinh cũng tham khảo thêm cách xác định quy mô mẫu của Hair & cộng sự (2014) và Bollen (1989). Theo đó, kích thước mẫu theo quy tắc thông thường cần phải lớn hơn hoặc bằng 100 và mẫu nhỏ nhất phải có tỷ lệ tương ứng với kích thước  $n = 5 \cdot k$  ( $k =$  số biến quan sát). Vì vậy, để khảo sát các chỉ tiêu đánh giá chính sách thu hút vốn FDI, số lượng mẫu được xác định cụ thể như sau:

(i) *Bảng hỏi doanh nghiệp có vốn FDI*: với 35 quan sát trong bảng hỏi doanh nghiệp có vốn ĐTNN, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là  $35 \times 5 = 175$ . Để tăng độ chính xác và căn cứ vào số lượng doanh nghiệp FDI trên thực tế, nghiên cứu tiến hành khảo sát 110 doanh nghiệp có vốn ĐTNN tại 5 tỉnh thành với 220 phiếu điều tra được phát ra, thu về được 214 phiếu, tất cả các phiếu đều có giá trị thống kê.

Quy mô mẫu trên và cơ cấu phiếu khảo sát được xem là phù hợp với số lượng doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động tại 05 tỉnh thành Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng (*xem bảng 1.1*).

**Bảng 1.1. Cơ cấu phiếu khảo sát đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại 05 tỉnh được lựa chọn khảo sát**

TT	Đối tượng khảo sát	Số phiếu khảo sát	
		Phát ra	Thu về
1	Thành phố Hồ Chí Minh	55	54
2	Hà Nội	44	42
3	Bình Dương	44	43
4	Bắc Ninh	39	38
5	Hải Phòng	38	37
<b>Tổng số</b>		<b>220</b>	<b>214</b>

*Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh, 2021*

(ii) *Bảng hỏi cán bộ quản lý vốn FDI*: NCS phát phiếu điều tra cho các cán bộ ở các bộ phận liên quan đến vốn FDI như: Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Sở KH&ĐT các tỉnh thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng. Theo khảo sát sơ bộ của luận án, mỗi cơ quan QLNN trung bình có khoảng 5-6 cán bộ trực tiếp tham gia các hoạt động quản lý vốn ĐTNN. Vì thế, NCS xác định số phiếu phát ra ở mỗi cơ quan là từ 4-6 phiếu. Theo đó, NCS đã tiến hành phát ra tổng số phiếu là 35, tổng số phiếu thu về là 33 phiếu, tất cả các phiếu đều có giá trị thống kê.

- *Hình thức khảo sát*:

Để tiến hành khảo sát, NCS lập danh sách các doanh nghiệp có vốn ĐTNN ở các địa phương được lựa chọn để khảo sát. Sau đó, liên hệ qua điện thoại để xác nhận tính xác thực của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong danh sách. NCS sử dụng ba kênh để thu thập phiếu điều tra chính thức: (i) phiếu khảo sát được thiết kế dưới dạng Google Form trong Google Drive và gửi cho đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp và các cán bộ quản lý về vốn ĐTNN theo địa chỉ email có trên website hoặc từ những người quen biết giới thiệu; (ii) Gửi phiếu khảo sát tới cán bộ quản lý vốn ĐTNN ở các tỉnh, từ đó nhờ cán bộ chuyển phiếu khảo sát trực tiếp đến tay doanh nghiệp để trả lời phiếu, sau đó tập hợp các phiếu trả lời và chuyển lại cho NCS; (iii) NCS đến tham dự các hội thảo liên quan đến vốn ĐTNN để gặp gỡ đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp có vốn ĐTNN, các cán bộ quản lý vốn ĐTNN và phát phiếu điều tra khảo sát trực tiếp.

Đối với khảo sát dành cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN, ban lãnh đạo của doanh nghiệp FDI thường có từ 2 - 5 thành viên nhưng nghiên cứu được thực hiện gửi phiếu khảo sát nhằm thu thập ý kiến đại diện của 02 thành viên, vì vậy phiếu khảo sát được ưu tiên gửi đến thành viên có nhiều thông tin liên hệ nhất, thành viên có thứ tự xếp đầu hay xếp trước trong danh sách được công khai trên website. Trường hợp gặp khó khăn, phiếu khảo sát lần lượt được gửi đến các thành viên còn lại cho đến hết đối tượng khảo sát có thông tin liên lạc mà NCS thu thập được. Để tăng tỷ lệ phản hồi, tất cả các email đều được gửi đi dưới dạng định danh cá nhân trong phần chủ đề thư để gia tăng sự chú ý của người trả lời. Đồng thời, tác giả tiến hành gọi điện thoại trước (đối với các trường hợp xin được số điện thoại) đề nghị sự trợ giúp. Các email chậm trả lời đều được gọi điện (đối với các trường hợp xin được số điện thoại) để nhắc lại và đề nghị thêm sự trợ giúp. Với phương pháp tiếp cận cá nhân cộng với quy mô ban lãnh đạo các doanh nghiệp thông thường gồm từ 2-5 thành viên nên tỷ lệ phản hồi được gia tăng hơn. Với đối tượng là cán bộ quản lý vốn ĐTNN, NCS cũng thực hiện tương tự theo hình thức khảo sát trên. Với cách làm này, NCS đã thu về được số phiếu cần thiết, có đầy đủ thông tin có thể cho phép sử dụng để phân tích theo một số nội dung đã xác định.

### **1.2.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu**

Luận án sử dụng công cụ Excel để thống kê dữ liệu khảo sát; sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để tính toán một số chỉ số thống kê. Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:



- *Phương pháp tổng hợp*: phương pháp này được sử dụng trong quá trình nghiên cứu tổng quan tài liệu; hệ thống hóa, hoàn thiện cơ sở lý luận về chính sách thu hút vốn FDI của một quốc gia. Phương pháp này còn được dùng để xây dựng các luận cứ khoa học có tính độc lập và rút ra các kết luận cho từng vấn đề của luận án.

- *Phương pháp thống kê mô tả*: phương pháp này được sử dụng chủ yếu ở chương 3 để xử lý, tính toán các trị số thể hiện đặc tính của các hiện tượng, mô tả mức độ, sự biến động của các chỉ số thống kê phục vụ cho việc nghiên cứu thực trạng thu hút vốn FDI và thực trạng chính sách thu hút vốn FDI vào Việt Nam từ năm 2010 - 2021.

- *Phương pháp thống kê so sánh*: được sử dụng kết hợp cùng phương pháp phân tích tổng hợp để so sánh các kết quả thu hút vốn FDI ở Việt Nam qua các năm; so sánh giữa các chính sách thu hút vốn của các quốc gia trên thế giới nhằm tổng kết kinh nghiệm các nước trong việc thu hút vốn FDI và giải quyết các vấn đề liên quan.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng các phương pháp phân tích chính sách, phương pháp sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu nhằm thực hiện phân tích mô tả, đánh giá kết quả thu hút vốn FDI, đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn FDI dựa trên các dữ liệu đã thu thập được.

## TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Ở chương này, luận án đã tổng hợp và trình bày một số công trình nghiên cứu tiêu biểu trong và ngoài nước về các chủ đề có liên quan chặt chẽ đến nội dung luận án như: *các công trình nghiên cứu liên quan đến thu hút vốn FDI* (động lực thu hút vốn FDI, thực trạng và giải pháp thu hút vốn FDI của Việt Nam), *các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách thu hút vốn FDI* (các tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn FDI, thực trạng và giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam); từ đó rút ra những giá trị khoa học được kế thừa và chỉ ra khoảng trống mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Bên cạnh đó, để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, ở chương này tác giả cũng đã đưa ra lựa chọn và phân tích cụ thể phương pháp nghiên cứu sử dụng trong luận án. Theo đó, luận án sử dụng chủ yếu các nguồn dữ liệu thứ cấp kết hợp với dữ liệu sơ cấp được thu thập qua khảo sát cán bộ quản lý vốn ĐTNN và các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trên 05 tỉnh thành Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng. Để xử lý và phân tích dữ liệu, luận án sử dụng công cụ Excel, phần mềm SPSS 22.0 và các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp tổng hợp, thống kê mô tả, thống kê so sánh, phân tích đánh giá chính sách...

## **Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

### **2.1. KHÁI QUÁT VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

#### **2.1.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

##### *2.1.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

##### *a) Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế. Cho đến nay, nhiều khái niệm về FDI đã được đưa ra theo các cách tiếp cận khác nhau:

Xem xét đến *nhà đầu tư và quyền quản lý*, Tổ chức Thương mại Thế giới (1996) cho rằng “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một NĐT từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó*”. Theo đó, phương diện quản lý là căn cứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Tương tự với cách tiếp cận trên, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) còn đề cập đến *lợi ích lâu dài* trong hoạt động đầu tư của FDI. Cụ thể như sau:

IMF (1993) đưa ra khái niệm FDI là “*loại hình đầu tư quốc tế trong đó một chủ thể kinh tế thuộc một nền kinh tế thu được lợi ích lâu dài từ một chủ thể kinh tế thuộc một nền kinh tế khác*”. Thuật ngữ “*lợi ích lâu dài*” được hiểu là mối quan hệ dài hạn giữa NĐT và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp và một mức độ ảnh hưởng nhất định của NĐT đối với công tác quản trị hoạt động tại doanh nghiệp nhận khoản VĐT. IMF còn làm rõ thêm về quyền quản lý của NĐT đó là một nhà đầu tư nước ngoài không nhất thiết phải kiểm soát toàn bộ công ty họ đầu tư, mà chỉ cần nắm giữ tối thiểu 10% cổ phần hoặc quyền biểu quyết trong doanh nghiệp đó.

Tương tự, OECD (1996) cũng cùng quan điểm với IMF khi cho rằng NĐT cần nắm giữ ít nhất 10% cổ phần hoặc quyền bỏ phiếu trong doanh nghiệp liên kết, hoặc giá trị tương đương đối với doanh nghiệp không liên kết. Tuy nhiên, điểm khác biệt là OECD xây dựng tỷ lệ phần trăm này dựa trên quan điểm của các doanh nghiệp FDI chứ không dựa trên dòng vốn FDI thực tế. Điều đó lý giải tại sao ở một số quốc gia khoản vốn ĐTNN dưới 10% cổ phần hoặc quyền bỏ phiếu vẫn được coi là vốn FDI.

Cũng đề cập đến “*lợi ích lâu dài*”, UNCTAD (2013) nhận định rằng “*FDI là việc đầu tư dài hạn gắn liền với lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của một chủ thể đầu tư ở một quốc gia này (nhà ĐTNN hay công ty mẹ) vào một công ty ở một quốc gia khác (công ty có vốn FDI hay công ty con)*”. Theo đó, UNCTAD đưa ra khái niệm FDI dựa trên khía cạnh mục tiêu của khoản đầu tư, không sử dụng tỷ lệ vốn cổ phần tối thiểu tại doanh nghiệp FDI như IMF và OECD.

Ở góc độ *NĐT và hoạt động theo quy định*, theo Luật Đầu tư của Việt Nam năm 2005, “*đầu tư là việc NĐT bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan*”. Trong đó, “*đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do*

NĐT bỏ VĐT và tham gia quản lý hoạt động đầu tư”. Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung 2014 và đã được thay thế bằng Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung 2020 có hiệu lực ngày 01/01/2021 lại không phân biệt giữa đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp mà gọi chung là “đầu tư kinh doanh” và đưa ra khái niệm “*tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN là tổ chức kinh tế có nhà ĐTNN là thành viên hoặc cổ đông*”. Từ các khái niệm trên, trong luận án này có thể hiểu: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn để hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế đủ lớn để giành quyền điều hành đối với tổ chức kinh tế đó; hoặc đầu tư theo hình thức hợp đồng hay thực hiện dự án.*

*b) Khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được hình thành trong quá trình các NĐT thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo IMF (1993), vốn FDI bao gồm 3 bộ phận: (i) *vốn chủ sở hữu*: là giá trị khoản đầu tư của các công ty đa quốc gia (MNCs) vào cổ phiếu của doanh nghiệp ở nước ngoài. Vốn chủ sở hữu này phải chiếm tối thiểu 10% cổ phần phổ thông hoặc cổ phần có quyền biểu quyết trong một doanh nghiệp (thường được coi là một ngưỡng cho việc kiểm soát tài sản). Loại vốn này bao gồm cả hai hình thức sáp nhập và mua lại (M&A) và đầu tư tạo ra các cơ sở mới (Greenfield investment); (ii) *thu nhập tái đầu tư*: là phần lợi nhuận của các MNCs trong các liên doanh mà không chia cổ tức hay nộp về MNCs. Như vậy lợi nhuận giữ lại được giả định là tái đầu tư vào các liên doanh. Hình thức này chiếm đến 60% nguồn FDI ra nước ngoài từ các quốc gia như Hoa Kỳ và Vương quốc Anh; (iii) *các khoản vốn khác*: liên quan đến vay vốn ngắn hạn, dài hạn và cho vay của các quỹ giữa các MNC và liên doanh.

Dựa vào các khái niệm trên về FDI, trong luận án này, có thể đưa ra cách hiểu về vốn FDI như sau: *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là loại vốn được hình thành và xuất hiện trong quá trình đầu tư trực tiếp từ nhà đầu tư nước ngoài thông qua việc thiết lập các cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước tiếp nhận đầu tư, nhờ đó nhà đầu tư có quyền sở hữu và trực tiếp tham gia quản lý, điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư nhằm thu được lợi nhuận lâu dài từ những hoạt động đầu tư đó.*

*2.1.1.2. Đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có nhiều đặc điểm khác nhau, tuy nhiên có thể khái quát ở bốn điểm cơ bản sau:

*Một là, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là vốn đầu tư phát triển dài hạn*

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn liền với việc xây dựng các cơ sở, chi nhánh SXKD tại nước tiếp nhận đầu tư thông qua thành lập doanh nghiệp mới, mua lại toàn bộ hoặc từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc sáp nhập các doanh nghiệp với nhau (OECD, 1996). Do FDI là hình thức đầu tư có tính vật chất ở nước nhận đầu tư nên không dễ rút đi trong một thời gian ngắn như đầu tư gián tiếp (hình thức đầu tư có thu nhập thông qua việc mua bán chứng khoán cổ phiếu hoặc trái phiếu...) (Nguyễn Tiến Long, 2011). Vì thế, vốn FDI là vốn đầu tư phát triển dài hạn và đây cũng được xem là điểm khác biệt cơ bản giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

*Hai là*, chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý, điều hành và tự chịu trách nhiệm về kết quả SXKD trong hoạt động sử dụng vốn đầu tư của mình.

Trong đầu tư trực tiếp nước ngoài, NĐT vừa là chủ sở hữu, vừa là người sử dụng VĐT. Chủ sở hữu vốn trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình SXKD. Thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn này phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả SXKD, theo đó mức độ lãi được chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu bị lỗ thì trách nhiệm của các bên cũng tương ứng với phần góp vốn đó (Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017). Cũng vì thế, NĐT được tự chủ hoàn toàn trong hoạt động kinh doanh của mình, toàn quyền đưa ra các quyết định tài chính và chịu trách nhiệm lãi lỗ của khoản đầu tư. Đây có thể xem là ưu điểm của vốn FDI so với các loại vốn khác (ví dụ như ODA) khi có thể tạo động lực thúc đẩy NĐT tập trung đưa ra những quyết định phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

*Ba là*, việc phân chia thành viên Hội đồng quản trị và điều hành quá trình sử dụng vốn đều dựa trên tỷ lệ góp vốn của chủ sở hữu vốn.

Tỷ lệ vốn góp sẽ quyết định quyền quản lý, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn của chủ đầu tư. Vốn FDI có sự gắn kết trực tiếp với quyền sử dụng của NĐT. Nhà đầu tư có tỷ lệ vốn FDI càng lớn, thì càng có nhiều quyền trong quản lý doanh nghiệp tiếp nhận vốn. Nếu tỷ lệ vốn FDI là 100%, thì NĐT có toàn quyền quyết định các hoạt động của doanh nghiệp (Đặng Quý Dương, 2014).

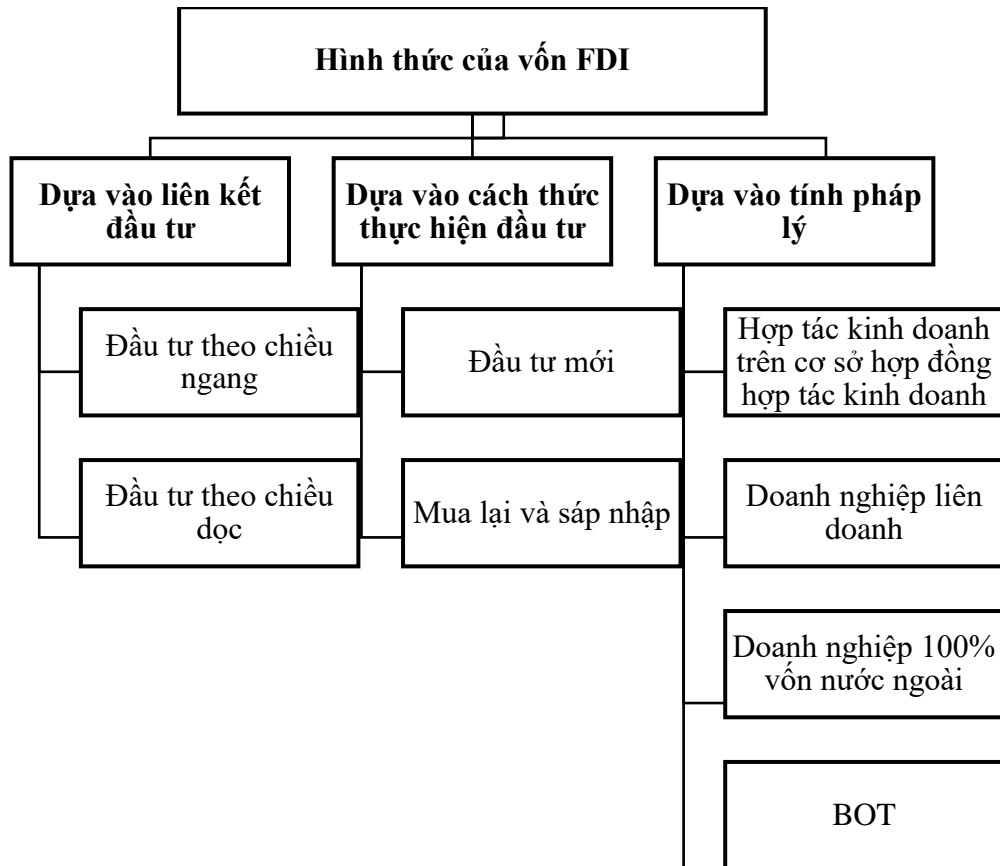
Một nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài không nhất thiết phải kiểm soát toàn bộ công ty họ đầu tư, mà họ chỉ cần nắm giữ tối thiểu 10% cổ phần hoặc quyền biểu quyết trong doanh nghiệp đó (IMF, 1993). Do NĐT muốn đầu tư vào thì phải tuân thủ các quy định của nước sở tại nên tỷ lệ vốn tối thiểu của NĐT đóng góp vào vốn pháp định của dự án là do luật pháp của nước đó quyết định. Ví dụ, các nước phương Tây thường quy định lượng vốn đóng góp của doanh nghiệp FDI phải chiếm trên 10% cổ phần của doanh nghiệp, trong khi tỷ lệ vốn góp tối thiểu ở Campuchia là 40%, Lào 30% và một số nước khác là 20% (Vilayvone Phommachanh, 2017).

*Bốn là*, vốn FDI không phải hoàn trả nợ, không tạo gánh nặng nợ quốc gia và không có những ràng buộc về chính trị khác tại nước sở tại.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có đặc điểm cơ bản khác với nguồn vốn ĐTNN khác là việc tiếp nhận nguồn vốn này không có những ràng buộc về chính trị và không phát sinh nợ cho nước tiếp nhận đầu tư (Đặng Thành Cương, 2012). Mặc dù, vốn FDI vẫn chịu sự chi phối của chính phủ nhưng ít bị lệ thuộc vào mối quan hệ chính trị giữa hai bên do FDI là hình thức đầu tư bằng vốn tư nhân và hoạt động với mục đích cơ bản là lợi nhuận, bên nước ngoài trực tiếp tham gia vào hoạt động quản lý và vận hành. Theo đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài tránh cho quốc gia tiếp nhận những ràng buộc phải đánh đổi về chính trị, quân sự và đặc biệt không để lại hậu quả nợ nần cho nền kinh tế nước chủ nhà. Tuy nhiên, một quốc gia vẫn có thể gặp nhiều rủi ro nếu quá phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài này, vì thế chỉ nên xem FDI như nguồn vốn bổ sung cho nguồn lực còn thiếu hụt trong nước.

### 2.1.1.3. Các hình thức của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các hình thức của vốn FDI tương đối đa dạng theo các góc độ tiếp cận khác nhau. Trong đó, một số hình thức của vốn FDI cơ bản được đưa ra dựa trên các căn cứ như sau (xem hình 2.1):



**Hình 2.1. Các hình thức chủ yếu của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh*

- *Đầu tư theo chiều ngang (horizontal FDI)*: là hình thức các doanh nghiệp trong cùng ngành “nhằm mục đích mở rộng việc sản xuất các sản phẩm tương tự ở nước tiếp nhận đầu tư (host country) như các sản phẩm ở nước của NĐT trực tiếp (home country)” (Alexander Protsenko, 2004). Đó là việc các chi nhánh tại những quốc gia khác nhau thực hiện quá trình sản xuất tương tự như công ty mẹ ở chính quốc. Hình thức FDI theo chiều ngang thường được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp muốn vượt qua những rào cản thương mại và giảm thiểu chi phí vận chuyển.

- *Đầu tư theo chiều dọc (vertical FDI)*: là hình thức đầu tư vào các lĩnh vực nhằm cung ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất trong nước của công ty, hoặc đầu tư trực tiếp vào một ngành ở nước ngoài giúp tiêu thụ các sản phẩm đầu ra của công ty sản xuất trong nước. Với “mục đích nhằm vào việc khai thác nguồn nguyên liệu hoặc ở gần người tiêu dùng thông qua kênh phân phối” (Alexander Protsenko, 2004) và “nhằm tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa chi phí cho sản xuất sản phẩm bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí thuế quan...” (Helpman, 1984), mỗi phần của quá trình sản xuất theo hình thức đầu tư này sẽ được thực hiện ở một nơi khác nhau trên thế giới. FDI theo chiều dọc lại được chia thành FDI tiến (forward vertical

intergration) khi công ty bán các sản phẩm đầu ra của mình bằng cách tập trung vào các hoạt động marketing và bán hàng; FDI lùi (backward vertical integration) khi công ty tìm cách cung cấp đầu vào cho các nhà sản xuất trong và ngoài nước bằng cách đầu tư vào các cơ sở kinh doanh như các nhà máy, nhà máy lắp ráp hay các hoạt động tinh chế.

- *Đầu tư mới (GI)*: là đầu tư vào các cơ sở SXKD hoàn toàn mới, hoặc mở rộng một cơ sở SXKD đã tồn tại. Hình thức đầu tư mới phổ biến trong trường hợp một quốc gia phát triển đầu tư trực tiếp vào một quốc gia ở trình độ phát triển thấp hơn.

- *Mua lại và sáp nhập (M&A)*: là đầu tư theo hình thức mua lại hoặc hợp nhất với một cơ sở SXKD sẵn có ở nước nhận đầu tư. Hình thức M&A giúp nhà ĐTNN tận dụng được thị trường cũng như kinh nghiệm, nguồn nhân lực sẵn có của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại. Hình thức này phổ biến trong trường hợp các quốc gia phát triển đầu tư lẫn nhau hoặc các quốc gia mới nổi đầu tư vào các quốc gia phát triển.

- *Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh*: là đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đó là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành hoạt động đầu tư mà không thành lập pháp nhân.

- *Doanh nghiệp liên doanh*: là đầu tư theo hình thức doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa các Chính phủ, trong đó các bên tham gia cùng góp vốn kinh doanh, cùng hưởng lợi và chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty TNHH, có tư cách pháp nhân, hoạt động theo luật pháp của quốc gia nhận đầu tư, tỷ lệ vốn góp do các bên liên doanh thỏa thuận.

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài* là đầu tư theo hình thức nhà ĐTNN đầu tư 100% vốn, hoàn toàn thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập và quản lý. Đây là hình thức mà nhà ĐTNN tự quản lý và tổ chức SXKD theo pháp luật của quốc gia sở tại, tự chịu trách nhiệm về kết quả SXKD của mình.

- *Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)*: đây là hình thức đầu tư NĐT không thành lập pháp nhân mới mà hoạt động dựa trên văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà ĐTNN để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định. Trong đó, các bên tham gia hợp đồng ký kết thỏa thuận để tiến hành hoạt động SXKD ở nước nhận đầu tư, trên cơ sở quy định rõ đối tượng, lĩnh vực kinh doanh, nghĩa vụ, quyền lợi của các bên tham gia. Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng do các bên thỏa thuận và được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nhận đầu tư phê duyệt.

Ngoài các hình thức chủ yếu trên, vốn FDI còn có các hình thức khác như đầu tư theo *hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO)*, *hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)*. Hay *FDI thay thế nhập khẩu* (liên quan đến việc sản xuất các sản phẩm mà trước đó phải nhập khẩu của nước tiếp nhận đầu tư), *FDI gia tăng xuất khẩu* (được thúc đẩy bởi mong muốn tìm kiếm các nguồn đầu vào mới cho sản xuất như nguyên nhiên liệu và hàng hóa trung gian) và *FDI theo nỗ lực của Chính phủ* (việc Chính phủ của nước tiếp nhận đầu tư khuyến khích các nhà ĐTNN trong nỗ lực nhằm cân bằng sự thâm hụt cán cân thanh toán); *FDI nhằm tìm kiếm nguồn lực* (resource-

seeking), *FDI tìm kiếm thị trường* (market-seeking), *FDI tìm kiếm hiệu quả* (efficiency-seeking), *FDI tìm kiếm tài sản chiến lược* (strategic-asset-seeking)...

Hiện nay, theo kết quả nghiên cứu của các chuyên gia WB, bên cạnh những hình thức đầu tư FDI truyền thống, một số hình thức đầu tư mới đã xuất hiện như: hợp đồng thuê gia công, thuê ngoài dịch vụ, khoán nông nghiệp, nhượng quyền, cấp phép và quản lý theo hợp đồng hay phương thức đầu tư xuyên biên giới không vốn góp (NEM)... Các hình thức mới này đang tạo ra xu hướng dịch chuyển, thậm chí đảo chiều của dòng vốn FDI, buộc các quốc gia phải có sự thay đổi cách thức quản lý và linh hoạt sử dụng các chính sách thu hút vốn.

## **2.1.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### *2.1.2.1. Khái niệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Hiểu theo nghĩa phổ biến, thu hút vốn đầu tư là hoạt động nhằm khai thác, huy động các nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Thu hút vốn FDI “*Là những hoạt động, những chính sách của chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp và dân cư nhằm quảng bá, xúc tiến, hỗ trợ, khuyến khích các NĐT bỏ vốn thực hiện mục đích đầu tư phát triển*” (Nguyễn Huy Thám, 1999). Hay, “*Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là hệ thống các biện pháp mà chính quyền của một quốc gia hoặc địa phương thực hiện để hấp dẫn các nhà đầu tư từ nước ngoài đem nguồn vốn và công nghệ vào quốc gia hoặc địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động tìm kiếm lợi nhuận hoặc lợi ích lớn hơn so với đầu tư tại quốc gia xuất phát của họ*” (Cao Tấn Huy, 2019).

Tương tự, UNESCAP (2003) trong *Xây dựng chiến lược thu hút các nhà đầu tư* đã đưa ra khái niệm thu hút NĐT “*Là một quá trình gồm nhiều bước, nhiệm vụ và quyết định liên quan kế tiếp nhau hoặc nối tiếp nhau được lặp lại khi cần thiết nhằm làm gia tăng sự chú ý và quan tâm của các NĐT qua sự phát triển và lắng lẽ xúc tiến các dự án đầu tư cụ thể có thể đem lại những lợi ích thương mại cho NĐT*”. Theo đó, UNESCAP đã đưa ra 05 nguyên tắc thu hút NĐT, gồm: (i) chủ động nhận diện các dự án đầu tư cụ thể; (ii) lập kế hoạch và quản lý các chương trình tìm kiếm NĐT; (iii) điều tra những ưu tiên cụ thể của doanh nghiệp; (iv) lắng lẽ tác động vào những nhà quản lý và doanh nghiệp cụ thể và (v) lãnh đạo tập trung.

Thu hút FDI có hai hình thái chủ động và bị động: (1) *Hình thái chủ động* là khi các chủ thể ở nước sở tại tích cực, chủ động tìm kiếm các đối tác, thuyết phục họ đầu tư vào quốc gia hoặc địa phương mình, tạo dựng hành lang pháp lý khuyến khích vốn FDI vào những ngành, những lĩnh vực và những thành phần kinh tế cần thu hút đầu tư; (2) *Hình thái bị động* là khi các chủ thể ở nước sở tại chờ các đối tác đến, giới thiệu và đề xuất với các NĐT những lợi thế và địa điểm để nhà ĐTNN đi đến quyết định đầu tư vào địa phương trên đất nước mình.

Từ đó trong luận án này có thể hiểu: *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc Chính phủ một quốc gia thực hiện những biện pháp làm gia tăng sự chú ý, quan tâm của các nhà đầu tư; vận động, hỗ trợ và hướng dẫn họ bỏ vốn đầu tư vào thị trường trong nước nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định.*

### *2.1.2.2. Tác động của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các quốc gia đang phát triển*

*a) Tác động tích cực*

Hoạt động thu hút vốn FDI có tác động tích cực đến các quốc gia tiếp nhận vốn, nhất là các nước ĐPT. Các tác động chủ yếu đó là:

*Thứ nhất, góp phần bổ sung vốn đảm bảo sự phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.* Nguồn vốn tiết kiệm của các nước ĐPT thường hạn chế do thu nhập thực tế trong nước còn thấp. Thu hút vốn FDI sẽ bổ sung cho nguồn vốn nội tệ này giúp các quốc gia ĐPT thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH. Bên cạnh đó, thu hút vốn FDI cũng góp phần làm tăng NSNN thông qua tiền thu thuế các doanh nghiệp FDI và thuế thu nhập của những lao động trong doanh nghiệp, từ đó có thêm nguồn tài chính huy động cho các dự án phát triển của quốc gia.

*Thứ hai, giúp các quốc gia tiếp nhận vốn khai thác và sử dụng tốt hơn các nguồn lực sẵn có trong nước.* Các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp các quốc gia ĐPT khai thác tối ưu và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực trong nước như: đất đai, tài nguyên thiên nhiên và đặc biệt là góp phần nâng cao trình độ công nghệ và chất lượng lao động.

Đối với các nước ĐPT, con đường nhanh nhất để nâng cao trình độ công nghệ chính là áp dụng công nghệ tiên tiến do các công ty nước ngoài, đặc biệt là các MNCs đưa vào thông qua hình thức đầu tư FDI (Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017). Đồng thời, sự hiện diện của MNCs cùng với các sản phẩm mới, công nghệ tiên tiến sẽ tạo áp lực cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao hiệu quả kinh doanh, đầu tư cho phát triển công nghệ kỹ thuật nếu không muốn thất bại và bị đào thải.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI còn góp phần vào việc nâng cao trình độ lao động tại nước sở tại. Nhân lực được đảm nhiệm tại các vị trí quản lý của doanh nghiệp FDI sẽ được đào tạo nâng cao năng lực quản lý, nhân viên kỹ thuật cũng được đào tạo nâng cao tay nghề. Tuy nhiên, tác động tràn này của FDI chỉ được thực hiện khi nguồn lao động được đào tạo này chuyển ra ngoài doanh nghiệp FDI và chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp trong nước (Nguyễn Duy Đạt, 2017).

*Thứ ba, giúp các quốc gia tiếp nhận vốn mở ra thị trường xuất khẩu và đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Mặc dù các nước ĐPT có lợi thế khi thường tạo ra sản phẩm với chi phí thấp nhưng để thâm nhập sâu vào các thị trường lớn là hết sức khó khăn. Bên cạnh đó, việc tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ không chỉ là nỗ lực nội tại của quốc gia mà còn đến từ xu hướng toàn cầu hóa kinh tế. Thu hút vốn FDI sẽ đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua việc đa dạng hóa các lĩnh vực và ngành nghề kinh tế, nâng cao NSLĐ.

Ngoài ra, các dự án FDI còn giúp các quốc gia nâng cao mức sống của người dân và giải quyết hàng loạt những vấn đề nảy sinh như tỷ lệ thất nghiệp cao, lạm phát phi mã hay tệ nạn xã hội (Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017).

*b) Tác động tiêu cực*

Bên cạnh những tác động tích cực trên, thu hút vốn FDI cũng đem đến những tổn thất cho các quốc gia tiếp nhận vốn. Các tác động chủ yếu đó là:

*Thứ nhất, kiềm chế sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước.* Nhiều nghiên cứu cho rằng các dự án FDI có thể gây nên sự chèn lấn các doanh nghiệp



trong nước (Muhammad Azam, 2009). Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều ưu đãi từ phía chính phủ của nước chủ nhà dần trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp hay tiềm tàng với các doanh nghiệp bản địa trong cùng lĩnh vực đầu tư, từ đó dần thu hẹp thị trường, bóp nghẹt và tiêu diệt các doanh nghiệp này bằng ưu thế về vốn, thương hiệu, hiệu quả sản xuất và trình độ KHCN vượt trội của mình.

*Thứ hai, gây ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên tại các quốc gia tiếp nhận vốn.* Với các dự án FDI chất lượng thấp, thay vì CGCN tiên tiến như mong đợi của các quốc gia tiếp nhận, thu hút vốn FDI mang đến các quốc gia này những trang thiết bị, máy móc lỗi thời, đã hết khấu hao và những quy trình công nghệ, kỹ thuật vốn đã quá lạc hậu tại nước họ với mức giá cao (Jocelyn & Saggi, 1998). Từ đó, thu hút vốn FDI dần biến các nước tiếp nhận đầu tư thành những “bãi rác công nghệ”, trở thành sân sau, công xưởng của các nước tư bản phát triển. Thêm vào đó, sự khai thác quá mức và không hợp lý các nguồn lực của các dự án FDI có thể gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nhất là khi NĐT chỉ quan tâm đến mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và không quan tâm đến các lợi ích xã hội khác.

*Thứ ba, có thể mang đến rủi ro cho nền kinh tế khi bị phụ thuộc vào bên ngoài.* Về nguyên tắc, nguồn vốn FDI không tạo ra những ràng buộc về chính trị, quân sự, tuy nhiên vẫn có những trường hợp doanh nghiệp FDI vận động hành lang chính trị, thậm chí đe dọa hoặc bắt buộc chính phủ nước chủ nhà thông qua các quy định, chính sách có lợi cho họ. Trong những trường hợp như vậy, thu hút vốn FDI giúp tối đa hóa lợi ích cho các nước lớn và trở thành công cụ điều khiển tình hình kinh tế chính trị của quốc gia tiếp nhận vốn (Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017). Bên cạnh đó, các thế lực thù địch có thể thông qua việc đầu tư để thực hiện hoạt động tình báo, gây rối an ninh chính trị.

Mặt khác, với những quốc gia quá phụ thuộc vào vốn ĐTNN, nền kinh tế sẽ gặp rủi ro nếu các doanh nghiệp FDI có hiện tượng “giảm vốn” (thay vì tái đầu tư, các doanh nghiệp FDI ồ ạt chuyển lợi nhuận về nước gây thất thu cho nước chủ nhà). Nhiều trường hợp NĐT áp dụng “kỹ xảo chuyển giá” để thu lợi cho công ty mẹ ở nước ngoài, thậm chí chủ động gây lỗ cho công ty địa phương để thôn tính, mua lại (nhất là trong hình thức tham gia cổ phần vào các doanh nghiệp trong nước). Ngoài ra, nếu không được quản lý tốt, các dự án FDI có thể đem đến những tác động không mong muốn khác như gây ra sự phát triển mất cân đối giữa các vùng miền hay làm mất cân bằng cán cân thanh toán của nước chủ nhà (Nguyễn Duy Đạt, 2017).

## 2.2. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

### 2.2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

#### 2.2.1.1. Khái niệm chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

##### a) Khái niệm chính sách

Khái niệm về chính sách và chính sách công được đưa ra bởi nhiều tác giả theo các quan điểm và góc độ nghiên cứu khác nhau, tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất.

Xem xét khái niệm chính sách công như là quá trình của các bước giải quyết những vấn đề công cộng, Harold Lasswell (1971) cho rằng chính sách là một quá trình ra quyết định có tính sáng tạo bao gồm các bước: tranh luận, đưa ra các giải pháp, lựa chọn, thực thi và kết thúc. Cùng quan điểm cho rằng chính sách công là một quá trình chứ không chỉ đơn giản là một sự lựa chọn, William Jenkins (1978) nhấn mạnh đến chính sách công là “một tập hợp các quyết định có liên quan với nhau” và đưa ra khái niệm “*chính sách công là một tập hợp các quyết định liên quan với nhau được ban hành bởi một hoặc một nhóm các nhà hoạt động chính trị cùng hướng đến lựa chọn mục tiêu và các phương thức để đạt mục tiêu trong một tình huống xác định thuộc phạm vi thẩm quyền*”. Điều này được lý giải rõ ràng trên thực tế, hiếm khi Nhà nước giải quyết một vấn đề công bằng một quyết định đơn lẻ, mà hầu hết đều phải bao gồm hàng loạt các quyết định khác nhau.

Theo quan điểm lý thuyết hệ thống, G. Brewer và P.de Leon (1983) lại cho rằng “*chính sách công là những quyết định quan trọng nhất của xã hội, là những hành động có tính chức năng dựa trên sự đồng thuận hoặc phê chuẩn của toàn hệ thống*”.

Xem xét chính sách công như là sản phẩm của hoạt động có mục đích của Nhà nước, Thomas Dye (1972) đã đưa ra một khái niệm khá súc tích về chính sách công: “*chính sách công là tất cả những gì Nhà nước chọn làm hoặc không làm*”. Khác với William Jenkins và nhiều tác giả khác, Thomas Dye không bàn luận về "mục tiêu" hay "mục đích" của chính sách. Điều này được lý giải khi trên thực tế, một số chính sách ra đời không phải do sự nhất trí về mục tiêu, mà bởi vì nhiều nhóm người đồng tình với chính sách đó với nhiều nguyên do khác nhau. Theo đó, chính sách công là sự lựa chọn tối ưu của Nhà nước đối với một đường lối hành động. Quan niệm về “không làm” có nghĩa là Nhà nước quyết định không tạo ra một chương trình mới, hoặc đơn giản chỉ là duy trì tình trạng hiện tại của một quá trình KT-XH.

Nhìn chung, khó có thể có một khái niệm rõ ràng và thống nhất về chính sách công. Tuy nhiên từ các phân tích trên, trong luận án này kế thừa và sử dụng khái niệm mang tính khái quát về chính sách công (chính sách KT-XH) theo quan điểm của Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2007) như sau: “*Chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tác động lên các đối tượng khách thể nhằm thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội nhất định của một quốc gia*”.

#### *b) Khái niệm chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Chính sách thu hút vốn FDI là một bộ phận của chính sách phát triển KT-XH của một quốc gia. Tương tự như với "chính sách", đến nay chưa có một khái niệm thống nhất nào về chính sách thu hút vốn FDI.

Một số tác giả như Velde (2001), Nguyễn Mai (2012) và sau đó kế thừa là Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), Nguyễn Quỳnh Thơ (2017) có chung quan điểm khi cho rằng chính sách thu hút vốn FDI là một trong ba bộ phận của chính sách FDI. Theo đó, chính sách FDI được chia thành: (1) chính sách thu hút FDI; (2) chính sách nâng cấp FDI; (3) chính sách khuyến khích mối liên kết giữa các tập đoàn xuyên quốc gia với doanh nghiệp trong nước. Trong đó, chính sách thu hút FDI là cấp độ

chính sách đầu tiên trong việc thu hút và sử dụng FDI tại nước chủ nhà với mục tiêu cơ bản là thu hút FDI về mặt quy mô, số lượng vốn, nhằm củng cố và nâng cao sự hấp dẫn của MTĐT đối với các NĐT, từ đó làm tăng dòng vốn FDI chảy vào nước chủ nhà. Về nguyên tắc, hệ thống chính sách thu hút vốn FDI là những quy tắc và quy định được đặt ra bởi nước chủ nhà nhằm điều tiết dòng vốn ĐTNN chảy vào và giúp quốc gia đó tận dụng được tốt nhất các lợi ích mà dòng vốn mang lại. Nhóm chính sách này được hình thành bằng những ưu đãi về thuế, đất đai, cơ chế thuận lợi trong việc chu chuyển vốn, xuất nhập khẩu, kinh doanh trên thị trường trong nước; những đảm bảo bằng luật pháp quyền sở hữu vốn và tài sản, sở hữu trí tuệ đầu tư; cũng như phát triển các yếu tố CSHT, nguồn nhân lực và KHCN của nước nhận đầu tư...

Gần với khái niệm chính sách thu hút vốn FDI, Trần Quang Nam (2010) đã đưa ra khái niệm chính sách đối với kinh tế có vốn FDI *“là tổng thể các tư tưởng, quan điểm, các biện pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI trong một thời gian nhất định, nhằm đạt được các mục tiêu theo chiến lược phát triển KT-XH của đất nước”*. Cũng trong năm này, Phùng Xuân Nhạ đã đề cập đến khái niệm chính sách FDI là *“một bộ phận thuộc các chính sách phát triển kinh tế của một quốc gia và được hoạch định để điều chỉnh các hoạt động FDI, từ đó đạt được các mục tiêu phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể”*. Sau đó, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015) cũng cho rằng *“chính sách FDI là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tác động vào đầu tư trực tiếp của các chủ thể kinh tế nước ngoài nhằm điều chỉnh các hoạt động đầu tư theo chiến lược định trước, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể”*.

Đưa ra khái niệm về chính sách thu hút FDI, Vương Đức Tuấn (2007) nhận định *“chính sách thu hút FDI của Nhà nước là một dạng chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế đối ngoại, được hiểu là các quyết định thu hút đầu tư nước ngoài theo quy hoạch tổng thể của nền kinh tế để phát triển kinh tế, đảm bảo sự phân bổ hợp lý về lực lượng sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn lực quốc gia như tài nguyên, đất đai, lao động nhằm hoàn thành các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản”*.

Từ những khái niệm trên, dưới góc độ nghiên cứu của đề tài, luận án tiếp cận chính sách thu hút vốn FDI theo cách hiểu sau: *Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là tổng thể các tư tưởng, quan điểm, các biện pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tạo môi trường thuận lợi thu hút hiệu quả nguồn vốn FDI trong một thời gian nhất định, nhằm đạt được các mục tiêu theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia*.

Với khái niệm mang tính khái quát trên, trong phạm vi của luận án, chính sách thu hút vốn FDI được nghiên cứu bao gồm nội dung ban hành và tổ chức thực thi các văn bản pháp luật liên quan đến thu hút vốn FDI.

#### 2.2.1.2. Đặc điểm của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có nhiều đặc điểm, trong đó có một số đặc điểm chính sau:

*Thứ nhất*, chính sách thu hút vốn FDI là một chính sách kinh tế - xã hội quan trọng, là công cụ cơ bản mà Nhà nước sử dụng để quản lý nền kinh tế.

Vốn FDI có ý nghĩa lớn trong sự phát triển KT-XH của quốc gia, đặc biệt là các nước ĐPT. Chính sách thu hút FDI nhằm tạo lập khung khổ pháp luật, hệ thống các quy định, công cụ và biện pháp để thu hút, điều chỉnh hoạt động thu hút FDI hiệu quả. Vì thế, chính sách thu hút vốn FDI có vai trò quan trọng, là công cụ hữu hiệu Nhà nước sử dụng để thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia.

*Thứ hai*, chính sách thu hút vốn FDI đều bắt nguồn từ các quyết định do Nhà nước ban hành và nội dung chính sách được thể hiện trong các văn bản QLNN.

Chủ thể ban hành chính sách thu hút vốn FDI là các cơ quan Nhà nước hoặc người đứng đầu cơ quan QLNN có thẩm quyền (Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương các cấp). Các nội dung của chính sách thu hút vốn FDI được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định...

*Thứ ba*, chính sách thu hút vốn FDI là một tập hợp các quyết định được ban hành từ giai đoạn thiết kế chính sách đến giai đoạn thực thi, không phải là quyết định đơn lẻ mà được xác định dưới dạng một chuỗi các quyết định gắn liền với nhau.

Chính sách thu hút vốn FDI bao gồm nhiều quyết định có liên quan với nhau bao gồm luật, các văn bản dưới luật, các công ước và luật pháp quốc tế, các hiệp định đã ký kết. Các quyết định này đều hướng vào việc giải quyết các vấn đề chung của quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định và được cụ thể hóa bằng các văn bản pháp luật làm căn cứ pháp lý cho việc thu hút đầu tư, song nó còn bao gồm những phương án hành động không mang tính bắt buộc mà có tính định hướng, khuyến khích phát triển.

Chính sách thu hút vốn FDI là những quyết định không chỉ thể hiện dự định của nhà hoạch định chính sách, mà còn bao gồm những hành vi tổ chức triển khai thực hiện các dự định đó. Việc triển khai các chính sách thu hút vốn FDI là quá trình biến những quan điểm, ý tưởng của các nhà hoạch định chính sách thành những kết quả trên thực tế, nhằm đạt được mục tiêu thu hút vốn của quốc gia.

*Thứ tư*, chính sách thu hút vốn FDI có sự thay đổi theo thời gian do bối cảnh KT-XH hoặc quan điểm, định hướng chính sách thay đổi.

Trong quá trình thu hút vốn FDI, những thay đổi về điều kiện và yếu tố KT-XH trong và ngoài nước có tác động rất lớn đến mục tiêu và các biện pháp thu hút vốn, từ đó dẫn đến sự thay đổi trong định hướng và các công cụ, giải pháp thực hiện chính sách. Các yếu tố, điều kiện tác động đến chính sách thu hút vốn FDI chẳng hạn như: xu hướng của dòng vốn FDI toàn cầu; chính sách của các nền kinh tế lớn; tình hình xung đột, địa chính trị trên thế giới; biến đổi khí hậu; dịch bệnh... Các yếu tố này rất khó dự đoán và xác định được ngay từ đầu trong giai đoạn hoạch định chính sách. Vì thế, các quốc gia buộc phải liên tục linh hoạt điều chỉnh, thay đổi, bổ sung chính sách thu hút vốn FDI trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác trong quá trình thực thi nhằm đạt được mục tiêu chính sách.

### 2.2.1.3 Vai trò của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Vai trò của chính sách thu hút vốn FDI được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng nhìn chung có thể khái quát như sau:

#### *Thứ nhất, tạo lập môi trường cho các hoạt động đầu tư*

Bên cạnh các nguyên nhân bất khả kháng như: thiên tai, dịch họa, sự bất ổn về chính trị xã hội..., có nhiều yếu tố khác gây ra rủi ro, dẫn đến đầu tư bị thua lỗ. Tuy nhiên, Nhà nước có thể phần nào khắc phục được những tác động tiêu cực trên bằng cách ban hành và triển khai các quy định, chính sách thu hút vốn FDI hợp lý. Chẳng hạn như chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng các biện pháp như cắt giảm các TTHC rườm rà, phát triển CSHT, nguồn nhân lực, tạo lập sự ổn định về KT-XH... sẽ tạo môi trường thuận lợi cho các NĐT thực hiện các hoạt động SXKD tại quốc gia tiếp nhận vốn. Khi các chính sách liên quan đến ĐTNN được ban hành, đảm bảo sự hài hoà giữa quyền lợi của bên đầu tư và bên nhận đầu tư, sẽ khuyến khích NĐT tăng vốn để thu được lợi ích kinh tế cao hơn. Vì thế, các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ giúp tạo lập MTĐT ổn định, khiến các NĐT yên tâm, từ đó hoạt động thu hút đầu tư của quốc gia sẽ trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn.

#### *Thứ hai, tăng sức hấp dẫn với các nhà đầu tư*

Chính sách của Nhà nước có khả năng “khơi dậy ý thức cộng đồng để thực hiện các kế hoạch của Chính phủ trong khoảng thời gian nhất định” (Ebenezer Oluwole Oni, 2016), thể hiện thông qua việc có khả năng “tạo động lực cho các đối tượng tham gia hoạt động KT-XH theo mục tiêu chung” (Văn Tất Thu, 2017). Theo đó, Nhà nước có thể sử dụng công cụ chính sách tác động nhằm khuyến khích, tạo động lực cho NĐT, ví dụ như thực hiện các ưu đãi tài chính, ưu đãi về thuế, đất đai... Những chính sách ưu đãi này được sử dụng đa dạng với các hình thức khác nhau tùy thuộc vào sự lựa chọn của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Nếu sử dụng một cách phù hợp và ở mức độ hợp lý, các biện pháp này sẽ làm tăng sức hấp dẫn của MTĐT, từ đó tăng sức hút với các NĐT.

#### *Thứ ba, định hướng hoạt động, hành vi của các nhà đầu tư*

Mục đích lớn nhất của các NĐT là tìm kiếm lợi nhuận, bởi vậy trước khi quyết định đầu tư vào nước nào, lĩnh vực nào, họ nghiên cứu rất kỹ các yếu tố liên quan đến khả năng sinh lợi khi tổ chức SXKD ở đó. Tuy nhiên, với vai trò “định hướng các quá trình KT-XH về cả mục tiêu và biện pháp” (Nguyễn Hữu Hải, 2016), chính sách thu hút vốn FDI có thể định hướng hoạt động và hành vi của chủ đầu tư tham gia vào các lĩnh vực theo những mục tiêu, phương hướng Nhà nước đã định trước trong từng giai đoạn khác nhau. Chẳng hạn như hiện nay nhiều quốc gia đang áp dụng các chính sách thu hút vốn FDI để định hướng các NĐT đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có khả năng ứng dụng CNC, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo hay các ngành phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại...

#### *Thứ tư, kết nối và hỗ trợ các nhà đầu tư*

Nhà nước xây dựng và cung cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu, tạo kênh liên kết giữa nhà ĐTNN và quốc gia thu hút vốn. Nhờ nhận được thông tin đầy đủ và kịp thời, các NĐT có thể tận dụng được cơ hội và thuận lợi tiến hành các hoạt động đầu tư của mình. Đồng thời, chính sách thu hút vốn FDI còn tạo điều kiện, hỗ trợ, hướng dẫn NĐT thực hiện các thủ tục đầu tư, giúp NĐT tháo gỡ dần khó khăn

trong quá trình bỏ vốn vào thị trường trong nước. Từ đó, các quốc gia cũng sẽ kết nối tốt hơn với các NĐT, dễ dàng và thực hiện hiệu quả hơn các hoạt động thu hút đầu tư.

### **2.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc hoạch định chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

#### *2.2.2.1. Mục tiêu của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Chính sách thu hút vốn FDI là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước để giải quyết những vấn đề liên quan đến thu hút vốn FDI, nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo mục tiêu và định hướng đã xác định. Mục tiêu của chính sách thu hút FDI là tạo lập khung khổ pháp luật, hệ thống các quy định, công cụ và biện pháp mà Nhà nước áp dụng để thu hút, điều chỉnh hoạt động thu hút FDI hiệu quả nhất, nhằm thực hiện những mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của một quốc gia hoặc địa phương.

Bên cạnh đó, mục tiêu của chính sách thu hút vốn FDI là tạo điều kiện thuận lợi để kích thích dòng vốn FDI đầu tư vào trong nước, định hướng các hình thức đầu tư, hướng dòng vốn FDI vào các lĩnh vực, ngành, vùng và sản phẩm... theo mục tiêu định trước của quốc gia hay địa phương tiếp nhận đầu tư.

Mục tiêu của chính sách thu hút FDI không cố định theo thời gian và không giống nhau giữa các quốc gia, hay các địa phương. Tùy thuộc vào trình độ, mục tiêu hay giai đoạn phát triển, các quốc gia, địa phương có thể thay đổi, điều chỉnh mục tiêu và nội dung của chính sách thu hút FDI nhằm khai thác tối đa dòng vốn này. Các mục tiêu cụ thể của chính sách thu hút vốn FDI hiện nay đó là: (i) thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế; (ii) thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến; (iii) thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất; (iv) tác động tích cực đến môi trường; (v) các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, giảm tệ nạn xã hội...

#### *2.2.2.2. Nguyên tắc hoạch định chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Quá trình hoạch định chính sách thu hút vốn FDI cần đáp ứng các nguyên tắc cơ bản sau:

*(1) Nguyên tắc phù hợp với chế độ chính trị - xã hội, đường lối, quan điểm chính trị của quốc gia*

Chính sách KT-XH của một quốc gia luôn gắn với chế độ chính trị - xã hội, phụ thuộc vào đường lối, quan điểm chính trị của quốc gia đó (Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2007). Ở nước ta hiện nay, chủ thể đề ra các chính sách KT-XH là Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chính sách thu hút vốn FDI với tư cách là công cụ quản lý của Nhà nước nên phải hướng vào những mục tiêu của Nhà nước. Những mục tiêu này luôn thể hiện bản chất và phương hướng của Đảng cầm quyền, vì vậy việc hoạch định chính sách thu hút vốn FDI, trước hết phải căn cứ vào đường lối chính trị và tư tưởng chỉ đạo của Đảng cầm quyền, phục vụ đường lối và tư tưởng đó.

Xây dựng mục tiêu và giải pháp cho chính sách thu hút vốn FDI phải dựa trên các mục tiêu tổng thể trong các chiến lược phát triển KT-XH do Đảng và Nhà nước đã vạch ra. Khi đường lối chính trị, tư tưởng chỉ đạo của Đảng cầm quyền thay đổi, các mục tiêu và công cụ, giải pháp của chính sách thu hút vốn cũng phải điều chỉnh cho phù hợp.

*(2) Nguyên tắc phù hợp với những quy định của pháp luật hiện hành*

Mỗi quốc gia đều tồn tại những chuẩn mực chung, bắt buộc mọi người phải tuân thủ. Những chuẩn mực đó được cơ quan quyền lực tối cao của Nhà nước thông qua và ban hành dưới hình thức văn bản pháp luật. Hệ thống pháp luật tạo nên những khuôn khổ pháp lý, quy định và điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội. Vì vậy các chính sách thu hút vốn FDI do Nhà nước ban hành phải căn cứ vào hệ thống pháp luật hiện hành và tuân thủ các quy định pháp luật đó (Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2007).

Các thể chế pháp luật cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách thu hút vốn FDI quy tắc hành động, tiêu chuẩn xây dựng chính sách, ràng buộc và khuôn khổ đối với chính sách (*những điều được phép và không được phép*). Thông thường, sau khi ban hành một chính sách KT-XH, để thực thi chính sách trong cuộc sống, Nhà nước phải thể chế hóa chính sách đó thành các quy phạm pháp luật, vừa khuyến khích, vừa cưỡng chế đối với việc thi hành chính sách đó.

*(3) Nguyên tắc phù hợp với điều kiện kinh tế của quốc gia*

Ở tầm vĩ mô, các điều kiện kinh tế của quốc gia bao gồm: trình độ phát triển và mức độ tăng trưởng của nền kinh tế, sự phát triển và nhu cầu phát triển của lĩnh vực kinh tế mà chính sách tác động đến. Hoạch định các chính sách thu hút vốn FDI cần phù hợp với các điều kiện trên để đảm bảo tính khả thi và mang lại hiệu quả trong quá trình thực thi chính sách. Các quốc gia vì thế cần dựa trên tiềm lực, trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả SXKD, nền tài chính quốc gia, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ KHCN cũng như chất lượng nguồn nhân lực để đưa ra định hướng cụ thể cho quá trình hoạch định chính sách thu hút vốn FDI trong từng giai đoạn phát triển. Trong giai đoạn đầu phát triển của nền kinh tế, các chính sách thu hút vốn FDI thường sử dụng nhiều các ưu đãi về thuế, đất đai, lợi thế nhân công giá rẻ nhằm gia tăng số lượng vốn để bổ sung cho nguồn vốn còn thiếu hụt trong nước. Trong giai đoạn hiện nay, các quốc gia thường tập trung vào các chính sách phát triển CSHT và nguồn nhân lực chất lượng cao, cải thiện MTĐT và tăng cường XTĐT chủ động nhằm thu hút các dự án đầu tư có chất lượng, quy mô lớn với GTGT cao.

*(4) Nguyên tắc tận dụng được những thành tựu của khoa học, công nghệ và quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường*

Những thành tựu to lớn của KHCN đang tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội, đẩy nhanh quá trình phát triển KT-XH của các quốc gia. Những yếu tố KHCN cũng tác động rất lớn đến sự thành công của một chính sách KT-XH. Do đó, các chính sách thu hút vốn FDI đề ra muốn có hiệu quả đều phải tiếp thu và tận dụng những thành tựu hiện có của KHCN.

Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp FDI vô tình, thậm chí cố tình vi phạm các quy định, gây nên những hậu quả nặng nề cho hệ sinh thái của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Chẳng hạn, các doanh nghiệp FDI thường dễ xảy ra các vi phạm về quản lý chất thải như: thực hiện giám sát chất thải định kỳ không đúng, không đầy đủ theo quy định; kê khai không đầy đủ chất thải nguy hại đã chuyển giao trong chứng từ chất thải nguy hại; tự xử lý chất thải nguy hại khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận... Nhiều trường hợp, doanh nghiệp FDI còn vi phạm quy định về quản lý nước thải như: xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật; lắp đặt đường ống để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường... Mặt khác, nếu không quản lý tốt quá trình CGCN của các doanh nghiệp FDI rất dễ dẫn đến tình trạng nhập về những công nghệ lạc hậu, giá thành cao và gây ô nhiễm môi trường. Chính vì vậy, nguyên tắc khi xây dựng các chính sách thu hút vốn FDI là nâng cao số lượng, chất lượng nguồn vốn FDI thu hút được vào quốc gia, nhưng phải chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái.

Chính sách thu hút vốn FDI của Nhà nước đều phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc quan trọng trên. Những nguyên tắc này khiến cho mỗi chính sách thu hút vốn FDI trở thành một bộ phận thống nhất của toàn bộ hệ thống chính sách KT-XH, vừa giải quyết mục tiêu riêng biệt của chính sách đó, vừa góp phần thực hiện mục tiêu chung của đất nước.

### **2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Dưới góc độ của nước tiếp nhận đầu tư, chính sách thu hút vốn FDI chịu tác động của nhiều yếu tố, bao gồm cả yếu tố bên ngoài và yếu tố bên trong. Cụ thể như sau:

#### *2.2.3.1. Các yếu tố bên ngoài*

##### *a) Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*

Toàn cầu hóa, hội nhập KTQT đã trở thành xu thế tất yếu lôi cuốn tất cả các quốc gia tham gia ở các mức độ khác nhau. Nếu như toàn cầu hóa là quá trình hình thành và phát triển các thị trường toàn cầu, làm tăng sự tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước thông qua sự gia tăng thương mại và đầu tư cùng với sự hình thành các định chế, tổ chức quốc tế, thì hội nhập KTQT là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Toàn cầu hóa, hội nhập KTQT tạo điều kiện thuận lợi cho các nước tăng cường thu hút đầu tư, giúp đa dạng hóa đối tác đầu tư. Toàn cầu hóa, hội nhập KTQT thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư quốc tế, loại bỏ dần các rào cản, từ đó kết nối các nền kinh tế lại gần nhau, thúc đẩy sự thông thoáng, mở cửa hoạt động đầu tư mà không bị giới hạn bởi các biên giới quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, chế độ chính trị - xã hội. Từ đó, các chính sách thu hút vốn FDI có thể được dễ dàng thực hiện và đạt được hiệu quả cao hơn. Đồng thời, tham gia hội nhập KTQT buộc hệ thống pháp luật cũng như chính sách thu hút FDI của các quốc gia phải được hoàn thiện theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với quy định, cam kết chung của khu vực và thế giới.

Mặt khác, toàn cầu hóa, hội nhập KTQT làm gia tăng cạnh tranh toàn cầu, triệt tiêu dần các lợi thế độc quyền, do đó hiệu quả kinh tế trở thành thước đo chung cho mọi doanh nghiệp, mọi quốc gia. Đây vừa là cơ hội để các quốc gia phát huy lợi thế của mình, nhưng



cũng là áp lực đòi hỏi phải có những điều chỉnh chính sách thu hút FDI phù hợp để phát huy các lợi thế cạnh tranh và thu được kết quả cao.

*b) Xu hướng vận động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Xu hướng tự do hóa đầu tư cùng với sự thay đổi trong bối cảnh KT-XH trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra xu hướng vận động không ngừng của dòng chảy FDI. Sự thay đổi về quy mô, điểm đi và điểm đến của dòng vốn FDI sẽ tác động lớn tới sự phát triển kinh tế cũng như khả năng thu hút FDI của các nước. Đón bắt được xu hướng vận động FDI trên thế giới là một yếu tố quan trọng để các quốc gia đưa ra các chính sách thu hút FDI phù hợp nhằm tiếp nhận vốn đạt hiệu quả cao nhất. Nếu một quốc gia thuộc dòng chảy của FDI, thì sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn các NĐT có đủ tiềm lực mạnh để đầu tư vào các ngành, lĩnh vực kinh tế theo đúng mong muốn của nước nhận đầu tư. Ngược lại, một quốc gia không thuộc dòng FDI đang vận động thì cần phải có những chính sách khuyến khích nhiều hơn mới có thể thu hút được các nhà ĐTNN.

*c) Mức độ cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các quốc gia*

Vốn FDI có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các nước phát triển và ĐPT khi tiếp nhận đầu tư. Với các nước phát triển, vốn FDI có tác dụng lớn trong việc giải quyết những khó khăn về KT-XH như thất nghiệp và lạm phát; tạo điều kiện tăng thu ngân sách dưới hình thức các loại thuế để cải thiện tình hình bội chi ngân sách, tạo ra môi trường cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại, giúp người lao động và cán bộ quản lý học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nước khác. Đối với các nước ĐPT, vốn FDI giúp đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế thông qua việc tạo ra những doanh nghiệp mới, thu hút thêm lao động, giải quyết vấn đề việc làm cho xã hội; bổ sung nguồn vốn cho phát triển KT-XH trong nước, khắc phục được tình trạng thiếu vốn kéo dài; đồng thời giúp các nước ĐPT tiếp cận với khoa học - kỹ thuật mới...

Cùng với đó là xu hướng suy giảm nguồn FDI toàn cầu trong thời gian qua đã tạo ra cuộc chạy đua cạnh tranh rất mạnh mẽ giữa các nước thu hút vốn FDI. Vì vậy, đây được xem là yếu tố quan trọng tạo động lực cho việc đổi mới và hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của các nước nhằm không ngừng tạo lập MTĐT hấp dẫn, có tính cạnh tranh để thu hút FDI hiệu quả hơn.

*d) Môi trường kinh tế thế giới và chính sách của các nước công nghiệp phát triển*

Môi trường kinh tế thế giới là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến các chính sách thu hút vốn FDI của các quốc gia. Nếu tình hình thế giới bất ổn như xảy ra khủng hoảng, thảm họa hay dịch bệnh... sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng thu hút vốn FDI và gây khó khăn cho quá trình triển khai các chính sách thu hút vốn. Ngược lại, nền kinh tế thế giới và khu vực tăng trưởng cao và ổn định sẽ có vai trò thúc đẩy giao dịch thương mại và đầu tư, tạo cơ hội tốt cho các nước ĐPT thực hiện các chính sách thu hút vốn FDI. Về lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế, mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước càng thân thiện sẽ càng kích thích các NĐT chuyển vốn đầu tư sang thị trường của nhau và ngược lại, nếu mối quan hệ giữa hai nước không tốt sẽ ảnh hưởng rất lớn tới quyết định đầu tư của các NĐT. Bên cạnh đó, các quy định - luật lệ của những tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB cũng ảnh hưởng tới dòng chảy FDI trên thế giới cũng như FDI vào các quốc gia...

Các nước công nghiệp phát triển là nơi cung cấp nguồn FDI chủ yếu trên thế giới. Vì thế, môi trường kinh tế thế giới và những chính sách liên quan đến hoạt động FDI của các nước này có ảnh hưởng sâu sắc tới khả năng thu hút FDI cũng như việc hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI của các nước ĐPT. Thực tiễn cho thấy, các nước công nghiệp phát triển giữ vai trò chi phối đáng kể dòng vốn FDI vào các nước ĐPT. Hiện nay, các nước phát triển đã giảm dần những hạn chế đối với các nước ĐPT như xóa bỏ cấm vận, nới lỏng các chính sách thương mại (như hạn ngạch), chính sách tài chính, tiền tệ khiến cho dòng FDI vào các nước ĐPT được thuận lợi hơn.

*e) Các yếu tố liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các TNCs*

Nhà ĐTNN có ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình hoạch định và thực thi chính sách thu hút vốn FDI. Các yếu tố liên quan đến nhà ĐTNN đó là: (i) *Chiến lược đầu tư*: thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu, các TNCs không ngừng mở rộng đầu tư tới mọi khu vực trên thế giới với quy mô ngày càng lớn hơn. Việc nhận biết được chiến lược đầu tư của các nhà ĐTNN sẽ giúp các quốc gia chủ động trong việc đưa ra các chính sách thu hút vốn phù hợp và hiệu quả hơn; (ii) *Tiềm lực về tài chính, công nghệ, kỹ năng kinh doanh của NĐT*: xem xét các yếu tố này sẽ giúp cho các nước ĐPT có chính sách thu hút và lựa chọn NĐT tiềm năng đáp ứng tốt nhất theo mục tiêu phát triển từng ngành, lĩnh vực hay khu vực kinh tế nhất định; (iii) *Lĩnh vực mà NĐT quan tâm*: việc nhận biết được các lĩnh vực mà NĐT quan tâm giúp quốc gia thu hút vốn chủ động lựa chọn các chính sách XTĐT phù hợp và hiệu quả hơn.

Ngoài ra, chính sách thu hút vốn FDI còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, xung đột chính trị giữa các quốc gia... Các yếu tố này thường gây khó khăn cho việc ban hành và thực thi chính sách của các quốc gia, nhưng mặt khác sẽ là thuận lợi cho các quốc gia nếu biết tận dụng cơ hội từ những sự thay đổi này.

*2.2.3.2. Các yếu tố bên trong*

*a) Quan điểm và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia thu hút đầu tư*

Định hướng phát triển các khu vực kinh tế, chủ trương huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển của quốc gia, định hướng thu hút vào từng lĩnh vực, ngành kinh tế... là căn cứ để các nhà quản lý ra quyết định đối với các chính sách thu hút vốn FDI. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa của mỗi nước cũng ảnh hưởng rất lớn tới chính sách thu hút vốn FDI vào các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, nhất là trong xu thế hiện nay khi các nước ĐPT đều lần lượt chuyển từ công nghiệp hóa theo chiến lược hướng nội sang hướng ngoại. Các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước ĐPT vì thế đã và đang diễn ra quá trình điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư gắn với việc chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình hội nhập KTQT.

Bên cạnh đó, sự nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội về vị trí, vai trò của FDI đối với nền kinh tế, sự đồng thuận về mức độ mở cửa cho FDI, hay các quan điểm, nhận thức về thu hút, sử dụng vốn FDI, tư duy tổng thể về vị thế quốc gia trong sự chuyển dịch của dòng đầu tư thế giới... cũng là yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và thực thi các chính sách thu hút vốn FDI của các quốc gia.

*b) Môi trường kinh tế, chính trị - xã hội và hệ thống pháp luật của quốc gia thu hút đầu tư*

Nền kinh tế trong nước tăng trưởng tốt có tác động rất tích cực tới các chính sách kinh tế vĩ mô, như việc cân đối các nguồn lực, ổn định cán cân thanh toán, ổn định tiền tệ, từ đó sẽ có tác dụng tốt tới các chính sách về lãi suất, tỷ giá, xuất khẩu... Ngược lại nếu nền kinh tế có những khó khăn, tăng trưởng chậm, lạm phát hay khủng hoảng sẽ làm giảm sức hấp dẫn và dễ làm nản lòng các NĐT.

Thế chế chính trị giữ vai trò định hướng, chi phối toàn bộ hoạt động đầu tư kinh doanh của các NĐT thông qua vai trò của Nhà nước cầm quyền. Với vai trò tạo lập, thúc đẩy, điều chỉnh và duy trì tốc độ phát triển kinh tế, Nhà nước tạo lập một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, quy định những khuôn khổ pháp lý, duy trì trật tự kỷ cương trong xã hội và các hoạt động kinh tế, duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô. Một Nhà nước mạnh, thực thi hiệu quả các chính sách phát triển KT-XH đáp ứng được yêu cầu chính đáng của nhân dân sẽ đem lại lòng tin và tăng sức hấp dẫn cho các nhà ĐTNN. Trong một xã hội ổn định về chính trị, các NĐT được đảm bảo an toàn về đầu tư, quyền sở hữu tài sản, mức độ yên tâm của các NĐT cũng được củng cố thông qua sự đánh giá về mức độ rủi ro chính trị, từ đó họ sẽ sẵn sàng bỏ VĐT lớn và dài hạn. Ngược lại, các cơ chế, chính sách được ban hành sẽ khó phát huy tính hiệu lực trong một môi trường chính trị, xã hội bất ổn. Vì vậy, nếu một quốc gia có môi trường chính trị - xã hội không ổn định hay tiềm ẩn nhiều rủi ro cho NĐT thì buộc quốc gia đó phải có chính sách ưu đãi cao hơn nếu muốn thu hút và duy trì nguồn vốn FDI.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về đầu tư đầy đủ, đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ giúp quốc gia đó dễ dàng, thuận lợi hơn trong việc ban hành và thực thi các chính sách thu hút vốn FDI. Ngược lại, một quốc gia có hệ thống pháp luật về đầu tư còn chông chéo, chưa minh bạch và hay thay đổi sẽ gây trở ngại trong việc ban hành và triển khai các chính sách thu hút đầu tư.

*c) Bộ máy Nhà nước, năng lực của các nhà hoạch định chính sách và đội ngũ cán bộ thực thi chính sách*

Bộ máy Nhà nước là chủ thể quản lý và điều hành các hoạt động KT-XH của mỗi quốc gia, chịu trách nhiệm hoạch định chiến lược và quy hoạch tổng thể về phát triển KT-XH. Một quốc gia với bộ máy Nhà nước vững mạnh, trong sạch là cơ sở cho việc hoạch định và tổ chức triển khai tốt các chính sách thu hút vốn FDI.

Bên cạnh đó, năng lực của các nhà hoạch định chính sách là yếu tố quan trọng quyết định đến sự thành công và tính hiệu quả của các chính sách thu hút vốn FDI. Công tác hoạch định và triển khai thực hiện chính sách thu hút vốn FDI được thực hiện bởi đội ngũ công chức Nhà nước, đặc biệt là những người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Vì thế, năng lực của đội ngũ công chức là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến thành công hay hạn chế của việc xây dựng và thực hiện các chính sách thu hút FDI. Nếu như công chức không có năng lực, tâm huyết, nhận thức không đầy đủ về vai trò cũng như sự cần thiết phải thu hút FDI, có hành vi tham nhũng hay ý thức kỷ luật kém sẽ làm cho chính sách bị chệch hướng, thậm chí làm vô hiệu hóa chính sách.

*d) Các nguồn lực sẵn có của quốc gia thu hút vốn*

Các nguồn lực trong nước bao gồm nhiều yếu tố như tài nguyên thiên nhiên, nhân lực, CSHT, KHCN... Những nguồn lực này có ảnh hưởng rất lớn tới việc ban hành và hiệu quả thực thi các chính sách thu hút vốn FDI.

Nguồn tài nguyên, khoáng sản dồi dào, phong phú của nước nhận đầu tư sẽ khiến giá nguyên liệu rẻ và các nhà ĐTNN có cơ hội để phát triển nhiều loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ phong phú. Nguồn lực lao động dồi dào, có trình độ cao, giá nhân công rẻ là lợi thế so sánh tạo động lực thu hút các nhà ĐTNN. Hệ thống CSHT giao thông, cầu cống, kho tàng, bến bãi, sân bay... có chất lượng cùng với khả năng cung cấp các dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, dịch vụ công cộng và phúc lợi xã hội tốt sẽ tạo nên MTĐT hấp dẫn thu hút các NĐT. Khi đó, chính sách thu hút FDI có thể chưa phải sử dụng nhiều ưu đãi vẫn có thể thu hút được vốn FDI và ngược lại.

*e) Khả năng hội nhập kinh tế quốc tế và vị thế quốc gia trên trường quốc tế*

Mức độ hội nhập KTQT và khu vực, tự do hóa đầu tư càng sâu rộng thì các quốc gia càng dễ dàng, thuận lợi hơn trong việc triển khai các chính sách thu hút vốn FDI. Mặt khác, một quốc gia tham gia hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới cũng phải tuân theo các cam kết, thông lệ chung trong quá trình ra quyết định chính sách.

Vị thế quốc gia trên trường quốc tế được tạo dựng bởi quy mô GDP, quy mô dân số, diện tích, vị trí địa lý, uy tín chính trị... Các quốc gia lớn do có nhiều tiềm lực nên thường chiếm ưu thế hơn trong thu hút FDI và có sức ảnh hưởng tới các chính sách thu hút đầu tư của các quốc gia khác. Ngược lại, ở các nước ĐPT, quá trình hoạch định và thực thi chính sách thu hút vốn FDI thường chịu tác động của chính sách ở các quốc gia lớn.

**2.2.4. Nội dung cơ bản của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*2.2.4.1. Nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư*

Môi trường đầu tư được đề cập đến trong *Báo cáo phát triển thế giới năm 2005* của WB là “những yếu tố đặc trưng của địa điểm, từ đó tạo thành các cơ hội và động lực cho doanh nghiệp đầu tư hiệu quả, tạo việc làm và phát triển”. Theo cách hiểu này, MTĐT là tập hợp các yếu tố của nơi tiếp nhận đầu tư có ảnh hưởng đến động lực đầu tư. Những yếu tố này có ảnh hưởng tới chi phí, rủi ro đầu tư và do đó ảnh hưởng đến lợi suất đầu tư. Theo nghiên cứu của Vijverberg (2005), MTĐT bao gồm tất cả các điều kiện liên quan đến kinh tế, chính trị, hành chính, CSHT tác động đến đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Theo cách tiếp cận các yếu tố tác động đến hoạt động đầu tư thì MTĐT nói chung sẽ được tạo lập bởi ba nhóm yếu tố chính, đó là: (i) khung chính sách đối với hoạt động đầu tư (tình hình kinh tế, chính trị và xã hội, các quy định liên quan đến thành lập và hoạt động và chính sách đối với chức năng và cấu trúc thị trường, chính sách tư nhân hóa, chính sách thuế); (ii) nhóm yếu tố kinh tế (thị trường, tài nguyên và hiệu quả) và (iii) nhóm yếu tố hỗ trợ kinh doanh (XTĐT, biện pháp khuyến khích đầu tư, chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả hành chính, các dịch vụ sau đầu tư) (UNCTAD, sách đã dẫn Từ Quang Phương & Phạm Văn Hùng, 2013).

Cũng nghiên cứu và lý giải các yếu tố ảnh hưởng tới dòng chảy FDI, mô hình OLI của Dunning (1993) cho rằng dòng vốn FDI phụ thuộc vào ba yếu tố cơ bản: (i) lợi thế về sở hữu (ownership advantage - O); (ii) lợi thế về địa điểm (location advantage - L); và (iii) lợi thế về nội bộ hóa (internationalization advantage - I). Trong đó, lợi thế về sở hữu và lợi thế về nội bộ hóa là những yếu tố do phía bên nhà ĐTNN quyết định, bao gồm: kinh nghiệm hoạt động kinh doanh đa quốc gia, lợi thế trong việc nắm giữ một sản phẩm hoặc một quy trình sản xuất nào đó, chiến lược kinh doanh quốc tế, khả năng kiểm soát của doanh nghiệp FDI đối với quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Còn lợi thế địa điểm (bao gồm: nguồn lực lao động, quy mô và cơ cấu thị trường; khả năng tăng trưởng của thị trường và trình độ phát triển; môi trường văn hóa, pháp luật chính trị, thể chế) là yếu tố do nước chủ nhà có thể điều chỉnh, định hướng để đạt được hiệu quả về thu hút và sử dụng FDI.

Xuất phát từ những nền tảng lý thuyết trên, nhiều yếu tố khác nhau để tạo lập MTĐT đã được đề xuất trong các nghiên cứu thực nghiệm để giải thích về dòng vốn FDI. Xét một cách tổng thể, yếu tố thị trường, tài nguyên là những yếu tố phi chính sách nên không thể tác động trực tiếp lên chúng để nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI. Do đó, luận án tập trung vào các yếu tố thuộc MTĐT có thể tác động trực tiếp đến thu hút vốn FDI, đó là: hệ thống pháp lý về đầu tư, chính sách quy định về hình thức đầu tư, chính sách bảo đảm đầu tư, TTHC liên quan đến đầu tư, phát triển CSHT và lực lượng lao động.

*- Hệ thống pháp lý về đầu tư*

Hệ thống chính sách, pháp luật của quốc gia tiếp nhận vốn tốt, ổn định được coi là cơ sở để dự đoán quốc gia đó sẽ có mức đầu tư tăng trưởng cao hơn các quốc gia có hệ thống chính sách kém hoàn thiện hơn (World Bank, 1997). Thể chế và hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước được xây dựng càng ổn định và hoàn thiện thì tiềm năng thu hút và khả năng khai thác FDI càng hiệu quả (Kinoshita, Y., & Campos, N. F., 2003; Wei Jianguo, Zhan Sheng, 2003).

Tuy nhiên, việc xây dựng chính sách, pháp luật cần được xét trong mối quan hệ với hiệu lực thực thi chính sách và các quy định pháp luật đó. Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã đưa ra kết luận tương đối thống nhất rằng dòng vốn FDI có xu hướng chảy vào các vùng, địa phương có hệ thống chính sách hiệu quả. Nghiên cứu Julian Du, Yi Lu, Zhigang Tao (2007) trên 6.288 MNCs của Mỹ đầu tư vào Trung Quốc giai đoạn 1993-2000 cho thấy dòng vốn FDI của Mỹ có xu hướng chảy vào các vùng, địa phương có chính sách bảo vệ tốt quyền sở hữu, quyền thực thi hợp đồng và chính sách chính phủ thông thoáng, can thiệp hợp lý. Với kết luận tương tự, nghiên cứu của N.Q.Việt và cộng sự (2014) trong giai đoạn 2006 - 2010 ở Việt Nam cũng khẳng định rằng tính minh bạch của hệ thống chính sách có tác động tích cực lên dòng vốn FDI.

Theo đó, hệ thống pháp lý về đầu tư thể hiện ở các nội dung: (i) số lượng các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư (có đầy đủ hay không); (ii) chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư (có đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thông lệ quốc tế

không); (iii) công tác triển khai, thực thi các văn bản quy phạm pháp luật; (iv) công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động và các hành vi chấp hành pháp luật của NĐT.

- *Chính sách quy định về hình thức đầu tư*: Mục đích của chính sách quy định về hình thức đầu tư là nhằm kiểm soát hoạt động của các nhà ĐTNN một cách chủ động, từ đó điều chỉnh hài hòa giữa ĐTNN và đầu tư trong nước. Các quốc gia tiếp nhận vốn thường đưa ra những chính sách quy định các mức sở hữu vốn đối với các nhà ĐTNN. Chính sách sở hữu này ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn hình thức đầu tư của các nhà ĐTNN. Các mức góp vốn tùy thuộc vào quan điểm, mục tiêu của mỗi nước và thường thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của nước nhận vốn đầu tư (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015).

Các hình thức đầu tư được các quốc gia đưa ra phổ biến như: hình thức liên doanh, 100% vốn nước ngoài hay BOT, BCC, BTO... Đối với nhiều nước, mức sở hữu của ĐTNN thường bị hạn chế trong các lĩnh vực đầu tư nhạy cảm như dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông và các lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng. Các cá nhân, tổ chức có thể dựa vào những ưu, nhược điểm của từng hình thức đầu tư để lựa chọn phù hợp với điều kiện của mình. Chẳng hạn như hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới có ưu điểm là tận dụng được kinh nghiệm, sự am hiểu môi trường kinh doanh của NĐT nước sở tại, tuy nhiên tỷ lệ góp vốn sẽ bị giới hạn theo pháp luật, có thể bị hạn chế tại một số ngành nghề đặc biệt, phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư và sau khi kết thúc dự án đầu tư mà không tiếp tục các dự án khác thì NĐT lại phải thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp. Hình thức đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế có ưu điểm là thủ tục đơn giản, mất ít thời gian, tận dụng được sự sẵn có của nhà xưởng, mặt bằng kinh doanh, nhân công mà doanh nghiệp trong nước đã gây dựng, tuy nhiên có thể bị hạn chế tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà ĐTNN và không được linh hoạt trong các quyết định đầu tư. Hình thức đầu tư theo hợp đồng BCC được NĐT lựa chọn khi thực hiện các hoạt động đầu tư bởi những ưu điểm như không tốn tài chính và thời gian vào việc thành lập pháp nhân mới, tiết kiệm chi phí vận hành doanh nghiệp, không cần làm thủ tục giải thể khi kết thúc hợp tác và không thành lập pháp nhân nên NĐT thường chủ động, linh hoạt hơn và ít phụ thuộc vào đối tác khi quyết định các vấn đề của dự án đầu tư. Tuy nhiên, hình thức BCC cũng có những hạn chế như do không thành lập pháp nhân nên không có con dấu riêng, các NĐT sẽ phải thỏa thuận lựa chọn một trong con dấu của các NĐT để phục vụ cho các hoạt động của dự án đầu tư điều này có thể sẽ gây rắc rối và tiềm ẩn nhiều rủi ro cho NĐT, khó khăn khi hợp tác với bên thứ 3 hoặc thực hiện các hợp đồng dịch vụ vì không có tư cách pháp nhân, quyền quản lý sẽ chia đều cho các NĐT nên dễ dẫn đến tranh chấp khi không cùng quan điểm, khó xử lý...

- *Chính sách bảo đảm đầu tư* là một nội dung quan trọng nhằm tạo lập MTĐT ổn định để thu hút vốn FDI. Bảo đảm đầu tư là những cam kết của Nhà nước đối với các NĐT nhằm tạo sự an toàn về mặt pháp lý đối với tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của NĐT khi họ tiến hành hoạt động đầu tư tại nước sở tại. Việc

đảm bảo đầu tư được quy định trong các văn bản pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư cũng như trong các Hiệp định đầu tư song phương hay Hiệp định đảm bảo đầu tư đa phương mà quốc gia đó ký kết.

Các biện pháp bảo đảm đầu tư các quốc gia thường sử dụng bao gồm:

(i) *Bảo đảm quyền sở hữu tài sản*: Tài sản hợp pháp của NĐT không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì NĐT được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(ii) *Bảo đảm về chuyển lợi nhuận hợp pháp của NĐT ra nước ngoài*: Sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, nhà ĐTNN được chuyển ra nước ngoài những tài sản như VĐT, các khoản thanh lý đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh, tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của NĐT.

(iii) *Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật*: các quy định về việc trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với NĐT trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, NĐT vẫn được bảo đảm về các ưu đãi đầu tư.

(iv) *Bảo đảm quyền lợi cho NĐT trong hoạt động đầu tư kinh doanh*: như không buộc NĐT phải ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước; xuất nhập khẩu hàng hóa với tỷ lệ nhất định hay đặt trụ sở tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước...

(v) *Các biện pháp bảo vệ/hỗ trợ NĐT dưới tác động của các biến cố*: bao gồm các “cam kết đền bù trong trường hợp tài sản của NĐT bị phá hủy do những xung đột, khủng bố trong nội bộ nước đó, những thiệt hại của NĐT liên quan đến rủi ro chính trị” (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015); do ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ của Nhà nước như giảm thuế, giảm chi phí thuê mặt bằng, chính sách vay vốn, tiền điện nước, các hỗ trợ khác về thủ tục hành chính trong bối cảnh nước tiếp nhận đầu tư gặp những biến cố như khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh, thiên tai... Thậm chí ở một số nước, Nhà nước còn quy định cấm công nhân không được bãi công để bảo vệ quyền lợi cho nhà ĐTNN.

Bên cạnh đó, sự nói lỏng quy định về tỷ lệ sở hữu tài sản, nhất là sở hữu bất động sản của các doanh nghiệp nước ngoài này cũng được nhiều quốc gia sử dụng như một biện pháp bảo đảm quyền lợi cho NĐT. Việc quy định tỷ lệ sở hữu của phía đối tác nước ngoài trong các doanh nghiệp FDI nhằm mục đích kiểm soát một cách chủ động các hoạt động của doanh nghiệp FDI, điều chỉnh lợi ích giữa các bên trong và ngoài nước, khuyến khích FDI đầu tư vào các ngành, lĩnh vực theo mục tiêu thu hút của nước chủ nhà. Theo xu hướng chung hiện nay, quy định về tỷ lệ sở hữu dần được nói lỏng, tiến tới bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp (trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia).

- *Các chính sách liên quan đến thủ tục hành chính* đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập MTĐT ổn định. Công cụ tổ chức - hành chính tác động mạnh đến tâm lý của các NĐT, do đó các TTHC càng đơn giản, dễ dàng, nhanh gọn và ít tốn kém và không mất thời gian càng tạo sức hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN. Nội dung của cải cách, hoàn

thiện TTTC trong thu hút vốn FDI bao gồm: (i) quy định TTTC như cấp phép đầu tư, thủ tục được nhận ưu đãi, đăng ký mã số thuế, thành lập doanh nghiệp, tuyển dụng lao động, thuê đất...; (ii) các quy định liên quan đến thủ tục xuất nhập cảnh; (iii) quy định về giải quyết tranh chấp phát sinh giữa NĐT với chính quyền nước sở tại...

- *Phát triển cơ sở hạ tầng*: Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Chất lượng CSHT của một quốc gia là yếu tố đáng chú trọng trong thu hút FDI (Dunning, 1993). Theo đó, một quốc gia có CSHT yếu kém, lạc hậu, NSLĐ thấp sẽ kéo theo lợi nhuận trong đầu tư thấp do các MNCs khi mở chi nhánh hoặc thành lập doanh nghiệp FDI tại quốc gia có CSHT phát triển có thể dễ dàng vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm đến nơi tập kết hoặc tiêu thụ, dẫn đến kìm hãm sự phát triển của thu hút vốn FDI. Theo Jordaan (2004), *hệ thống CSHT chất lượng cao và phát triển sẽ làm tăng hiệu quả tiềm năng của khoản đầu tư, từ đó kích thích dòng chảy FDI vào nước chủ nhà*. Qua nghiên cứu thực nghiệm, Goodspeed, Martinez-Vazquez và Zhang (2011) cũng chỉ ra *mối quan hệ tích cực giữa mức xếp hạng chất lượng CSHT và dòng vốn FDI*, cho thấy sự nhạy cảm của FDI đối với chất lượng CSHT của nước sở tại ở cả nước phát triển và ĐPT. Bởi vậy, có thể nói tính sẵn có và chi phí CSHT của nền kinh tế là yếu tố quan trọng tạo sức hấp dẫn cho thu hút ĐTNN.

Cơ sở hạ tầng hiểu theo nghĩa rộng bao gồm: *CSHT cứng* (hệ thống đường giao thông, sân bay, cảng biển, kho, bến bãi, hệ thống cung ứng dịch vụ điện, nước, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và nhiều dịch vụ khác như y tế, giáo dục, giải trí...) và *CSHT mềm* (hệ thống các văn bản pháp luật, pháp quy liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động FDI...). Cơ sở hạ tầng được đề cập trong luận án này được hiểu là CSHT cứng. Trong đó, nhu cầu của các NĐT về CSHT có thể chia làm hai loại chính là: *CSHT cơ bản* (như điện, nước, đường xá, cầu cống, hệ thống thông tin liên lạc) và *CSHT hiện đại tiên tiến phục vụ* cho các hoạt động có hàm lượng CNC. Hệ thống cung ứng dịch vụ điện, nước, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và nhiều dịch vụ khác như y tế, giáo dục, giải trí... có chất lượng cao, khả năng đáp ứng nhanh, đầy đủ, chi phí thấp là yếu tố rất hấp dẫn các NĐT vì nó trực tiếp và gián tiếp liên quan đến chi phí đầu vào, tức là ảnh hưởng đến lợi nhuận thu được của NĐT.

Như vậy, chính sách phát triển CSHT nhằm thu hút vốn FDI được thể hiện cụ thể ở các nội dung sau: (i) phát triển các CSHT cơ bản nhằm tạo CSHT sẵn có cho NĐT, như hệ thống giao thông, lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, sản xuất điện, lĩnh vực bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin...; (ii) phát triển các CSHT hiện đại phục vụ cho các hoạt động sản xuất của các NĐT, đặc biệt là các NĐT có các dự án CNC; (iii) giảm chi phí CSHT cơ bản và CSHT hiện đại.

- *Nguồn nhân lực*: Bên cạnh CSHT, chi phí và chất lượng nguồn nhân lực luôn là yếu tố được các nhà ĐTNN hết sức quan tâm khi đưa ra quyết định đầu tư vào một thị trường.



*Chi phí nhân công* là một loại chi phí quan trọng trong tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Tại quốc gia đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư, chi phí nhân công được xem là yếu tố đầu vào quyết định đến quy mô và loại hình FDI. Chi phí nhân công bao gồm tiền lương, tiền thưởng, chi phí bảo hiểm, ... Đây đều là các khoản mục các doanh nghiệp FDI mong muốn duy trì ở mức thấp để có được lợi nhuận cao.

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có trách nhiệm ban hành quy định về mức lương tối thiểu, quy định về mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... Những quy định này có tác động khá lớn tới hành vi của các NĐT. Nếu Nhà nước quy định mức lương tối thiểu và nghĩa vụ của người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thấp thì sẽ có tác động khuyến khích đầu tư và ngược lại. Tuy nhiên, trên thực tế, Nhà nước sử dụng công cụ này còn phải tính đến quyền lợi của người lao động, cũng như sức ép từ tổ chức công đoàn luôn mong muốn tăng tiền lương, tiền công cho người lao động. Nhiều nước ĐPT đang áp dụng mức lương tối thiểu có sự phân biệt giữa doanh nghiệp 100% vốn trong nước với doanh nghiệp FDI, nhưng xu hướng chung hiện nay là mức lương tối thiểu ngày càng tăng lên và phải áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hình doanh nghiệp.

Về mặt lý thuyết, chi phí nhân công thấp giúp doanh nghiệp giảm chi phí và quyết định đến việc thực hiện sản xuất trong nước và xuất khẩu hay di chuyển sản xuất thông qua vốn FDI tới những thị trường có chi phí đầu vào thấp hơn. Nếu quốc gia khác bên ngoài nền kinh tế mang lại khả năng giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp thì sản xuất có thể được dịch chuyển sang quốc gia đó. Bởi vậy, khi các MNCs quyết định xây dựng một cơ sở sản xuất mới ở nước ngoài, chi phí nhân công tại quốc gia đó là yếu tố ảnh hưởng mạnh đến sự lựa chọn của họ. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu thực nghiệm, tác động của chi phí nhân công đến FDI lại rất trái chiều: tác động tích cực (Tsai, 1994); không có ảnh hưởng đáng kể (ODI, 1997); tác động tiêu cực (Goldsbrough, 1979; Saunders, 1982; Flamm, 1984; Schneider & Frey, 1985; Culem, 1988). *Đây là yếu tố gây tranh cãi nhiều nhất trong số các yếu tố quyết định đến dòng vốn FDI* (Chakrabarti, 2001). Tiền lương cao nên trả cho nguồn lao động chất lượng cao, do đó *mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa chi phí lao động thấp và FDI không đúng cho mọi trường hợp* (Moosa, 2002). Vì thế, chi phí lao động có tác động đến sự lựa chọn của các NĐT, nhưng chưa đủ tạo nên quyết định đầu tư. Chi phí lao động thấp đi kèm với kỹ năng làm việc thấp và NSLĐ thấp cũng sẽ không thúc đẩy thu hút vốn FDI.

*Về chất lượng lao động*, yếu tố này được đánh giá thông qua nhiều thước đo khác nhau như trình độ người lao động, thái độ và kỷ luật của người lao động. Chất lượng lao động tại quốc gia tiếp nhận vốn là yếu tố được các MNCs đặc biệt quan tâm từ thế kỷ 21 khi xây dựng giá trị chuỗi toàn cầu với việc chia nhỏ các quy trình sản xuất giản đơn về sản phẩm. Nếu trước đây, yếu tố nguồn lao động rẻ là lợi thế so sánh thu hút các NĐT thì trong xu thế phát triển nền kinh tế tri thức ngày nay, chất lượng nguồn nhân lực được xem là yếu tố quan trọng, đem lại lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI. Dòng vốn đầu tư FDI hiện đang có xu hướng chuyển đến những thị trường có lao động chất lượng cao và

thỏa mãn điều kiện sản xuất theo chuỗi của các MNCs. *Sự sẵn có lực lượng lao động lành nghề hoặc kỹ năng cao với mức chi phí tiền công hợp lý đang là điều mà các MNCs mong muốn tìm kiếm ở nước tiếp nhận đầu tư*, nhất là với các NĐT đến từ các nền kinh tế phát triển có động cơ tìm kiếm hiệu quả từ các thị trường nước ngoài (Markusen, 1995 & Milner & Pentecost, 1996). Đặc biệt ở một số ngành công nghiệp đặc thù như kế toán, tài chính ngân hàng, hoạt động R&D..., nguồn lao động có trình độ và kỹ năng làm việc cao được xem là yếu tố quyết định khi thu hút FDI. Các quốc gia vì thế nên có những chính sách tác động để tạo lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực không chỉ về chi phí mà còn nên chủ yếu tập trung vào chất lượng.

Như vậy, chính sách phát triển nguồn nhân lực nên tập trung vào nâng cao chất lượng lao động, thể hiện qua các nội dung cụ thể sau: (i) Chính sách đào tạo người lao động ngay từ các cấp học phổ thông, đào tạo nghề với phương châm đào tạo toàn diện cả về trình độ chuyên môn, kỹ năng tay nghề, ý thức kỷ luật lao động...; (ii) Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ nước ngoài nhằm bổ sung cho những thiếu hụt của nguồn nhân lực trong nước; (iii) Chính sách hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đào tạo lao động.

#### 2.2.4.2. Nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư

Một trong những nội dung của chính sách thu hút vốn FDI là chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn như các ưu đãi đầu tư, trong đó chủ yếu là ưu đãi thuế và ưu đãi đất đai.

Thuế là một trong những công cụ được các quốc gia sử dụng khá phổ biến để điều tiết hoạt động SXKD nhằm đạt được nhiều mục tiêu khác nhau. Đối với các doanh nghiệp FDI, Nhà nước sử dụng công cụ thuế để chủ động điều tiết dòng thu nhập còn lại (thu nhập ròng, lợi nhuận ròng, lợi nhuận sau thuế) của doanh nghiệp, vì thế nó có tác động không nhỏ đến các NĐT. *Ưu đãi thuế thực chất là một khoản trợ cấp cho doanh nghiệp FDI, nên trước hết có tác dụng thu hút FDI* (Bergsman, 1999). Tuy nhiên, nếu ưu đãi chỉ theo đuổi mục tiêu đơn giản như vậy, sẽ dẫn đến xu hướng khi hết thời hạn ưu đãi, các doanh nghiệp FDI sẽ ra đi hoặc thành lập dự án mới, vì thế *không có tác dụng khuyến khích MNCs hoạt động lâu dài và cũng không thu được tác động lan tỏa, nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước* (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015).

Nhà nước thường sử dụng công cụ thuế để khuyến khích thu hút FDI trên nguyên lý: những ngành, lĩnh vực, địa bàn nào cần khuyến khích đầu tư thì Nhà nước áp dụng biện pháp miễn, giảm thuế trong thời hạn nhất định; ngược lại những ngành, lĩnh vực, địa bàn nào cần hạn chế đầu tư thì Nhà nước có thể điều chỉnh tăng thuế. Từ đó, các ưu đãi thuế sẽ tác động làm cho nhà ĐTNN có quyết định trong việc có đầu tư hay không đầu tư, mức độ đầu tư nhiều hay ít, đầu tư vào lĩnh vực nào...

Hiện nay, có hai hình thức ưu đãi thuế nhiều quốc gia thường sử dụng, đó là ưu đãi dựa trên lợi nhuận (miễn thuế có thời hạn, thuế suất ưu đãi) và ưu đãi theo kết quả thực hiện (khấu trừ thuế, trợ cấp thuế, khấu hao nhanh). Ngoài ra, còn có các công cụ khác như kết chuyển lỗ và chính sách ưu đãi thuế gián thu theo định hướng xuất khẩu.

Thực tế, nhiều nước còn thực hiện khuyến khích thu hút FDI bằng cách miễn hoặc hoàn lại thuế nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, phương tiện phục vụ cho một số dự án trong những lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích đầu tư như sản xuất hàng xuất khẩu, đầu tư kết cấu hạ tầng, đầu tư cho giáo dục đào tạo... hoặc những nguyên liệu, vật tư mà trong nước không sản xuất được (chính sách ưu đãi thuế gián thu theo định hướng xuất khẩu). Hay, có những chính sách khuyến khích FDI thông qua miễn, giảm thuế vốn, không thu thuế đối với các khoản chuyển nhượng hoặc phần thu được từ cổ phiếu, ưu đãi khi thực hiện chuyển nhượng vốn. Mục đích của hình thức này là khuyến khích các nhà ĐTNN chuyển giao công nghệ, thực hiện miễn thuế bản quyền trong suốt thời gian hợp đồng của dự án đầu tư hoặc trong một số năm nhất định. Ngoài ra, các nước cũng ký kết các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và được coi là một hình thức khuyến khích FDI, bởi qua đó sẽ giúp cho các nhà ĐTNN miễn trừ việc nộp thuế hai lần đối với các khoản thu nhập chịu thuế (xem bảng 2.1).

**Bảng 2.1. Nội dung của các hình thức ưu đãi thuế nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

	Hình thức ưu đãi thuế	Nội dung
<b>Ưu đãi dựa trên lợi nhuận</b>	Miễn thuế có thời hạn	Miễn tạm thời một số loại thuế cho một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư mới. Những loại thuế này thường bao gồm các loại thuế trực tiếp như thuế TNDN
	Thuế suất ưu đãi	Miễn một phần thuế so với mức thuế doanh nghiệp thông thường
<b>Ưu đãi theo kết quả thực hiện</b>	Khấu trừ thuế	Các khoản khấu trừ theo tỷ lệ nhất định của khoản chi phí từ nghĩa vụ thuế
	Trợ cấp thuế	Khoản khấu trừ theo tỷ lệ nhất định của khoản chi phí từ lợi nhuận tính thuế (ngoài khấu hao)
	Khấu hao nhanh	Khấu hao với tốc độ nhanh hơn mức áp dụng đối với các doanh nghiệp thông thường
<b>Công cụ khác</b>	Kết chuyển lỗ	Quy định cho phép một doanh nghiệp bù trừ khoản lỗ hoạt động thuần của năm hiện tại cho khoản lợi nhuận của các năm sau để giảm thuế
	Chính sách ưu đãi thuế gián thu theo định hướng xuất khẩu	Thường có hình thức miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT đối với đầu vào nhập khẩu sử dụng trong sản xuất trực tiếp hàng nhập khẩu cho một số ngành nghề định hướng xuất khẩu

*Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2018*

Các quốc gia thường sử dụng các loại thuế trực thu và thuế gián thu để điều tiết và khuyến khích FDI cụ thể như sau:

(i) *Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*: thuế suất thuế GTGT được áp dụng theo từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từng loại hàng hóa khác nhau, trong đó có thuế xuất khẩu hàng hóa. Nhà nước khuyến khích thu hút FDI thông qua việc miễn, giảm thuế xuất khẩu; đưa ra mức thuế phù hợp hoặc ưu đãi miễn, giảm với tỷ lệ nhất định trong những ngành, lĩnh vực hay địa bàn cần khuyến khích, từ đó sẽ định hướng FDI vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn theo mục tiêu của nước tiếp nhận đầu tư.

(ii) *Thuế tiêu thụ đặc biệt*: thường được áp dụng đối với một số lĩnh vực SXKD, một số loại hàng hóa dịch vụ hay hàng hóa nhập khẩu. Khi áp dụng loại thuế này sẽ làm tăng giá cả của hàng hóa, giảm lượng cầu tiêu dùng, dẫn đến hạn chế sản xuất do

lợi nhuận đem lại thấp và do đó những lĩnh vực bị áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt thường không hấp dẫn các NĐT. Tuy nhiên trên thực tế, một số lĩnh vực bị áp dụng thuế này nhưng các NĐT vẫn đầu tư do vẫn có lợi nhuận sau thuế, ví dụ lĩnh vực SXKD bia rượu, nước giải khát...

(iii) *Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)*: là loại thuế Nhà nước sử dụng để điều tiết thu nhập còn lại của doanh nghiệp, do đó thường có tác động mạnh đến các NĐT. Khi Nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm thuế thu nhập sẽ tạo cho NĐT có lợi nhuận ròng cao hơn, do đó có tác động kích thích NĐT đầu tư nhiều hơn. Mức miễn, giảm thuế TNDN có thể áp dụng trong một thời hạn nhất định tùy theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư và mục tiêu thu hút FDI của Nhà nước. Việc miễn, giảm thuế TNDN có thể thực hiện dưới hai hình thức: *Một là*, quy định ngay mức ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN đối với những ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư được khuyến khích; *Hai là*, áp dụng biện pháp hoàn lại phần thuế TNDN đối với những dự án đầu tư, sau khi trích nộp thuế TNDN, lợi nhuận còn lại được sử dụng để tái đầu tư nâng cấp, mở rộng sản xuất. Chính sách này thường được áp dụng cho doanh nghiệp mới thành lập. Đây là hình thức ưu đãi thuế phổ biến ở các nước ĐPT nhằm thu hút vốn FDI.

(iv) *Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)*: Nhà nước sử dụng thuế TNCN như một công cụ để khuyến khích thu hút FDI thông qua việc quy định mức thu nhập chịu thuế, mức thuế suất hợp lý, hoặc miễn giảm thuế TNCN đối với người nước ngoài hoạt động trong các doanh nghiệp FDI.

(v) *Thuế xuất nhập khẩu*: thuế xuất nhập khẩu là một công cụ được sử dụng để khuyến khích hoặc hạn chế FDI. Giảm thuế xuất nhập khẩu hoặc thuế hải quan được sử dụng như là một biện pháp ưu đãi thu hút ĐTNN, đặc biệt thường được áp dụng trong các KCX, nơi các doanh nghiệp nội địa không được tham gia, cụ thể như sau: (1) miễn giảm thuế nhập khẩu đối với các loại hàng hóa thiết yếu có nhu cầu sử dụng lớn đối với nước chủ nhà, những loại hàng hóa mà nước chủ nhà không có khả năng cung ứng toàn bộ hoặc những hàng hóa nhập khẩu cho các dự án với mục đích tạo tài sản cố định ở nước nhận đầu tư; (2) miễn giảm thuế nhập khẩu từ các KCX, các đặc khu kinh tế vào thị trường nội địa, nhằm tăng lượng vốn FDI vào các khu vực này, qua đó tăng nguồn vốn FDI vào trong nước; (3) xây dựng từng biểu thuế nhập khẩu riêng biệt cho các loại hình đầu tư khác nhau và có biểu thuế ưu đãi khác nhau cho các doanh nghiệp.

Trong các loại thuế trên, ưu đãi thuế TNDN và thuế xuất nhập khẩu là hai công cụ phổ biến được nhiều quốc gia sử dụng nhằm thu hút vốn FDI. Vì thế, trong luận án này sẽ tập trung phân tích các ưu đãi về hai loại thuế trên ở Việt Nam.

Cùng với việc sử dụng chính sách ưu đãi về thuế, *chính sách ưu đãi về đất đai* cũng là một công cụ được các quốc gia sử dụng thường xuyên nhằm mục đích thu hút vốn FDI. Chính sách ưu đãi về đất đai được thể hiện ở sự hỗ trợ đầu tư thông qua giá đất hoặc giá thuê quyền sử dụng đất. Các doanh nghiệp FDI đều phải mua hoặc thuê đất với thời hạn nhất định, tùy theo quy định của mỗi nước. Trong điều kiện đất thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước đại diện quản lý và sở hữu đất công, nên Nhà nước có

quyền định đoạt giá đất. Do đó, những khu vực cần khuyến khích đầu tư thì Nhà nước sẽ giảm hoặc miễn tiền thuê đất và ngược lại khu vực nào cần hạn chế đầu tư thì Nhà nước sẽ tăng tiền thuê đất.

Việc giảm giá đất, tiền thuê quyền sử dụng đất sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm được chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng lợi nhuận, đó chính là động lực thúc đẩy các NĐT bỏ vốn đầu tư. Trong quá trình triển khai dự án, việc đền bù giải tỏa mặt bằng thi công cũng được các NĐT hết sức quan tâm. Mức giá đền bù giải phóng mặt bằng cũng do Nhà nước quy định. Thông thường, các nước áp dụng chính sách miễn, giảm tiền thuê quyền sử dụng đất để khuyến khích đầu tư vào các KCN, khu CNC hoặc đầu tư vào các vùng còn khó khăn về CSHT kinh tế - kỹ thuật.

Ở nhiều nước ĐPT, việc xây dựng các KCN, khu CNC cũng tạo thuận lợi cho các NĐT nhanh chóng tiếp cận được địa điểm đầu tư, thuận lợi trong việc liên kết giữa các loại hình doanh nghiệp, loại hình kinh doanh với nhau. Vì thế, phần lớn các nước ĐPT thực hiện chính sách xây dựng các KCN hoặc các KCX và khu CNC với ưu đãi tài chính gắn với yêu cầu về kết quả hoạt động, như chính sách dành riêng cho doanh nghiệp có tỷ lệ xuất khẩu cao, doanh nghiệp R&D. Chính sách này quy định về quyền và nghĩa vụ của các nhà ĐTNN trong quan hệ về mặt bằng sản xuất, bao gồm: thời hạn thuê đất, giá cả; miễn giảm tiền thuê đất; góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Chính phủ cũng quy định cho phép nhà ĐTNN được mua, bán và sở hữu bất động sản, kinh doanh BĐS như: xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư phát triển các khu đô thị, khu vui chơi, giải trí; kinh doanh cơ sở hạ tầng các KCN, KCX...

Ngoài ra, Nhà nước còn thực hiện những trợ giúp, ưu đãi về tài chính khác để khuyến khích FDI như cấp tín dụng cho NĐT. Chính phủ có thể lựa chọn để hỗ trợ các nhà ĐTNN những khoản nợ lãi suất thấp hoặc trợ cấp lãi suất vì những mục tiêu đặc biệt của dự án đầu tư hoặc nói lỏng các chi phí tài chính cho NĐT bằng cách bảo lãnh khoản nợ của họ. Bên cạnh việc hỗ trợ các NĐT thanh toán các khoản chi phí thành lập doanh nghiệp, Chính phủ nước nhận đầu tư cũng có thể cùng góp phần chi trả những chi phí thị trường và phát triển, thậm chí trong một số trường hợp cả những chi phí hoạt động thông thường của doanh nghiệp đầu tư. Khoản hỗ trợ chi phí này có thể chuyển trực tiếp cho NĐT hoặc gián tiếp thông qua các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Nhiều quốc gia còn thu hút FDI bằng cách áp dụng chính sách cho phép các doanh nghiệp FDI lựa chọn hình thức trả góp một lần, thay vì phải đóng thuế định kỳ nhằm thúc đẩy hoạt động của họ tại nước nhận đầu tư hoặc cho phép nhà ĐTNN có thể góp vốn dưới hình thức tiền mặt, máy móc, nguyên vật liệu, quyền sở hữu công nghiệp; hỗ trợ đào tạo, CGCN...

#### 2.2.4.3. Nhóm chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư

Thành công của thu hút FDI có sự đóng góp không nhỏ của hoạt động XTĐT, ở cả quá trình quảng bá kêu gọi đầu tư và hỗ trợ giải quyết khó khăn cho NĐT trong quá trình triển khai thực hiện dự án - XTĐT tại chỗ (Đỗ Nhất Hoàng, 2018). Chính sách XTĐT là công cụ, biện pháp tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá tiềm năng, cơ hội

đầu tư, xây dựng hình ảnh ấn tượng của điểm cần đầu tư, thiết lập đầu mối, cung cấp dịch vụ cho NĐT và chăm sóc sau đầu tư.

Các quốc gia thu hút FDI thường quan tâm đến các hoạt động XTĐT và xây dựng thành chương trình kế hoạch XTĐT một cách bài bản, đồng bộ, thống nhất trong cả nước. Theo đó, chính sách XTĐT nhằm thu hút vốn FDI thể hiện ở các nội dung cụ thể sau: (i) Cung cấp các thông tin về tình hình KT-XH, tình hình đầu tư, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, ngành và vùng lãnh thổ, pháp luật, cơ chế, chính sách, tiềm năng, thị trường, nhu cầu thu hút đầu tư, xu hướng đầu tư khi có yêu cầu của NĐT; (ii) Hỗ trợ và hướng dẫn NĐT trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư, nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng, thị trường và cơ hội đầu tư; (iii) Hướng dẫn và hỗ trợ nhà ĐTNN tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án đầu tư; tiếp nhận, tổng hợp và trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các đề xuất, kiến nghị của NĐT; (iv) Chủ động tìm kiếm cơ hội, tiếp xúc và vận động các nhà ĐTNN đầu tư vào Việt Nam thông qua các hoạt động như: tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn, sự kiện về hợp tác đầu tư; tham gia đàm phán dự án...; (v) Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư và lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên để XTĐT.

Hiện nay, các hình thức thu hút FDI chủ động được nhiều quốc gia lựa chọn trong quản lý vốn FDI. Do vậy, các hoạt động XTĐT càng có ý nghĩa hơn trong việc gia tăng vốn FDI chất lượng cao theo định hướng của nước tiếp nhận đầu tư.

### **2.2.5. Các tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Theo Milan Zeleny (1982), tiêu chí là thước đo, là các quy tắc và chuẩn mực do các nhà phân tích, nhà quản lý đặt ra trong từng điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Từ đó có thể hiểu, *tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn FDI là thước đo, dấu hiệu, chuẩn mực và cơ sở để nhận biết, đánh giá mức độ hoàn thiện các chính sách này là tốt hay chưa tốt, đạt hay chưa đạt.*

Tổng quan nghiên cứu của tác giả cho thấy các tiêu chí đánh giá chính sách khá phong phú. Dựa trên hệ thống các tiêu chí đã được các nhà nghiên cứu đưa ra, đồng thời trên cơ sở các yêu cầu cơ bản của chính sách công: *tính khách quan, tính chính trị, tính đồng bộ và hệ thống, tính thực tiễn, tính hiệu quả* (Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2007), NCS đưa ra các tiêu chí để đánh giá chính sách thu hút vốn FDI như sau:

#### *Tiêu chí 1: Tính hiệu lực của chính sách*

Theo nghĩa rộng, hiệu lực của chính sách thu hút vốn FDI là mức độ tối đa hoá kết quả trong mối liên hệ với đầu ra được tạo nên. Theo nghĩa hẹp, hiệu lực của chính sách được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực tế của chính sách thu hút vốn FDI với mục tiêu đề ra.

Biểu hiện của hiệu lực là hiệu năng của các quy định hành chính, là cách hành xử trước các sự vụ, tuân thủ luật pháp và chấp hành mệnh lệnh cấp trên, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong hệ thống. Vì vậy, tính hiệu lực là khả năng có thể vận hành của chính sách được đánh giá thông qua tính toán về chi phí - lợi ích, khả năng ngân sách, nguồn lực và các điều kiện khác. Trong đó, yếu tố nguồn lực mới chỉ là điều kiện cần để một chính sách được triển khai. Tính hiệu lực của chính sách đòi hỏi phải

có sự tuân thủ, chấp hành đầy đủ các quy định thuộc về chính sách. Do vậy, điều kiện cần và đủ để đo lường tính hiệu lực của một chính sách là những điều kiện kỹ thuật, nguồn lực, quy trình và đặc biệt là sự đảm bảo chấp hành chính sách của các đối tượng áp dụng để đạt được mục tiêu chính sách đề ra.

Tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn FDI vì thế được đánh giá thông qua các chỉ tiêu cụ thể như sau: (i) Cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước; (ii) Nhà ĐTNN dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ.

*Tiêu chí 2: Tính hiệu quả của chính sách*

Hiệu quả của chính sách thu hút vốn FDI thể hiện ở các lợi ích mà chính sách này mang lại khi được ban hành và thực thi cao hay thấp. Hiệu quả của chính sách thu hút vốn FDI vì thế được xác định bởi các chỉ tiêu đánh giá cụ thể như sau: (i) các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế; (ii) các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến; (iii) các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất; (iv) các chính sách thu hút vốn FDI đã tác động tích cực đến môi trường và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ...

*Tiêu chí 3: Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách*

Hệ thống chính sách thu hút vốn FDI có nhiều bộ phận, chế định khác nhau, nhưng luôn có liên quan và thống nhất với nhau. Do vậy, *tính đồng bộ* của hệ thống chính sách thu hút vốn FDI đòi hỏi phải trên cơ sở sự đầy đủ của hệ thống pháp luật, bảo đảm sự ăn khớp, nhất quán giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư, loại bỏ mọi mâu thuẫn, trùng lặp hay chồng chéo trong bản thân hệ thống. Để đạt được điều đó còn phải chú ý, một mặt xác định rõ ranh giới hệ thống chính sách thu hút vốn FDI với các ngành luật khác, mặt khác phải tạo ra được hệ thống chính sách căn bản thống nhất.

*Tính hệ thống* thể hiện ở việc xây dựng và triển khai thực thi một hệ thống chính sách thu hút vốn FDI phục vụ yêu cầu QLNN về đầu tư. Sở dĩ phải đảm bảo tính hệ thống, là bởi vì chính sách thu hút vốn FDI bao gồm nhiều nội dung và mỗi nội dung đều có tác động qua lại, vừa phụ thuộc và ảnh hưởng lẫn nhau, ảnh hưởng tới mục tiêu của chính sách khác cũng như ảnh hưởng tới mục tiêu chung của chính sách thu hút vốn FDI. Do vậy, khi thiết kế chính sách phải chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH quốc gia.

*Tính thống nhất* liên quan tới sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách. Tính thống nhất còn được thể hiện ở đầu mối cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách và cũng như thực thi, đánh giá chính sách.

Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách thể hiện cụ thể ở các chỉ tiêu sau: (i) việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa

các loại luật phải ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách; (ii) trong thực thi phải đồng bộ về các phương tiện, nguồn lực, thời gian để triển khai và sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý các ngành, các cấp cũng như giữa cơ quan quản lý ngành và cấp; (iii) khi thiết kế chính sách phải chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH tốt nhất; (iv) sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách; (v) sự ăn khớp giữa các đầu mối cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách và cũng như thực thi, đánh giá chính sách.

*Tiêu chí 4: Tính minh bạch và ổn định của chính sách*

*Tính minh bạch* của chính sách thu hút vốn FDI được đánh giá bằng mức độ tham gia của các cơ quan QLNN về các hoạt động FDI; các đối tượng chính sách vào quá trình hoạch định chính sách; sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính sách; sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách chính sách. *Tính minh bạch* của chính sách thu hút vốn FDI không những giúp các cơ quan quản lý dễ dàng hơn trong việc triển khai, thực thi chính sách, mà còn giúp các doanh nghiệp FDI có thể tiếp cận và thực hiện hiệu quả hơn các chính sách thu hút vốn.

Chính sách thu hút vốn FDI còn phải có *sự ổn định* tương đối, đủ cho các doanh nghiệp có thể xây dựng chiến lược, kế hoạch SXKD trong một thời gian tương đối dài. Thông thường chính sách có độ dài thời gian từ 3 năm đến 5 năm. Ngoài sự ổn định tương đối, chính sách thu hút vốn FDI còn có tính kế thừa, nghĩa là chính sách sau không phủ định hoàn toàn chính sách trước mà còn có một khoảng đệm, đủ cho các doanh nghiệp FDI kịp chuyển hướng SXKD, hoặc thực hiện được các hợp đồng, những cam kết còn dang dở theo hướng có lợi cho các NĐT. Ngoài ra, chính sách còn cần phải ban hành kịp thời và có tính chất dự báo, có khả năng tiên lượng được những vấn đề sẽ phát sinh khi hoạch định chính sách cũng như khi thực thi chính sách, để đề ra các biện pháp ứng phó kịp thời và chính xác.

*Tiêu chí 5: Tính khả thi của chính sách*

*Tính khả thi* được hiểu một cách chung nhất là khả năng có thể thực hiện được hay khả năng mang lại thành công của một vấn đề nào đó. Trong quá trình hoạch định các chính sách, vừa phải khai thác triệt để các ưu thế thuộc giá trị chung của nền kinh tế thị trường, vừa phải coi trọng phát huy tính tích cực thuộc các yếu tố đặc thù của đất nước (Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2007).

Nội dung của tính khả thi của chính sách thu hút vốn FDI được thể hiện ở: (i) đội ngũ nhân lực triển khai chính sách được đảm bảo; (ii) chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo; (iii) quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách tốt.

*Tiêu chí 6: Tính hợp lý, phù hợp của chính sách*

*Tính hợp lý* của chính sách được hiểu là sự cân đối, hài hòa giữa mục tiêu chính sách với nguyện vọng của đối tượng thụ hưởng trong hiện tại và tương lai.



Tính hợp lý còn có nghĩa là để chính sách phát huy được tác dụng đúng với tính năng riêng của nó không làm biến dạng chính sách. Theo đó, chính sách thu hút vốn FDI sẽ là hợp lý nếu đảm bảo được sự cân đối, hài hòa giữa mục tiêu của chính sách với mục tiêu của các doanh nghiệp FDI.

*Tính phù hợp* của chính sách thể hiện ở khía cạnh một chính sách thu hút vốn FDI được ban hành phải đồng thời phù hợp với môi trường trong nước và các thông lệ, cam kết quốc tế. Chính sách thu hút vốn FDI phải xuất phát từ những bất cập ở thực tế trong quá trình thu hút vốn FDI và từ đó giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động đầu tư. Nghĩa là cả mục tiêu và biện pháp của chính sách phải phù hợp với tình hình thị trường, vừa đáp ứng được yêu cầu giải quyết những vấn đề tồn tại của thị trường, vừa không phát sinh những vấn đề mâu thuẫn với mục tiêu QLNN.

Tiêu chí hợp lý và phù hợp của chính sách thu hút vốn FDI được thể hiện ở các chỉ tiêu: (i) mức độ phù hợp của mục tiêu chính sách thu hút vốn FDI với điều kiện KT-XH của quốc gia và từng địa phương; (ii) sự hợp lý, phù hợp của mục tiêu chính sách với chiến lược, kế hoạch chung của đất nước; (iii) sự hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan QLNN đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách; (iv) sự phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

### 2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA CHO VIỆT NAM

Trung Quốc, Singapore và Thái Lan là các quốc gia đạt được kết quả ấn tượng trong thu hút vốn FDI nhiều năm qua. Một trong những nguyên nhân thành công của các quốc gia này là đã sử dụng hợp lý, hiệu quả các chính sách thu hút vốn FDI. Nếu Trung Quốc thuộc nhóm nước có lượng FDI thu hút cao nhất thế giới và FDI đóng góp lớn vào quá trình tăng trưởng nhanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xuất khẩu; Thái Lan là quốc gia có kinh nghiệm trong thu hút và sử dụng vốn nhằm thực hiện chiến lược hướng xuất khẩu và chiến lược phát triển KT-XH thì Singapore là quốc gia có chính sách thu hút vốn khá độc đáo và có nhiều điểm để học hỏi. Các quốc gia này trước đây có nhiều điều kiện tương đồng và trình độ phát triển gần giống với Việt Nam, do đó rất phù hợp để nghiên cứu và rút ra bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút vốn FDI cho Việt Nam.

#### 2.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

##### 2.3.1.1. Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc

Trung Quốc được xem quốc gia nhận được nhiều lợi ích từ thu hút vốn FDI trong nhiều năm qua. Một số đặc điểm nổi bật của chính sách thu hút vốn FDI của Trung Quốc là:

*Thứ nhất, Trung Quốc xây dựng môi trường đầu tư ổn định với hành lang pháp lý minh bạch, rõ ràng*

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho ĐTNN, ngay từ năm 1979 Trung Quốc đã ban hành “*Luật Doanh nghiệp hợp vốn kinh doanh Trung Quốc và nước ngoài*”, tiếp đó là “*Luật Hợp tác kinh doanh với nước ngoài*” và “*Luật Doanh nghiệp vốn ngoài*”. Theo đó, thu hút FDI của quốc gia này đã được điều chỉnh theo hướng tăng dần chất lượng FDI, khuyến khích thu hút FDI vào các ngành nông nghiệp, năng lượng, giao

thông, xây dựng công nghiệp và các ngành kỹ thuật cao, hoạt động R&D.

Sau khi gia nhập WTO năm 2001, thực hiện những cam kết với WTO, Trung Quốc đã sửa đổi hàng loạt luật, xóa bỏ các quy định trái với WTO và ban hành một số luật, quy định mới. Đến năm 2010, Trung Quốc đã ban hành trên 500 văn bản, gồm các bộ luật, Nghị định, Thông tư và các quy định có liên quan đến hoạt động ĐTNN. Đặc biệt, Luật ĐTNN năm 2020 được Trung Quốc thông qua rất nhanh (trong vòng 2-3 tháng, thay vì 2-3 năm như thông lệ ở quốc gia này) với các điểm nổi bật như: thủ tục thành lập doanh nghiệp được đơn giản hóa (từ thủ tục phải có 70 con dấu nay chỉ cần một con dấu của cơ quan tổng hợp của Chính phủ để thành lập doanh nghiệp FDI); xây dựng các trung tâm dịch vụ ĐTNN một cửa (từ tư vấn pháp lý đến phê duyệt dự án); cấm các hành vi cưỡng ép công ty nước ngoài CGCN (Nguyễn Thị Thu Hạnh, 2010). Theo đó, các nhà ĐTNN sẽ được hưởng những quyền lợi tương tự như công ty Trung Quốc trong hầu hết các lĩnh vực, ngoại trừ những lĩnh vực thuộc “danh sách cấm”. Hệ thống pháp luật chặt chẽ về tiêu chuẩn môi trường, thủ tục pháp lý đối với hoạt động thu hút vốn ĐTNN đã góp phần giúp quốc gia này trở thành máy hút FDI không lồ trên khắp thế giới, thuận lợi bước qua giai đoạn khó khăn của nền kinh tế toàn cầu.

*Thứ hai, linh hoạt trong chính sách thu hút vốn FDI theo chiến lược dài hạn*

Chiến lược thu hút vốn FDI của Trung Quốc được chia thành hai giai đoạn rất khác biệt về mặt chiến lược và định hướng phát triển, đó là giai đoạn trước năm 2000 và từ năm 2001 đến nay.

*Giai đoạn 1978-2000*, Trung Quốc chủ yếu tập trung kêu gọi các doanh nghiệp FDI thiên về xuất khẩu, thông qua việc thành lập các đặc khu kinh tế quan trọng. FDI vào Trung Quốc thời gian này chủ yếu đầu tư vào các ngành gia công, chế tạo, sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, để hạn chế các tác động của các doanh nghiệp FDI lên ngành sản xuất trong nước, Trung Quốc áp đặt những hạn chế đối với các doanh nghiệp FDI sản xuất các mặt hàng cho thị trường nội địa. Những hạn chế này góp phần giúp cho các doanh nghiệp trong nước có thời gian để học hỏi kinh nghiệm sản xuất của các doanh nghiệp FDI và tranh thủ thiết lập nền tảng thị trường vững chắc cho giai đoạn cạnh tranh tiếp theo. Đồng thời, Chính phủ đưa ra nhiều chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp Trung Quốc có thể xuất khẩu, thông qua các hình thức trợ giá xuất khẩu cũng như việc ưu đãi lãi suất. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng chất lượng cao trong giai đoạn này ở Trung Quốc cũng góp phần tạo ra GTGT cho các doanh nghiệp đang hoạt động ở Trung Quốc khi chi phí logistics của quốc gia này thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác.

*Giai đoạn từ 2001 cho đến nay*, Trung Quốc giảm bớt các hạn chế đối với các doanh nghiệp FDI hướng về thị trường nội địa. Bên cạnh đó, việc liên doanh của các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa được đẩy mạnh. Thông qua chính sách này, không chỉ giúp các doanh nghiệp FDI có thể tiếp cận thị trường tiêu thụ tỷ dân mà các doanh nghiệp trong nước cũng có thể tiếp cận được với các công nghệ sản xuất hiện đại. Các FDI thiên về nghiên cứu phát triển và có hàm lượng CNC được Trung Quốc khuyến khích. Đồng thời, các doanh nghiệp trong nước được Chính phủ khuyến khích việc nghiên cứu về công nghệ để đảm bảo khả năng tương thích với xu hướng CGCN giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa.

*Thứ ba, có chiến lược dài hạn trong phát triển công nghiệp phụ trợ*

Trung Quốc phát triển bắt đầu từ cách thức lắp ráp trên cơ sở thu hút FDI từ các công ty, tập đoàn nước ngoài. Ban đầu, Chính phủ nước này cũng có những yêu cầu bắt buộc các công ty, tập đoàn nước ngoài tăng cường tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm bằng việc khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất phụ trợ ở nước sở tại và hạn chế nhập khẩu bằng các biện pháp đánh thuế cao hàng hoá, linh kiện phụ tùng nhập khẩu. Về sau những biện pháp này bắt đầu bộc lộ nhược điểm, làm giảm mức độ cạnh tranh và tự thân vận động của các doanh nghiệp trong nước, cản trở sức thu hút dòng vốn ĐTNN. Cùng với việc tăng cường hội nhập quốc tế, các hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ, quốc gia này đã chuyển sang tăng cường hỗ trợ gián tiếp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước phối hợp với các công ty, tập đoàn đa quốc gia nước ngoài để phát triển các cơ sở sản xuất phụ trợ nội địa phục vụ sản xuất hướng đến tạo môi trường thu hút ĐTNN.

Một loạt biện pháp khá hiệu quả ở Trung Quốc được tiến hành như thành lập các tổ chức đầu ngành để làm cầu nối giữa khu vực tư nhân và Nhà nước, phối kết hợp các lợi ích giữa các doanh nghiệp tư nhân với nhau, xây dựng chính sách phát triển ngành, xây dựng và quản lý việc thực hiện ngân sách và các dịch vụ dành cho khu vực kinh tế tư nhân, tăng cường phát triển tiềm năng KHCCN quốc gia, phát triển hệ thống KHCCN; xúc tiến hợp tác giữa các cơ quan tư nhân và Nhà nước về nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực, cung cấp tài chính; đổi mới cơ chế tài chính, bảo lãnh cho vay để phát triển sản xuất ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ; hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân hợp tác và tiếp nhận CGCN sản xuất từ các đối tác nước ngoài... Đồng thời, Chính phủ cũng tạo điều kiện thông qua các cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế giúp các loại hình doanh nghiệp liên kết chặt chẽ với nhau, trao đổi thông tin, hỗ trợ nhau trong quá trình phát triển công nghiệp phụ trợ.

Bên cạnh đó, Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu sản phẩm trong ngành công nghiệp phụ trợ, đa dạng hoá các ắc vít công nghiệp để đạt được GTGT cao. Hiện nay, rất nhiều công ty của Trung Quốc đã có sản phẩm ốc vít chuyên nghiệp và các sản phẩm phụ trợ cao cấp khá nổi tiếng, như: Thượng Hải New Way, Autocraft, Chiết Giang New Oriental, Jiashan Mita Si, Homer Hardware, Đài Loan Chí sản phẩm, Chiết Giang Sheng Đà,... Trên cơ sở các biện pháp khuyến khích cao nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ, Trung Quốc đã hình thành một số trung tâm công nghiệp, bắt đầu quá trình tích tụ công nghiệp, có sức thu hút đầu tư và cạnh tranh cao.

*Thứ tư, chính sách tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế*

Trung Quốc rất tích cực tham gia vào hội nhập kinh tế quốc tế. Năm 2002 sau 01 năm gia nhập WTO, FDI vào Trung Quốc vượt Mỹ về giá trị và trở thành quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới (Chen và Yuhua, 2003). Tính đến năm 2020, Trung Quốc có 24 FTA đang đàm phán, 16 FTA được ký kết và được thực thi (China FTA Network, 2020). Việc giảm thuế xuất nhập khẩu cùng với miễn thuế nguyên liệu sơ chế và nguyên liệu đầu vào khác góp phần quan trọng cho sự “trỗi dậy” Trung Quốc như là một trung tâm sản xuất toàn cầu. Việc tăng cường kết nối với nền kinh tế thế giới không chỉ góp phần thúc đẩy xuất khẩu mà còn khiến nhiều NĐT biết đến Trung Quốc, từ đó dễ dàng ra quyết định đầu tư để tận dụng lợi thế cạnh tranh, sản xuất hàng hóa và xuất khẩu ra thị trường thế giới.

### 2.3.1.2. Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Singapore

Singapore là một trong số những quốc gia thành công nhất trong khu vực ASEAN về thu hút ĐTNN có chất lượng. Sức mạnh kinh tế của Singapore nằm ở cơ chế thương mại mở, môi trường chính trị và luật pháp ổn định, chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng, thuế suất cạnh tranh, môi trường quản lý minh bạch và khung pháp lý hiệu quả. Những đặc điểm nổi bật của chính sách thu hút vốn FDI của Singapore như sau:

*Thứ nhất, Singapore chú trọng đến cải thiện môi trường đầu tư trong sạch, ổn định*

Singapore không có sự phân biệt đối xử giữa ĐTNN và đầu tư trong nước, ngoài trừ một số trường hợp đặc biệt được quy định cụ thể trong luật. Thay vì ban hành một luật riêng, hoạt động đầu tư ở Singapore được điều chỉnh bởi các luật chung, chẳng hạn như luật chung về hợp đồng, luật công ty và các luật cụ thể theo ngành. Hệ thống luật pháp của Singapore cũng hoạt động khá hiệu quả. Thừa hưởng hệ thống pháp luật từ Anh và phát triển thành bản sắc riêng, hệ thống luật pháp của Singapore đến nay được đánh giá cao nhờ tính hiệu quả và nhất quán. Cơ sở pháp lý liên tục được cập nhật và đổi mới để phù hợp với môi trường văn hóa, kinh tế và thương mại hiện hành. Các doanh nghiệp ở Singapore không phải chứng kiến quá trình thủ tục pháp lý chậm chạp, làm giảm sút hiệu quả hoạt động kinh doanh. Hệ thống luật thương mại của Singapore nổi tiếng bởi sự công bằng và vô tư, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các nhà ĐTNN, không giới hạn sở hữu nước ngoài và không có kiểm soát ngoại hối.

Singapore áp dụng chính sách công thân thiện với đầu tư, duy trì khuôn khổ pháp lý rõ ràng và minh bạch, tạo môi trường đầu tư ổn định và dễ dự đoán. Thủ tục tố tụng tư pháp hoàn toàn độc lập và chính phủ không can thiệp vào thủ tục hoặc quyết định tư pháp. Chế độ đầu tư rộng mở không bắt buộc chấp thuận hoặc sàng lọc FDI. Bên cạnh đó, tính minh bạch và thuận tiện đầu tư rất được coi trọng ở Singapore (Bộ KH&ĐT, 2022). Các biện pháp đầu tư gồm hoàn thiện luật, quy định, thủ tục và quy trình áp dụng chung, được công bố hoặc cung cấp trực tuyến ngay lập tức cho phép những người quan tâm và các quốc gia khác làm quen. Quyền truy cập thông tin về dịch vụ điện tử của Chính phủ như đơn xin cấp phép và giấy phép minh bạch và dễ dàng thông qua cổng Go Business của Chính phủ.

Để ổn định kinh tế vĩ mô, quốc gia này cũng rất tích cực trong công tác phòng chống tham nhũng. Nhằm ngăn chặn và giải quyết nạn tham nhũng, Singapore đã xây dựng hệ thống chế tài xử phạt tài chính và hình sự rất nghiêm khắc. Bên cạnh đó, Singapore xây dựng “quỹ dưỡng liêm cho quan chức” thông qua việc Nhà nước trả lương rất cao cho viên chức và hàng tháng họ phải trích lại một phần lương coi như một khoản tiền tiết kiệm khi về hưu. Nếu trong quá trình công tác mà phạm tội tham ô thì sẽ bị cắt khoản tích lũy này, cách chức và có thể phải chịu phạt tù. Do đó, Singapore được xem là một trong những quốc gia “sạch” đối với vấn nạn tham ô, tham nhũng.

Một ưu điểm nổi bật khác trong chính sách thu hút vốn FDI của Singapore đó là bộ máy hành chính giải quyết công việc nhanh chóng, hiệu quả. Quốc gia này nổi tiếng với bộ máy hành chính hoạt động rất trơn tru, nhanh chóng, với sự cộng tác hiệu quả giữa các cơ quan hữu quan để giúp doanh nghiệp hoạt động và phát triển dễ dàng. Các doanh nghiệp nước ngoài chỉ cần xin cấp giấy phép hoạt động và đăng ký thành lập thông qua sự kiểm soát của Cơ quan Quản lý doanh nghiệp và Kế toán (ACRA). Các thủ

tục đăng ký này rất rõ ràng và nhất quán, cũng như cơ chế thuế ưu đãi và liên danh hiệu quả cùng việc cho phép sở hữu nước ngoài 100%. Không chỉ có vậy, Chính phủ Singapore còn tạo điều kiện thuận lợi và dễ dàng về thị thực nhập cảnh và cư trú cho người nước ngoài muốn hoạt động kinh doanh tại Singapore. Việc một công ty bán cổ phần cho các NĐT mới có thể được thực hiện trong vài giờ ở Singapore (trong khi quy trình đó sẽ kéo dài hàng tuần ở nhiều nước khác). Với sự hỗ trợ tối đa từ chính phủ thông qua các chương trình và khuyến khích, Singapore được nhìn nhận là nơi dễ dàng nhất thế giới để mở hoạt động kinh doanh cũng như là nền kinh tế cạnh tranh nhất trong khu vực.

*Thứ hai, chú trọng đến các chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài*

Một điểm mạnh khác nữa của Singapore chính là hệ thống thuế được xem là "đơn giản và thân thiện với NĐT". Chính phủ Singapore đã ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư. Singapore áp dụng chính sách ưu đãi rất đặc biệt, đó là: Khi kinh doanh có lợi nhuận, NĐT được tự do chuyển lợi nhuận về nước; NĐT có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); NĐT nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore (Đoàn Văn Hàm, 2018).

Mức thuế doanh nghiệp của Singapore cao nhất chỉ là 17%, đây là mức thuế doanh nghiệp thấp nhất thế giới. Bên cạnh đó, Singapore đã kí kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTA) với hơn 70 quốc gia trên thế giới, qua đó góp phần quan trọng giảm gánh thuế cho doanh nghiệp nước ngoài Mạng lưới DTA mở rộng, cùng với thuế tăng vốn và thu nhập cổ tức bằng 0, đã biến Singapore thành nơi hấp dẫn cho đầu tư kinh doanh thông qua hình thức liên doanh (Đoàn Văn Hàm, 2018).

Bên cạnh đó, Singapore cũng đưa ra một loạt sáng kiến khuyến khích đầu tư đối với tất cả các NĐT, không chỉ riêng ĐTNN. Ví dụ, Chương 10 của Luật Khuyến khích mở rộng kinh tế cho phép khấu trừ thuế đối với chi tiêu vốn trong dự án được phê duyệt. Ưu đãi này, bao gồm việc chỉ định các khoản đầu tư như các dự án được phê duyệt, do Hội đồng Phát triển kinh tế quản lý và dành cho các công ty trong và ngoài nước.

*Thứ ba, Singapore thực hiện chính sách thu hút vốn FDI có chọn lọc và có trọng điểm*

Singapore đã xác định rõ việc thu hút vốn FDI tập trung vào 3 lĩnh vực cần ưu tiên là: ngành sản xuất mới, xây dựng và xuất khẩu. Tùy từng điều kiện cụ thể trong mỗi thời kỳ, Singapore chủ trương thu hút vốn FDI vào các ngành thích hợp. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp điện tử và một số công nghệ tiên tiến khác, hướng sử dụng nguồn vốn đầu tư của quốc gia này tập trung vào những ngành như: sản xuất máy vi tính, điện tử, hàng bán dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ...

Để thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp hướng ra xuất khẩu, Singapore thành lập Hội đồng Phát triển Kinh tế (Economic Development Board - EDB), là cơ quan độc lập của Chính phủ, hoạt động theo nguyên tắc một cửa, nghiên cứu, cân nhắc những yêu cầu của NĐT và có định hướng vào các ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước.

### *2.3.1.3. Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thái Lan*

Với xuất phát điểm không nổi trội nhưng chỉ sau vài thập kỷ, Thái Lan đã vượt lên trở thành nhóm nước dẫn đầu về phát triển kinh tế trong ASEAN. Những kết quả này có

được là do Chính phủ Thái Lan đã tận dụng tối đa cơ hội để thu hút vốn FDI vào nền kinh tế. Vì thế, thu hút vốn FDI luôn được Thái Lan xem là một trong những nhân tố quan trọng để kích thích nền kinh tế phát triển.

Chính sách thu hút vốn FDI của Thái Lan có những điểm nổi bật như sau:

*Thứ nhất, sự điều chỉnh linh hoạt và đồng bộ các chính sách phù hợp với chiến lược phát triển chung của quốc gia*

Chính sách thu hút FDI của Thái Lan nhìn chung năng động, liên tục được điều chỉnh để thích nghi với từng thời kỳ phát triển đất nước. Trong giai đoạn 1972 - 1996, Bộ Đầu tư Thái Lan đã ban hành nhiều chính sách thu hút các chuyên gia, lao động chất lượng cao từ nước ngoài đến làm việc tại nước này với những ưu đãi về đất đai, chế độ làm việc nhằm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu. Từ năm 2005, chính sách thu hút FDI của Thái Lan có sự chuyển biến theo hướng đầu tư chọn lọc với chính sách ưu tiên NĐT trong nước, hỗ trợ phát triển các loại hình dịch vụ phi sản xuất và các loại hình dịch vụ tài chính. Nhờ những chính sách này, thu hút vốn FDI vào Thái Lan đã đạt được kết quả bước đầu. Trong số các lĩnh vực thu hút vốn FDI thì lĩnh vực công nghiệp thu hút nhiều nhất (với các dự án chế tạo có GTGT cao, lĩnh vực CNC và sinh thái), sau đó là thương mại, bất động sản, xây dựng (Võ Thị Vân Khánh, 2016)...

*Thứ hai, sự đa dạng và linh hoạt các cấp độ ưu đãi để thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp*

Diện hưởng ưu đãi đầu tư của Thái Lan thu hẹp dần từ 240 ngành, lĩnh vực xuống còn 100 ngành, lĩnh vực. Hiện Chính phủ tập trung hơn vào các lĩnh vực: phát triển CNC; R&D, đẩy mạnh hoạt động đào tạo công nghệ tiên tiến; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; tận dụng ưu thế về vị trí địa lý cũng như khắc phục sự thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên, tạo ra một hệ thống các ngành dịch vụ thúc đẩy đầu tư quốc tế. Thái Lan đặc biệt ưu đãi cho FDI đầu tư vào các KCN theo quy hoạch phát triển kinh tế của đất nước.

Thái Lan chia thành 03 vùng để áp dụng chính sách ưu đãi khác nhau với sự phân biệt các ưu đãi đầu tư trong và ngoài KCN. Vị trí địa lý dự án và các KCN thuộc đối tượng được nhận ưu đãi chia thành 03 vùng: vùng 1, vùng 2, vùng 3; trong đó, vùng 3 được hưởng ưu đãi đầu tư cao nhất, vì càng xa Thủ đô Bangkok thì mức độ ưu đãi càng lớn (xem bảng 2.2).

**Bảng 2.2. Thuế nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp của Thái Lan bên trong và bên ngoài khu công nghiệp**

Vùng	Bên ngoài khu công nghiệp		Bên trong khu công nghiệp	
	Thuế nhập khẩu	Thuế TNDN	Thuế nhập khẩu	Thuế TNDN
Vùng 1	Giảm 50%	Không được ưu đãi	Giảm 50%	Miễn thuế 03 năm
Vùng 2	Giảm 50%	Miễn thuế 03 năm	Miễn thuế nhập khẩu	Miễn thuế 07 năm
Vùng 3	Miễn thuế nhập khẩu	Miễn thuế 08 năm	Miễn thuế nhập khẩu	Miễn thuế 08 năm

*Nguồn: Ủy ban Đầu tư Thái Lan, 2020*

*Thứ ba, Thái Lan chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ*

Chính phủ rất chú ý phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, thành lập ủy ban hỗ trợ về vấn đề này và cùng các tổ chức chuyên môn lo phát triển, xây dựng, hình thành những mối liên kết CNHT trong nước. Theo đó, Thái Lan đề ra sáng kiến thành lập KCN hỗ trợ nhằm phát triển CNHT trên toàn quốc. Hiện Thái Lan có tới 19 ngành CNHT ở 3 cấp: lắp ráp, cung cấp thiết bị - phụ tùng - linh kiện và dịch vụ. Điển hình là trong lĩnh vực sản xuất ô tô, từ chỗ từng bước nội địa hóa phụ tùng, đến nay Thái Lan đã xuất khẩu cả ô tô với linh kiện - phụ tùng được sản xuất tại chỗ. Mặc dù chỉ có 15 nhà máy lắp ráp, nhưng Thái Lan có đến 1.800 nhà cung ứng. Chính phủ Thái Lan từ chỗ quyết định về tỷ lệ nội địa hóa (năm 1996): 40% đối với xe tải nhỏ, 54% đối với xe tải khác, đã tiến đến yêu cầu động cơ diesel phải được sản xuất trong nước (Ủy ban Đầu tư Thái Lan, 2020). Khi năng lực của ngành công nghiệp phụ trợ đã phát triển đáp ứng yêu cầu, Thái Lan có chính sách buộc các nhà ĐTNN đã ổn định sản xuất, kinh doanh phải tuân thủ tỷ lệ nội địa hóa nói trên. Điều này không những buộc những dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất ngay tại chỗ, mà còn kéo theo các công ty, tập đoàn lớn từ chính các nước đầu tư sang mở thêm các cơ sở công nghiệp phụ trợ tại Thái Lan.

Mặc dù, dòng vốn nước ngoài suy giảm do ảnh hưởng của bất ổn chính trị, nhưng nhờ biết cách tập trung vào những lĩnh vực quan trọng như thu hút thêm các dự án chế tạo có GTGT cao cũng như các dự án đầu tư vào lĩnh vực CNC và sinh thái..., đồng thời đơn giản hóa TTHC, Thái Lan vẫn được xem là điểm đến đầu tư hấp dẫn.

Nghiên cứu tình hình thu hút vốn FDI ở các nước trong khu vực mấy thập kỷ qua cho thấy kết quả thu hút FDI khác nhau phần nhiều là do sự khác biệt về cơ chế, chính sách ở mỗi quốc gia. Vì thế, nghiên cứu, học tập các nước thành công có thể rút ra các bài học kinh nghiệm, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI hiệu quả hơn ở Việt Nam.

**2.3.2. Bài học thành công rút ra cho Việt Nam về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Những kinh nghiệm về chính sách thu hút vốn FDI của các quốc gia trên được xem là bài học quý giá cho các nước khác, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, do mỗi quốc gia có điều kiện tự nhiên cũng như hoàn cảnh KT-XH khác nhau nên việc áp dụng các kinh nghiệm cũng cần phải sáng tạo, linh hoạt để thích hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể trong nước ở từng giai đoạn phát triển. Qua nghiên cứu chính sách thu hút vốn FDI của ba quốc gia Trung Quốc, Thái Lan và Singapore, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

*Thứ nhất, linh hoạt trong xây dựng chiến lược thu hút vốn FDI*

Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan, Singapore cho thấy các quốc gia này đều sử dụng các chính sách thu hút vốn FDI năng động, linh hoạt phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và bối cảnh KT-XH cụ thể. Việt Nam có thể vận dụng bài học này để điều chỉnh chính sách thu hút vốn FDI phù hợp với sự thay đổi trong mục tiêu chung của quốc gia.

*Thứ hai, chú trọng xây dựng hành lang pháp lý để tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn*

Để tạo dựng MTĐT hấp dẫn, các quốc gia thường chú trọng trước hết đến việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Do đó, học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia, Việt Nam có thể nghiên cứu rà soát, hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật, đặc biệt là các quy định liên quan đến đầu tư để loại bỏ sự mâu thuẫn, chồng chéo và những quy định không cần thiết.

*Thứ ba, sử dụng hợp lý các ưu đãi về đầu tư trong thu hút vốn FDI*

Các quốc gia trên thế giới sử dụng khá phổ biến và đa dạng các ưu đãi về đầu tư trong thu hút vốn FDI. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc thực hiện chia theo vùng, theo lĩnh vực và tiến hành các chính sách ưu đãi cụ thể cho từng vùng, lĩnh vực đó để tránh dư thừa, lãng phí trong ưu đãi đầu tư. Đồng thời, cần xem xét rà soát cải cách chính sách thuế theo hướng hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, mở rộng cơ sở tính thuế; cải cách quản lý hành chính về thuế, áp dụng các loại thuế tiên tiến phù hợp với nguyên tắc của thị trường và thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, hầu hết các quốc gia thành công trong thu hút vốn FDI đều chú trọng đến xây dựng mô hình quản lý các dự án đầu tư gọn nhẹ, đảm bảo tính minh bạch, nhất quán và thực thi nghiêm túc trong tiếp nhận và quản lý các dự án FDI. Vì thế, chúng ta cũng cần nghiên cứu để tinh giản bộ máy QLNN và đơn giản hóa các TTHC liên quan đến thu hút vốn FDI. Đồng thời, chú trọng đến phát triển CNHT để gia tăng sức hấp dẫn cho các nhà ĐTNN có uy tín và có vốn FDI chất lượng.

## TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Với mục tiêu xây dựng khung lý luận cơ bản về chính sách thu hút vốn FDI, chương 2 của luận án đã thực hiện các nội dung chủ yếu như sau:

- Làm rõ khái niệm vốn FDI, các hình thức của vốn FDI; khái niệm thu hút vốn FDI và phân tích tác động của thu hút vốn FDI đến các quốc gia đang phát triển.

- Từ khái niệm chính sách thu hút vốn FDI, luận án làm rõ đặc điểm, mục tiêu, vai trò và nguyên tắc hoạch định chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, nội dung và các tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn FDI. Trong đó, chính sách thu hút vốn FDI tập trung vào 3 nội dung: (i) nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư; (ii) nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư; (iii) nhóm chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư. Hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách được xây dựng trong luận án bao gồm 6 tiêu chí: (i) tính hiệu lực của chính sách; (ii) tính hiệu quả của chính sách; (iii) tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách; (iv) tính minh bạch và ổn định của chính sách; (v) tính khả thi của chính sách; (vi) tính hợp lý, phù hợp của chính sách.

- Ở nội dung cuối của chương, luận án phân tích chính sách thu hút vốn FDI của một số quốc gia thành công như Trung Quốc, Singapore, Thái Lan và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.



### **Chương 3. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM**

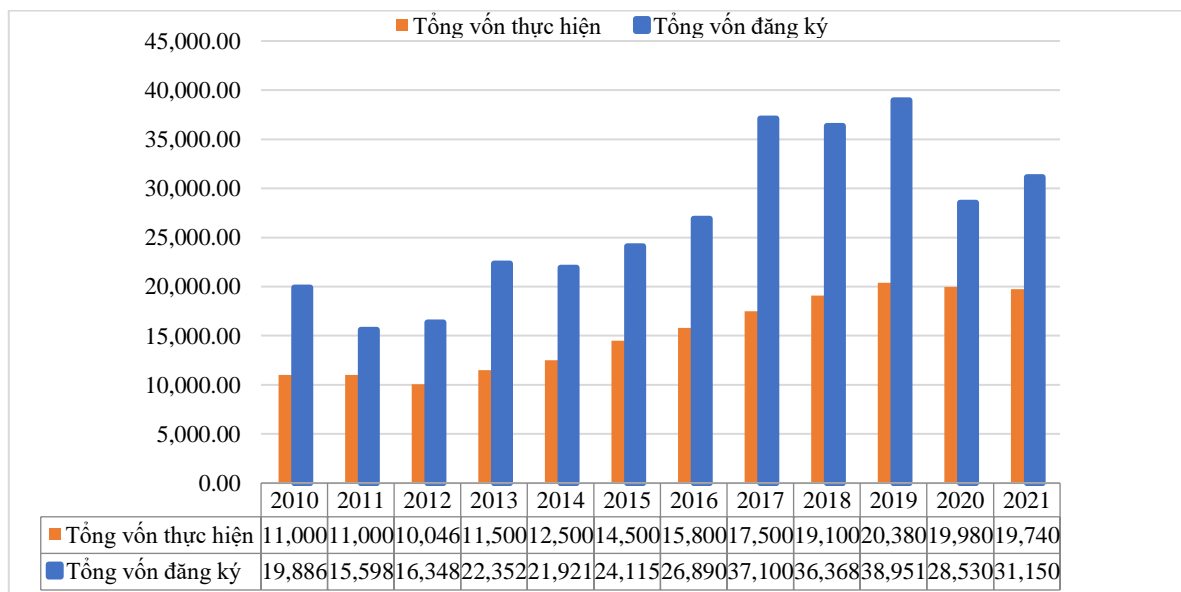
#### **3.1. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2021**

##### **3.1.1. Quy mô vốn đầu tư**

Thực trạng thu hút vốn ĐTNN tại Việt Nam trong hơn 35 năm qua cho thấy sự biến động không ngừng về quy mô vốn đầu tư qua các thời kỳ. Theo số liệu của Bộ KH&ĐT, giai đoạn 2010-2021, bình quân vốn FDI thực hiện hàng năm chiếm khoảng 22-23% vốn đầu tư xã hội. Cụ thể như sau:

Sau sự sụt giảm đáng kể của quy mô vốn FDI dưới ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đến năm 2010, lượng FDI lại có xu hướng tăng mạnh, đạt xấp xỉ 20.000 triệu USD. Sự phục hồi và triển vọng gia tăng vốn tiếp tục cải thiện trong giai đoạn 2011- 2017 (vốn đầu tư đạt 84.000 triệu USD, bằng 4,55 lần giai đoạn 1991-2000 và 1,43 lần 10 năm trước đó, bình quân 12.000 triệu USD/năm). Năm 2017 là một năm kỷ lục về thu hút vốn FDI, tăng gần gấp đôi trong 4 năm, từ 20.000 triệu USD năm 2014 lên 37.100 triệu USD năm 2017. Từ năm 2018 - 2020 tiếp tục ghi nhận sự gia tăng của vốn FDI. Tuy nhiên từ năm 2020 đến nay, do tác động của đại dịch COVID-19, hoạt động SXKD bị ảnh hưởng, vốn FDI vì thế cũng sụt giảm so với những năm trước (năm 2020 giảm 2% so với năm 2019). Mặc dù có giảm nhưng so với các quốc gia khác trên thế giới, với tổng VĐT duy trì ở mức khá cao, lần đầu tiên Việt Nam nằm trong top 20 nước thu hút nhiều FDI nhất trong năm 2020, xếp thứ 19, tăng 5 bậc so với năm 2019 (UNCTAD, 2021). Tính đến 20/12/2021, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà ĐTNN đạt 31.150 triệu USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020 (xem hình 3.1).

*Đơn vị: Triệu USD*



**Hình 3.1. Tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện tại Việt Nam từ năm 2010-2021**

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu của Bộ KH&ĐT (2010-2021)*

Về quy mô vốn dự án, theo số liệu của Bộ KH&ĐT, từ năm 2020 trở lại đây, quy mô vốn dự án FDI đã có chuyển biến đáng kể. Vốn đăng ký mới bình quân/dự án tăng từ 4,31 triệu USD năm 2019 lên 5,81 triệu USD năm 2020 và 8,8 triệu USD năm 2021. Quy mô bình quân dự án điều chỉnh vốn năm 2021 gần 9,2 triệu USD/lượt điều chỉnh, cao hơn so với mức 5,6 triệu USD/lượt điều chỉnh của năm 2020.

Năm 2021, số lượng dự án quy mô nhỏ dưới 5 triệu USD giảm 33,9%, các dự án có quy mô nhỏ dưới 1 triệu USD giảm 33,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong nước đã bắt đầu xuất hiện các dự án có VDK lớn như: dự án Tổ hợp hoá dầu miền Nam Việt Nam (Thái Lan) tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, điều chỉnh tăng VĐT 1,38 tỷ USD (GCNĐT điều chỉnh cấp ngày 18/4/2020); dự án Nhà máy điện LNG Long An I và II (Singapore), tổng vốn đăng ký trên 3,1 tỷ USD (cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 19/3/2021); dự án LG Display Hải Phòng (Hàn Quốc), điều chỉnh tăng VĐT thêm 2,15 tỷ USD; dự án Nhà máy nhiệt điện Ô Môn II (Nhật Bản) tổng VDK trên 1,31 tỷ USD (cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 22/01/2021).

### **3.1.2. Cơ cấu vốn đầu tư**

#### *a) Cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư*

Cơ cấu vốn FDI ở Việt Nam thay đổi đáng kể do sự điều chỉnh của các chính sách đầu tư theo từng giai đoạn phát triển. Trên thực tế, trước năm 2015, ở Việt Nam chưa có hình thức góp vốn mua cổ phần và phần lớn là đăng ký cấp mới. Từ năm 2016, hình thức công ty cổ phần và hợp đồng hợp tác kinh doanh mới xuất hiện nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Theo số liệu của Bộ KH&ĐT, trong giai đoạn này, hình thức doanh nghiệp 100% vốn FDI có xu hướng áp đảo (chiếm 83,72% tổng số dự án và 72,54% theo tổng số vốn trong giai đoạn từ 1988-2017), sau đó là hình thức liên doanh và đầu tư theo BOT, BT, BTO.... Nguyên nhân là do nhà ĐTNN chưa thấy được sự cần thiết khi liên kết đầu tư, đồng thời muốn tránh rủi ro trong điều hành doanh nghiệp theo hình thức liên doanh với đối tác trong nước.

Mặt khác, một số doanh nghiệp ĐTNN có biểu hiện áp dụng các thủ thuật chuyển giá tinh vi như nâng khống giá trị góp vốn (bằng máy móc, thiết bị, bản quyền...), giá trị mua bán nguyên vật liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm, dịch vụ,... tạo nên tình trạng lỗ giả, lãi thật, gây thất thu ngân sách, làm cho đa số bên Việt Nam phải rút khỏi liên doanh, doanh nghiệp trở thành 100% vốn nước ngoài. Hình thức đầu tư 100% vốn này đã cản trở tác động lan tỏa của FDI về công nghệ, khả năng chuyển giao phương thức quản lý do các hoạt động và quy trình quản lý của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài khép kín khiến các doanh nghiệp trong nước khó tiếp cận để học hỏi kỹ thuật, công nghệ.

Từ 2016 - 2019, hình thức góp vốn cổ phần xuất hiện tại Việt Nam và tăng với tốc độ khá nhanh, trong khi đó đăng ký mới và tăng thêm có xu hướng thu hẹp lại. Xu hướng này càng có điều kiện gia tăng do Luật Đầu tư hiện nay quy định đơn giản về thủ tục hồ sơ; về quản lý dòng tiền không có quy định việc NĐT phải thực hiện góp vốn thông qua tài khoản theo quy định về quản lý ngoại hối; NĐT không bắt buộc phải đăng ký đầu tư. Sau sự bùng nổ của các giao dịch M&A năm 2019 với tổng giá trị 15,4 tỷ USD và 9.842

giao dịch, do ảnh hưởng của COVID-19 số lượng giao dịch và tổng giá trị M&A trong khu vực FDI có xu hướng giảm.

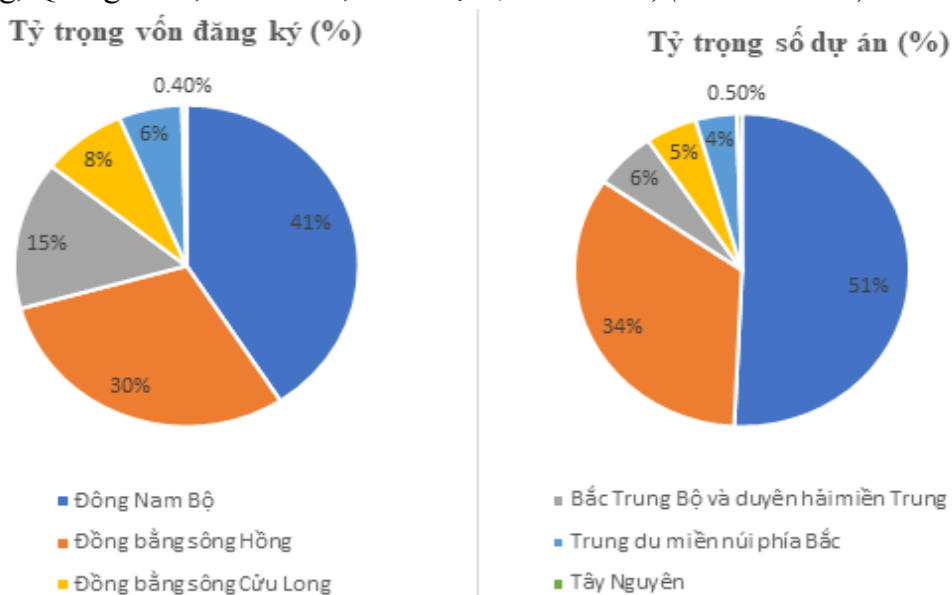
Năm 2021, Việt Nam có 3.797 giao dịch với tổng giá trị 6,9 tỷ USD, bằng 92% của năm 2020. Tỷ trọng vốn FDI đầu tư theo loại hình M&A chiếm 40,7% tổng vốn FDI đăng ký năm 2019, con số tương ứng của năm 2020 và 2021 là 26,2% và 22,1%. Các giao dịch M&A diễn ra trong khu vực FDI thường có giá trị nhỏ, bình quân mỗi giao dịch có giá trị 1,57 triệu USD/giao dịch năm 2019; 1,21 triệu USD/giao dịch năm 2020 và 1,81 triệu USD/giao dịch năm 2021. Tuy nhiên, trong năm này, 38 giao dịch M&A lớn nhất trong năm (chiếm 1% số vụ giao dịch M&A) đã có tổng giá trị 4.694 triệu USD (chiếm 68,1% tổng vốn FDI qua M&A); còn lại hơn 95% số vụ M&A có giá trị giao dịch dưới 300.000 USD (Bộ KH&ĐT, 2022).

Hình thức đầu tư mới có tỷ trọng lớn (chiếm 44% tổng vốn FDI đăng ký năm 2019, 51,34% năm 2020 và 48,9% năm 2021). Đầu tư mới chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng vốn đăng ký đầu tư vào lĩnh vực sản xuất phân phối điện, khí, nước, điều hòa với 99% trong năm 2020 và 93,1% trong năm 2021. Tổng vốn đăng ký cấp mới năm 2021 đạt hơn 15,2 tỷ USD, tăng 4,1% và vốn đăng ký điều chỉnh đạt 9 tỷ USD; tăng 40,5% so với năm 2020.

#### b) Cơ cấu vốn theo địa phương, vùng kinh tế

Tính đến nay, hầu hết các tỉnh, thành phố của Việt Nam đều đã thu hút được vốn FDI với các hình thức đầu tư khác nhau (vốn FDI đã có mặt ở 63/64 tỉnh, thành phố trên cả nước), trong đó nhiều địa phương trở thành trung tâm của các dự án FDI (Bộ KH&ĐT, 2022).

Hiện tại FDI vào Việt Nam tập trung nhiều ở các vùng kinh tế trọng điểm và các địa phương có tiềm năng thế mạnh phát triển, những địa phương có điều kiện CSHT tốt hơn thu hút được FDI tốt hơn, như vùng Đông Nam Bộ (gồm các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh) và vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) (*xem hình 3.2.*).



**Hình 3.2. Cơ cấu vốn FDI theo vùng kinh tế - xã hội lũy kế đến 20/12/2021**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021)*

Mức độ tập trung vốn ở các vùng kinh tế trọng điểm và các tỉnh thành lớn có xu hướng giảm qua các năm. Theo số liệu của Bộ KH&ĐT, tổng tỷ trọng VĐK ở 10 tỉnh thu hút FDI lớn nhất cả nước giảm từ 89,38% năm 2005, xuống còn 78,01% năm 2010, năm 2015 còn 79,64% và năm 2020 là 73,71% (xem bảng 3.1).

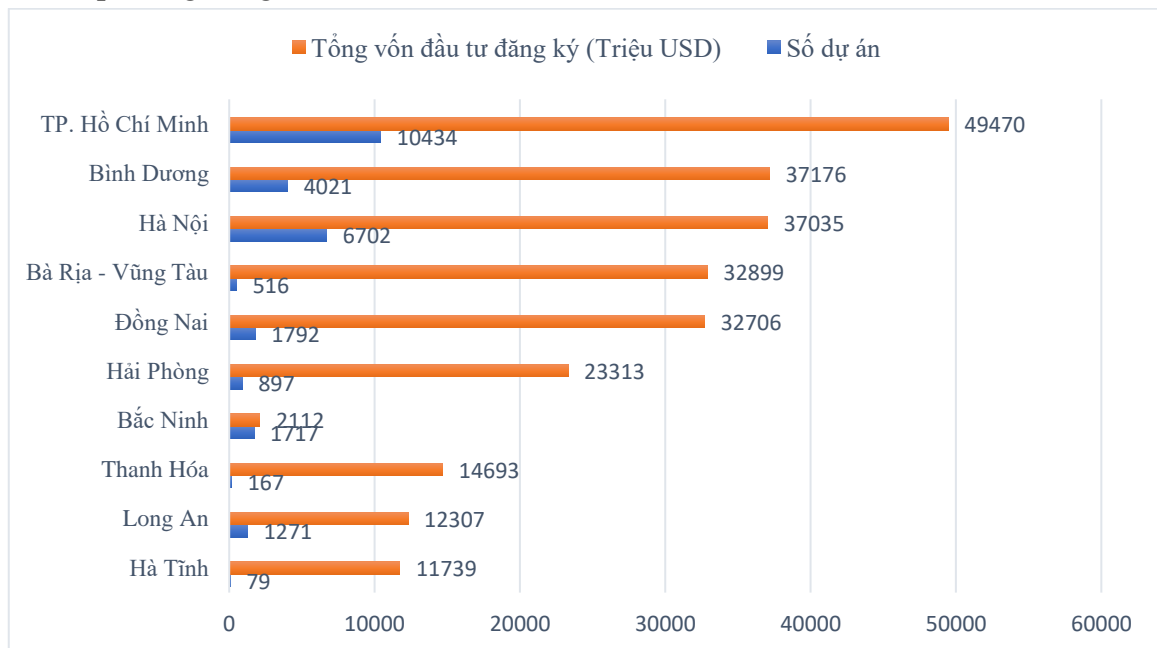
**Bảng 3.1. Tỷ trọng vốn đăng ký của 10 địa phương đứng đầu về thu hút vốn FDI trong năm 2010, 2015, 2020**

Đơn vị: %

Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
Địa phương	Tỷ trọng vốn ĐK	Địa phương	Tỷ trọng vốn ĐK	Địa phương	Tỷ trọng vốn ĐK
Thành phố. Hồ Chí Minh	15,37	Thành phố. Hồ Chí Minh	17,00	Thành phố. Hồ Chí Minh	15,26
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,35	Bắc Ninh	15,19	Bạc Liêu	14,02
Hà Nội	10,99	Bình Dương	12,97	Hà Nội	12,57
Đồng Nai	9,23	Trà Vinh	10,48	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,61
Bình Dương	7,56	Đồng Nai	7,49	Bình Dương	6,60
Ninh Thuận	5,69	Hà Nội	4,67	Hải Phòng	5,29
Phú Yên	4,60	Hải Phòng	3,74	Đồng Nai	3,25
Hà Tĩnh	4,51	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,15	Bắc Ninh	3,15
Thanh Hóa	3,95	Long An	2,7	Bắc Giang	3,13
Quảng Nam	2,76	Tây Ninh	2,24	Long An	2,83
<b>Tổng</b>	<b>78,01</b>	<b>Tổng</b>	<b>79,64</b>	<b>Tổng</b>	<b>73,71</b>

Nguồn: Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2010-2020)

Khu vực phía Nam, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận thu hút gần một nửa lượng FDI cả nước. Mặc dù mức độ có giảm nhưng sự tập trung vốn FDI ở các địa phương trên vẫn ở mức khá cao. Số liệu cụ thể về tỷ trọng vốn đăng ký của 10 địa phương đứng đầu về thu hút vốn FDI thể hiện ở hình 3.3 (xem hình 3.3).



**Hình 3.3. Cơ cấu vốn FDI theo vùng kinh tế - xã hội lũy kế đến 20/12/2021**

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021)

c) Cơ cấu vốn theo ngành, lĩnh vực

Vốn FDI hiện nay đã có mặt ở hầu hết các ngành kinh tế của Việt Nam. Tính đến 20/12/2021, các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, mức chênh lệch về tỷ trọng vốn FDI phân bổ vào các ngành khá lớn (xem bảng 3.2).

**Bảng 3.2. Vốn FDI đăng ký theo phân ngành kinh tế từ năm 2010 -2021**

Đơn vị: triệu USD

Ngành kinh tế	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Chế biến chế tạo	4.032,2	16.428,8	15.538,6	15.876,0	16.588	24.561,8	13.601	18.120,89
Bất động sản	6.710,6	2.394,7	1.686,2	3.053,6	6.615,3	3.876,0	4.184	2.637,42
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	-	2.799,4	1.899,2	2.163,7	3.672,9	288,1	1.645	1.404,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	-	738,6	933,1	1.028,1	2.147,4	1.566,6	1.346	1.023,98
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	250,1	582,4	88,2	81,8	1.171,9	286	59,63
SX, PP điện, khí, nước, điều hòa	2.942,9	29,2	132,4	8.374,1	1.627,7	1.010,1	5.142	5.711,75
Xây dựng	1.707,8	258,0	610,4	1.133,0	1.183,1	979	559	457,28
Thông tin và truyền thông	-	96,9	369,3	236,7	560,9	536,6	183	404,39
Lưu trú và ăn uống	-	139,4	406,7	513,2	578,5	488,9	341	167,60
Vận tải kho bãi	824,1	684,4	882,1	386,6	405,5	346,1	611	783,79
Cấp nước và xử lý chất thải	-	145	488,3	568	259,2	249,3	88,01	116,94
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	1,1	52,1	387,5	132,8	211,4	32,56	4,52
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	38,0	160,4	109,0	214,0	123,6	40,39	46,52
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	51,8	329,8	37,7	1133,6	99,3	5,16	1,68
Giáo dục và đào tạo	-	2,9	60,5	116,8	90,7	64,6	108,34	51,08
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	17,6	99,5	191,5	140,8	62,7	210,63	156,78
Khai khoáng	-	13,3	70,0	1288,9	25,4	35,6	6,37	1,47
Hoạt động dịch vụ khác	-	25,7	71,9	49,2	7,8	47,1	140,64	3,60

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010-2021)

Theo số liệu năm 2021 của Bộ KH&ĐT, 05 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động kinh doanh bất động sản; sản xuất phân phối điện, khí, nước điều hòa; dịch vụ lưu trú và ăn uống; xây dựng đã chiếm tới 88% tổng vốn FDI tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 24.190 triệu USD, tương đương 59,3% tổng VĐT. Tập trung vốn FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tạo nên động lực tăng giá trị xuất khẩu, TTKT và tạo công

ăn việc làm cho xã hội do đây là ngành sử dụng nhiều yếu tố lao động phổ thông, không yêu cầu chất lượng cao.

- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng VĐK 6.180 triệu USD (chiếm 15,1% tổng VĐT). Các dự án đầu tư trong lĩnh vực này thường liên quan đến các vị trí nhạy cảm về an ninh quốc phòng. Hơn thế, tình trạng đầu cơ dẫn đến quy hoạch treo, gây ra những vấn đề xã hội cũng là những khía cạnh đáng quan tâm. Đây là lĩnh vực ít tạo ra giá trị mới, thậm chí là nguyên nhân dẫn đến các hệ lụy bất ổn kinh tế vĩ mô, trong khi mức độ đăng ký dự án và vốn tăng nhanh với khối lượng lớn, cho thấy tiềm ẩn những bất ổn kinh tế của Việt Nam.

- Tiếp đó, lĩnh vực sản xuất, phân phối điện với tổng VĐT trên 3.390 triệu USD, chiếm 8,3% tổng VĐT đăng ký. Đây là lĩnh vực tạo ra giá trị mới và tăng rất nhanh trong những năm gần đây (có giai đoạn tăng đến 10 lần cả về vốn và dự án đăng ký đầu tư).

- Các lĩnh vực liên quan đến công nghiệp dịch vụ, hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ... đều có số dự án đầu tư lớn so với các lĩnh vực khác. Sự tăng nhanh của những lĩnh vực trực tiếp tạo ra giá trị mới trên là dấu hiệu cho thấy FDI ở Việt Nam đang được thu hút đúng hướng.

- Trong ngành nông nghiệp - lĩnh vực mà Việt Nam có nhiều thế mạnh lại có số dự án và VĐK đầu tư rất thấp (có cải thiện vào năm 2020 nhưng so với tổng VĐT vẫn còn khá khiêm tốn), cho thấy khả năng Việt Nam thông qua FDI để thúc đẩy các mặt hàng thế mạnh, truyền thống bị hạn chế.

#### *d) Cơ cấu vốn theo đối tác đầu tư*

Cho đến nay, Việt Nam đã thu hút được đầu tư của hàng nghìn tập đoàn, doanh nghiệp đến từ 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các đối tác FDI lớn nhất đến từ khu vực Đông Á.

Vị trí các đối tác đầu tư lớn của Việt Nam thay đổi theo các năm, tuy nhiên các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore luôn nằm trong nhóm các nước có VĐT lớn nhất. Năm 2021, Singapore dẫn đầu với tổng VĐT trên 10,7 tỷ USD (chiếm 34,4% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, tăng 19,1% so với cùng kỳ 2020); Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 5 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng VĐT, tăng 25,4% so với cùng kỳ. Nhật Bản đứng thứ 3 với tổng VĐT đăng ký gần 3,9 tỷ USD, chiếm 12,5% tổng VĐT, tăng 64,6% so với cùng kỳ; tiếp theo là các nước Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan,... (Bộ KH&ĐT, 2022). Lũy kế đến 20/11/2021, tổng VĐT còn hiệu lực của 3 nước Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore chiếm tới một nửa tổng vốn FDI còn hiệu lực (*xem bảng 3.3*).

Điều này được lý giải là do vị trí địa lý của Việt Nam gần với các nước khu vực Đông Á và thuận lợi giao thương. Các NĐT châu Á quen thuộc với phong tục tập quán, môi trường và chính sách đầu tư của Việt Nam. Mặt khác, Việt Nam ngày càng mở rộng hội nhập, đặc biệt đã ký kết và thực thi nhiều FTA với các đối tác khu

vực, trong đó nhiều đối tác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia cùng lúc có nhiều FTA với Việt Nam.

**Bảng 3.3. Vốn đăng ký của 20 nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam từ năm 2015 -2021**

*Đơn vị: triệu USD*

STT	Nước đầu tư	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Hàn Quốc	6.983,2	7.036,3	8.494,3	7.212,1	7.917,0	3.949,11	4.953,19
2	Đặc khu hành chính Hồng Kông	1.148,1	1.640,2	1.486,3	3.231,6	7.868,6	1.999,57	2.315,77
3	Singapore	2.082,5	2.419,1	5.307,8	5.071,0	4.501,7	8.994,11	10.711,98
4	Nhật Bản	180,4	2.589,9	9.111,9	8.599,0	4.137,6	2.367,98	3.897,48
5	Trung Quốc	744,1	1.875,2	2.168,4	2.464,9	4.062,9	2.459,43	2.921,72
6	Đài Loan	1.468,2	1.860,2	1.459,9	1.074,1	1.842,3	2.058,40	1.251,99
7	Quần đảo Vigin thuộc Anh	1.217,3	858,2	1.651,3	1.866,3	1.372,0	902,93	569,56
8	Samoa	1.394,7	527,8	466,8	336	886,7	242,18	277,56
9	Thái Lan	430,5	86,6	1036,3	387	827,8	1.785,49	349,74
10	Hà Lan	430,5	86,6	1036,3	387	827,8	896,54	1.122,32
11	Quần đảo Caymon	258,3	644,8	398,0	242,9	508,2	388,27	431,27
12	Hoa Kỳ	224,4	400,4	868,8	550,5	460,5	360,24	738,66
13	Vương quốc Anh	1288,7	220,3	239,5	234,3	303,3	249,44	303,00
14	Seychelles	289,2	283,9	164,7	207,2	267,1	258,65	152,83
15	Australia	200,4	447,6	159,5	609,1	226,5	71,26	65,25
16	Malaysia	2.478,8	914,0	291,3	435,5	216,1	195,02	142,84
17	Pháp	99,0	198,3	106,3	587,3	178,5	134,38	39,22
18	Canada	6,1	67,7	45,3	85,8	178,5	67,46	62,35
19	CHLB Đức	74,3	44,9	414,0	397,6	137,7	146,06	126,01
20	Thụy Sĩ	102,2	54,4	44,7	85,5	110,4	102,23	170,73
<b>TỔNG</b>		<b>22.757</b>	<b>24.858</b>	<b>35.884</b>	<b>35.466</b>	<b>38.019</b>	<b>27.628,75</b>	<b>30.603,47</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015-2021)*

### 3.1.3. Chất lượng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Sau hơn 35 năm đổi mới, chất lượng thu hút vốn FDI của Việt Nam phần nào đã được cải thiện nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi và yêu cầu của sự phát triển nền kinh tế quốc gia.

#### a) Quy mô vốn dự án

Trong hơn 35 năm thu hút vốn FDI, mặc dù số lượng các dự án FDI vào Việt Nam nhiều và có xu hướng ngày càng gia tăng nhưng tỷ lệ các dự án quy mô trung bình trở lên còn khá nhỏ và chưa đồng đều. Số các dự án có VDK trên 1 tỷ USD hầu như rất ít và tỷ lệ các dự án đầu tư có vốn li ti chiếm tỷ lệ khá cao (bình quân chỉ 1-1,5 triệu USD). Tính đến hết năm 2021, chỉ có 30 dự án FDI có quy mô vốn từ 1 tỷ USD trở lên; 58,1% số dự án có quy mô vốn dưới 1 triệu USD (chỉ chiếm 1,6% vốn đăng ký); 46,2% số dự án dưới 500 nghìn USD (chiếm 0,7% số vốn). Những dự án FDI có vốn đầu tư 1-1,5 triệu USD được đánh giá là quy mô quá nhỏ, nhất là nếu dự

án đó được thực hiện ở những thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và là các dự án trong lĩnh vực công nghiệp (Bộ KH&ĐT, 2022).

*b) Sự cân đối trong cơ cấu vốn đầu tư*

Mặc dù xu hướng chung trong những năm thu hút vốn FDI của Việt Nam là số lượng dự án FDI có tăng lên, nhưng VĐK và VTH đã xuất hiện sự mất cân đối, gây hệ lụy nhất định cho nền kinh tế. Tỷ lệ giữa VTH và VĐK trung bình trong cả giai đoạn 2010-2021 là trên 46%. Sau năm 2013, nhất là từ năm 2017 đến 2019 khoảng cách giữa VĐK và VTH rộng ra so với trước đó (trong giai đoạn 2007-2019 là 46,01% giảm so với giai đoạn trước). Năm 2021, mức thực hiện trên VĐK đầu tư khoảng 56%, có nghĩa trong 350 tỷ USD đã được đăng ký đầu tư vào Việt Nam có khoảng xấp xỉ trên 180 tỷ USD đã trực tiếp bơm vào trong nền kinh tế nước ta, vẫn còn dư khoảng trên 180 tỷ USD chưa được thực hiện. Lý do nhiều dự án rơi vào độ trễ về đầu tư xây dựng, nhiều dự án có vốn ảo, đăng ký lớn nhưng thực hiện nhỏ, đặc biệt là những dự án bất động sản (Phan Hữu Thắng, 2021).

Tỷ lệ VTH trên VĐK thấp, điều này một mặt thể hiện khả năng hấp thụ nguồn vốn này của Việt Nam còn rất hạn chế, mặt khác cũng hàm ý rằng tỷ lệ vốn này không có giá trị thực tế mà nằm ở các dự án đã đăng ký nhưng chưa triển khai, chậm giải ngân, hoãn thực hiện hay năng lực tài chính của các doanh nghiệp FDI có nhiều bất cập (Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017). Đây thực chất là hậu quả của việc trong một thời gian dài Việt Nam chủ yếu chạy đua thu hút FDI về quy mô mà không chọn lọc kỹ lưỡng cơ cấu đầu tư cũng như khả năng thực hiện đầu tư của các nhà ĐTNN khiến nhà ĐTNN có xu hướng đăng ký vượt quá số vốn để nhận được nhiều ưu đãi (như thuế, diện tích đất dự án...).

Cùng với đó là sự xuất hiện nhiều trường hợp VĐK cao hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp FDI. Điều này được hiểu là các doanh nghiệp FDI phải liên kết với các doanh nghiệp khác hoặc lệ thuộc phần lớn vào vốn vay để thực hiện dự án. Trong trường hợp doanh nghiệp không huy động được vốn từ đối tác hoặc không vay được từ các tổ chức tài chính thì dự án đầu tư mặc dù đã được cấp phép nhưng cũng không thực hiện được. Thêm vào đó, còn xảy ra tình trạng các dự án xin được giấy phép nhưng không đủ lực về tài chính và không có khả năng huy động vốn từ bên ngoài, chỉ giữ đất chờ lên giá để bán. Như vậy, thực chất tỷ trọng vốn FDI trong các dự án này lại rất ít, cho thấy mục tiêu thu hút FDI để bổ sung vốn cho nền kinh tế không được thực hiện theo đúng nghĩa.

*Về cân đối theo cơ cấu vùng lãnh thổ*, FDI tập trung chủ yếu tại các vùng, tỉnh thành phố có điều kiện thuận lợi. Trong khi đó, các địa phương miền núi, nông thôn hạn chế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực ít thu hút được dự án FDI, dẫn đến tình trạng mất cân bằng trong thu hút FDI ở Việt Nam. Như vậy, FDI hiện mới chỉ khai thác thế mạnh, mà chưa tạo được sự phát triển lan tỏa ra các ngành, làm mất cân đối trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu vùng kinh tế của Việt Nam. Mặt khác, tính tập trung cao theo vùng kinh tế của FDI tại Việt Nam (mặc dù mức độ chưa nghiêm trọng) là mầm mống cho sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, dẫn đến sự quá tải về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường, lao động... tại



những tỉnh, thành thu hút nhiều FDI. Điều này cho thấy chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư của Chính phủ vào địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn và khó khăn trong việc thu hút các dự án ĐTNN. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ khác, đây cũng là cơ hội để Việt Nam tập trung nguồn lực vào phát triển một số vùng, khu vực kinh tế nhằm giúp Nhà nước đạt được những mục tiêu nhất định.

*Về sự cân đối theo cơ cấu ngành kinh tế*, FDI đã hiện diện trong hầu hết các ngành của hệ thống phân ngành kinh tế nhưng có sự chênh lệch rõ rệt như: lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 59% tổng vốn FDI cả nước, trong khi ngành nông nghiệp chỉ chiếm 1,5% tổng số dự án và gần 1% tổng vốn FDI. Quy mô bình quân mỗi dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 7,2% triệu USD, bằng ½ so với dự án trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo (14,8 triệu USD). Tính riêng ngành dịch vụ, tỷ lệ vốn FDI vào bất động sản chiếm 60%, trong khi FDI vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ có GTGT cao như giáo dục - đào tạo, y tế, môi trường khoảng 30% (Bộ KH&ĐT, 2021).

*Về sự cân đối theo cơ cấu đối tác đầu tư*, FDI phụ thuộc chủ yếu vào một số nước và vùng lãnh thổ châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan (Trung Quốc); châu Âu chỉ chiếm 8,2% và châu Mỹ chiếm 4,5% tổng vốn đăng ký. Đầu tư của Hoa Kỳ và EU vào Việt Nam còn ít so với lượng vốn FDI của Hoa Kỳ và EU trên thế giới và đầu tư vào các nước ASEAN (Bộ KH&ĐT, 2021).

### *c) Mức độ chuyển giao công nghệ*

Những năm gần đây, Việt Nam đã từng bước nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước thông qua việc triển khai thành công một số hoạt động CGCN trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông với hai cường quốc lớn là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Trong lĩnh vực CNC, việc thu hút các nhà ĐTNN vào 3 khu CNC quốc gia, trong đó khu công nghệ cao Tp.Hồ Chí Minh đã đạt được kết quả khả quan. Sau 15 năm thành lập, đến nay khu CNC thành phố Hồ Chí Minh đã có khoảng 130 dự án đầu tư với tổng số VDK gần 7.000 triệu USD với sự hiện diện của những Tập đoàn hàng đầu thế giới trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm CNC, GTGT cao như Intel, Microsoft, Nidec, Sanofi, Nipro, Samsung,... Đặc biệt, việc Samsung đưa vào hoạt động một trung tâm R&D với số VĐT hàng trăm triệu USD đã khẳng định được hướng đi đúng đắn của khu CNC thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, hiện đang có hàng trăm doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (một trong 04 lĩnh vực ưu tiên theo Luật CNC) hoạt động trong các khu công nghệ thông tin tập trung. Các dự án đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia trên là dấu hiệu rõ nét cho thấy nước ta đang chuyển dịch từ ngành công nghiệp sản xuất giá trị thấp sang sản xuất có giá trị cao hơn.

Tuy nhiên, trên thực tế mức độ CGCN ở Việt Nam trong thời gian qua còn thấp, được thể hiện trên một số khía cạnh sau:

*Thứ nhất*, số lượng hợp đồng CGCN tại Việt Nam còn rất hạn chế. Theo Hiệp hội doanh nghiệp ĐTNN, các hợp đồng CGCN đều được thực hiện dưới dạng chuyển giao từ công ty mẹ sang công ty con tại Việt Nam, chưa có hợp đồng nào chuyển giao từ doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước.

*Thứ hai*, các đối tác đầu tư đến từ các quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn còn

rất ít. Xem xét cơ cấu NĐT cho thấy, các dự án của các quốc gia sở hữu công nghệ nguồn như Mỹ, Nhật Bản, EU còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dự án FDI vào Việt Nam. Các nhà ĐTNN là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ cao (hiện mới chỉ thu hút được trên 100 trong tổng số 500 MNCs hàng đầu thế giới).

Điều này cho thấy mức độ công nghệ trong các dự án FDI tại Việt Nam chưa cao. Việt Nam có thể là nơi “gia công” của các doanh nghiệp ASEAN, Trung Quốc để tận dụng các lợi thế do quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế của Việt Nam tạo ra, nhất là các lợi thế khi xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... từ các Hiệp định thương mại và các liên kết quốc tế giữa Việt Nam và các đối tác này. Các dự án FDI này không chỉ khiến quá trình CGCN và nâng cao NSLĐ của Việt Nam chậm lại, mà còn có các hệ lụy kèm theo từ việc công nghệ lạc hậu ảnh hưởng đến môi trường sống của Việt Nam (dự án FOMOSA, VEDAN,... là ví dụ điển hình), bất ổn xã hội khi số lượng lao động Trung Quốc theo các dự án FDI vào Việt Nam làm việc rất cao.

*Thứ ba*, mức độ hiện đại và cập nhật của các công nghệ được chuyển giao vào Việt Nam rất thấp. Thực tế, trong nhiều khảo sát ở các doanh nghiệp FDI, kết quả cho thấy nhiều máy móc, công nghệ được nhập vào Việt Nam không phải là công nghệ mới, mà đã hết khấu hao và lao động Việt Nam chỉ được giao phụ trách công đoạn đơn giản. Theo tờ trình phê duyệt Đề án “*Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030*” được Bộ KH&ĐT gửi Thủ tướng Chính phủ vào ngày 31/8/2020, tỷ trọng dự án ĐTNN sử dụng công nghệ tiên tiến, CNC còn khiêm tốn và chưa được cải thiện rõ rệt (chỉ có 5% doanh nghiệp ĐTNN có sử dụng CNC, 80% công nghệ trung bình, còn lại 14% là sử dụng công nghệ thấp). Mặc dù chất lượng công nghệ của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam khá thấp nhưng mặt bằng công nghệ chung của khối FDI vẫn cao hơn hoặc bằng công nghệ tiên tiến đã có trong nước.

Ngoài ra, chất lượng thu hút vốn FDI của Việt Nam đang tồn tại nhiều vấn đề còn chậm khắc phục như: hiện tượng chuyển giá, “vốn mòng”, đầu tư “chui”, “núp bóng”, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường... gây tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế, trật tự xã hội và quốc phòng - an ninh.

### 3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Sau nhiều năm chỉ tập trung thu hút vốn nhằm gia tăng số lượng, Việt Nam đã sáng suốt nhận định rằng chất lượng vốn FDI cần được cải thiện để nâng cao GTGT và tận dụng các lợi ích lan tỏa. Vì thế, cần phải có sự thay đổi chiến lược về chính sách để duy trì khả năng cạnh tranh trong thu hút vốn FDI và bảo đảm sự bền vững của luồng vốn tiếp nhận được. Chủ trương có tính bao trùm trong giai đoạn hiện nay đối với thu hút vốn FDI được thể hiện chủ yếu trong một số văn bản: Chiến lược phát triển KT-XH năm 2021-2030; Nghị quyết 103/NQ-CP ngày 29/08/2013 (gọi tắt là Nghị quyết 103) về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI; Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030 tháng 03/2018; Nghị quyết 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (gọi tắt là Nghị quyết 50)... Cụ thể như sau:

Nối tiếp *Chiến lược phát triển KT-XH năm 2010-2020* với mục tiêu, phương hướng thu hút vốn ĐTNN là “tiếp tục cải thiện MTĐT, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút mạnh các nguồn vốn quốc tế, thu hút các NĐT lớn, có CNC, công nghệ nguồn, mở rộng thị trường xuất khẩu”; *Chiến lược phát triển KT-XH năm 2021-2030* đã chỉ rõ phương hướng, nhiệm vụ cho Việt Nam đến năm 2030 đó là “chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác ĐTNN từ số lượng sang chất lượng, có GTGT cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả hợp tác ĐTNN có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, CNC, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước”.

Chủ trương trên được khẳng định trong *Nghị quyết 103* với bốn định hướng lớn về thu hút vốn FDI của Việt Nam là: (i) thu hút FDI theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có GTGT cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường; phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ hiện đại... ;(ii) thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia CGTTC của các tập đoàn xuyên quốc gia, từ đó xây dựng, phát triển hệ thống các ngành, doanh nghiệp phụ trợ; khuyến khích các dự án công nghiệp chuyển dần từ gia công sang sản xuất; lựa chọn các NĐT lớn, có uy tín đầu tư phát triển thị trường tài chính; đồng thời chú trọng đến các dự án có quy mô vừa và nhỏ phù hợp với từng ngành kinh tế, từng địa phương; (iii) tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với nhau và với các doanh nghiệp trong nước; (iv) quy hoạch thu hút FDI theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng ngành để phát huy hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng, phù hợp với quy hoạch chung, đảm bảo lợi ích tổng thể quốc gia và tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới. Mặc dù được đánh giá là khá đồng bộ, tuy nhiên Nghị quyết 103 mới chỉ tập trung khắc phục những yếu kém trong công tác XTĐT và có phần thiên về các mục tiêu kinh tế nhiều hơn. Thêm vào đó, Nghị quyết chỉ đưa ra các vấn đề dưới góc độ của nước nhận đầu tư, hơn là trên góc độ cân bằng với lợi ích của NĐT khi đánh giá về lợi thế thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam.

*Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030* do Bộ KH&ĐT công bố với sự hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới là lộ trình để Việt Nam thu hút FDI “thế hệ mới”, nhằm tiếp tục thúc đẩy TTKT sâu rộng trong giai đoạn 2018-2030. Việc thực hiện chiến lược này phù hợp với *Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020*, *Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2016-2020* và *Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng, Dân chủ*. Điểm nhấn chính của chiến lược thu hút FDI thế hệ mới là sự chuyển dịch trọng tâm từ thu hút NĐT phù hợp cho “sản phẩm” của Việt Nam sang phát triển sản phẩm phù hợp (tức là MTKD và điều kiện đầu tư phù hợp) cho loại hình đầu tư mà Việt Nam cần trong tương lai.

Cùng với chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị đưa ra một góc nhìn khá cân bằng và bền vững về thu hút FDI, trong đó nhấn mạnh đến việc tạo điều kiện phát triển lâu dài, đảm bảo hài hòa lợi ích NĐT, Nhà nước và người lao động; thu hút có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, môi trường là các tiêu chí đánh giá chủ yếu; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, CNC, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có GTGT cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Nghị quyết 50 đã định vị ĐTNN là một thành phần kinh tế của quốc gia, nằm trong quy trình hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, bình đẳng với tất cả thành phần kinh tế khác và tuân thủ theo pháp luật của Việt Nam. Nghị quyết cũng đã đưa ra những mục tiêu khá cụ thể về đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới như: mục tiêu về vốn đăng ký, mục tiêu về vốn thực hiện... Các mục tiêu này Bộ Chính trị đưa ra ở mức độ vừa phải, đã tính toán đến việc tránh khu vực vốn ĐTNN lấn át khu vực kinh tế trong nước, chỉ đảm bảo để khu vực ĐTNN tiếp tục thúc đẩy, lôi kéo phát triển thành phần kinh tế khác (kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước). Nghị quyết 50 là văn bản định hướng ở cấp cao nhất trong thu hút vốn FDI từ trước đến nay, thể hiện yêu cầu ở cả 4 góc độ: quản trị, kinh tế, môi trường, lao động và xã hội. Vì thế, Nghị quyết 50 có tầm quan trọng đặc biệt đối với tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta trong thời kỳ mới. Nghị quyết còn được xem là một thông điệp gửi tới các nhà ĐTNN về việc đảm bảo quyền được bảo hộ và bảo vệ lợi ích chính đáng của họ tại Việt Nam, đồng thời đưa ra quan điểm, định hướng rõ ràng về FDI. Hiện nay, mặc dù các quan điểm và mục tiêu của Nghị quyết 50 vẫn chưa được các cấp chính quyền và địa phương triển khai và thực hiện triệt để trong các chương trình hành động cụ thể, nhưng về cơ bản các nội dung của Nghị quyết đã được tích hợp vào các dự án luật mới, sửa đổi và hiện đang soạn thảo để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét.

### **3.2.1. Nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư**

#### *3.2.1.1. Hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư*

Ngay từ sau Đổi mới, những nền tảng pháp lý cho ĐTNN ở Việt Nam đã được xây dựng và hoàn thiện. Cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho hoạt động ĐTNN tại Việt Nam là Luật Đầu tư. *Luật ĐTNN năm 1987* (một trong những đạo luật đầu tiên của thời kỳ đổi mới, tạo môi trường pháp lý cao hơn để thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam) ra đời, đánh dấu sự thay đổi có tính bước ngoặt về quan điểm và nhận thức của ĐTNN. Cùng với *Luật Công ty* và *Luật Doanh nghiệp tư nhân* được ban hành năm 1990, Luật Đầu tư đã liên tục được sửa đổi và bổ sung 7 lần vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000, 2005, 2014 và 2020. Những nội dung của Luật ĐTNN là sự thể chế hóa đường lối, quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư với nước ngoài. Quá trình hoàn thiện Luật ĐTNN luôn bám sát và phục vụ các mục tiêu phát triển KT-XH, CNH và HĐH đất nước trong từng thời kỳ và có quan hệ chặt chẽ với việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật chung về kinh tế thị trường theo định hướng XHCN (Phan Hữu Thắng, 2022). Điều này cũng cho thấy Việt Nam đã rất cầu thị, năng động và chủ động trong việc điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính

sách nhằm có hệ thống văn bản pháp luật phù hợp hơn và đáp ứng được đòi hỏi của thực tế phát triển kinh tế trong nước, khu vực và thế giới. Cụ thể như sau:

Trước năm 2005, sự tồn tại của hai hệ thống pháp luật riêng điều chỉnh hoạt động đầu tư trong nước và ĐTNN đã tạo ra một môi trường pháp lý không thống nhất ở Việt Nam. Trong đó, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phải hoạt động khác biệt về thành phần, tổ chức quản lý và hoạt động, về khả năng tiếp cận thị trường và các nguồn lực đầu tư, về chính sách thuế, tiền thuê đất... *Luật Đầu tư 2005* được Quốc hội khóa XI thông qua thay thế Luật ĐTNN tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, đã góp phần tạo ra sự chuyển biến về lượng và chất, đa dạng hóa dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam từ sau năm 2005. Những quy định của Luật Đầu tư năm 2005 đã mở rộng quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh của các NĐT bằng việc xóa bỏ một loạt rào cản đầu tư không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện MTĐT, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các NĐT. Từ đó, Luật đã phân cấp triệt để về cấp GCNĐT cũng như quản lý hoạt động đầu tư cho UBND cấp tỉnh và các ban quản lý KCN, KCX, KKT; đồng thời giảm bớt những dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp nhận chủ trương đầu tư. Sự tăng trưởng về quy mô, số lượng và loại hình đầu tư thực tế trong các năm 2006, 2007, 2008 tại Việt Nam mặc dù kinh tế thế giới thời kỳ đó đang phải đối mặt với khó khăn do khủng hoảng tài chính là một minh chứng rõ nét cho những ảnh hưởng tích cực của Luật Đầu tư 2005 đem lại. Sau mấy năm phục hồi chậm, làn sóng ĐTNN đã trở nên mạnh mẽ từ năm 2006-2008. Vốn đăng ký đạt trên 6,8 tỷ USD năm 2005, năm 2006 tăng lên gấp đôi, tăng lên gấp ba đạt 21 tỷ USD vào năm 2007 và đỉnh cao mới được thiết lập năm 2008 với 71,7 tỷ USD.

Tuy nhiên, sau hơn 8 năm triển khai thi hành, thực tiễn thi hành Luật Đầu tư 2005 cho thấy những vướng mắc trong quá trình hoạt động đầu tư, kinh doanh của các NĐT. Nguyên nhân là do một số khái niệm chưa được quy định cụ thể trong Luật (như khái niệm lĩnh vực đầu tư có điều kiện, điều kiện đầu tư, nhà ĐTNN, doanh nghiệp có vốn ĐTNN...); các lĩnh vực, ngành nghề cũng như đối tượng ưu đãi đầu tư chưa được quy định thống nhất giữa Luật Đầu tư với các luật thuế và một số luật chuyên ngành; quy định về một số lĩnh vực đầu tư có điều kiện còn thiếu minh bạch, dẫn đến cách hiểu không thống nhất giữa các cơ quan quản lý và NĐT. Bên cạnh đó, những biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định của Luật cũng chưa được cập nhật và phản ánh đầy đủ cam kết của Việt Nam về bảo hộ đầu tư theo các điều ước quốc tế được ký kết trong thời gian qua, trong đó có cam kết trong Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)... Những hạn chế trên đã làm cho MTĐT trở nên kém hấp dẫn đối với các NĐT, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang phải đối mặt với xu hướng cạnh tranh thu hút ĐTNN ngày càng gay gắt từ các nước trên thế giới và trong khu vực.

Năm 2014, với việc sửa đổi và ban hành *Luật Đầu tư 2014*, Việt Nam đã tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo MTĐT kinh doanh thuận lợi và minh bạch hơn, tạo một bước đột phá về tư duy để huy động có hiệu quả nguồn VĐT

trong nước và ĐTNN. Theo quy định của Luật này, lần đầu tiên, các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được hệ thống hóa, tập hợp và công bố công khai theo cách tiếp cận “chọn bỏ” nhằm bảo đảm thực hiện nguyên tắc Hiến định về quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong các ngành, nghề mà pháp luật không cấm hoặc không quy định phải có điều kiện. Đây cũng là lần đầu tiên, cơ chế kiểm soát việc ban hành điều kiện đầu tư kinh doanh được luật hóa, bảo đảm cơ sở pháp lý để đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý của các đề xuất ban hành điều kiện kinh doanh của các Bộ, ngành, chấm dứt hiệu lực của các điều kiện kinh doanh do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, cơ quan, tổ chức khác ban hành. Từ quy định này của Luật Đầu tư năm 2014, các bước cải cách TTHC trong hoạt động đầu tư được đẩy mạnh theo hướng áp dụng phổ biến chế độ đăng ký thay cho chế độ cấp phép, xóa bỏ những quy định xin-cho, những phê duyệt bất hợp lý nhằm nâng cao vai trò chủ động, tự chịu trách nhiệm của NĐT trong quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện dự án đầu tư. Những thay đổi tích cực này đã thúc đẩy làn sóng đầu tư thứ ba tăng mạnh từ năm 2014. Đến năm 2017, vốn FDI vào Việt Nam đã đạt gần 37,1 tỷ USD - mức cao nhất trong 10 năm trước đó. Xu hướng tăng trưởng này tiếp tục trong 2 năm tiếp theo (năm 2018 đạt 36,36 tỷ USD, năm 2019 đạt 38,95 tỷ USD).

Tuy nhiên, thực tiễn hơn 4 năm thi hành Luật Đầu tư 2014 đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục điều chỉnh một số quy định của Luật này. Luật Đầu tư 2014 vẫn chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh để phân định rõ phạm vi điều chỉnh cũng như nguyên tắc áp dụng của Luật Đầu tư và các luật có liên quan (như Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp...); quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh cũng chưa sát với thực tiễn sản xuất, kinh doanh; các hình thức đầu tư chậm được đổi mới, chưa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của các mô hình, phương thức tổ chức kinh doanh mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các lĩnh vực, ngành, nghề ưu đãi, hỗ trợ đầu tư còn dàn trải; hình thức, tiêu chí, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thiếu tính linh hoạt, chưa thật sự hướng mạnh vào việc thu hút các nguồn lực đầu tư nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa các ngành, vùng, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTNN...; các quy định của Luật về thẩm quyền, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thủ tục thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN, điều chỉnh, tạm ngừng, giãn tiến độ, chấm dứt dự án đầu tư... còn một số nội dung thiếu tính khả thi, hợp lý và đồng bộ với các Luật có liên quan. Luật cũng chưa có quy định hợp lý về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với yêu cầu cải cách TTHC trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

Tiếp đó, *Luật Đầu tư số 61/2020/QH14* được thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 đã tạo ra “độ mở” lớn thu hút NĐT đến với Việt Nam. So với quy định trước đó, Luật Đầu tư 2020 bổ sung những ngành nghề ưu đãi đầu tư mới như: sản

xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ thuộc danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển giáo dục đại học, sản xuất trang thiết bị y tế... Quy định mới của Luật Đầu tư 2020 về đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư được điều chỉnh theo hướng tập trung hơn vào lĩnh vực CNC, dự án khởi nghiệp sáng tạo. Trong quá trình tổ chức thực thi các quy định pháp luật liên quan đến đầu tư, một số vướng mắc đã được đề xuất và sửa đổi trong các văn bản quy định pháp luật mới này, phần nào giúp hoạt động thu hút đầu tư trở nên dễ dàng hơn. Những thay đổi này mang ý nghĩa rất tích cực trong việc làm rõ và bổ sung các quan điểm, chính sách hợp lý của Việt Nam nhằm thu hút vốn ĐTNN (*xem phụ lục 8*).

Tuy nhiên, quá trình thực thi Luật Đầu tư 2020 vẫn phát sinh những vướng mắc, bất cập, ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và công tác QLNN về đầu tư. Cụ thể như: pháp luật đất đai và pháp luật đầu tư chưa có quy định thống nhất trong việc quyết định chủ trương thực hiện dự án (đối với dự án ngoài ngân sách) với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; vướng mắc về thủ tục đầu tư liên quan khoản 4 điều 29 Luật Đầu tư quy định và điều 62 (*Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng*) và điều 63 (*Căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng*) của Luật Đất đai 2013, Luật Đấu thầu; vướng mắc giữa Luật Đầu tư 2020 và Luật Nhà ở liên quan đến chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở; quy định vướng mắc giữa Luật Đầu tư 2020 và Luật Lâm nghiệp liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng (*xem phụ lục 9*). Để nhanh chóng khắc phục những vấn đề trên, tháng 7/2021, Thủ tướng đã cho thành lập Tổ công tác chuyên giải quyết các khúc mắc trong thực hiện Luật Đầu tư 2020 và Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Điều này cho thấy sự linh hoạt, nhanh nhạy khi xử lý các tình huống phát sinh và quyết tâm hoàn thiện hệ thống pháp lý về ĐTNN của Việt Nam.

Việc tạo dựng môi trường pháp lý cho ĐTNN không phải chỉ là gói gọn trong khuôn khổ Luật Đầu tư, mà Việt Nam đã đồng thời mở rộng và hoàn thiện khung pháp lý song phương và đa phương liên quan đến ĐTNN với việc ký kết trên 50 *Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư* với các khu vực, các nước và vùng lãnh thổ. Cùng với đó là một số luật quan trọng có liên quan đến hoạt động ĐTNN cũng tiếp tục được bổ sung hoàn thiện như: *Luật Đất đai, Luật Thương mại, Bộ luật lao động, Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở, Luật các tổ chức tín dụng*... Tuy nhiên, việc kiểm tra, rà soát những văn bản pháp luật chưa đảm bảo chất lượng, xung đột, chồng chéo để điều chỉnh rất quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư ở Việt Nam.

Liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động ĐTNN, Bộ KH&ĐT đã ban hành *Thông tư 02/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động ĐTNN tại Việt Nam* có hiệu lực thi hành từ ngày 01/04/2022. Thông tư quy định 03 hình thức kiểm tra hoạt động ĐTNN, cụ thể: (i) *kiểm tra định kỳ*: được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hàng năm; (ii) *kiểm tra đột xuất*: được thực hiện theo từng vụ việc, trên cơ sở yêu cầu quản lý và tình hình thực tế hoặc trên cơ sở đề nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (iii) *kiểm tra chuyên ngành*: được tiến hành theo

quy định của pháp luật chuyên ngành và trên cơ sở yêu cầu của cơ quan QLNN chuyên ngành nhằm đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền. Như vậy, so với quy định trước đó ở *Thông tư 09/2016/TT-BKHĐT*, *Thông tư 02/2022/TT-BKHĐT* đã bổ sung trường hợp kiểm tra đột xuất hoạt động ĐTNN "có dấu hiệu vi phạm trong hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN và dự án có vốn ĐTNN".

Luật pháp chưa đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến việc chưa có đủ công cụ (pháp luật, kết nối dữ liệu điện tử các ngành: thuế, hải quan, công an, lao động...) để kiểm tra, kiểm soát hoạt động và các hành vi chấp hành pháp luật của NĐT, doanh nghiệp FDI. Hoạt động đầu tư của NĐT dưới danh nghĩa tổ chức, cá nhân Việt Nam (đầu tư “núp bóng”) chưa có văn bản pháp lý quy định và chế tài xử lý, còn phát sinh các vi phạm quy chế xuất nhập cảnh như nhập cảnh trái phép, hoạt động trái mục đích nhập cảnh, tạm trú quá hạn, khai không đúng sự thật để được cấp thị thực... Đồng thời, hiện nay Việt Nam chưa có giải pháp hữu hiệu ngăn chặn chuyển giá ngay từ khi đăng ký đầu tư, thành lập doanh nghiệp và trong quá trình hoạt động; chưa thực hiện giám định máy móc, thiết bị nhập khẩu là tài sản góp vốn; việc xây dựng thông tin, cơ sở dữ liệu mới thực hiện ở một số lĩnh vực và một số bộ, ngành mà chưa xây dựng được đồng bộ giữa các ngành các cấp để đảm bảo hệ thống thông tin đồng bộ trong quản lý hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Một số nội dung chưa được quy định rõ ràng trong các VBPL về đầu tư, ví dụ như: không còn quy định khái niệm “đầu tư trực tiếp” và “đầu tư gián tiếp” để phân biệt tính chất và hình thức đầu tư gây khó khăn cho cơ quan QLNN trong việc quản lý, giám sát hoạt động FDI vào Việt Nam theo đúng tính chất đầu tư; làm sai lệch số liệu thống kê về dòng vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam, ảnh hưởng đến việc xây dựng cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam theo thông lệ quốc tế. Các cơ quan quản lý đầu tư còn lúng túng trong việc giám sát, xử lý các trường hợp nêu trên, vì chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về “đầu tư chui”, “đầu tư núp bóng”, cũng như chưa có văn bản cấp trên hướng dẫn cách xử lý đối với trường hợp này, nên dù biết thông tin cũng không xử lý được, Bên cạnh đó, danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa phù hợp thực tiễn; thiếu cơ quan giám sát chặt chẽ việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, bảo đảm đúng mục tiêu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng.

Gần đây, báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã đề cập đến 20 điểm xung đột, chồng chéo lớn trong các văn bản luật như: *Luật Xây dựng*, *Luật Đầu tư*, *Luật Đất đai*, *Luật Kinh doanh bất động sản*, *Luật Quy hoạch đô thị*, *Luật Đấu thầu*; *Luật Nhà ở*... Trong đó, mâu thuẫn nhiều nhất liên quan đến điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư, tập trung tại các Luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, khoáng sản, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước... Cụ thể là các vấn đề như: chưa thống nhất về điều kiện cấp phép; không rõ thực hiện thủ tục nào trước, thủ tục nào sau; chưa thống nhất về thẩm quyền cấp phép (hai hoặc nhiều cơ quan khác nhau cùng



có thẩm quyền cấp một loại giấy phép); chồng lấn khi thực hiện TTHC (nhiều cơ quan QLNN cùng thẩm định, xét duyệt về một vấn đề); chưa thống nhất về hồ sơ xin cấp phép (yêu cầu những loại tài liệu mà VBPL khác không quy định); chưa thống nhất về thời hạn thực hiện TTHC (cùng một TTHC nhưng giữa các Luật quy định khác nhau về thời gian giải quyết). Ngoài ra, giữa các VBPL về kinh doanh còn có sự thiếu thống nhất khi quy định về các khái niệm; sự chồng lấn khi ban hành các danh mục ngành nghề, lĩnh vực cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện... Sự chồng chéo này tạo ra rủi ro lớn cho các doanh nghiệp, nhất là liên quan đến các chính sách về hạn chế quyền kinh doanh, chẳng hạn: đối với VBPL này thì hàng hóa, dịch vụ này doanh nghiệp có thể SXKD nhưng ở văn bản pháp luật khác lại trở thành hàng hóa, dịch vụ bị cấm kinh doanh.

Một điểm nổi bật khác khi rà soát các VBPL về kinh doanh đó là sự chồng chéo giữa “luật chung” và “luật riêng”, “luật chuyên ngành” còn khá nhiều. Cụ thể, Luật Đầu tư được xem là “luật chung” trong pháp luật về đầu tư. Luật này quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục của dự án đầu tư và không có quy định theo hướng các luật khác có thể quy định thêm về hồ sơ, trình tự thủ tục đầu tư. Điều này được hiểu hồ sơ, trình tự thủ tục trong mọi dự án đầu tư của các lĩnh vực khác nhau (thuộc diện phải thực hiện thủ tục đầu tư) phải thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Luật Đầu tư. Tuy nhiên, một số “luật chuyên ngành” khác lại yêu cầu thêm về tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư hoặc yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đối với các loại dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư không phải thực hiện bất kỳ thủ tục nào. Điểm đáng lưu ý, nguyên tắc áp dụng pháp luật theo quy định của *Luật Ban hành văn bản pháp luật* là áp dụng theo thời gian ban hành nếu văn bản quy phạm pháp luật có cùng hiệu lực pháp lý thì văn bản ban hành sau sẽ được ưu tiên áp dụng và không có khái niệm “luật chung”, “luật riêng”, “luật chuyên ngành”. Điều này cũng có thể khiến cho VBPL ban hành sau sẽ được ưu tiên áp dụng so với VBPL ban hành trước, dẫn đến hệ thống pháp luật kinh doanh trở lên thiếu thống nhất và hay thay đổi. Thực tế, có những VBPL ban hành trước đó rất lâu, các văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau, quy định một số nội dung đã có và cũng không tuyên bố bãi bỏ các quy định này trong VBPL trước, dẫn đến tình trạng hai VBPL cùng có hiệu lực pháp lý nhưng lại xung đột với nhau về nội dung. Ví dụ như nhiều quy định trong Luật Thương mại đã không còn phù hợp nhưng không bị bãi bỏ và đang có tình trạng quy định trong một số luật và Luật Thương mại cùng quy định khác nhau về một vấn đề.

Những mâu thuẫn chồng chéo không chỉ có trong quy định giữa các luật mà còn xuất hiện ở các văn bản dưới luật: mâu thuẫn giữa nghị định với luật, giữa các nghị định, giữa thông tư với nghị định, giữa các thông tư với nhau... Đây là các dạng mâu thuẫn: văn bản quy phạm pháp luật “cấp dưới” hướng dẫn “vượt quá” văn bản quy phạm pháp luật cấp trên; giữa các văn bản quy phạm pháp luật có cùng hiệu lực pháp lý không đồng nhất khi quy định về một vấn đề (Bộ KH&ĐT, 2022).

Trên thực tế, vẫn còn những văn bản chất lượng kém, thậm chí trái pháp luật đang có hiệu lực tại Việt Nam. Bộ Tư pháp về đánh giá hậu quả, tác hại của việc ban hành văn bản trái pháp luật gửi Thủ tướng Chính phủ năm 2021, kết quả đã phát hiện 5.639 văn

bản trái pháp luật trong các văn bản do các bộ ngành, địa phương ban hành. Trong đó, có tới 1.236 văn bản trái pháp luật về thẩm quyền ban hành và nội dung; hơn 3.829 văn bản sai sót về căn cứ pháp lý, thể thức kỹ thuật trình bày văn bản; 574 văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy phạm pháp luật.

Thêm vào đó, một số cơ chế pháp luật về đầu tư còn thiếu như: cơ chế hiệu quả để phòng ngừa và giải quyết vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện; quy định về quyền, nghĩa vụ và đề cao trách nhiệm của NĐT, đặc biệt là trách nhiệm của NĐT xây dựng hạ tầng phục vụ người lao động như nhà ở xã hội, trường mẫu giáo, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao..., trách nhiệm của NĐT tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam, trách nhiệm kê khai giá trị tài sản thực hiện và quyền kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước đối với dự án FDI; quy định về xử lý đối với dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của NĐT cho Nhà nước hoặc bên Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động và xử lý các trường hợp NĐT vắng mặt hoặc bỏ trốn trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; quy định bảo vệ thị trường phân phối và các doanh nghiệp thương mại nội địa, giảm sự phụ thuộc, tăng tính tự chủ trong bối cảnh thực hiện các cam kết quốc tế.

Một số cơ chế chính sách còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế như: chính sách thu hút nhà ĐTNN tham gia quá trình cổ phần hóa và thoái vốn của các doanh nghiệp Nhà nước; tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nước ngoài trong một số ngành; cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và NĐT (đặc biệt trong lĩnh vực giao thông vận tải).

Một vấn đề nữa là có nhiều VBPL thời gian có hiệu lực rất ngắn, thậm chí mới ban hành đã phải tạm hoãn thực hiện hoặc phải sửa đổi, bổ sung. Các VBPL liên tục được sửa đổi và bổ sung liên quan đến 300 loại giấy phép đầu tư ở Việt Nam; hay Luật ĐTNN năm 1987 được hình thành chỉ trong 9 tháng và sửa đổi hai lần trong 5 năm, sau đó trung bình cứ 4 năm lại có sự thay đổi hoặc điều chỉnh. Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về nguyên tắc là cần thiết, tuy nhiên nếu thường xuyên bị thay đổi sẽ gây nên nhiều khó khăn trong thực hiện pháp luật và tạo sự bất an cho NĐT.

Nhìn chung, hệ thống pháp luật về ĐTNN của Việt Nam về đầu tư ngày càng được bổ sung đầy đủ, được cộng đồng quốc tế đánh giá là khá thông thoáng, hấp dẫn, cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế. Pháp luật về ĐTNN và các VBPL liên quan đến ĐTNN được ban hành đã tạo môi trường pháp lý đồng bộ cho các hoạt động ĐTNN tại Việt Nam, từ đó thu hút sự quan tâm của các nhà ĐTNN. Điều này được khẳng định qua kết quả khảo sát của NCS, khi 214 doanh nghiệp có vốn ĐTNN và 33 cán bộ quản lý vốn ĐTNN phần lớn đều đồng ý rằng “chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài” (GTTB lần lượt là 4,04 và 3,88); trong đó chủ yếu các ý kiến tập trung ở mức 3 (bình thường), 4 (đồng ý), 5 (rất đồng ý), không có ý kiến nào mức 1 (hoàn toàn không đồng ý). Bên cạnh đó, đa số các đối tượng khảo sát đều cho rằng MTĐT của Việt Nam đã được cải thiện theo hướng tích cực cả về thể chế chính thức và phi chính thức với GTTB là 4,07 với đối

tượng khảo sát là doanh nghiệp và 3,97 với cán bộ quản lý (xem bảng 5 phụ lục 6 và bảng 2 phụ lục 7).

Tuy nhiên, các đối tượng khảo sát đều khá nhất quán khi đánh giá về những hạn chế trong chính sách tạo lập MTĐT như vẫn còn tình trạng kém chất lượng trong các văn bản quy phạm pháp luật, tính khả thi trong các quy định pháp luật hay mức độ chồng chéo, mâu thuẫn của các quy định được ban hành... (mức GTTB trên 3,85) (xem bảng 3.4).

**Bảng 3.4. Kết quả khảo sát về thực trạng chính sách tạo lập môi trường đầu tư**

	Doanh nghiệp ĐTNN		Cán bộ QL về ĐTNN	
	GTTB	Độ lệch chuẩn	GTTB	Độ lệch chuẩn
Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đầu tư còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn kéo dài.	4,07	0,796	3,97	1,015
Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý, thực tiễn vững chắc	4,01	0,822	3,97	0,984
Một số quy định được ban hành nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau.	4,01	0,853	4,09	0,914
Tính ổn định, tính minh bạch, rõ ràng, dễ tìm của một số quy định pháp luật còn hạn chế.	4,00	0,825	3,85	0,972
Quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và việc áp dụng luật còn khó khăn, chưa mang lại lợi ích tốt nhất cho các nhà ĐTNN.	4,05	0,806	3,94	0,827

*Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS, 2021*

### 3.1.1.2. Chính sách và biện pháp đảm bảo đầu tư

Kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư cho thấy các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đánh giá yếu tố bảo đảm đầu tư và các quyền cơ bản của nhà ĐTNN có GTTB rất cao 4,64 (chỉ xếp sau yếu tố thủ tục hành chính) (xem bảng 4 phụ lục 7). Thực tế cho thấy, chính sách liên quan tới đảm bảo đầu tư của Việt Nam đã được điều chỉnh theo hướng ngày càng thông thoáng hơn và bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản hợp pháp của NĐT.

Các chính sách và biện pháp đảm bảo đầu tư ở Việt Nam được thể chế hóa trong Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn dưới luật. Theo quy định của Luật Đầu tư 2020, nhà ĐTNN được bảo đảm quyền sở hữu tài sản, bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh như: không bắt buộc phải ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước..., bảo đảm quyền chuyển tài sản của NĐT ra nước ngoài. Đặc biệt, ưu đãi đầu tư được đảm bảo trước đây chưa có định nghĩa cụ thể mà chỉ có thể được hiểu là ưu đãi mà NĐT được hưởng theo quy định tại VBPL có hiệu lực trước thời điểm VBPL mới có hiệu lực. Theo quy định của Luật Đầu tư 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020*, NĐT được bảo đảm về đầu tư kinh doanh trong

trường hợp thay đổi pháp luật. Theo đó, có hai trường hợp thay đổi chính sách mới làm thay đổi mức ưu đãi đang áp dụng như sau: (i) Trường hợp VBPL mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư cao hơn ưu đãi đầu tư mà NĐT đang được hưởng khi NĐT được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của VBPL mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án; (ii) Trường hợp VBPL mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà NĐT được hưởng trước đó thì NĐT được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Là nước tiếp nhận số lượng lớn vốn FDI, đã tham gia ký kết một số Hiệp định Đầu tư quốc tế (IIA) và có khung quản lý hành chính rộng, Việt Nam nhiều khả năng sẽ phải tiếp tục đối mặt với các tranh chấp giữa NĐT và Nhà nước. Khiếu nại, tố cáo là những vấn đề rắc rối phát sinh giữa NĐT và cơ quan Nhà nước nhưng chưa tới mức tranh chấp chính thức về pháp lý. Trong đó, nguyên nhân lớn nhất của các khiếu nại, tố cáo giữa NĐT và Nhà nước là TTHC phức tạp, thiếu nhất quán giữa luật pháp và quy định, minh bạch trong thực hiện luật pháp, chính sách, phân biệt đối xử giữa NĐT trong nước và nước ngoài hay các vấn đề liên quan đến thuế và đất... Các NĐT hiện sử dụng các kênh sau đây để yêu cầu giải quyết khiếu nại: (i) kênh ngoại giao - gửi thư tới đại sứ quán ở nước xuất xứ của NĐT để yêu cầu giải quyết khiếu nại. Các cơ quan Nhà nước ở Trung ương thường tham gia nhiều hơn vào quá trình này so với chính quyền cấp tỉnh; (ii) Luật Khiếu nại Tố cáo: trước tiên NĐT gửi yêu cầu giải quyết khiếu nại tới cơ quan ban hành quyết định dẫn đến khiếu nại. Nếu khiếu nại không được giải quyết ở cấp này, NĐT có thể gửi yêu cầu giải quyết lên cấp có thẩm quyền cao hơn (ví dụ: bộ chủ quản của cơ quan đó); (iii) gửi trực tiếp lên cơ quan cấp trên. Ngoài những kênh này, các NĐT thường gửi yêu cầu giải quyết khiếu nại lên Bộ KH&ĐT. Tuy nhiên, bên cạnh việc thiếu cơ chế hiệu quả để phòng ngừa và giải quyết vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện, chất lượng, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp và thi hành phán quyết của trọng tài, tòa án, đặc biệt là việc công nhận quyết định của trọng tài nước ngoài còn thấp, chưa phù hợp thông lệ quốc tế, ảnh hưởng đến chính sách bảo đảm đầu tư.

Qua nghiên cứu các quy định, biện pháp đảm bảo đầu tư, có thể thấy thể chế, chính sách bảo hộ và đề cao trách nhiệm NĐT còn chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Cụ thể như sau: Thiếu cơ chế hiệu quả để phòng ngừa và giải quyết vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện; chất lượng, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp và thi hành phán quyết của trọng tài, tòa án, đặc biệt là việc công nhận quyết định của trọng tài nước ngoài còn thấp, chưa phù hợp thông lệ quốc tế, ảnh hưởng đến chính sách bảo đảm đầu tư; Quy định về thủ tục triển khai dự án đầu tư chưa đầy đủ (như điều chỉnh, chuyển nhượng, giãn tiến độ, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư...) và chưa bảo đảm tính thống nhất với pháp luật đất đai, kinh doanh bất động sản, nhà ở, phát triển đô thị... Hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư còn thiếu tính đa dạng (chỉ áp dụng dưới hình thức ký quỹ), chưa nghiên cứu áp dụng các hình thức bảo đảm trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật; Thiếu các quy định bảo đảm quyền, nghĩa vụ và đề cao trách nhiệm của NĐT; đặc biệt là trách nhiệm của NĐT hạ tầng, doanh nghiệp FDI trong xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, trường mẫu giáo, cơ sở y tế, văn hóa,

thể thao... phục vụ người lao động; Thiếu quy định về trách nhiệm của nhà ĐTNN, doanh nghiệp FDI tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam; Thiếu quy định về trách nhiệm kê khai giá trị tài sản thực hiện và quyền kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước đối với dự án FDI; Thiếu quy định về xử lý đối với dự án có cam kết chuyên nhượng không bồi hoàn tài sản của nhà ĐTNN cho Nhà nước hoặc bên Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động và xử lý các trường hợp NĐT vắng mặt hoặc bỏ trốn trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; Thiếu các quy định nhằm bảo vệ thị trường phân phối và các doanh nghiệp thương mại nội địa, giảm sự phụ thuộc, tăng tính tự chủ trong bối cảnh thực hiện các cam kết quốc tế.

### 3.1.1.3. Chính sách quy định về hình thức đầu tư

Ở Việt Nam, các quy định về hình thức đầu tư được sửa đổi, điều chỉnh theo từng giai đoạn khác nhau gắn liền với sự bổ sung, điều chỉnh của Luật Đầu tư.

Ngay từ Luật ĐTNN năm 1987 đã cho phép ba hình thức đầu tư là liên doanh, BCC và 100% vốn nước ngoài. Trong đó, Nhà nước khuyến khích hình thức liên doanh với mức ưu đãi cao hơn do hình thức này có thể giúp học hỏi được kinh nghiệm quản lý và công nghệ của nước ngoài. Tuy vậy, đây được xem là một quy định khá cởi mở khi ngay từ đầu đã chấp nhận hình thức 100% vốn nước ngoài trong khi một số nước khác như Malaysia ban đầu chỉ cho phép thành lập liên doanh (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015).

Tiếp đó, luật ĐTNN sửa đổi năm 1990 đã được điều chỉnh theo hướng đối xử bình đẳng hơn giữa các hình thức liên doanh và 100% vốn nước ngoài, mở rộng đối tượng được phép tham gia hợp tác với nhà ĐTNN. Thêm vào đó, các đối tượng tham gia hợp tác với nhà ĐTNN cũng dần được mở rộng, từ việc chỉ doanh nghiệp Nhà nước được tham gia liên doanh, mỗi liên doanh chỉ có một bên Việt Nam và một bên nước ngoài, đã được điều chỉnh để tất cả các thành phần kinh tế đều được phép hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài (trừ một số lĩnh vực luật pháp cấm hoặc đầu tư có điều kiện); trong một liên doanh có thể có nhiều bên Việt Nam và nước ngoài tham gia.

Luật ĐTNN sau năm 1992 đã từng bước đa dạng hóa các hình thức đầu tư, bổ sung BOT, BTO vào các hình thức được cho phép, năm 1996 thêm hình thức BT, bước đầu thừa nhận hình thức M&A từ sau năm 2000 và chính thức đưa vào Luật Đầu tư năm 2005. Luật Đầu tư 2005 cũng chính thức đưa hình thức mở chi nhánh tại Việt Nam của nhà ĐTNN vào phạm vi điều chỉnh với điều kiện tuân thủ lộ trình cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế song phương và đa phương. Như vậy, Luật đã cho nhà ĐTNN được quyền thành lập công ty hợp danh, mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam, sáp nhập và mua lại. Việc đa dạng hóa hình thức đầu tư, loại hình tổ chức doanh nghiệp và đối tượng tham gia hợp tác với nhà ĐTNN đã tạo thêm cơ hội cho nhà ĐTNN lựa chọn được đối tác phù hợp, giảm tính độc quyền của khu vực quốc doanh trong hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài và nâng cao tính hấp dẫn của thị trường đầu tư Việt Nam.

Ngày 26/11/2014, Luật Đầu tư 2014 được Quốc hội chính thức thông qua thay thế cho Luật Đầu tư 2005, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015. Luật Đầu tư năm 2014 với

quy định “nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế”. Theo đó, những quy định về thủ tục hồ sơ đơn giản hơn, về quản lý dòng tiền không có quy định NĐT phải thực hiện góp vốn thông qua tài khoản theo quy định về quản lý ngoại hối, NĐT cũng không bắt buộc phải đăng ký đầu tư. Dưới ảnh hưởng của quy định này, từ 2016 - 2019, hình thức góp vốn cổ phần mới xuất hiện tại Việt Nam, tăng với tốc độ khá nhanh và bùng nổ vào năm 2019 với tổng giá trị 15,4 tỷ USD và 9.842 giao dịch, trong khi đó đăng ký mới và tăng thêm có xu hướng thu hẹp lại. Hình thức doanh nghiệp 100% vốn FDI có xu hướng áp đảo (chiếm 83,72% tổng số dự án và 72,54% tổng số vốn trong giai đoạn từ 1988-2017) (Bộ KH&ĐT, 2022). Mặc dù đã cởi mở hơn, nhưng các quy định về hình thức đầu tư, kinh doanh trong Luật Đầu tư 2014 vẫn chưa tương thích với xu hướng thay đổi của phương thức đầu tư toàn cầu và bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Thực tiễn hoạt động thu hút vốn FDI toàn cầu cho thấy, hiện nay trên thế giới đang có sự thay đổi về phương thức đầu tư mới như phương thức ĐTNN không sử dụng vốn chủ sở hữu - NEM, hay các hình thức đầu tư mới như thuê gia công, dịch vụ, khoán nông nghiệp, nhượng quyền, cấp phép và quản lý theo hợp đồng nhằm tìm kiếm kết quả kinh doanh tốt hơn. Vì vậy, các quy định về hình thức đầu tư cần điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi của tình hình thực tế.

Luật Đầu tư 2020 (Điều 21) quy định NĐT trong và ngoài nước có thể thực hiện đầu tư đa dạng theo 05 hình thức sau: (1) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; (2) Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; (3) Thực hiện dự án đầu tư; (4) Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; (5) Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ. Trong Luật này không quy định về hình thức đối tác công tư (PPP) do Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư số 64/2020/QH14 vào ngày 18/6/2020 nhằm đảm bảo khung pháp lý ổn định cho các hợp đồng đầu tư theo hình thức PPP dài hạn, nhiều rủi ro, quy mô lớn. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư 2020 đã bổ sung thêm một hình thức đầu tư là “hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới”. Quy định này thể hiện sự cởi mở, thông thoáng và đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI trong việc linh hoạt lựa chọn các hình thức đầu tư, đồng thời cũng phù hợp với thực tiễn khi ngày càng xuất hiện đa dạng các hình thức đầu tư mới.

#### 3.2.1.4. Thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư

Cải cách các TTHC được xem là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của Việt Nam trong những năm gần đây. Hàng năm, Chính phủ ban hành Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như: Nghị quyết số 19/NQ-CP các năm 2014 -2018 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và Nghị quyết số 02/NQ-CP các năm 2019-2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Từ năm 2010 đến nay, Việt Nam đã triển khai thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08 tháng 06 năm 2010 về kiểm soát TTHC; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 12/05/2020 về ban hành

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025. Ngày 27/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính* với mục tiêu là đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa và sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tăng NSLĐ, góp phần hình thành công dân số, doanh nghiệp số trong xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số.

Gần đây, ngày 10/11/2021, Bộ KH&ĐT đã ban hành Quyết định số 1550/QĐ-BKHĐT công bố cập nhật, sửa đổi nội dung của một số TTHC đã công bố tại Quyết định số 885/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã công bố danh mục TTHC được cập nhật, sửa đổi gồm danh mục TTHC mới và danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế. Gần đây, ngày 14 tháng 01 năm 2022, Bộ KH&ĐT vừa ban hành Quyết định số 37/QĐ-BKHĐT về *Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính năm 2022* với mục tiêu nhằm kịp thời phát hiện, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ quy định, TTHC không cần thiết, không phù hợp, không đáp ứng các nguyên tắc về quy định, thực hiện TTHC và các quy định có liên quan.

Nhìn chung, cải cách TTHC trong những năm qua đã đạt được những chuyển biến tích cực, nhất là từ khi triển khai thực hiện Đề án 30 và kiểm soát TTHC. Nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức Nhà nước về TTHC và cải cách TTHC đã được nâng cao hơn. Các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và người dân đã tham gia một cách tích cực vào quá trình rà soát các TTHC hiện hành và phản biện các quy định mới về TTHC với tư cách là đối tượng chịu tác động.

Cộng đồng quốc tế và các nhà ĐTNN cũng đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện MTKD, tạo điều kiện thuận lợi cho các NĐT thông qua việc thực hiện công tác cải cách TTHC, đặc biệt là về kết quả đơn giản hóa TTHC và thực hiện công khai minh bạch TTHC thuộc tất cả các lĩnh vực ở các cấp chính quyền trên cả nước. Trong 5 năm từ 2015-2021, Việt Nam đã cắt giảm, đơn giản hóa gần 63% điều kiện kinh doanh, 68 hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK. Tính đến tháng 03/2021 đã có hơn 41% các TTHC được thực hiện trực tuyến một phần hoặc toàn bộ trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Bộ KH&ĐT, 2022). Với những thay đổi trên, vị trí của Việt Nam trên các bảng xếp hạng uy tín toàn cầu liên tục được nâng lên: năng lực cạnh tranh 4.0 (của Diễn đàn kinh tế thế giới - WEF) xếp thứ 67/141 (năm 2019), tăng 10 bậc so với năm 2018; Đổi mới sáng tạo (của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO) giữ thứ hạng tốt, ở vị trí 44/132 (năm 2021); Chính phủ điện tử (của Liên hợp quốc - UN) xếp thứ 86 (năm 2020), tăng 2 bậc so với năm 2018; Phát triển bền vững (của UN) xếp thứ 51/165 năm 2021, tăng 37 bậc so với năm 2016 (vị trí 88); An toàn an ninh mạng (của Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU) xếp thứ 25/194 (năm 2020), tăng 25 bậc so với năm 2018 (vị trí 50) (được tổng hợp trong Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022).

Tuy nhiên, các TTHC liên quan đến ĐTNN ở Việt Nam vẫn chưa đủ đáp ứng yêu cầu của các NĐT, nhất là các NĐT lớn. Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam EuroCham quý IV/2021 đã chỉ ra rằng, TTHC vẫn là rào cản lớn đối với việc tận dụng

những lợi ích của EVFTA trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam. Các doanh nghiệp thành viên EuroCham cho biết, họ gặp khó khăn rất nhiều khi không đủ thời gian để phát triển CSHT áp dụng hóa đơn điện tử. EuroCham đã khuyến nghị với Bộ Tài chính trường hợp doanh nghiệp không được xếp vào nhóm doanh nghiệp rủi ro cao về thuế, đề nghị cho phép doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác nhận theo yêu cầu. Hay trong lĩnh vực thuế, chính sách miễn giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 được sự nhất trí cao của cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc áp dụng Nghị định 15/2022/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết trên thực tế lại vấp phải trở ngại và đem đến phiền hà lớn cho doanh nghiệp khi yêu cầu cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn riêng cho hàng hóa dịch vụ được giảm thuế GTGT, tạo thêm nhân công và TTHC rườm rà, không cần thiết.

Bên cạnh đó, hiện nay các dự án ĐTNN đều phải có sự phê duyệt chính thức của cơ quan QLNN theo quy trình cấp chứng nhận, bao gồm việc xem xét xem khoản đầu tư đề xuất có thuộc lĩnh vực quan tâm của Việt Nam hay không, kể cả khi khoản đầu tư đó thỏa mãn các điều kiện ngành nghề, quy mô, mức sở hữu nước ngoài được phép. Các quy tắc, điều kiện về cấp chứng nhận đầu tư có sự khác biệt đáng kể tùy vào quy mô của khoản đầu tư và vốn nước ngoài có chiếm phần lớn nguồn VĐT hay không.

Quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động dự án FDI chưa được bảo đảm chặt chẽ, dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp, một số trường hợp đã dẫn đến khiếu kiện quốc tế, làm ảnh hưởng lớn đến môi trường đầu tư kinh doanh, gây tổn kém cho ngân sách Nhà nước và mất thời gian của nhiều cơ quan QLNN.

Quy trình xin cấp GCNĐT thường khá phức tạp và mất nhiều thời gian. Một dự án đầu tư có thể phải được phê duyệt bởi một vài bộ hoặc cơ quan có thẩm quyền (hoặc cả hai) tùy vào mô hình sở hữu (nước ngoài hay trong nước), quy mô, ngành nghề. Đầu tư vào những ngành nghề có điều kiện (nghĩa là có thủ tục chấp thuận nguyên tắc), như phát thanh truyền hình, khoáng sản, viễn thông, ngân hàng - tài chính, cảng - sân bay, giáo dục phải tuân thủ quy trình cấp phép phức tạp hơn. Để có được giấy chứng nhận đầu tư hay sửa đổi giấy chứng nhận đầu tư đã phê duyệt có thể phải mất nhiều ngày, do Sở KH&ĐT hay Bộ KH&ĐT phải xin ý kiến của một số bộ ngành liên quan. Trong Luật Đầu tư 2020, “cơ quan đăng ký đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho NĐT trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ” nhưng thực tế thời gian này thường bị kéo dài hơn so với quy định.

Theo kết quả khảo sát của NCS, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đều nhận thấy yếu tố TTHC đơn giản, gọn nhẹ, tiết kiệm thời gian có mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định đầu tư (GTTB là 4,65) (*xem bảng 4 phụ lục 7*). Tuy nhiên, đánh giá về thực trạng các chính sách này ở Việt Nam, đa số các ý kiến khảo sát đều cho rằng những cải cách về TTHC còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương (GTTB là 4,08 đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN và 3,88 đối với cán bộ quản lý ĐTNN) và các thủ tục thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài (GTTB là 4,02 với doanh nghiệp và 3,76 với các cán bộ quản lý ĐTNN), chính sách gia nhập và rút lui khỏi thị trường hiện chưa đồng bộ và hợp lý (GTTB lần lượt là 4,09 và 3,73 đối

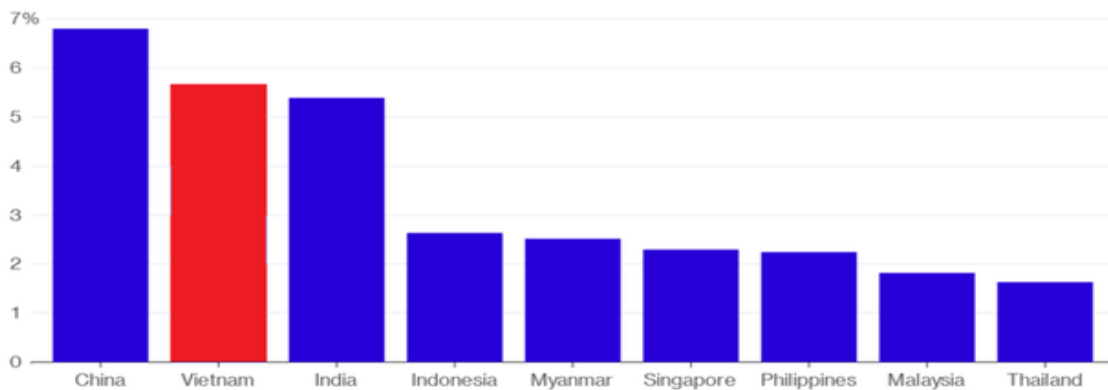


với doanh nghiệp có vốn ĐTNN và cán bộ quản lý vốn ĐTNN) (xem bảng 5 phụ lục 6 và bảng 2 phụ lục 7).

#### 3.1.1.5. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Việt Nam là một trong những quốc gia rất quan tâm đến phát triển CSHT để thu hút vốn FDI. Ngay trong giai đoạn 2010-2020, Chính phủ đã xác định xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ là một trong ba khâu đột phá chiến lược. Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), trong những năm gần đây, đầu tư vào CSHT ở cả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân của Việt Nam đều ở mức trung bình 5,8% trên tổng sản phẩm quốc nội mỗi năm, trong khi các quốc gia như Indonesia hay Philippines chỉ chi tiêu ít hơn 3%, còn ở Thái Lan và Malaysia mức chỉ là dưới 2%. Xét trong phạm vi toàn lãnh thổ châu Á, mức đầu tư vào CSHT của Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc (6,8% GDP) (xem hình 3.4). Tuy nhiên, đầu tư CSHT ở Việt Nam thực chất ít về giá trị tuyệt đối, lại bị dàn trải nên hệ thống hạ tầng vẫn ở mức lạc hậu trong các nước châu Á. Quy mô GDP nhỏ nên vốn thực tế vào CSHT vẫn thấp so với nhu cầu, thực tế nước ta vẫn chưa có được hệ thống hạ tầng chất lượng để đáp ứng yêu cầu của dòng vốn FDI chất lượng cao.

Đơn vị: %



**Hình 3.4. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng trên tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực**

(Ghi chú: Số liệu trên bao gồm cả khu vực đầu tư công và tư nhân)

Nguồn: Ngân hàng phát triển châu Á, 2017

Mục tiêu của chính sách phát triển CSHT là thu hút đầu tư FDI, hỗ trợ hạ tầng cho FDI, tăng liên kết vùng, giảm chi phí giao thông, kích thích các mục tiêu khác như đầu tư vào vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Với việc sử dụng các công cụ chính sách như trực tiếp đầu tư từ ngân sách, thúc đẩy PPP, khuyến khích FDI đầu tư vào hạ tầng, chính sách thu hút FDI liên quan đến phát triển CSHT được thể hiện trong *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)* và các văn bản dưới luật khác như: *Nghị quyết 16/NQ-CP* ban hành ngày 16 tháng 01 năm 2012; *Nghị định 15/NĐ-CP* ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2015; *Nghị định 63/NĐ-CP* ban hành ngày 04 tháng 05 năm 2018.

Nội dung của *Nghị quyết 16/NQ-CP* là hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, kể cả ĐTNN đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng bằng nhiều hình thức, nhất là hợp tác công - tư phù hợp với

thông lệ quốc tế; tăng cường quản lý, bảo đảm tiến độ, hiệu quả và chất lượng công trình, chống thất thoát, lãng phí.

Bên cạnh việc ưu tiên sử dụng tối đa các nguồn lực Nhà nước, Chính phủ cũng đã quan tâm thúc đẩy, thu hút đầu tư tư nhân, đặc biệt thông qua phương thức đầu tư PPP. *Nghị định số 15/2015/NĐ-CP* về đầu tư theo hình thức PPP quy định rõ về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức PPP. Ngày 4/5/2018, Chính phủ ban hành *Nghị định số 63/2018/NĐ-CP* thay thế *Nghị định số 15/2015/NĐ-CP*. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các *Nghị định* này xuất hiện sự không ăn khớp với quy định của nhiều Luật khác nhau như Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Quản lý nợ công...

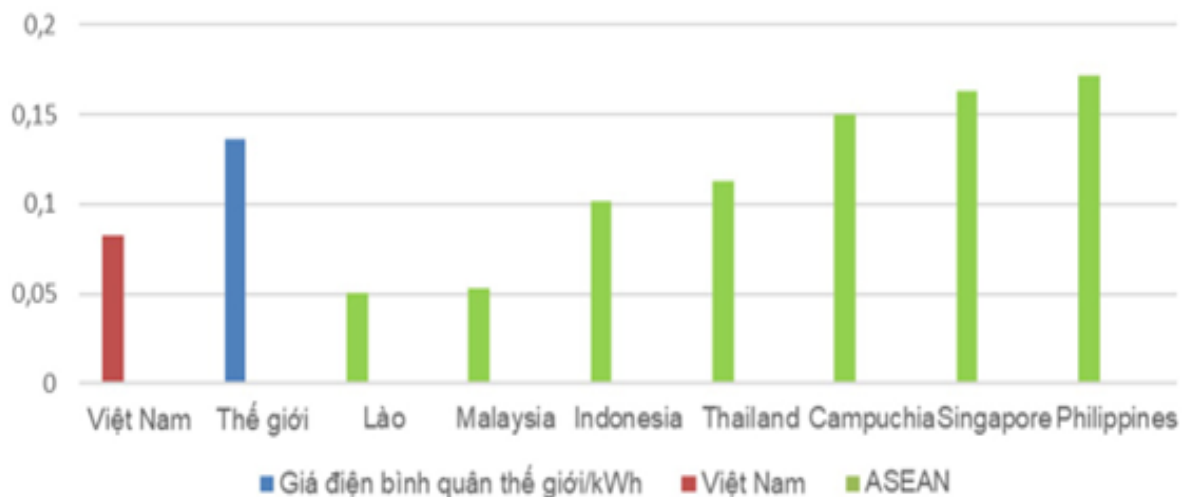
Ngày 18/06/2020, Quốc hội chính thức thông qua *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)* gồm 11 chương và 101 điều, là luật thống nhất điều chỉnh hoạt động đầu tư, thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư một số lĩnh vực hạ tầng quan trọng, thiết yếu theo phương thức đối tác công - tư. Theo đó, PPP là phương thức đầu tư trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút NĐT tư nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình, hệ thống CSHT, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công mà Nhà nước có trách nhiệm cung cấp. Khác với quy định trước đây, dự án PPP phân loại theo Luật Đầu tư công, Luật PPP quy định việc phân loại dự án gắn với thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan Trung ương và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh). Luật PPP quy định 3 cấp Hội đồng thẩm định (Nhà nước, liên ngành và cơ sở) dự án PPP tương ứng 3 cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP để đảm bảo tính chặt chẽ, hiệu quả và khả thi trước khi dự án PPP đưa ra thị trường nhằm thu hút đầu tư.

Gần đây, ngày 16/01/2022 Bộ KH&ĐT đã ban hành dự thảo *Đề án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2021-2030 thực hiện đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước theo tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TW*. Nhiều mục tiêu quan trọng được đề ra trong Dự thảo đề án, trong đó riêng về định hướng phát triển hạ tầng giao thông, Đề án đã nhấn mạnh mục tiêu tập trung đầu tư hoàn thành toàn tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đồng thời đầu tư các tuyến đường bộ cao tốc quan trọng khác kết nối các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh với các đầu mối vận tải lớn như cảng hàng không quốc tế, cảng biển cửa ngõ quốc tế với mục tiêu “đến năm 2030, phân đầu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc, trong đó đến năm 2025, hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông”.

Với sự quan tâm và đầu tư của Chính phủ, cơ sở hạ tầng ở Việt Nam trong những năm qua đã có những chuyển biến cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được tập trung nguồn lực đầu tư; nhiều công trình, dự án quan trọng, quy mô lớn đã hoàn thành trong giai đoạn 2016-2019. Năm 2020, Việt Nam đã khởi công 6/11 đoạn trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, thông tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, nâng cấp đường băng của các cảng hàng không quốc tế Nội

Bà Rịa và Tân Sơn Nhất, khởi công Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành... Nhiều công trình hạ tầng về giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, KCN, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục... được hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo thêm năng lực, sức cạnh tranh và diện mạo mới cho đất nước.

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến chi phí sản xuất của NĐT là giá điện. Đến nay, Việt Nam đã cho phép sự tham gia của khối tư nhân vào sản xuất điện, tuy nhiên đơn vị cung cấp duy nhất vẫn là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN). Theo báo cáo của Global Petrol Prices về công bố định kỳ giá điện bình quân tại 147 quốc gia trên thế giới, bao gồm đối với các hộ gia đình và doanh nghiệp, giá điện trung bình trên thế giới ở thời điểm tháng 3/2021 là 0,136 USD/kWh đối với khách hàng hộ gia đình và 0,124 USD/kWh đối với khách hàng là doanh nghiệp. Trong khi đó, giá điện bình quân của Việt Nam xếp thứ 101/147 quốc gia (theo thứ tự giảm dần của giá điện của các quốc gia có trong báo cáo). Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đang là quốc gia có mức giá điện bình quân thấp, thậm chí, giá bán lẻ điện của Việt Nam hiện nay chỉ bằng 51% so với Philippines - quốc gia có giá điện cao nhất khu vực (0,172 USD/kWh) (xem hình 3.5).



**Hình 3.5. Giá điện của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực**

*Nguồn: Global Petrol Prices, 2021*

Mặc dù giá điện bình quân thấp so với các nước trong khu vực, nhưng cung cấp điện năng của Việt Nam hiện còn thiếu và chưa ổn định. Hầu hết các doanh nghiệp FDI phải đầu tư bổ sung để nâng cấp việc cung ứng điện trong SXKD. Bên cạnh điện năng, việc cung cấp nước sạch và hệ thống thoát nước của Việt Nam còn chưa đảm bảo yêu cầu cũng là vấn đề gây trở ngại cho các NĐT. Mặc dù chi phí cung cấp nước tương đối thấp so với các nước khác trong khu vực vì giá nước phụ thuộc vào khả năng chi trả, tuy nhiên giá nước kinh doanh về cơ bản cao hơn giá nước sinh hoạt, trong khi việc nâng cấp hệ thống cung cấp, thoát và vệ sinh nước tiến hành còn chậm.

Theo kết quả khảo sát của NCS, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đánh giá một số yếu tố thuộc CSHT của Việt Nam còn nhiều hạn chế như cảng, đường sắt, hệ thống xử lý chất thải, đường nối giữa cảng và đường bộ, đường nối giữa đường bộ và sân bay... với GTTB lần lượt là 2,39; 2,32; 2,62; 2,62; 2,63. Trong khi đó, yếu tố điện thoại và

khu, cụm công nghiệp được đánh giá khá nhất trong hệ thống CSHT với GTTB lần lượt là 3,23 và 3,22 (xem bảng 1 phụ lục 6).

### 3.1.1.6. Chính sách liên quan đến phát triển nguồn nhân lực nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo thống kê của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, hiện nay quy mô lực lượng lao động cả nước là 54,844 triệu người. Lực lượng lao động đã qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ chiếm 24%, trong đó có gần 90% là lực lượng lao động qua đào tạo ở các trình độ của giáo dục nghề nghiệp, còn khoảng 75,4% trong tổng số hơn 54 triệu lao động chưa có văn bằng, chứng chỉ, phải làm những công việc giản đơn, năng suất lao động thấp.

Về người lao động trong các doanh nghiệp FDI, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ĐTNN có mức tăng trưởng rất nhanh, từ 0,407 triệu lao động năm 2000 lên 4,6 triệu lao động năm 2019. Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2017, gần 80% số người làm việc trong các doanh nghiệp FDI là lao động không có bằng cấp/chứng chỉ đào tạo và tỷ lệ này gần như không thay đổi kể từ năm 2011 (Phan Hữu Thắng, 2022). Điều này được khẳng định thêm bởi kết quả khảo sát của Viện Khoa học Lao động và Xã hội năm 2016 với 2/3 số doanh nghiệp cho biết phần lớn người lao động thiếu hụt kỹ năng về chuyên môn và các kỹ năng nòng cốt khác. Cũng theo “*Báo cáo Chỉ số năng lực cấp tỉnh (PCI) do VCCI thực hiện năm 2017*”, có 5% doanh nghiệp Việt Nam khẳng định khó tìm kiếm nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của họ và 69% doanh nghiệp FDI cho rằng họ gặp khó khăn trong việc tuyển dụng được cán bộ kỹ thuật có tay nghề để phục vụ hoạt động SXKD của các doanh nghiệp này.

Hiện chưa có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho riêng đối tượng các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên các chính sách về phát triển nguồn nhân lực cho phát triển nền kinh tế nói chung đã được quy định trong nhiều văn bản pháp lý về giáo dục đào tạo, lĩnh vực lao động, dạy nghề, hoặc các chương trình tích hợp như: Hiến pháp, Luật Giáo dục, Luật Khoa học và Công nghệ, Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt Nam 2011-2020, Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020...

Từ *Hiến pháp năm 1992*, chiến lược phát triển giáo dục trong mọi giai đoạn đều khẳng định “*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu*”. Thời gian qua, chúng ta đã triển khai thực hiện “Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011- 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 579/ QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ và “Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011- 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. *Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011- 2020* đã đề cập đến nội dung đưa nhân lực trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng nhất để PTBV đất nước, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội, nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực lên mức tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, một số mặt tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới. Trong khi đó, mục tiêu của *Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020* là tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trong nền kinh tế dưới các hình

thức, trình độ khác nhau. Đồng thời, phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực với chất lượng ngày càng cao, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực; tập trung ưu tiên những lĩnh vực Việt Nam có lợi thế cạnh tranh; xây dựng được đội ngũ giáo viên tốt để đào tạo nhân lực có trình độ cho đất nước.

Các luật liên quan đến phát triển chính sách giáo dục tiêu biểu như: *Luật Giáo dục 2019* quy định cụ thể dành tối thiểu 20% chi NSNN để đầu tư cho giáo dục, khuyến khích xã hội hóa giáo dục, đầu tư vào giáo dục, đào tạo; *Luật Giáo dục đại học 2018* định hướng phát triển nhân lực trình độ cao, dành ưu đãi thuế, tín dụng và đất đai cho phát triển giáo dục đại học, ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao, tầm cỡ khu vực và quốc tế, kêu gọi xã hội hóa giáo dục đại học; *Luật Khoa học và Công nghệ 2013* quy định cụ thể về chính sách khuyến khích, ưu đãi trong đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài KHCN.

Liên quan đến hoạt động dạy nghề, *Chiến lược dạy nghề năm 2012* do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đưa ra mục tiêu đến năm 2020 dạy nghề sẽ đáp ứng được các nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo, chất lượng đào tạo. Tiếp đó, *Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020* đề cập đến dạy nghề đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo; chất lượng đào tạo của một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và trên thế giới; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; phổ cập nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo vững chắc, đảm bảo an sinh xã hội.

Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025*; tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ trì tổ chức giảng dạy chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo hướng đẩy mạnh phân luồng và bảo đảm quyền lợi của học sinh vừa được học nghề, vừa được học văn hóa ngay tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhất là đối với con em công nhân lao động.

Về hoạt động đào tạo nhân lực của các doanh nghiệp FDI, trong hơn 35 năm qua, mặc dù số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI tăng nhanh, nhưng xu hướng dịch chuyển lao động vẫn chủ yếu là một chiều từ khu vực trong nước (kể cả khu vực công) sang khu vực ĐTNN. Vì thế, tác động lan tỏa của chất lượng nguồn nhân lực, phong cách, lề lối làm việc, tác phong công nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, trình độ kỹ năng chuyên môn kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của nguồn nhân lực từ khu vực FDI sang khu vực dân doanh và khu vực Nhà nước vẫn còn rất hạn chế. Các nhà ĐTNN vẫn ưu tiên thực hiện hoạt động gia công để khai thác lợi thế lao động giá rẻ, chưa chú trọng đến đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Doanh nghiệp FDI có quy mô vốn nhỏ chiếm tỷ lệ lớn nên không có khả

năng đào tạo, tạo ra sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao trong khi số doanh nghiệp quy mô lớn không thay đổi nhiều (VCCI, 2017). Trên thực tế, khu vực FDI chưa thực sự có đóng góp tích cực cho công cuộc đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam.

Bên cạnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong nước, Việt Nam cũng đã có nhiều chính sách đãi ngộ để thu hút chất xám từ người lao động có chất lượng cao ở nước ngoài nhằm phát triển đất nước. Từ khi bắt đầu thời kỳ Đổi mới, Đảng và Nhà nước luôn kêu gọi trí thức người Việt chung tay xây dựng Tổ quốc. Năm 2008, Trung ương Đảng ban hành *Nghị quyết số 27-NQ/TW* về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khẳng định một bộ phận của trí thức Việt Nam là những trí thức Việt kiều luôn hướng về quê hương đất nước. Năm 2017, Chính phủ đã ban hành *Nghị định số 140/2017/NĐ-CP* thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ. Ở một số địa phương thậm chí còn có những ưu đãi “vượt khung” cho người tài, như Đà Nẵng thông qua Nghị quyết hỗ trợ tối đa đến 280 lần mức lương cơ sở (khoảng 340 triệu đồng) cho nhân tài quyết định đến đây làm việc lâu dài.

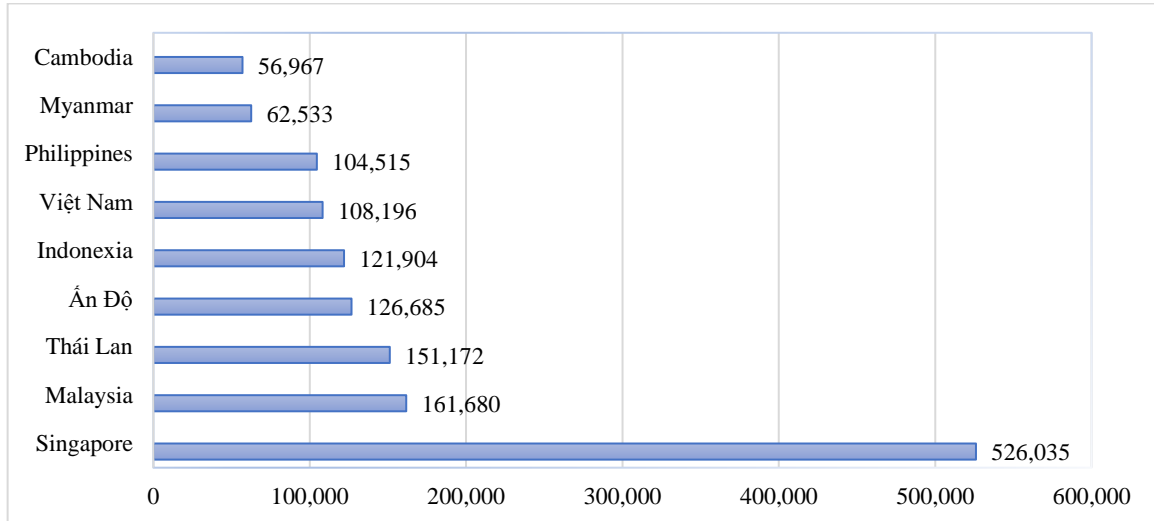
Có thể thấy, những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo hành lang pháp lý góp phần phát triển thị trường lao động. Đến nay, thị trường lao động đã từng bước vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước tiệm cận với thị trường lao động khu vực và thế giới. Cơ hội việc làm tăng; hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp được chuẩn hóa và gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của thị trường lao động. Thị trường lao động trở thành động lực thúc đẩy sự chuyên dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, thị trường lao động ở Việt Nam đang bộc lộ một số tồn tại, hạn chế: Thị trường lao động chưa theo kịp yêu cầu phát triển KT-XH, chưa thích ứng đầy đủ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình CNH, HĐH, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; chuyển đổi xanh; thể chế phát triển thị trường lao động còn bất cập, chưa có cơ chế, chính sách đầy đủ về giao dịch việc làm, quản lý chất lượng thị trường, các quy định về tiêu chuẩn lao động và quan hệ lao động; lưới an sinh xã hội có độ bao phủ thấp, chưa đạt hiệu quả cao; giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đào tạo nhân lực chất lượng cao, ngành nghề mới, kỹ năng nghề tương lai phục vụ phát triển KT-XH và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập quốc tế cũng như việc gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp (Thông báo số 269/TB-VPCP ngày 30/8/2022 kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị “*Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, bền vững và hội nhập*”).

Kết quả thực tế cho thấy, về chi phí lao động, Việt Nam được xếp hạng là thị trường có giá cả nhân công lao động hợp lý đứng thứ tư sau Campuchia, Myanmar

và Philippines với tổng chi phí nhân công trung bình là 108.196 USD mỗi tháng (báo cáo "*Sự dịch chuyển mạnh mẽ của chuỗi cung ứng - cạnh tranh chi phí kinh doanh ở châu Á*" của Công ty tư vấn chuyển đổi kinh doanh châu Á - Thái Bình Dương, 2022) (xem hình 3.6).

Đơn vị: USD

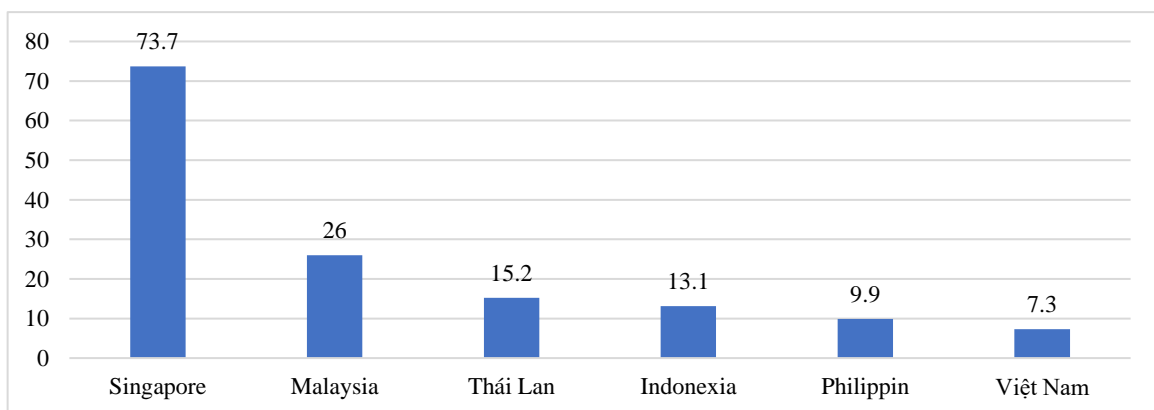


**Hình 3.6. Chi phí nhân công trung bình mỗi tháng của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực**

Nguồn: Công ty tư vấn chuyển đổi kinh doanh châu Á - Thái Bình Dương (2022)

Về năng suất lao động, năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.3 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Mặc dù có tốc độ tăng khá nhanh trong giai đoạn 2016-2021, song NSLĐ của Việt Nam vẫn bị tụt hậu và thấp so với nhiều nước trong khu vực (xem hình 3.7).

Đơn vị: USD/lao động



**Hình 3.7. Năng suất lao động của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực (theo giá hiện hành)**

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Kết quả khảo sát 214 doanh nghiệp có vốn ĐTNN về mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động cho thấy, trong các nhóm lao động, nhóm khó tìm người nhất là quản lý giám sát và giám đốc điều hành/quản lý tài chính, nhóm dễ tìm người nhất là

công nhân, lao động phổ thông. Điều này cho thấy, nguồn nhân lực chất lượng cao đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong doanh nghiệp có vốn ĐTTNN hiện nay còn khá khan hiếm ở Việt Nam (*xem bảng 3.5*).

**Bảng 3.5. Kết quả khảo sát về mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Công nhân, lao động phổ thông	2	5	3,74	0,815
Cán bộ kỹ thuật	1	5	2,16	1,005
Kế toán	1	5	2,13	0,920
Quản lý, giám sát	1	5	2,10	0,986
Giám đốc điều hành/Quản lý tài chính	1	5	2,08	0,985

*Nguồn: Kết quả khảo sát doanh nghiệp có vốn ĐTTNN của NCS, 2021*

### 3.2.2. Nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư

Trong hơn 35 năm thu hút vốn FDI, Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực ĐTTNN. Các quy định liên quan đến ưu đãi nhằm thu hút vốn FDI xuất hiện ở nhiều văn bản khác nhau như: Luật Đầu tư, Luật Thuế TNDN, Luật Đất đai và các văn bản dưới luật khác.

Hiện tại, các chính sách ưu đãi để thu hút vốn FDI ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào ưu đãi thuế và ưu đãi đất đai. Cụ thể như sau:

#### 3.2.2.1. Các chính sách ưu đãi thuế

Chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam thể hiện rõ chủ yếu ở các ưu đãi thuế TNDN và thuế xuất nhập khẩu.

##### *Thứ nhất, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp*

Trong từng giai đoạn phát triển KT-XH, Luật thuế TNDN đã góp phần tạo môi trường bình đẳng giữa các đối tượng, phù hợp thông lệ quốc tế, khuyến khích các chủ thể tiến hành hoạt động đầu tư vào SXKD, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng tích lũy. Theo đó, mức thuế này đã được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển KT-XH ở các giai đoạn khác nhau (từ mức thuế TNDN 32% năm 1997 giảm còn 28% vào năm 2001, 25% vào năm 2009, 22% vào năm 2014 và từ 01/01/2016 đến nay là 20%). Trong giai đoạn 1987 - 2010, thực hiện cải cách thuế giai đoạn 1,2,3, để khuyến khích đầu tư trên cơ sở vẫn đảm bảo nguồn thu, Nhà nước đã giảm gánh nặng thuế qua việc giảm thuế suất, đơn giản hóa hệ thống thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế. Chính sách thuế đã thể hiện rõ sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước đó là: khuyến khích phát triển SXKD, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn vào những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhằm tạo nên sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo thu nhập bền vững và ổn định cho nền kinh tế.

Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đang thực hiện cải cách thuế giai đoạn 4. Trong giai đoạn này, bối cảnh kinh tế của đất nước có nhiều thay đổi. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, cùng với sự tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ TTKT của Việt Nam chậm lại, đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng

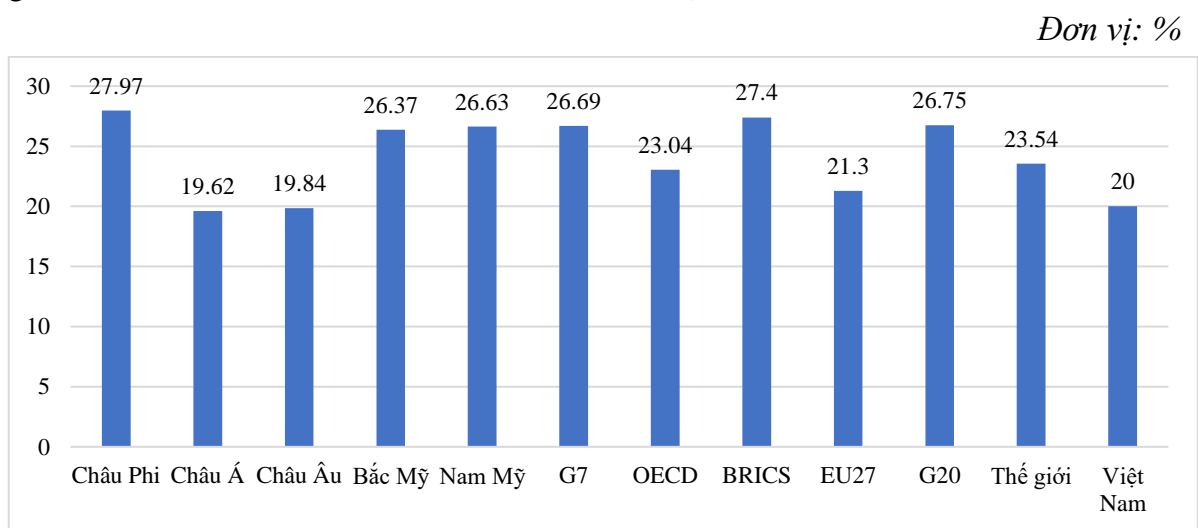


nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Thêm vào đó, hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển theo chiều sâu. Luật thuế mới được ban hành và Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế trong thời gian này cũng được xây dựng theo hướng phù hợp với những thay đổi trên. Cụ thể:

Điều 13, *Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13* của Quốc hội khóa XIII ban hành ngày 19/06/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 quy định về mức ưu đãi: (i) doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực CNC, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển CSHT đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm (so với mức thông thường 23%); (ii) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường được áp dụng thuế suất 10%; (iii) đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và CNC thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm.

Mức thuế suất TNDN trung bình hiện nay của Việt Nam là 20% được quy định tại Điều 11 *Thông tư 78/2014/TT-BTC*. Điều 19 *Thông tư số 78/2014/TT-BTC* được sửa đổi tại *Thông tư số 96/2015/TT-BTC* quy định thuế suất ưu đãi từng trường hợp cụ thể đối với các doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm; doanh nghiệp có thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động; doanh nghiệp có mức thuế suất 15%; doanh nghiệp có thuế suất 17% trong 10 năm; doanh nghiệp có thuế suất 17% trong suốt thời gian hoạt động. Điều 20 *Thông tư 78/2014/TT-BTC* của Bộ Tài chính được sửa đổi tại *Thông tư 96/2015/TT-BTC* quy định về các trường hợp được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo; trường hợp được miễn thuế 04 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo; trường hợp được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế trong 04 năm tiếp theo.

So với các nước khác trên thế giới, thuế TNDN trung bình hiện nay trên thế giới là 23,54%, cao nhất là châu Phi với 27,97% (xem hình 3.8).

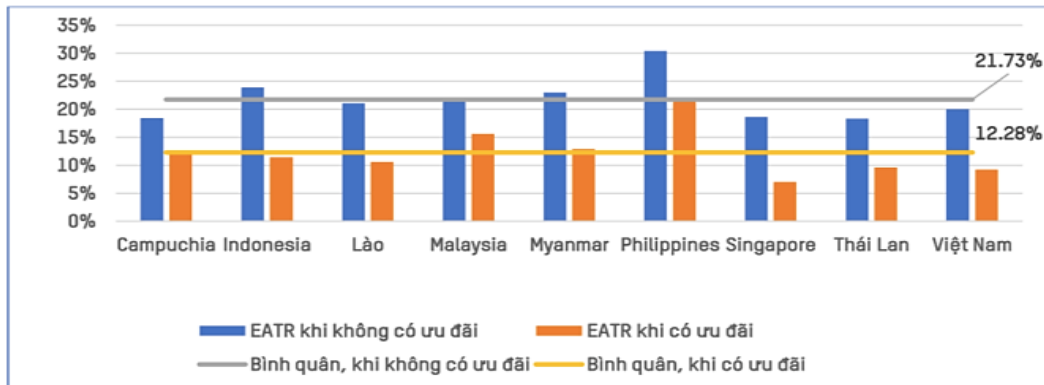


**Hình 3.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp trung bình các khu vực trên thế giới tính đến hết năm 2021**

Nguồn: OECD (2022)

Thuế TNDN thực nộp của các nước ASEAN sau các ưu đãi bình quân là 12,28% - thấp hơn gần một nửa so với chưa ưu đãi. Đây cũng là mức thấp hơn rất nhiều so với khu vực châu Á - Thái Bình Dương (*xem hình 3.9*).

Đơn vị: %



**Hình 3.9. Thuế suất thuế TNDN thực nộp trung bình khi áp dụng và không áp dụng ưu đãi thuế tại các nước ASEAN**

Ghi chú: EATR (tỷ lệ thuế thực nộp trung bình)

Nguồn: Báo cáo của Oxfam, VEPR và Prakasa

Hiện nay, các nước ASEAN đã thống nhất được mức thuế TNDN thấp nhất. Quy tắc Thuế tối thiểu toàn cầu 15% dự kiến áp dụng năm 2023 sẽ đánh mất lợi thế dùng ưu đãi thuế thu hút các nhà ĐTNN. Chính vì vậy, để Việt Nam giữ được lợi thế cạnh tranh của mình trong thu hút ĐTNN đồng thời không bị thất thu thuế, Chính phủ cần xem xét thay đổi các quy định về thuế trong nước và thiết kế các chính sách khuyến khích đầu tư mới có cân nhắc đến mức thuế tối thiểu toàn cầu.

*Thứ hai, chính sách thuế xuất nhập khẩu*

Tháng 01/2007, Việt Nam trở thành thành viên WTO, chính thức tham gia vào hệ thống thương mại toàn cầu. Việc thực hiện cắt giảm thuế quan hàng năm theo các cam kết trong WTO, ASEAN và các nước khác đối với các nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được đã tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp FDI nói riêng và doanh nghiệp nói chung giảm chi phí đầu vào trong sản xuất và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trong nước so với hàng nhập khẩu. Cũng từ lý do đó, Luật về Thuế xuất khẩu, nhập khẩu liên tục được cập nhật, sửa đổi trong các năm 2001, 2005, 2016 nhằm đáp ứng các yêu cầu cam kết hội nhập, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút ĐTNN. Điều 16 Luật Thuế xuất nhập khẩu 2016, trong đó có các hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất cho các dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Năm 2020, Chính phủ ban hành *Nghị định 57/2020/NĐ-CP* (sửa đổi Nghị định số 122/2016/NĐ-CP) đã bổ sung các quy định về việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn 2020 - 2024 (*chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô*).

Tuy nhiên, hiện chưa có bằng chứng thực nghiệm nào cho thấy ưu đãi thuế làm tăng vốn FDI tại khu vực ASEAN và cụ thể là ở Việt Nam. Thậm chí, ưu đãi thuế còn tạo ra môi trường đầu tư không công bằng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Phạm Văn Long, 2020). Theo *Báo cáo đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về cải cách TTHC thuế năm 2019* của VCCI công bố ngày 18/11/2019, 62% nhà ĐTNN trả lời rằng họ sẽ vẫn đầu tư vào địa phương hiện tại ngay cả trong trường hợp không có các ưu đãi về thuế, vì các yếu tố khác như địa điểm, quy mô thị trường, CSHT, nguồn nhân lực mới đóng vai trò quan trọng đối với các kế hoạch chiến lược của họ. Nói cách khác, trong rất nhiều trường hợp, chính quyền các cấp Trung ương và địa phương có thể đã bỏ mất một nguồn thu thuế để hi vọng thu hút các NĐT, mà không biết rằng họ có thể vẫn quyết định đầu tư mà không quan tâm đến những ưu đãi này.

Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), hiện nay xuất hiện hiện tượng chuyển giá, chuyển lợi nhuận “ngược” từ nước ngoài vào Việt Nam của một bộ phận doanh nghiệp FDI trong nước được hưởng ưu đãi lớn về thuế suất cũng như thời gian miễn/giảm thuế TNDN. Trên thực tế, các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, và Malaysia ước tính mất ít nhất từ 6 - 9 điểm phần trăm doanh thu thuế TNDN do hành vi chuyển lợi nhuận của các công ty đa quốc gia. Những ưu đãi thuế này mang lại lợi nhuận cho các tập đoàn lớn mà bỏ qua phúc lợi của người dân trong nước. Lợi dụng chính sách ưu đãi thuế lớn, nhiều doanh nghiệp FDI thành lập thêm các công ty con, công ty liên kết tại các địa bàn có điều kiện KT- XH khó khăn, sau đó áp dụng các thủ đoạn chuyển giá để chuyển lợi nhuận sang các công ty này nhằm hưởng mức thuế suất ưu đãi. Các doanh nghiệp thực hiện hành vi chuyển giá thông qua các hình thức lợi dụng việc có sự chênh lệch về ưu đãi thuế giữa các vùng miền trên lãnh thổ nước nhận đầu tư, tiến hành các hoạt động sáp nhập, giải thể, điều chuyển các địa điểm SXKD từ vùng này sang vùng khác để tận dụng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN.

### 3.2.2.2. Chính sách ưu đãi đầu tư liên quan đến đất đai

Trước 30/06/2014, các ưu đãi về đất đai được chia theo hai hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và thuê đất, áp dụng giảm số tiền phải nộp ở các mức 20%/30%/50% hoặc miễn giảm về thời hạn 7 năm/11 năm/15 năm. Từ đầu tháng 07 năm 2014 đến nay, các ưu đãi về đất đai thực hiện theo *Luật Đất đai 2013* và các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Luật Đất đai 2013 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách đất đai bằng hàng loạt các quy định mang tính tiến bộ, từng bước phù hợp với cơ chế thị trường. Theo đó đã thống nhất áp dụng chung hình thức cho thuê đất đối với đất sử dụng vào mục đích SXKD và có tính thời hạn và theo từng giai đoạn cụ thể. Một số ưu đãi trong giai đoạn này như: miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; ưu đãi trong lĩnh vực xã hội hóa; ưu đãi khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; mở rộng phạm vi áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và đối tượng áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho doanh nghiệp đã cải cách TTHC, rút ngắn thời gian xác định, thông báo nộp tiền thuê đất vào NSNN và hỗ trợ một phần cho doanh nghiệp...

Thực hiện *Luật Đất đai năm 2013*, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và ban hành theo thẩm

quyền các Thông tư hướng dẫn với những quy định nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện MTKD: miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; ưu đãi trong lĩnh vực xã hội hóa; ưu đãi khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; mở rộng phạm vi áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và đối tượng áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho doanh nghiệp đã cải cách TTHC, rút ngắn thời gian xác định, thông báo nộp tiền thuê đất vào NSNN và hỗ trợ một phần cho doanh nghiệp... Một số văn bản quan trọng có các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp như miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư như: *Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT* hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất, phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất và *Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT* quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất. Hai thông tư này cũng xác định trách nhiệm của các cơ quan tài nguyên môi trường, tài chính, thuế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; tiến hành cải cách, công khai TTHC, rút ngắn thời gian xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Năm 2017, nhằm thu hút đầu tư, tăng cường hiệu quả quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các KKT, khu CNC, Chính phủ ban hành *Nghị định 35/2017/NĐ-CP* ngày 03/04/2017 quy định tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong KKT, khu CNC với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai 2013, chỉ Nhà nước có quyền cho thuê đất đối doanh với doanh nghiệp nước ngoài. Căn cứ theo Khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai năm 2013, thời hạn thuê đất đối với nhà ĐTNN ở Việt Nam là không quá 50 năm, sau khi hết hạn mà được gia hạn thì sẽ là không quá 70 năm. So với các nước ASEAN, Malaysia dẫn đầu khu vực về thời hạn cho thuê ban đầu, với hợp đồng cho thuê 99 năm không gia hạn. Thái Lan và Indonesia cũng cung cấp hạn cho thuê dài, lần lượt là 99 năm và 95 năm, tính cả thời gian gia hạn.

Bên cạnh những ưu đãi về thuế và đất đai trên, Việt Nam đã thực hiện ưu đãi đầu tư về tài chính với các lĩnh vực khác như bảo hiểm, chứng khoán hay dỡ bỏ các rào cản với lao động nước ngoài. Trong kinh doanh bảo hiểm, quy định hiện hành ghi rõ không duy trì hạn chế phân biệt đối xử quốc gia đối với bảo hiểm cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN, người nước ngoài làm việc ở Việt Nam, tái bảo hiểm, bảo hiểm vận tải quốc tế, môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm, dịch vụ tư vấn, định phí và giải quyết bồi thường. Đồng thời, không áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường hoặc hạn chế phân biệt đối xử quốc gia đối với phương thức cung cấp tiêu dùng ở nước ngoài, không áp dụng hạn chế phân biệt đối xử quốc gia và xóa bỏ hạn chế về phạm vi kinh doanh bảo hiểm bắt buộc đối với doanh nghiệp bảo hiểm có vốn ĐTNN khi cung cấp dịch vụ; cho phép mở chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ phù hợp với quy định thận trọng theo phương thức hiện diện thương mại.

Theo kết quả khảo sát 214 doanh nghiệp có vốn ĐTNN của NCS, hầu hết các đối tượng khảo sát đều đánh giá ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê đất hấp dẫn là yếu tố ít ảnh hưởng nhất đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp có vốn ĐTNN (GTTB là

3,26) (xem bảng 4 phụ lục 7). Điều đó cho thấy, quá chú trọng vào các chính sách ưu đãi có thể không đem lại hiệu quả tích cực trong việc thu hút vốn FDI vào thị trường như chúng ta mong đợi. Các đối tượng khảo sát cũng khá thống nhất khi cho rằng các chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam còn tồn tại nhiều hạn chế như: dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả; phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải; ưu đãi thuế dựa trên lợi nhuận của doanh nghiệp, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn... (xem bảng 3.6)

**Bảng 3.6. Kết quả khảo sát về thực trạng chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư**

	Doanh nghiệp ĐTN		Cán bộ QL về ĐTN	
	GTTB	Độ lệch chuẩn	GTTB	Độ lệch chuẩn
Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả	3,90	0,934	3,97	0,883
Phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải	3,96	0,954	3,97	0,918
Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của doanh nghiệp, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn	3,95	1,022	3,91	0,843
Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục	3,99	0,934	3,88	0,820

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2021

### 3.2.2.3. Chính sách phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế

Phát triển các KCN, KCX, KKT là một chính sách quan trọng, tạo cơ hội tiếp cận mặt bằng sản xuất, từ đó gia tăng hấp dẫn đối với nhà ĐTN. Ở Việt Nam, hệ thống KCN, KCX, KKT từng bước được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc đổi mới, mở cửa thu hút ĐTN nên xây dựng hệ thống pháp luật tạo hành lang pháp lý cho ĐTN vào các khu vực này đã được tập trung thực hiện ngay từ những ngày đầu mở cửa thu hút vốn.

Ngay sau khi Luật ĐTN 1987 ra đời, chủ trương và định hướng phát triển các KCN tại Việt Nam đã được nêu trong các văn kiện, chính sách của Đảng. Cụ thể như: Nghị định 322/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ban hành ngày 18/10/1992 về Quy chế KCX; Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19/10/2004; Nghị định 108/2006/NĐ-CP Quy định các dự án sản xuất trong các KCN; Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Quyết định số 126/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ hạ tầng KKT ven biển.... Chủ trương phát triển KCN, KCX, KKT cũng được thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng như: Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng (1996), Báo cáo Chính trị Đại hội IX của Đảng (2001), Báo cáo Chính trị Đại hội X của Đảng (2006), Báo cáo Chính trị tại Đại hội XI của Đảng (2011), Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/08/2019 của Bộ Chính trị...

Luật Đầu tư 2020 mới nhất hiện nay cũng có điều khoản quy định về hình thức hỗ trợ đầu tư, định mức hỗ trợ đầu tư vào KCN, KKT, KCX. Theo đó, tại điều 18 Luật Đầu tư 2020 đã bổ sung thêm các hình thức ưu đãi đầu tư, nổi bật nhất là hình thức “khấu hao nhanh” (là hình thức ưu đãi giúp cho doanh nghiệp và NĐT tiến tới

điểm hòa vốn nhanh hơn). Bên cạnh đó, các mức chi phí được khấu trừ khi tính thuế đã được tăng lên; các ưu đãi đối với những doanh nghiệp sử dụng lao động là nữ giới, lao động là người dân tộc.

Gần đây, một văn bản quan trọng liên quan đến quản lý KCN, KCX, KKT đã được ban hành là *Nghị định 35/2022/NĐ-CP* thay thế cho Nghị định số 82/2018/NĐ-CP. Nghị định 35 có thay đổi đáng kể so với Nghị định 82 và được kỳ vọng sẽ tạo hành lang pháp lý tinh giản hơn cho các NĐT thực hiện đầu tư vào các dự án KCN. Nghị định 35 hiện không còn duy trì hệ thống quy hoạch riêng về phát triển KCN quốc gia (một KCN phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để đưa vào quy hoạch tổng thể phát triển KCN của cả nước) như trong Nghị định 82. Thay vào đó, một KCN hiện nay phải nằm trong phương án phát triển hệ thống KCN - một phần của quy hoạch tỉnh được ban hành theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Bên cạnh đó, lần đầu tiên, Nghị định 35 đưa ra một định nghĩa pháp lý mới về “phí sử dụng hạ tầng”, được xác định là phí dịch vụ sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ, bao gồm: hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác.

Thực tế cho thấy nhiều ưu đãi nhưng chưa được quản lý hiệu quả đã dẫn đến tình trạng bùng nổ về phát triển KCN, cạnh tranh về phát triển KCN, KKT và cạnh tranh về thu hút FDI. Nhiều KCN, KKT chậm tiến độ hoặc thiếu các hạng mục quan trọng như xử lý rác thải, nước thải do thiếu vốn... Hơn nữa, Việt Nam chưa có Luật về KCN, KKT, mà chỉ có văn bản dưới luật nên cũng hạn chế trong QLNN đối với các hoạt động này.

Với các chính sách ưu đãi, những điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và TTHC giản đơn, đến nay các mô hình KCN, KCX, KKT đã trở thành điểm đến hấp dẫn với các nhà ĐTNN. Theo số liệu của Vụ quản lý các KKT - Bộ KH &ĐT, tính đến cuối tháng 3/2020, Việt Nam có 335 KCN với diện tích hơn 66.000 ha, trong đó có 260 KCN hoạt động và 75 KCN đang xây dựng. Bên cạnh đó, cả nước có 17 KKT ven biển đã được thành lập; khoảng 3,7 triệu lao động đang làm việc tại các KCN-KKT trên cả nước, trong đó nữ chiếm gần 60%. Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 53,5%, riêng các KCN đã đi vào hoạt động có tỷ lệ lấp đầy đạt hơn 76,10%. Các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được 9.784 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt 194,69 tỷ USD, vốn thực hiện 109,79 tỷ USD; 1.387 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 1.461 tỷ đồng, vốn thực hiện 533 tỷ đồng.

Tuy nhiên, dù đóng góp tích cực vào tăng trưởng KT-XH, song các KCN, KKT thời gian qua vẫn bộc lộ những tồn tại, hạn chế. Các KCN lớn của Việt Nam còn quá ít, nhất là các khu hỗn hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ, KCN Việt Nam chưa có đầu mối khu vực, chưa có trung tâm nghiên cứu phát triển và chưa có NĐT trong danh sách các doanh nghiệp lớn của thế giới... Công tác xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN, KKT thiếu tầm nhìn tổng thể, dài hạn trong mối tương quan với các ngành kinh tế khác và với xã hội. KCN, KKT được quy hoạch khá dàn trải, chủ yếu dựa trên đề nghị của địa phương, chưa thật sự gắn với quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của địa phương và cả nước, chưa bám sát yêu cầu thực tiễn, định hướng và khả năng thu hút đầu tư, lợi thế cạnh tranh của địa phương và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Tỷ lệ lấp

đầy tại nhiều KCN vẫn còn thấp, dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang hóa, lãng phí nguồn tài nguyên. Còn khá nhiều KCN triển khai chậm, thu hút đầu tư thấp vì nhiều lý do như công tác giải phóng mặt bằng chậm, suất đầu tư cao, chông chéo về quy hoạch hoặc CSHT bên ngoài hàng rào KCN. Hạ tầng kết nối đa phương tiện thiếu đồng bộ, mất cân đối khi vận tải đường bộ chiếm tới 77% tổng lượng hàng hóa vận chuyển của cả nước. Tính đồng bộ, gắn kết giữa quy hoạch KCN, KKT với các quy hoạch hạ tầng xã hội, nguồn nhân lực, xây dựng, sử dụng đất và đô thị chưa cao. Đặc biệt, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường KCN tại một số địa phương chưa đồng bộ. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa nghiêm túc, chưa tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về môi trường. Một số địa phương chưa quy hoạch địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Cụ thể về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, số nhà máy xử lý nước thải trong KCN mới đạt 88% thấp hơn so với chỉ tiêu đặt ra năm 2020 là 100% (Bộ KH&ĐT, 2022).

Sự phát triển quá nhanh có phần thiếu kiểm soát về quy mô, ranh giới đô thị khiến cho cấu trúc đô thị có phần bất ổn. Nhiều khu vực trước đây được xác định thuộc ngoại vi như các KCN, khu xử lý chất thải, nghĩa trang, tuyến đường sắt và nhà ga đường sắt... nay bị bao vây bởi các khu đô thị mới. Tại nhiều đô thị có các KCN phát triển ở khu vực ven đô thì hệ thống nhà ở công nhân thiếu tiện ích đô thị, hạ tầng xã hội vì nằm xa các trung tâm đô thị. Phần lớn quy hoạch không gian và thiết kế công trình, lựa chọn vị trí xây dựng nhà ở cho công nhân không phù hợp và có rất ít NĐT bất động sản quan tâm.

### **3.2.3. Nhóm chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư**

Các chiến lược XTĐT của các quốc gia trên thế giới thường phát triển qua ba giai đoạn: giai đoạn chào đón NĐT, giai đoạn quảng bá MTĐT và giai đoạn XTĐT chủ động, có trọng tâm (UNCTAD, 2001). Dù chưa có chiến lược riêng về XTĐT, ngay cả một khái niệm rõ ràng để có thể hiểu và áp dụng thống nhất về “xúc tiến đầu tư” cũng chưa tìm thấy trong các văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam. Tuy nhiên, các hoạt động XTĐT ở Việt Nam trong hơn 35 năm qua cũng trải qua ba thời kỳ phát triển và từng bước được hoàn thiện theo các thời kỳ phát triển của chính sách ĐTNN cũng như quá trình mở cửa nền kinh tế (Đỗ Nhật Hoàng, 2018).

Mở cửa thu hút ĐTNN thực hiện từ cuối năm 1987 là một trong những chính sách quan trọng trong quá trình Việt Nam chuyển đổi sang một nền kinh tế nhiều thành phần. Trong giai đoạn đầu, chính sách ĐTNN đã bước đầu tạo hành lang pháp lý cho hoạt động ĐTNN. Năm 1996, trong Luật ĐTNN của Việt Nam, XTĐT mới lần đầu tiên được quy định là một trong những nội dung QLNN về ĐTNN. Tuy nhiên, phạm vi hoạt động XTĐT khi đó chỉ đơn giản là xúc tiến trong giai đoạn hình thành và lựa chọn dự án.

Trên thế giới, *giai đoạn quảng bá môi trường đầu tư* thường được ghi nhận bởi việc thành lập cơ quan XTĐT cấp quốc gia. Tương tự tại Việt Nam, Cục ĐTNN thành lập năm 2003 đánh dấu bước phát triển mới trong hoạt động XTĐT tại Việt Nam, cả về phạm vi, chức năng cũng như bộ máy tổ chức hoạt động. Hoạt động XTĐT trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào các hoạt động xây dựng hình ảnh, quảng bá MTĐT Việt Nam dưới các hình thức hội nghị, hội thảo XTĐT tại Việt Nam. Quảng bá dưới dạng tài liệu in ấn như sách XTĐT hay các đĩa CD cũng đã

được tiến hành nhưng chưa trở thành hoạt động thường niên. Các hoạt động XTĐT tại nước ngoài cũng còn tương đối hạn chế, phần lớn dưới hình thức lồng ghép trong các hoạt động ngoại giao của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở nước ngoài.

Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình XTĐT quốc gia được ban hành kèm theo *Quyết định số 109/2007/QĐ-TTg* ngày 17 tháng 07 năm 2007, cùng với việc bố trí ngân sách Nhà nước cho các hoạt động XTĐT đánh dấu bước tiến quan trọng trong hoạt động XTĐT, chuyển từ thể bị động sang chủ động. Tiếp đó, *Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 01 năm 2014 về QLNN đối với các hoạt động XTĐT được ban hành đã tạo nền tảng pháp lý cho việc thống nhất QLNN và phối hợp tổ chức triển khai các hoạt động XTĐT xuyên suốt từ các Bộ, ngành Trung ương tới các địa phương. Việc quản lý hoạt động XTĐT bước đầu đi vào nề nếp, công tác XTĐT từng bước được thực hiện gắn với kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương và vùng, huy động được các nguồn lực xã hội cho XTĐT. Cơ chế điều phối quốc gia đối với hoạt động XTĐT dần hình thành và đi vào hoạt động, góp phần hạn chế trùng lặp, tràn lan và lãng phí nguồn lực.

Hiện có 3 loại hình tổ chức XTĐT: các tổ chức XTĐT thuộc Chính phủ (loại 1), các tổ chức XTĐT mang dáng dấp giống như trực thuộc Chính phủ (loại 2) và các tổ chức XTĐT tư nhân (loại 3). Các tổ chức XTĐT thuộc Chính phủ được ủy thác bởi Chính phủ để thương thảo với các nhà ĐTNN và giám sát, quản lý nhà ĐTNN, còn hoạt động xúc tiến chỉ là một chức năng thêm vào. Với loại hình 2, các tổ chức XTĐT này có Ban Giám đốc riêng không phải là phòng ban thuộc các bộ, ngành và chỉ báo cáo cho bộ, ngành. Các tổ chức này thường kiêm luôn XTTM, du lịch và hoạt động theo cơ chế tự cân đối tài chính bên cạnh một phần ngân sách từ phía Nhà nước. Với loại hình XTĐT tư nhân (loại 3), tổ chức XTĐT không trực thuộc bất kỳ ban, ngành nào của Chính phủ và không có nghĩa vụ báo cáo Chính phủ. Tổ chức dạng này không phổ biến và gặp không ít khó khăn trong hoạt động, song rất năng động, bởi đây là tập hợp các công ty luật, công ty tư vấn kinh doanh quản lý trong nước và nước ngoài cùng các công ty quản lý quỹ đầu tư. Nhìn dưới góc độ thuộc biên chế Nhà nước, Việt Nam hiện có 2 loại hình tổ chức xúc tiến, đó là: loại 1 là các tổ chức XTĐT thuộc Chính phủ (các cơ quan thuộc Bộ KH&ĐT, phòng thuộc Sở KH&ĐT, UBND tỉnh/thành phố, các trung tâm XTĐT vùng/Ban quản lý các KCN, KCX, KKT thuộc Nhà nước quản lý); loại 2 là các tổ chức XTĐT mang dáng dấp giống trực thuộc Chính phủ, thuộc UBND tỉnh/thành phố, nhưng hoạt động theo cơ chế lấy thu bù chi, cơ quan quản lý sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Cả 2 loại hình trên đều hoạt động theo Quyết định 03/2014/QĐ-TTg về quy chế QLNN với hoạt động XTĐT. Song quyết định này nặng về quản lý, chưa có chỉ đạo lâu dài, xuyên suốt về cơ chế khen thưởng, khuyến khích cho các cơ quan/tổ chức xúc tiến địa phương; ngay các tổ chức xúc tiến theo cơ chế lấy thu bù chi cũng phải trình dự toán ngân sách cuối năm gửi cơ quan chủ quản duyệt. Điều này đang hạn chế đáng kể hoạt động XTĐT của các cơ quan xúc tiến địa phương, từ đó gây ảnh hưởng đến kết quả thu hút vốn FDI của Việt Nam.



Đến nay, ở cấp Trung ương, Bộ KH&ĐT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất QLNN về hoạt động XTĐT. Ở cấp địa phương, Sở KH&ĐT làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh QLNN về XTĐT ở cấp địa phương. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định hoặc thành lập bộ phận XTĐT trong cơ cấu tổ chức của mình. Một trong những hướng tiếp cận quan trọng và phổ biến nhất để thu hút ĐTNN là sử dụng cơ quan xúc tiến đầu tư (IPA). Nhìn một cách tổng thể, IPA là tổ chức chuyên môn, thường thực hiện nhiệm vụ xây dựng chiến lược, chương trình và tiến hành hầu hết các hoạt động XTĐT cho quốc gia. Mỗi quốc gia hay địa phương có thể chọn một hình thức tổ chức IPA phù hợp với điều kiện của mình.

Luật Đầu tư năm 2020 cũng đã có riêng một điều khoản quy định về hoạt động xúc tiến đầu tư (Điều 74), thể hiện sự quan tâm và nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động chủ động trong XTĐT. Đặc biệt, năm 2020, dưới ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và xu hướng dịch chuyển vốn FDI, Thủ tướng Chính phủ đã ký *Quyết định 850/QĐ-TTg ngày 17/06/2020* thành lập Tổ công tác thúc đẩy hợp tác ĐTNN. Tổ công tác có nhiệm vụ tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ các cơ chế, chính sách, tiêu chí, chuẩn mực hợp tác đầu tư mang tính cạnh tranh quốc tế và các giải pháp nhằm nắm bắt kịp thời cơ hội hợp tác đầu tư trong tình hình mới; chủ động bằng các biện pháp linh hoạt, phù hợp để có thể tiếp cận, đàm phán với các tập đoàn lớn, có CNC, đứng đầu hoặc vận hành các chuỗi giá trị nhằm vận động, xúc tiến, phù hợp với mục đích, yêu cầu hợp tác đầu tư cùng có lợi. Đồng thời, thực hiện các hoạt động XTĐT trong nước và nước ngoài nhằm thu hút các dự án có chất lượng; quy mô vốn lớn; CNC; đổi mới sáng tạo; có sự lan tỏa, cam kết hợp tác, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị, đầu tư vào các công đoạn có GTGT cao gắn với hợp tác đào tạo nhân lực; nghiên cứu và phát triển; thúc đẩy kinh tế số và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững KTXH của Việt Nam. Tháng 07/2021, Tổ công tác này được tổ chức lại và nâng cấp thành Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương.

Hiện nay, các hoạt động XTĐT ở Việt Nam đã được mở rộng cả về phạm vi và hình thức. Các hình thức XTĐT chủ động cụ thể đã được thực hiện như sau:

- Các hình thức XTĐT truyền thống như tổ chức hội nghị, hội thảo XTĐT tại Việt Nam được tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động XTĐT ra những nước có tiềm năng đầu tư vào Việt Nam.

- Sách và đĩa CD giới thiệu về MTĐT Việt Nam được rà soát, cập nhật hàng năm và phổ biến qua các kênh ngoại giao.

- Các đại diện XTĐT được chủ động cử đến các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Singapore và Trung Quốc. Các đoàn XTĐT tại các đối tác tiềm năng cũng được định kỳ tổ chức theo các chương trình XTĐT quốc gia, trong đó tranh thủ các cơ hội vận động đầu tư trực tiếp tại trụ sở các tập đoàn

lớn, tranh thủ các kênh XTĐT thông qua các định chế tài chính, quỹ đầu tư, công ty tư vấn và các tổ chức quốc tế.

- Kênh hỗ trợ đầu tư hướng đối tác bước đầu được hình thành và đi vào hoạt động ổn định như kênh hỗ trợ các NĐT Nhật Bản, Hàn Quốc (Japan Desk và Korea Desk). Các website XTĐT đã đi vào vận hành ổn định bằng tiếng Anh và tiếng Nhật, góp phần quảng bá rộng rãi môi trường và chính sách đầu tư của Việt Nam tới đông đảo các NĐT.

- Các mô hình XTĐT “tại chỗ” (hỗ trợ các NĐT hiện hữu triển khai đầu tư thuận lợi) đã được nhiều địa phương áp dụng rộng rãi và cụ thể hóa trong quy định về QLNN đối với hoạt động XTĐT. Theo đó, nhiều khuôn khổ đối thoại chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được triển khai thường xuyên từ Trung ương đến địa phương. Trên Trung ương có Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF) tổ chức giữa kỳ và hàng năm, ở địa phương hàng năm tổ chức gặp mặt đối thoại với các NĐT, địa phương thì thành lập đầu mỗi một cửa giải quyết TTHC. Đây được xem như một công cụ để cụ thể hóa các cam kết của lãnh đạo các cấp chính quyền đối với việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho NĐT trong mọi khâu của quá trình hoạt động SXKD.

Khảo sát của NCS về mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các thông tin, tài liệu liên quan đến vốn FDI, 214 doanh nghiệp có vốn ĐTNN phần lớn cho rằng các thông tin, tài liệu về các kế hoạch phát triển KT-XH và các luật, nghị định, thông tư, chính sách, quyết định... của Trung ương thường dễ dàng tiếp cận; trong khi thông tin, tài liệu về ngân sách địa phương, các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất và các dự án xây dựng CSHT mới thường khó tiếp cận hơn (xem bảng 3.7).

**Bảng 3.7. Kết quả khảo sát về mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các thông tin, tài liệu**

	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Ngân sách địa phương	1	5	2,19	0,946
Các kế hoạch phát triển KT-XH	2	5	3,26	0,885
Các luật, nghị định, thông tư, chính sách, quyết định... của Trung ương	2	5	3,16	0,881
Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới	1	5	2,12	0,979
Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất	1	4	2,09	0,948
Công báo (đăng tải các văn bản pháp luật)	2	5	3,98	1,100

*Nguồn: Kết quả khảo sát doanh nghiệp có vốn ĐTNN của nghiên cứu sinh, 2021*

Nhìn chung, các chính sách XTĐT hiện vẫn còn khá bị động, chờ đợi NĐT tự tìm đến, mà chưa có những biện pháp hữu hiệu để thu hút, tạo sức hấp dẫn cho những NĐT bỏ vốn kinh doanh vào những lĩnh vực chúng ta đang cần.

Theo kết quả khảo sát của NCS, các đối tượng khảo sát đều nhất trí khá cao với những hạn chế của các chính sách liên quan đến XTĐT như: nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn nhưng chưa đem lại hiệu quả tương xứng; hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp; cơ quan

đầu mỗi tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu; thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật... với GTTB trên 3,97 (xem bảng 3.8).

**Bảng 3.8. Kết quả khảo sát về thực trạng của chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư**

	Doanh nghiệp ĐTNN		Cán bộ QL về ĐTNN	
	GTTB	Độ lệch chuẩn	GTTB	Độ lệch chuẩn
Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng	4,03	0,9	4,09	0,947
Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp	4,00	0,828	4,06	1,059
Cơ quan đầu mối tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu	4,00	0,842	3,97	1,015
Thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp	4,04	0,830	4,06	0,966
Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các doanh nghiệp khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư	4,09	0,840	3,97	0,984

*Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, 2021*

### 3.3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

#### 3.3.1. Tính hiệu lực của chính sách

Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đã được triển khai trong thực tiễn và có ảnh hưởng đến kết quả thu hút vốn FDI. Khung chính sách chung về thu hút vốn FDI tuy đã khá rõ ràng nhưng có thể thấy mức độ tác động, ảnh hưởng của các chính sách trên thực tế còn chưa nhiều. Cụ thể như sau:

Chính sách thu hút vốn FDI hiện vẫn mang nặng tính hình thức hơn là thực chất. Mặc dù đã ban hành nhiều văn bản thể hiện quan điểm, định hướng khá rõ ràng về thu hút vốn FDI, chẳng hạn như: Nghị quyết 103 về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI; Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030 tháng 03/2018; Nghị quyết 50 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030... Tuy nhiên, các nội dung trên vẫn chưa được các cấp chính quyền, địa phương triển khai và cụ thể hóa bằng các chương trình hành động cụ thể. Tình hình thực hiện các chính sách về cơ bản vẫn còn kém, thể hiện qua sự tồn đọng của những vấn đề, trở ngại trong thu hút vốn đã được phát hiện từ nhiều năm trước nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để, chẳng hạn như: quy mô dự án FDI cơ bản còn nhỏ, sự

mất cân đối trong cơ cấu vốn đầu tư về vùng lãnh thổ, ngành kinh tế, mức độ CGCN còn thấp...

Một số chính sách thu hút vốn FDI chưa thể hiện tính hiệu lực rõ ràng. Cụ thể như: với các chính sách ưu đãi đầu tư, mặc dù ưu đãi đầu tư cao nhưng trong nhiều trường hợp các ưu đãi này chưa đủ sức hấp dẫn và tác động nhiều đến quyết định của các NĐT (điều này đã được minh chứng qua các kết quả khảo sát của VCCI và VEPR ở phần thực trạng); chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao triển khai trên thực tế còn chậm; những cải cách TTHC khi đưa vào áp dụng trong thực tế còn chưa đồng bộ, nhất quán và còn gây khó khăn cho NĐT (điều này đã được thể hiện qua kết quả khảo sát của Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam EuroCham). Cho thấy chính sách thu hút vốn FDI đã phát huy tính hiệu lực trong thực tiễn thu hút vốn ở Việt Nam nhưng vẫn còn khá khiêm tốn.

Theo kết quả khảo sát 33 cán bộ quản lý ĐTNN của NCS, tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam ở mức thấp với GTTB là 2,15, trong đó các nội dung thể hiện tính hiệu lực cụ thể còn thấp như: nội dung chính sách đã đầy đủ, cụ thể (GTTB là 2,33); cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước (GTTB là 1,61); nhà ĐTNN dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ (GTTB là 2,48) (xem bảng 3.9).

**Bảng 3.9. Kết quả khảo sát về tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Nội dung chính sách thu hút vốn FDI đã đầy đủ, cụ thể	2	4	2,33	0,924
Cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước	1	3	1,61	0,747
Nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ	1	5	2,48	1,093
Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách	1	5	2,15	1,004

*Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu sinh đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021*

### 3.3.2 Tính hiệu quả của chính sách

Hiệu quả của chính sách là một nội dung quan trọng trong việc đánh giá chính sách. Phân tích hệ thống chính sách hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả đối với thu hút vốn FDI cho thấy kết quả thu được chưa tương xứng với những chi phí bỏ ra.

Hàng năm, Nhà nước tiêu tốn rất nhiều chi phí cho việc cải thiện CSHT, giáo dục và y tế công cộng (đầu tư vào CSHT của Việt Nam ở mức trung bình 5,8% trên tổng sản phẩm quốc nội mỗi năm, xét trong phạm vi toàn lãnh thổ châu Á chỉ đứng sau Trung Quốc - 6,8% GDP) nhưng cho đến nay, CSHT và dịch vụ công của Việt Nam còn khá hạn chế so với hầu hết các nước đối thủ tiềm năng khác. Các chính sách phát triển nhân lực và KHCN cũng chưa đạt được hiệu quả so với chi phí bỏ ra, gây lãng phí nguồn lực tài chính. Nhà nước đã tiêu tốn nhiều nguồn lực và thời gian trong việc thay

đổi, điều chỉnh liên tục các chính sách ưu đãi đầu tư. Mặc dù mức ưu đãi cao nhưng trong nhiều trường hợp không những không tạo hiệu quả trong thu hút vốn FDI mà còn tạo ra những tác động ngược, gây tổn hại cho nền kinh tế. Kết quả phân tích thực trạng ở trên cho thấy, thuế TNDN trung bình của Việt Nam hiện nay là 20%, thấp hơn mức thuế TNDN trung bình trên thế giới (23,54%), tuy nhiên chưa có bằng chứng thực nghiệm nào chứng minh được ưu đãi thuế làm tăng vốn FDI tại Việt Nam, thậm chí ngược lại còn tạo ra MTĐT thiếu công bằng và những hiện tượng tiêu cực khác.

Các chương trình XTĐT được tổ chức thường xuyên nhưng hiện chủ yếu mới tập trung vào việc quảng bá hình ảnh, MTĐT và các cam kết của chính quyền địa phương, vì thế chưa có hiệu quả trong việc tạo sức hút cho các NĐT có chất lượng vào Việt Nam. Ngoài ra, các chính sách thu hút vốn FDI thời gian qua cũng dẫn đến nhiều vấn đề gây bất ổn trong xã hội, đòi hỏi Chính phủ phải tìm cách giải quyết như: tệ nạn xã hội gia tăng, ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường,...

Tính hiệu quả của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam theo khảo sát của NCS ở mức tương đối thấp với GTTB là 2,79; trong đó chỉ có nội dung “thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất” được đánh giá ở mức khá hơn (GTTB là 3,48); còn lại các nội dung khác đều được đánh giá ở mức thấp với GTTB từ 1,67 đến 2,73 (xem bảng 3.10).

**Bảng 3.10. Kết quả khảo sát về tính hiệu quả của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

	GT NN	GT LN	GT TB	Độ lệch chuẩn
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế	2	5	2,73	1,206
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến	1	3	1,70	0,770
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất	3	5	3,48	1,004
Các chính sách thu hút vốn FDI đã tác động tích cực đến môi trường và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ...	3	4	1,67	0,854
Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách	2	5	2,79	1,193

*Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu sinh đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021*

### 3.3.3. Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách

Hiện nay, các chính sách thu hút vốn FDI đã được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, thống nhất, tuy nhiên việc phối hợp và thực hiện các chính sách này còn khá lỏng lẻo, chưa thật sự chặt chẽ. Cơ chế phân công, phân cấp giữa các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách còn chưa hợp lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan ban hành chính sách cũng thiếu đồng bộ dẫn đến nguồn lực phân bổ thiếu hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích, vì thế mục tiêu nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI của Việt Nam bị ảnh hưởng. Bộ KH&ĐT chỉ chuyên về đầu tư, các vấn đề chuyên ngành NĐT phải tìm với các bộ khác. Ngay tại Bộ KH&ĐT cũng chia ra cho các đơn vị khác nhau quản lý: Cục ĐTNN quản lý FDI ngoài KCN, KKT; Vụ quản lý KKT quản lý FDI trong KCN, KKT, Vụ giám sát, Thẩm định đầu tư đánh giá dự án trước khi cấp phép... Mặc dù có sự phối hợp và điều hành chung, báo cáo chính thức hàng tháng của Cục ĐTNN

cũng không thể bao quát được hết các nội dung cần thiết, như tình hình FDI tại các KCN, KKT. Tại các địa phương cũng tách rời quyền quản lý FDI về hai đầu mối Sở KH&ĐT và Ban Quản lý các KCN, KKT; có địa phương còn có bộ phận XTĐT trực thuộc trực tiếp UBND cấp tỉnh.

Bên cạnh đó, chính sách thu hút vốn FDI vẫn còn phân tán, chông chéo. Các chính sách ưu đãi đầu tư còn phức tạp, nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và chưa có sự nhất quán, tương thích giữa các quy định khuyến khích đầu tư. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tạo lập MTĐT còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn nặng nề, một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và chông chéo, mâu thuẫn, dẫn đến triệt tiêu hiệu lực của nhau. Chẳng hạn như: pháp luật đất đai và pháp luật đầu tư chưa có quy định thống nhất trong việc quyết định chủ trương thực hiện dự án (đối với dự án ngoài ngân sách) với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chưa thống nhất về điều kiện cấp phép, không rõ thực hiện thủ tục nào trước, thủ tục nào sau; chưa thống nhất về thẩm quyền cấp phép (hai hoặc nhiều cơ quan khác nhau cùng có thẩm quyền cấp một loại giấy phép); chông lán khi thực hiện TTHC (nhiều cơ quan QLNN cùng thẩm định, xét duyệt về một vấn đề); chưa thống nhất về hồ sơ xin cấp phép (yêu cầu những loại tài liệu mà VBPL khác không quy định); chưa thống nhất về thời hạn thực hiện TTHC (cùng một TTHC nhưng giữa các Luật quy định khác nhau về thời gian giải quyết)....

Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách theo khảo sát của NCS ở mức thấp với GTTB là 2,09, trong đó nội dung “việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách” được đánh giá ở mức khá (GTTB là 3,64); còn lại các nội dung khác đều được đánh giá ở mức thấp với GTTB từ 2,48 đến 2,58 (xem bảng 3.11).

**Bảng 3.11. Kết quả khảo sát về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

	GT NN	GT LN	GT TB	Độ lệch chuẩn
Việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách	2	5	3,64	1,025
Trong thực thi đồng bộ về các phương tiện, nguồn lực, thời gian để triển khai và sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý các ngành, các cấp cũng như giữa cơ quan quản lý ngành và cấp	1	5	2,52	1,149
Khi thiết kế chính sách chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH tốt nhất.	1	5	2,58	1,001
Sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách	1	5	2,48	1,004
Đánh giá chung về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách	1	4	2,09	1,011

Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu sinh đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021

### 3.3.4. Tính minh bạch và ổn định của chính sách

Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đã và đang được hoàn thiện theo hướng minh bạch và ổn định để tạo niềm tin cho nhà ĐTNN. Tuy nhiên, việc triển khai trên

thực tế còn thiên lệch và chưa rõ ràng, gây khó khăn trong việc thụ hưởng chính sách.

Ở một số chính sách, cơ quan Nhà nước còn chưa có sự công khai rõ ràng trong quá trình ban hành và thực thi, chưa có sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách. Chẳng hạn như các chính sách ưu đãi đầu tư khá nhiều nhưng các thủ tục để được nhận ưu đãi chưa minh bạch, vẫn còn cơ chế xin cho, gây khó khăn cho nhà ĐTNN. Trên thực tế đã từng có thời gian (nhất là giai đoạn 2010 - 2013) khi Việt Nam “cắt” chính sách ưu đãi đầu tư cho các dự án mở rộng, sau đó lại “mở” khi Luật Thuế TNDN sửa đổi được thông qua, rất nhiều doanh nghiệp như Bosch, Unilever, PepsiCo, Sanofi đã gặp vướng mắc liên quan đến ưu đãi đầu tư cho phần dự án mở rộng. Hay như trường hợp năm 2018, một công ty Hàn Quốc Vina Pioneer, đang đầu tư sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và in túi nhựa các loại tại tỉnh Hưng Yên thì bất ngờ nhận được thông báo về việc chấm dứt ưu đãi một cách đơn phương, dù vẫn đang còn thời hạn ưu đãi. Mặc dù Vina Pioneer đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác nhận là vẫn nằm trong khu vực được hưởng ưu đãi đầu tư, song các sở, ngành chức năng của Hưng Yên cương quyết rằng, doanh nghiệp không thuộc đối tượng được ưu đãi.

Đánh giá chung của 33 cán bộ quản lý ĐTNN trong khảo sát của NCS về tính minh bạch, ổn định của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam ở mức trung bình với GTTB là 2,91; trong đó đa số ý kiến đều nhận thấy hạn chế về thời gian có hiệu lực của chính sách thu hút vốn chưa đủ dài; chính sách ban hành chưa kịp thời và có tính chất dự báo (xem bảng 3.12).

**Bảng 3.12. Kết quả khảo sát về tính minh bạch, ổn định của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Mức độ tham gia của các cơ quan QLNN về các hoạt động FDI, các đối tượng chính sách vào quá trình hoạch định chính sách	1	5	2,88	0,960
Sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI	2	5	3,73	1,039
Sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách thu hút vốn FDI	1	5	2,73	1,039
Nhà đầu tư nước ngoài có thể hiểu rõ và không bị nhầm lẫn khi tiếp cận các nội dung của chính sách thu hút vốn FDI	1	5	2,79	1,023
Thời gian có hiệu lực của chính sách thu hút vốn đủ cho các DN có thể xây dựng chiến lược, kế hoạch SXKD trong một thời gian tương đối dài (thông thường từ 3 năm đến 5 năm)	1	4	1,61	0,899
Chính sách thu hút vốn FDI sau không phủ định hoàn toàn chính sách trước mà còn có một khoảng đệm, đủ cho các doanh nghiệp FDI kịp chuyển hướng SXKD, hoặc thực hiện được các hợp đồng, những cam kết còn dang dở theo hướng có lợi cho các NĐT	1	5	2,76	1,119
Chính sách ban hành kịp thời và có tính chất dự báo, có khả năng tiên lượng được những vấn đề sẽ phát sinh khi hoạch định chính sách cũng như khi thực thi chính sách, để đề ra các biện pháp ứng phó kịp thời và chính xác	1	4	1,70	0,810
Đánh giá chung về tính minh bạch, ổn định của chính sách	1	5	2,91	1,071

*Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu sinh đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021*

### 3.3.5. Tính khả thi của chính sách

Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam được xây dựng dựa trên điều kiện

nguồn lực có sẵn của quốc gia như nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất... Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát 33 cán bộ quản lý ĐTNN của NCS, tính khả thi của CS thu hút vốn FDI của Việt Nam ở mức trung bình với GTTB là 3,06; trong đó đa số cho rằng đội ngũ nhân lực triển khai chính sách, chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo ở mức thấp; quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách chưa tốt (xem bảng 3.13).

**Bảng 3.13. Kết quả khảo sát về tính khả thi của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Đội ngũ nhân lực triển khai chính sách được đảm bảo	2	5	2,48	1,064
Chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo	2	5	2,61	1,171
Quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách tốt	1	5	2,61	1,088
Đánh giá chung về tính khả thi của chính sách	1	5	3,06	0,788

*Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu sinh đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021*

### 3.3.6. Tính hợp lý, phù hợp của chính sách

Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam hiện nay cơ bản đang được thay đổi, hoàn thiện theo hướng chọn lọc để nâng cao chất lượng, phù hợp với mục tiêu chung của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Điều này được minh chứng trong quá trình cải cách TTHC, sự thay đổi của hệ thống pháp luật đầu tư hay sự điều chỉnh các quy định trong hình thức đầu tư như đã phân tích ở phần thực trạng.

Theo đánh giá của 33 cán bộ quản lý ĐTNN trong khảo sát của NCS, chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam cơ bản đảm bảo tính hợp lý, phù hợp với GTTB là 3,06. Trong đó, chính sách được xây dựng khá hợp lý, phù hợp của chiến lược, kế hoạch với mục tiêu chính sách; hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan QLNN đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách và hợp lý, phù hợp trong hội nhập quốc tế của Việt Nam (xem bảng 3.14).

**Bảng 3.14. Kết quả khảo sát về tính hợp lý, phù hợp của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

	GTNN	GT LN	GT TB	Độ lệch chuẩn
Sự hợp lý, phù hợp của chiến lược, kế hoạch với mục tiêu chính sách	3	5	3,67	1,109
Sự hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách	1	5	3,76	1,119
Sự hợp lý, phù hợp trong hội nhập quốc tế của Việt Nam	2	5	3,79	1,244
Đánh giá chung về tính hợp lý, phù hợp của chính sách	1	5	3,06	1,088

*Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu sinh đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021*



### 3.4. NHỮNG KẾT LUẬN VÀ PHÁT HIỆN QUA PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

#### 3.4.1. Những thành công của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

Thu hút vốn FDI của Việt Nam sau hơn 35 năm đổi mới đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Một trong những nguyên nhân là do các chính sách thu hút đầu tư đang dần hoàn thiện theo hướng cởi mở và thân thiện hơn với các nhà ĐTNN. Thành công của chính sách thu hút vốn FDI trong thời gian qua được thể hiện cụ thể như sau:

*Thứ nhất, chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần khắc phục được những rào cản, khó khăn của các nhà đầu tư nước ngoài*

Chính sách thu hút vốn FDI luôn nhận được sự quan tâm của Nhà nước, thể hiện thông qua khung pháp lý ngày càng được bổ sung, hoàn thiện với các chính sách như: chính sách phát triển nguồn nhân lực; chính sách phát triển CSHT, chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách liên quan đến XTĐT.... Cụ thể, Nhà nước đã ban hành Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020; Luật Đầu tư năm 2020; Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công - tư năm 2020; Luật Đất đai năm 2013... và rất nhiều văn bản dưới luật liên quan đến thu hút vốn FDI.

Việt Nam liên tục hoàn thiện thể chế, ban hành và cập nhật nhiều văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN. Các bộ luật đã được sửa đổi cho phù hợp với nhu cầu thực tế, dần khắc phục những hạn chế trong các văn bản pháp luật trước đó. Các văn bản dưới luật đã được rà soát để loại bỏ những đòi hỏi không cần thiết và gây cản trở các hoạt động của các NĐT. Nhờ đó, hệ thống văn bản luật và dưới luật đã tạo hành lang pháp lý tương đối thông thoáng, cơ bản bảo đảm quyền lợi cho nhà ĐTNN sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

*Thứ hai, các thủ tục hành chính được cải thiện theo hướng đơn giản, đem lại thuận lợi và tiết kiệm thời gian hơn cho nhà đầu tư nước ngoài*

Việc thực thi các thể chế chính thức cũng có sự thay đổi đáng kể thể hiện ở việc đơn giản hóa quy trình, giảm bớt đòi hỏi tài liệu liên quan đến các TTHC, rút ngắn thời gian thực hiện các TTHC. Thủ tục đầu tư ngày càng cụ thể hóa bằng văn bản pháp luật, đồng thời việc phân cấp quản lý đã giúp quy trình giải quyết thủ tục đầu tư cho nhà ĐTNN ngày càng nhanh gọn.

Với những cải cách trong tổ chức các chính sách thực hiện cơ chế một cửa, phân cấp quản lý đầu tư, số hóa hồ sơ, các quy định pháp luật điều chỉnh việc gia nhập thị trường, chẳng hạn như đăng ký doanh nghiệp và cấp phép đầu tư đã được cải thiện nhờ Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư..., nhờ đó tạo thuận lợi hơn cho các nhà ĐTNN.

*Thứ ba, chính sách ưu đãi đầu tư ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế*

Chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam thời gian qua đã góp phần nhất định vào việc động viên, khuyến khích các nhà ĐTNN vào phát triển SXKD, thúc đẩy xuất khẩu và bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng. Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn cũng quy định cụ thể về mức ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thống nhất chung cho tất cả các loại hình

doanh nghiệp; bãi bỏ các quy định về thuế TNDN bổ sung; bãi bỏ quy định về thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài... Từ đó, hệ thống các văn bản này đã tạo môi trường pháp lý bình đẳng trong SXKD để cùng cạnh tranh và phát triển giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, thúc đẩy thu hút vốn ĐTNN, khuyến khích các doanh nghiệp mới được thành lập hoặc đầu tư thêm vốn, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất.

Về các ưu đãi liên quan đến đất đai, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành cùng thống nhất quan điểm xoá bỏ sự phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp trong cơ hội tiếp cận, sử dụng đất đai và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hoạt động sử dụng đất đai. Do đó, chính sách ưu đãi đất đai hiện hành về cơ bản là phù hợp, đồng bộ với các quy định của pháp luật về quản lý thuế, đất đai và đầu tư. Các quy định về ưu đãi đất đai góp phần thực hiện chính sách của Nhà nước đối với các đối tượng cần được ưu đãi, hỗ trợ và các lĩnh vực cần được khuyến khích đầu tư. Đồng thời, chính sách ưu đãi đất đai đã và đang phát huy vai trò như một công cụ nhằm thu hút đầu tư vào các khu vực có điều kiện KT-XH khó khăn, các lĩnh vực ưu tiên đầu tư. Các chính sách này vì thế có tác động tích cực đến công cuộc xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm, cải thiện đời sống của người dân tại các vùng khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

*Thứ tư, hoạt động xúc tiến đầu tư linh hoạt hơn và có nhiều cải thiện tích cực*

Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển KT-XH trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Nhà nước đã chú trọng đến việc thành lập cơ quan, bộ phận chuyên trách về XTĐT nhằm phát huy vai trò của các hoạt động này trong thu hút vốn FDI.

Chương trình XTĐT hàng năm đã được xây dựng và triển khai đi vào nề nếp, đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của quy chế QLNN đối với hoạt động XTĐT. Hầu hết các hoạt động XTĐT đều phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của cả nước, của ngành và địa phương. Đồng thời, các hoạt động này cũng được thực hiện theo sát định hướng của Chính phủ về thu hút FDI, có tác động thiết thực đến việc thu hút các nguồn đầu tư vào các lĩnh vực hoặc địa bàn và mục tiêu KT-XH của địa phương.

Cùng với đó là những thay đổi tích cực trong các chính sách phát triển CSHT và nhân lực tạo sự cải thiện đáng kể trong CSHT và nguồn nhân lực của Việt Nam những năm qua. Những thành công trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là do sự thay đổi kịp thời, linh hoạt trong định hướng, chủ trương phát triển KT-XH và thu hút đầu tư của Đảng và Nhà nước; tình hình ổn định về chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô cũng như sự cải thiện vị thế quốc gia của Việt Nam trên trường quốc tế và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa đầu tư ngày càng sâu rộng với việc tham gia thành công nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP...

### **3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam**

#### *3.4.2.1. Hạn chế của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam*

Bên cạnh những kết quả đạt được, chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam vẫn tồn tại một số hạn chế. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất, hệ thống pháp lý về đầu tư còn nhiều bất cập, hạn chế*

Mặc dù Việt Nam đã rất nỗ lực trong quá trình cải thiện khung pháp lý về đầu tư, nhưng việc thể hiện chưa rõ ràng và giải thích không nhất quán về luật pháp đã dẫn đến những bất cập trong thực hiện và thi hành chính sách. Cụ thể như sau:

- Số lượng các văn bản pháp luật về đầu tư khá nhiều, nằm rải rác trong các luật và văn bản dưới luật. Tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn nặng nề. Thậm chí một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau. Không ít quy định mới chỉ dừng ở việc phản ánh lợi ích cục bộ và nhóm lợi ích. Trong khi đó, việc rà soát, kiểm tra mức độ trùng lặp, chồng chéo giữa các văn bản và giữa văn bản với các thông lệ quốc tế còn chưa được chú trọng.

- Bên cạnh những văn bản quy phạm pháp luật được đầu tư xây dựng có chất lượng tốt thì vẫn còn nhiều văn bản pháp luật chưa phù hợp thực tiễn, khó thực hiện, thậm chí có những quy định xa rời thực tế, chỉ có tính định hướng, còn chung chung và chưa rõ ràng khiến các NĐT lúng túng trong việc thực hiện. Các quy định đưa ra thiếu thực tiễn, bất hợp lý mà không có hội đồng thẩm định, phản biện một cách nghiêm túc. Tình trạng này gây nhiều khó khăn, phức tạp cho người dân và doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Phương thức xây dựng một số quy định luật pháp còn chưa theo quy trình, chưa có sự tham khảo ý kiến đa dạng từ các bên như chuyên gia đang làm việc, đã nghỉ hưu có kiến thức, kinh nghiệm.

- Quy định hiện hành cho thấy chưa có cách hiểu đúng và chính xác về ĐTNN, dẫn đến quy định thủ tục ĐTNN khác biệt với NĐT trong nước. Điều này vừa tạo khó khăn không cần thiết, vừa không hiệu quả trong theo dõi, giám sát hoạt động ĐTNN. Một số quy định về thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà ĐTNN còn chưa rõ ràng và chi tiết, gây khó hiểu và dễ dẫn đến hiểu sai lệch, từ đó dẫn đến khó khăn cho NĐT.

- Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở thực tiễn pháp lý vững chắc. Việc thực thi chính sách còn chậm do vẫn còn tình trạng luật chờ nghị định, thông tư.

- Các văn bản pháp luật về đầu tư không ổn định với sự thay đổi liên tục của chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi đất đai, các TTHC... khiến doanh nghiệp không dự tính trước được hiệu quả kinh doanh trong trung và dài hạn. Việc thay đổi không thể lường trước và có hiệu lực hồi tố của luật là một vấn đề không nhỏ tại Việt Nam.

- Năng lực phân tích, dự báo về các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới... còn hạn chế.

- Hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế số, mô hình kinh doanh mới gắn với công nghệ số còn chậm thay đổi. Các quy định và hệ thống vẫn sử dụng các giấy tờ lỗi thời, việc thay đổi bằng các giải pháp công nghệ số/trực tuyến còn chậm và hạn chế.

*Thứ hai, công tác bảo hộ đầu tư và phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư còn chưa công bằng, chặt chẽ*

Trở ngại của các nhà ĐTNN hiện này là các TTHC để thực hiện khiếu nại, tố cáo giữa NĐT và Nhà nước còn phức tạp, thiếu nhất quán giữa luật pháp và quy định, minh bạch trong thực hiện luật pháp, chính sách, phân biệt đối xử giữa NĐT trong nước và nước ngoài hay các vấn đề liên quan đến thuế và đất...

*Thứ ba, những cải cách về thủ tục hành chính chưa đủ tạo ra sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài*

Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách trong các TTHC về đầu tư trong những năm qua và đạt được một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, những cải cách TTHC về đầu tư nhìn chung còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán (giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương) tạo nên sự thiếu kết nối, làm tăng chi phí, từ đó ảnh hưởng đến kết quả đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp.

Các quy định và thực hiện thủ tục trong khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập (một cửa nhưng nhiều “cổng”, nhiều “khoá”), thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài. Vấn đề cải thiện quy trình này mới tạo thuận lợi hơn cho NĐT chứ chưa có hiệu quả về mặt QLNN, cho thấy điều chỉnh mới được kết quả thu hút về số lượng dự án hơn là về số lượng vốn và chất lượng dự án.

*Thứ tư, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng chưa đem lại kết quả thiết thực cho hoạt động thu hút đầu tư*

Chính sách CSHT đã được điều chỉnh và góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng CSHT của Việt Nam trong những năm qua. Tuy nhiên, nhìn chung cho đến nay chất lượng và độ tin cậy của CSHT và các tiện ích còn thấp. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn chưa phù hợp và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế về các khía cạnh sẵn có, chi phí và chất lượng. Thực tế cho thấy là khả năng sẵn có và chất lượng CSHT của Việt Nam vẫn dưới mức trung bình trong khu vực.

*Thứ năm, chính sách phát triển nguồn nhân lực chưa tạo ra hiệu quả rõ rệt trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng yêu cầu của các dự án*

Hiện nay, Việt Nam chỉ có chính sách phát triển nguồn nhân lực chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, không ban hành chính sách đào tạo nhân lực riêng cho các doanh nghiệp FDI. Các chính sách phát triển thị trường lao động, đào tạo lao động cho nền kinh tế nói chung còn chưa có sự thống nhất giữa các luật, chưa có chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Mặt khác, Việt Nam cũng chưa có chính sách sử dụng người tài một cách toàn diện. Hiện vẫn chưa có cơ sở xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thống nhất, đồng bộ để thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng và trọng dụng một cách hiệu quả, hợp lý. Chính vì thế, chính sách phát triển lao động chưa tạo ra hiệu lực và tác động tích cực mạnh mẽ đến nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp FDI.

Thực tế cho thấy, thị trường lao động Việt Nam vẫn nằm trong giai đoạn hình thành và chưa phát triển, chất lượng lao động còn thấp, chưa sẵn sàng để tiếp nhận các dự án FDI chất lượng cao. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của Việt Nam còn lớn, chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý; còn phổ biến tình trạng thừa thầy, thiếu thợ, thiếu lao động có trình độ, năng lực, kỹ năng tay nghề cao, thừa lao động thủ

công, không qua đào tạo; thiếu cán bộ lãnh đạo, QLNN, quản trị doanh nghiệp có trình độ năng lực cao; thiếu đội ngũ chuyên gia trong các ngành kinh tế, kỹ thuật và công nhân lành nghề... Trình độ quản lý, kiến thức và kinh nghiệm của các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực ĐTNN của Việt Nam còn yếu. Những cán bộ ở các cơ quan quản lý hoạt động ĐTNN từ địa phương đến Trung ương và các cán bộ trực tiếp tham gia trong Hội đồng quản trị và Ban giám đốc các doanh nghiệp liên doanh đều chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác do chưa được đào tạo một cách bài bản. Sự thiếu hụt nhân lực trình độ cao đang là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ vốn FDI, nhất là khi lợi thế lao động giá rẻ không phải là lợi thế lâu dài để thúc đẩy giải ngân và thu hút vốn FDI thế hệ mới.

*Thứ sáu, các chính sách ưu đãi đầu tư còn dàn trải, chưa tạo sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài*

Thực chất trong giai đoạn qua, Việt Nam chưa hình thành chính sách ưu đãi riêng, có “tâm điểm” để tạo sức hấp dẫn cho các nhà ĐTNN. Các lĩnh vực khuyến khích được nhấn mạnh chủ yếu vào bề rộng (nhiều ngành nghề), chưa đi vào chiều sâu (các ngành CNC, tỷ suất lợi nhuận lớn, ít hao tổn tài nguyên, thân thiện với môi trường. Vì thế, các chính sách ưu đãi hiện tại bao phủ quá nhiều đối tượng vừa làm ảnh hưởng đến ngân sách, vừa dàn trải kém hiệu quả, kết quả là chưa đủ mạnh để tác động đến quyết định của các NĐT. Theo kết quả khảo sát, nhiều nhà ĐTNN cho rằng họ vẫn đầu tư vào địa phương ngay cả khi không có các ưu đãi về thuế, ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê đất...

Chính sách phát triển các khu kinh tế (KCN, KCX, KKT cửa khẩu...) chưa đạt hiệu quả cao. Cho đến nay, hoạt động của các KKT cửa khẩu và KKT ven biển cũng đang đối mặt với không ít khó khăn. Cùng với đó, sự phát triển và hoạt động của các KKT đã có những biểu hiện phá vỡ cân đối, thành lập các KKT ở ạt trong khi khả năng thu hút đầu tư hạn chế, không phát huy được hiệu quả của VĐT xây dựng hạ tầng. Việc phát triển các KKT ở từng địa phương không đúng quy hoạch đã làm ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân và sự phát triển chung của cả nước. Nhiều KKT đầu tư lớn cho CSHT, số lượng đất bị thu hồi, đền bù lớn nhưng cho thuê lại được rất ít. Thực tế này làm cho các doanh nghiệp Việt Nam và các nhà ĐTNN đầu tư vào CSHT đang gặp nhiều khó khăn, vì không những không có lãi mà còn khó thu hồi vốn.

*Thứ bảy, chính sách xúc tiến đầu tư chưa thực sự chủ động và tạo ấn tượng rõ rệt đối với các nhà đầu tư*

Mặc dù đã bước đầu chuyển sang giai đoạn chủ động XTĐT, công tác XTĐT hiện nay còn khá bị động, chủ yếu vẫn là nhà ĐTNN tự tìm đến. Việt Nam hiện chưa có các chính sách thực sự hiệu quả để thu hút các dự án FDI, nhất là các dự án chất lượng cao. Việt Nam đã có định hướng, quan điểm chỉ đạo về thu hút FDI “thế hệ mới” nhưng quá trình thực thi các hoạt động XTĐT còn chậm, chưa có nhiều chuyển biến tích cực.

Thực tế cho thấy, hiện nay tỷ trọng dự án ĐTNN sử dụng công nghệ tiên tiến, CNC ở Việt Nam còn khiêm tốn và chưa được cải thiện rõ rệt (chỉ có 5% doanh nghiệp ĐTNN có sử dụng CNC, 80% công nghệ trung bình, còn lại 14% là công

nghe thấp). Các dự án đến từ các quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn như Mỹ, Nhật Bản, EU còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dự án FDI vào Việt Nam, trong khi các nhà ĐTNN là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ cao.

### 3.4.2.2. Nguyên nhân hạn chế của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

#### a) Nguyên nhân chủ quan

Những hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam do nhiều nguyên nhân, bao gồm nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó chủ yếu là các nguyên nhân chủ quan. Cụ thể như sau:

*Một là*, nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội còn chưa nhất quán. Vị trí, vai trò của FDI đối với nền kinh tế, mối quan hệ giữa “nội lực” và “ngoại lực” chưa được nhận thức đầy đủ nên chưa tạo được nhận thức chung và quyết tâm hành động thống nhất trong toàn hệ thống chính trị. Một bộ phận tổ chức trong hệ thống chính trị ở các cấp, các ngành và một số chuyên gia kinh tế vẫn còn quan ngại, thiếu đồng thuận về mức độ mở cửa cho FDI, lấy lý do bảo vệ lợi ích ngành, địa phương để ban hành những quy định, quy trình, thủ tục, hồ sơ chưa phù hợp; đưa ra các quyết định nhằm hạn chế, phân biệt đối xử đối với FDI, gia tăng chi phí hành chính, gia tăng chi phí hoạt động sau khi được cấp giấy phép kinh doanh, làm cho các NĐT lo ngại.

Theo chiều ngược lại, tồn tại các quan điểm, nhận thức tương đối đơn giản về thu hút, sử dụng vốn FDI, coi FDI chỉ là một nguồn lực tài chính, một kênh thu hút vốn công nghệ cao từ kỳ vọng lợi ích của quốc gia; thiếu tư duy tổng thể về vị thế Việt Nam trong sự chuyển dịch của dòng đầu tư thế giới và chưa kết hợp hài hòa góc nhìn từ nhu cầu phát triển trong nước với nhu cầu của NĐT, dẫn đến chỉ đạo điều hành mang tính áp đặt, thiếu khách quan. Điều này kéo theo tình trạng tùy tiện, dễ dãi trong việc chấp nhận khá nhiều dự án FDI quy mô nhỏ, chưa đem lại hiệu quả cho địa phương về TTKT, thu ngân sách, việc làm và thu nhập của người lao động.

*Hai là*, hệ thống quản lý ĐTNN hiện nay khá phân tán, từ Trung ương (liên quan nhiều bộ, ngành) đến địa phương (Sở KH&ĐT và Ban Quản lý các KKT) phần nào gây khó khăn cho quản lý thông tin về dòng vốn, giám sát, xử lý các vấn đề sau cấp phép đầu tư, XTĐT và hình thành cụm ngành, liên kết sản xuất. Cụ thể như sau: Bộ KH&ĐT chỉ chuyên về đầu tư, các vấn đề chuyên ngành NĐT phải tìm với các bộ khác (dù đã có quy định về văn bản hỏi đáp giữa các bộ, ngành). Ngay tại Bộ KH&ĐT cũng chia ra cho các đơn vị khác nhau quản lý: Cục ĐTNN quản lý FDI ngoài KCN, KKT; Vụ quản lý KKT quản lý FDI trong KCN, KKT, Vụ giám sát, Thẩm định đầu tư đánh giá dự án trước khi cấp phép,... Tại các địa phương cũng tách rời quyền quản lý FDI về hai đầu mối Sở KH&ĐT và Ban Quản lý các KCN, KKT; không kể có địa phương bộ phận XTĐT trực thuộc trực tiếp UBND cấp tỉnh.

Cục ĐTNN hoạt động còn chưa hiệu quả do kết hợp chức năng quản lý và XTĐT, là những chức năng có sự mâu thuẫn với nhau. Thực trạng trên dẫn đến những “nhược điểm hàng ngang” lớn như sự chồng chéo giữa các bộ ngành, thiếu hợp tác và điều phối, thiếu thẩm quyền triệu tập, tình trạng phân tán còn phổ biến và các “nhược

điểm hàng dọc” như điều phối và đồng nhất giữa Trung ương và địa phương chưa hiệu quả và gây lãng phí. Hiện chưa có tổ chức, đầu mối rõ ràng nào ở Việt Nam có đủ năng lực, trình độ nhân lực và thẩm quyền triệu tập, phân công ĐTNN về địa phương để thực hiện vận động chính sách một cách hiệu quả và XTĐT phù hợp với Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới. Phân tán quản lý khi trong thực tế thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa các bộ phận có tư cách pháp nhân độc lập dù trong một bộ hay một tỉnh, thành phố dẫn đến làm giảm hiệu quả quản lý FDI nói chung, tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong thu hút FDI.

Việc phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong công tác thu hút đầu tư, thực hiện TTHC, công tác thanh kiểm tra, giám sát thực hiện dự án sau cấp phép còn thiếu đồng bộ, hoặc chồng chéo, hoặc bỏ sót đối tượng cần quản lý, giám sát.

*Ba là*, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý ĐTNN nhiều nơi còn hạn chế, thiếu tính chủ động, sáng tạo. Các kỹ năng và kiến thức của người lao động chưa được chú trọng như: kỹ năng quản lý chung, kỹ năng tạo động lực cho nhân viên, khả năng phát triển và quản lý nguồn lực, kỹ năng giao tiếp và hiểu biết cơ bản về pháp luật, tài chính của người lao động, hiểu biết cơ bản về quản lý tài chính, khả năng sáng tạo, kỹ năng ngoại ngữ, tin học.... Bên cạnh đó, năng lực phân tích, dự báo và xây dựng thể chế, chính sách còn yếu, chưa theo kịp đòi hỏi thực tiễn; phản ứng chính sách chậm, lúng túng trước sự thay đổi nhanh chóng của các mô hình, phương thức kinh doanh mới như kinh tế chia sẻ, ủy thác đầu tư, cung cấp dịch vụ, thanh toán xuyên biên giới, tạo sơ hở pháp luật, gây nhiều khó khăn trong thực thi và quản lý.

Bên cạnh đó, tại một số địa phương, năng lực thẩm định các dự án FDI còn hạn chế nên chưa thu hút được NĐT có công nghệ hiện đại kèm theo việc CGCN. Một số dự án FDI còn tập trung vào lắp ráp, gia công với tỷ lệ nội địa hóa thấp, giá trị tạo ra tại Việt Nam không cao, điều này dẫn đến sự lan tỏa công nghệ từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước chưa hiệu quả. Việc tiếp thu học hỏi công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý của cán bộ Việt Nam trong quá trình hợp tác với nước ngoài chưa đạt được như mong muốn. Đặc biệt là việc tiếp thu, khai thác ứng dụng công nghệ hầu như chỉ được trong phạm vi của các dự án FDI, doanh nghiệp đầu tư vào R&D còn rất hạn chế, chưa tương xứng với những ưu đãi được nhận.

*Bốn là*, thời gian thực tế triển khai các thủ tục hành chính còn bị kéo dài do một số nguyên nhân:

- Quy trình, thủ tục gắn với đẩy mạnh cải cách TTHC còn chưa thực chất; quy trình cấp phép chưa được công bố công khai, minh bạch cho tất cả các NĐT.

- Bộ máy xử lý TTHC còn khá cồng kềnh kéo theo chi phí TTHC cao, gây khó khăn cho các NĐT.

- Công tác đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động TTHC đã được áp dụng nhưng còn chậm và có nhiều bất cập.

- Nguyên tắc chọn cho (positive list) đã lỗi thời về xác định điều kiện để được cấp giấy phép/hưởng ưu đãi gây trở ngại cho các NĐT.

- Quá trình thực hiện các TTHC vẫn còn để xảy ra tình trạng chi phí không chính thức, “giấy phép con”. Một số tình huống về TTHC xử lý chưa linh hoạt, khéo léo.

*Nhằm là*, hạn chế trong các chính sách ưu đãi đầu tư xuất phát từ các nguyên nhân cụ thể sau:

- Chưa nhất quán giữa các mục tiêu của chính sách ưu đãi thu hút FDI. Ví dụ như đồng thời thu hút đầu tư vào địa bàn khó khăn và vào KCN, KCX; đồng thời, ưu đãi thu hút đầu tư dự án CNC và các dự án sử dụng nhiều lao động thường có công nghệ không cao.

- Chưa nhất quán giữa mục tiêu và biện pháp thực hiện: Một trong những mục tiêu của chính sách ưu đãi thu hút là thu hút các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao, tuy nhiên, việc ưu đãi lại bằng thuế, tiền thuê đất hoặc dựa trên số lao động mà không dựa trên các tiêu chí về công nghệ được sử dụng.

- Chính sách ưu đãi vốn FDI chưa có sự nhất quán, tương thích giữa các quy định trong các văn bản pháp luật. Những quy định ưu đãi đầu tư hiện đang nằm rải rác ở nhiều bộ luật, gây ra sự chông chéo, thậm chí mâu thuẫn lẫn nhau.

- Vẫn chưa thống nhất được phương thức giá cho thuê đất đối với hạ tầng tại một số khu công nghiệp. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp, bởi thực tế chưa có giá cho thuê đất của Nhà nước sẽ khiến doanh nghiệp không có căn cứ tính để giá cho thuê đối với các NĐT thứ cấp.

- Thiếu cơ chế khuyến khích thỏa đáng để kết nối FDI với đầu tư trong nước; chính sách ưu đãi chưa đủ động lực để khuyến khích các dự án FDI có CGCN, kỹ năng quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tăng năng lực liên kết, hấp thụ công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực. Thiếu chính sách phát triển cụm liên kết ngành và chuỗi sản xuất trong nước. Chưa có quy định hợp lý về khoảng cách lương tối thiểu giữa các vùng để hạn chế tập trung lao động tại các đô thị lớn.

- Các thủ tục để được nhận ưu đãi chưa minh bạch, vẫn còn cơ chế xin cho. Một số chính sách ưu đãi được ban hành nhưng chưa có quy định về điều kiện và thủ tục để được hưởng ưu đãi, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn vướng mắc trong việc xin xác nhận đối tượng được hưởng ưu đãi bởi cơ quan Nhà nước.

- Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa thực sự hiệu quả. Những năm qua, để tăng cường thu hút FDI vào Việt Nam, chúng ta đã dành cho các doanh nghiệp có vốn FDI những phần đất tốt nhất ở nhiều lĩnh vực. Sự ưu đãi quá mức về đất đai không chỉ không tạo ra sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài mà còn gây ra những thiệt hại, tổn thất nhất định về phía nước nhận đầu tư.

- Danh mục ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư chưa phù hợp. Chưa có sự phân biệt ưu đãi giữa ngành sản xuất với các hoạt động thương mại, dịch vụ và giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau trong các KKT. Phạm vi ưu tiên đầu tư của chính sách ưu đãi còn dàn trải và khá rộng cả về lĩnh vực khuyến khích và về mặt địa lý trong điều kiện nguồn lực nước ta còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả đầu tư không cao. Ưu tiên đầu tư chưa xác định rõ danh mục hoạt động ĐTN ưu tiên thu hút ở cấp Trung ương và cấp địa phương. Ở cấp Trung ương chỉ định hướng rất tổng quát, còn khá chung chung, chưa tạo được tín nhiệm rõ ràng đủ để các địa phương có thể triển khai thực hiện. Vì thế, các chính sách ưu đãi thu hút được áp



dụng chung cho toàn bộ các tỉnh thành, chưa dựa trên lợi thế cạnh tranh, đặc thù của mỗi địa phương. Các ưu đãi theo địa bàn, đặc biệt là ưu đãi vào địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn gắn với chính sách xã hội hơn là ưu đãi đầu tư, do đó trên thực tế chưa thực sự phát huy tác dụng.

- Chưa chủ động trong việc xây dựng các gói ưu đãi linh hoạt đối với các dự án lớn. Hầu như các ưu đãi đều do các doanh nghiệp đề xuất, phía cơ quan Nhà nước thường không chủ động đưa ra các gói ưu đãi trong quá trình đàm phán và thu hút dự án.

- Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của doanh nghiệp, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn. Hệ thống chính sách ưu đãi thuế chủ yếu là các loại hình ưu đãi dựa trên lợi nhuận như ưu đãi về giảm mức thuế suất, áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN. Đây là loại hình ưu đãi được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có chi phí cao nhất nhưng lại kém hiệu quả nhất.

- Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục của chính sách ưu đãi thuế, chính sách ưu đãi đất đai, các TTHC... khiến doanh nghiệp không dự tính trước được hiệu quả kinh doanh trong trung và dài hạn. Điều này gây ra tâm lý bất an, thiếu tin tưởng cho các nhà ĐTNN khi muốn họ hoạt động kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

Sáu là, chính sách XTĐT hiện nay vẫn chưa đem lại hiệu quả rõ rệt do một số nguyên nhân sau:

- Chưa có chiến lược tổng thể về XTĐT trong dài hạn và có chương trình cụ thể với từng dự án.

- Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng. Các hoạt động XTĐT vẫn còn chồng chéo và trùng lặp. Hoạt động QLNN về XTĐT ở một số địa phương đôi lúc chưa bám sát quy định của Quy chế XTĐT; xây dựng các chương trình XTĐT còn thiếu cụ thể về mục tiêu, sự cần thiết, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện nên tính khả thi chưa cao.

- Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp gây lãng phí nguồn lực. Hình thức XTĐT hiện nay chủ yếu là các hội nghị XTĐT, trong khi các hoạt động hỗ trợ thiết thực cho doanh nghiệp, khảo sát thị trường kết nối đầu tư còn ít và chưa được quan tâm hợp lý. Việc kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp có quan tâm đến tìm hiểu cơ hội đầu tư sau các hội thảo, hội nghị XTĐT chưa được triển khai hiệu quả. Công tác XTĐT “tại chỗ” chưa được nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức, trong khi đây là kênh thông tin quan trọng với các NĐT mới.

- Việc hiện thực hoá các cam kết với NĐT không chỉ do mình IPA quyết định mà phụ thuộc rất nhiều vào hiệu quả hoạt động thực tế của các sở, ngành thuộc tỉnh cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan này với nhau và với IPA. Nói cách khác, hiệu quả xúc tiến và thu hút đầu tư thực chất đang phụ thuộc vào chất lượng điều hành của cả hệ thống chính quyền địa phương.

- Thông tin ẩn phâm, tài liệu XTĐT chưa truyền tải thông tin kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ẩn phâm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp.

- Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về FDI còn nhiều bất cập, chất lượng các báo cáo còn thấp, chưa đầy đủ và cập nhật. Chưa xây dựng được một hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI thống nhất, thông suốt và tích hợp đa ngành phục vụ công tác quản lý hoạt động đầu tư, XTĐT trong quá trình doanh nghiệp gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường. Cơ quan quản lý đầu tư ở địa phương chưa kết nối được trực tiếp với các doanh nghiệp FDI, chưa nắm được chính xác số liệu vốn thực hiện của từng doanh nghiệp nên việc giám sát dự án không hiệu quả. thiếu quy định ràng buộc trách nhiệm đáp ứng điều kiện ưu đãi, chế tài bảo đảm việc tuân thủ cam kết của NĐT khi được hưởng ưu đãi, gây nhiều rủi ro cho Nhà nước trong khi việc thực hiện nguyên tắc không hồi tố về ưu đãi đầu tư có phạm vi rộng.

- Thiếu hệ thống các tiêu chí, điều kiện làm cơ sở lựa chọn, sàng lọc dự án phù hợp với định hướng, yêu cầu phát triển theo địa bàn, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu sử dụng hiệu quả các nguồn lực về đất đai, tài nguyên, khoáng sản, lao động, bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường. Chưa có cơ chế đánh giá và rà soát an ninh đối với các dự án, hoạt động FDI có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Bên cạnh đó, hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng chưa được quy định phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới để tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng rào cản kỹ thuật hợp lý, cần thiết đối với các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên, gây ra tình trạng tùy tiện, dễ dãi trong việc chấp nhận khá nhiều dự án FDI quy mô nhỏ, không giúp các địa phương đạt được các mục tiêu KT-XH.

- Thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất, cập nhật, tập trung và đầy đủ về FDI phục vụ công tác QLNN. Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia, liên thông với các lĩnh vực lao động, đất đai, thuế, hải quan, tín dụng, ngoại hối... và các địa phương hiện còn chưa đồng bộ. Trong khi đó, chất lượng công tác thống kê vẫn chưa đạt yêu cầu bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ, chính xác và phù hợp với thông lệ quốc tế. Kết quả là khả năng phân tích, dự báo liên quan đến vốn FDI có nhiều bất cập, gây khó khăn cho quá trình hoạch định chính sách thu hút vốn FDI.

- Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu tập trung vào thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các doanh nghiệp khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư. Hoạt động tái đầu tư vừa làm tăng quy mô và giá trị VĐT, vừa cho thấy sự tin tưởng của NĐT đối với MTĐT, kinh doanh của địa phương. Dưới góc độ quảng bá về MTĐT của địa phương thì con số về vốn tái đầu tư thậm chí còn ý nghĩa hơn cả số VĐT mới. Tuy nhiên, việc giữ chân NĐT ở lại lâu dài và tái đầu tư phụ thuộc rất lớn vào sự đồng hành, hiện thực hóa những cam kết của chính quyền và những nỗ lực cải thiện và hoàn thiện thể chế, chính sách và MTĐT của địa phương. Do đó, việc thường xuyên quan tâm, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, NĐT trong suốt quá trình triển khai hoạt động đầu tư (hay còn gọi là XTĐT tại chỗ) cũng cần được coi trọng như việc thu hút VĐT mới, song trên thực tế mới rất ít địa phương làm được điều này.

- Chưa xây dựng được thương hiệu quốc gia đồng bộ để thu hút vốn FDI hiệu quả

Thương hiệu quốc gia được xây dựng dựa trên nhiều yếu tố trong đó có mức độ hội nhập KTQT và khu vực, tự do hóa đầu tư và vị thế quốc gia trên trường quốc tế (quy mô GDP, quy mô dân số, diện tích, vị trí địa lý, uy tín chính trị...). Việc chưa xây dựng được thương hiệu quốc gia đồng bộ sẽ khiến các chính sách XTĐT gặp nhiều khó khăn hơn, buộc Việt Nam phải có những giải pháp nỗ lực hơn để tăng cường thu hút vốn FDI.

*Bây là*, sự thông thoáng trong thủ tục cấp phép đã tăng quyền tự chủ cho các NĐT, doanh nghiệp, tuy nhiên, lại thiếu chế tài, công cụ giám sát, ràng buộc và xử lý trách nhiệm của NĐT trong việc thực hiện đúng cam kết, nội dung đăng ký đầu tư về tiến độ, vốn... dẫn đến tình trạng một số dự án chậm triển khai, gây lãng phí nguồn lực về đất đai, tài nguyên, ảnh hưởng đến hiệu quả và MTĐT.

Công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động của dự án đầu tư liên quan đến lao động, tài chính, ngân hàng, môi trường, xây dựng, khoa học công nghệ... chưa có sự phối hợp giữa các ngành, chưa thực sự phát huy hiệu quả; việc xử lý các vi phạm thiếu kiên quyết, chưa kịp thời dẫn đến rủi ro bất ổn trật tự an toàn xã hội.

Công tác báo cáo giám sát đánh giá đầu tư chưa được các NĐT thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo đúng quy định, là nguyên nhân chính gây khó khăn trở ngại cho các cơ quan QLNN trong quá trình theo dõi tiến độ, tình hình thực hiện các dự án, dẫn đến không thể kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cũng như đề xuất biện pháp giải quyết cho phù hợp.

Hệ thống giám sát FDI còn thiếu thống nhất. Việc giám sát tình hình góp vốn và sử dụng vốn của nhà ĐTNN được điều chỉnh bởi nhiều hệ thống pháp luật khác nhau dẫn tới sự tồn tại nhiều chủ thể giám sát. Mỗi chủ thể giám sát một số nội dung của tổ chức kinh tế có vốn FDI nhưng thiếu tính kết nối, phối hợp dẫn đến hiệu lực và hiệu quả giám sát chưa cao.

#### *b) Nguyên nhân khách quan*

Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan, chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam thời gian qua còn nhiều hạn chế do các nguyên nhân khách quan khác như: xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; xu hướng vận động của dòng vốn FDI; sự cạnh tranh của các quốc gia thu hút vốn FDI; sự thay đổi chính sách của các quốc gia lớn; bối cảnh chung của quốc tế và khu vực; các yếu tố bất khả kháng như dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh, xung đột chính trị giữa các quốc gia... Trong đó, các nguyên nhân khách quan chủ yếu cho những hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đó là:

*Một là*, tình hình chính trị, thương mại thế giới đang tiếp tục diễn biến phức tạp khó dự báo, sự bất ổn trong các mối quan hệ chính trị của các nước trên thế giới như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xung đột giữa Nga - Ukraine đã vượt ra ngoài phạm vi khu vực. Xung đột chính trị giữa các quốc gia đã tạo nên khủng hoảng trên cả ba lĩnh vực: lương thực, nhiên liệu và tài chính, đẩy giá năng lượng và hàng hóa tăng cao dẫn đến lạm phát và vòng xoáy nợ ngày càng trầm trọng, từ đó đang làm gia tăng tình trạng rủi ro, suy giảm niềm tin kinh doanh và đầu tư. Bên cạnh đó, tình trạng biến đổi khí hậu, sự mất an toàn trong an ninh lương thực, dịch bệnh vẫn chưa chấm dứt... là những nguyên nhân khiến nhiều hạn chế trong quá

trình ban hành và thực thi các chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam vẫn chưa khắc phục được.

*Hai là*, tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 và những biến động nhanh chóng, phức tạp của tình hình thế giới đối với dòng vốn FDI quốc tế là rất lớn, buộc các quốc gia phải điều chỉnh lại các chính sách về FDI của mình nhằm phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 cũng như để bảo vệ an ninh quốc gia và sức khỏe cộng đồng. Trong đó, chính sách mang tính chủ đạo của nhiều quốc gia như Mỹ, Đức, Pháp, Italia, Nhật Bản... là khuyến khích, thúc đẩy đưa sản xuất và dòng vốn FDI quay trở về nước. Xu hướng này đã tạo ra những trở ngại khiến các chính sách thu hút vốn FDI của các quốc gia ĐPT trong đó có Việt Nam khó triển khai, thực hiện.

*Ba là*, cạnh tranh thu hút vốn FDI của các nước trên thế giới ngày càng gia tăng. Sự sụt giảm FDI mạnh mẽ trong những năm gần đây đã đẩy các quốc gia, đặc biệt là các nước ĐPT và các nền kinh tế chuyển đổi vào một giai đoạn cạnh tranh khốc liệt mới để thu hút FDI, nhất là trong lĩnh vực sản xuất ở khu vực châu Á. Các nước này đang tăng cường các biện pháp nhằm giữ chân NĐT như: các chính sách ưu đãi thuế, đất đai, tăng cường hợp tác kinh tế với khu vực, áp dụng một số rào cản kỹ thuật nhằm hạn chế NĐT rút vốn... Trong bối cảnh đó, muốn tạo được điểm nhấn thu hút các nhà ĐTNN, các chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam phải có những điều chỉnh, hoàn thiện triệt để và hiệu quả hơn.

*Thứ tư*, Việt Nam đang hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng là điều kiện thuận lợi cho chúng ta triển khai các chính sách thu hút vốn FDI. Tuy nhiên mặt trái của nó là dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của những thay đổi trong nền kinh tế toàn cầu, nhất là khi không tình hình thế giới không mấy tích cực. Điều này là trở ngại và nguyên nhân của những hạn chế trong ban hành, triển khai các chính sách nói chung và chính sách thu hút vốn FDI nói riêng.

### TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Khái quát về thực trạng thu hút vốn FDI của Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2021. Theo đó, luận án phân tích kết quả thu hút theo các chỉ tiêu như quy mô vốn đầu tư, cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư, theo địa phương, vùng kinh tế, theo ngành, lĩnh vực và theo đối tác đầu tư. Bên cạnh đó, luận án cũng phân tích chất lượng vốn FDI chủ yếu ở các khía cạnh quy mô vốn dự án, sự cân đối trong cơ cấu vốn đầu tư; mức độ chuyển giao công nghệ của các dự án.

- Phân tích thực trạng chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam thông qua các nhóm chính sách cụ thể như: nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư; nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư; nhóm các chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư.

- Trên cơ sở các phân tích thực trạng trên, luận án đánh giá về thành công, hạn chế và nguyên nhân của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam.

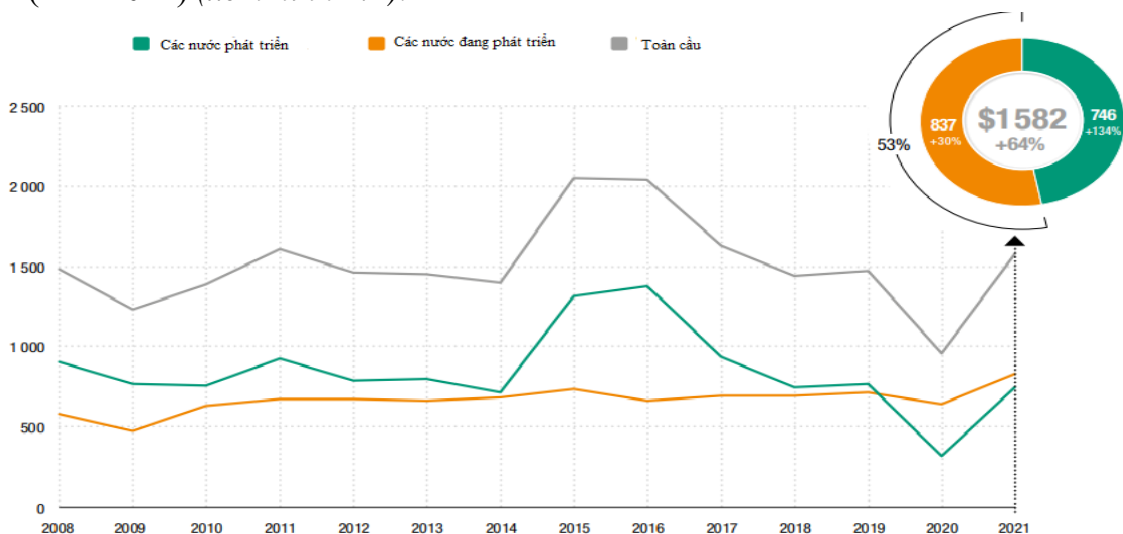
## **Chương 4. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

### 4.1. BỐI CẢNH MỚI TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

#### 4.1.1. Sự biến động của tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu

Dòng vốn FDI toàn cầu biến động khá lớn trong khoảng 10 năm trở lại đây. Quy mô vốn FDI đã tăng từ 1.330 tỷ USD năm 2010 lên mức kỉ lục 1.920 tỷ USD năm 2015. Tuy nhiên, sau đó vốn FDI liên tục giảm trong những năm tiếp theo (chỉ đạt 1.870 tỷ USD năm 2016, 1.497 tỷ USD năm 2017 và 1.297 tỷ USD năm 2018). Đến năm 2019, FDI của các nước phát triển phục hồi khi hiệu ứng cải cách thuế của Mỹ giảm dần, tuy vậy xu hướng tăng FDI toàn cầu lại không cao. Trong năm 2020, dưới ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tổng vốn FDI toàn cầu chỉ còn 859 tỷ USD, giảm 42% so với năm 2019. Đây là mức thấp nhất kể từ những năm 1990 và thấp hơn 30% so với thời điểm khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009.

Theo báo cáo của UNCTAD, vốn FDI toàn cầu năm 2021 đã hồi phục trở lại mức trước đại dịch vào năm ngoái, đạt 1.582 tỷ USD, tăng 64% so với năm 2020. Sự gia tăng này chủ yếu là do lợi nhuận đến từ các giao dịch mua bán và sáp nhập (M&A) cùng mức lợi nhuận giữ lại tương đối cao của các MNC. Điều này đã dẫn đến các dòng tài chính nội bộ gia tăng đáng kể và xuất hiện những biến động mạnh về FDI tại các trung tâm đầu tư lớn. Sự phục hồi FDI trong năm 2021 đã mang lại mức tăng trưởng cao ở tất cả các khu vực. Trong đó, các nền kinh tế phát triển có mức tăng mạnh nhất đạt 134% (khoảng 746 tỷ USD), chiếm gần 3/4 mức tăng của dòng vốn FDI toàn cầu và cao gấp đôi so với mức năm 2020. Mặc dù dòng vốn FDI vào các nền kinh tế ĐPT tăng 30%, đạt 837 tỷ USD, song do dòng vốn FDI vào các nền kinh tế ĐPT tăng chậm hơn so với dòng FDI vào các khu vực phát triển nên tỷ trọng FDI của các nước ĐPT trong FDI toàn cầu đã giảm từ 66% (năm 2020) xuống 53% (năm 2021) (xem hình 4.1).



**Hình 4.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu giai đoạn 2008-2021**

*Nguồn: UNCTAD, 2022*

Tuy nhiên, theo dự báo của UNCTAD, dòng vốn FDI toàn cầu năm 2022 và những năm tiếp theo sẽ khó có chuyển biến tích cực do ảnh hưởng từ cuộc xung đột tại Ukraina, giá năng lượng tăng cao và đại dịch COVID-19 vẫn diễn biến khó lường (UNCTAD, 2022).

#### **4.1.2. Sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay đang theo ba hướng chủ yếu: (i) dịch chuyển sản xuất về nước (reshoring); (ii) đưa hoạt động sản xuất về các nước láng giềng trong khu vực (regionalization) và (iii) tiếp tục toàn cầu hóa sản xuất (globalization) nhưng chuyển hoạt động sang các nước khác ngoài Trung Quốc. Các hình thức dịch chuyển chủ yếu là: dịch chuyển đơn hàng, dịch chuyển VĐT từ công ty mẹ và dịch chuyển trực tiếp một bộ phận hoặc toàn bộ nhà máy từ nước này sang nước khác. Trong đó, dịch chuyển nhà máy thường khó khăn nhất bởi vì thực tế không dễ dàng để di chuyển một nhà máy từ nơi này sang nơi khác, nhất là trong bối cảnh các công ty trên toàn cầu đang phải co cụm vì dịch bệnh. Ngược lại, dịch chuyển đơn hàng thường được dễ dàng thực hiện hơn và có thể diễn ra sớm và nhanh, vì thế các nước tiếp nhận đầu tư cần xem xét để chuẩn bị các điều kiện đón nhận đồng thời từng bước làm chủ về công nghệ, tránh việc chỉ là nơi né thuế cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Từ nhiều năm trước, một số quốc gia đã chủ trương khuyến khích doanh nghiệp chuyển vốn về nội địa để giải quyết vấn đề việc làm do xu hướng bảo hộ sản xuất và ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế. Những năm gần đây, cùng với tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, xung đột Nga-Ukraine trong bối cảnh căng thẳng thương mại giữa các nước lớn gia tăng đã thúc đẩy các quốc gia tiếp tục điều chỉnh chính sách đầu tư theo hướng dịch chuyển vốn về thị trường trong nước. Cụ thể như: Nhật Bản chi 2 tỷ USD hỗ trợ doanh nghiệp nội địa đưa chuỗi sản xuất về nước và 200 triệu hỗ trợ doanh nghiệp Nhật di chuyển sản xuất, đa dạng hóa nguồn cung sang các nước trong khu vực; Hàn Quốc ban hành Luật U-turn thu hút các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài quay về sản xuất tại nước nhà; Hoa Kỳ thực hiện miễn giảm thuế thu nhập từ 25% xuống 21% cho các doanh nghiệp Mỹ, cải cách thủ tục giấy phép đầu tư, tiêu chuẩn linh hoạt hơn nhằm nâng cao tính cạnh tranh của một số ngành công nghiệp Mỹ như năng lượng, ô tô, nhôm, thép; Tây Ban Nha hạn chế đầu tư ra nước ngoài ở mức tối đa 10% đối với ngành chiến lược; Đức điều chỉnh Luật Thương mại và thanh toán nước ngoài, gia tăng mức độ ngăn chặn hoặc can thiệp vào các khoản đầu tư từ nước ngoài, cấm giao dịch nếu không có sự cho phép của Chính phủ trong lĩnh vực hạ tầng cốt yếu; Italia cũng đưa ra quy định ngăn chặn hoặc hạn chế khoản ĐTNN; EU ban hành *Hướng dẫn về rà soát FDI* với tất cả các nước thành viên nhằm ngăn khả năng các ngành công nghiệp chủ chốt bị mua lại, bảo vệ tài sản và công nghệ chủ chốt, ngăn chặn ĐTNN thâm tóm doanh nghiệp, thị trường; Australia điều chỉnh Luật Đầu tư nước ngoài theo hướng tăng cường kiểm soát, bảo đảm phục vụ lợi ích quốc gia đặc biệt với ngành truyền thống, năng lượng, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, CSHT thiết yếu và khai khoáng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Những chủ trương và sự điều chỉnh chính sách của các quốc gia

này đã ảnh hưởng đến sự dịch chuyển của dòng vốn FDI toàn cầu và đẩy các quốc gia bước vào một giai đoạn cạnh tranh khốc liệt mới để thu hút FDI.

Trong những năm gần đây, đã xuất hiện dấu hiệu cho thấy sự dịch chuyển vốn FDI ra khỏi thị trường Trung Quốc. Kể từ đầu năm 2018 đến tháng 8/2019 đã có 56 doanh nghiệp quốc tế rời Trung Quốc sang sản xuất tại các nước khác; trong đó có 26 doanh nghiệp chọn Việt Nam, 11 doanh nghiệp sang Đài Loan, 11 doanh nghiệp sang Thái Lan, 3 doanh nghiệp sang Ấn Độ (Nomura Group, 2019) ... Hiện nay, việc dịch chuyển của các chuỗi sản xuất ra khỏi Trung Quốc vẫn đang tiếp diễn và Việt Nam được hưởng lợi. Điều này thể hiện ở vốn đầu tư mở rộng liên tục tăng trưởng trong hai năm vừa qua, bất chấp tác động của đại dịch COVID-19. Ngay trong 8 tháng năm 2022, hàng loạt nhà sản xuất sản phẩm công nghệ đã công bố kế hoạch tăng vốn, mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể là Goertek - nhà sản xuất AirPods lớn nhất tại Việt Nam đã tăng vốn trên 500 triệu USD để mở rộng sản xuất ở Bắc Ninh và Nghệ An. Hay Foxconn dự kiến đầu tư thêm khoảng 300 triệu USD cho dự án mới tại KCN Quang Châu (Bắc Giang), để sản xuất iPad và MacBook (UNCTAD, 2022).

Tuy nhiên trên thực tế, năm 2020 vốn FDI vào Trung Quốc vẫn tăng 4% lên mức 163 tỷ USD, đưa quốc gia này vượt cả Mỹ trong bảng xếp hạng các quốc gia nhận nhiều FDI nhất. Năm 2021, dòng vốn FDI của quốc gia này đạt mức kỷ lục 173,48 tỷ USD, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm ngoái (Bộ Thương mại Trung Quốc, 2022). Điều này khẳng định lại nhiều nhận định trước đó của các chuyên gia kinh tế khi cho rằng dòng vốn FDI dịch chuyển khỏi Trung Quốc sẽ khó có thể xảy ra trong ngắn hạn mà đang tái cơ cấu theo hướng “Trung Quốc+1”, mang tính đa dạng hóa thị trường. Nguyên nhân là do mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng tại Trung Quốc có tính gắn kết, phụ thuộc rất cao, thậm chí là “không thể tách rời” trong chuỗi cung ứng toàn cầu đã được hoàn thiện. Vì thế nếu dịch chuyển, NĐT có thể sẽ phải tính toán những chi phí cơ hội không nhỏ; trong khi Trung Quốc vẫn là thị trường có quy mô rất lớn, là một điểm đến quan trọng với hệ thống chính trị ổn định, nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng cao cùng đội ngũ công nhân lành nghề, mức thuế quan thấp, hệ thống logistics tích hợp sâu rộng với chuỗi cung ứng toàn cầu, CSHT, công nghiệp phụ trợ tốt, quy mô sản xuất lớn cũng như hệ sinh thái cung ứng CNC đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của Mỹ, châu Âu...; bản thân Trung Quốc cũng đã có những phản ứng chính sách rất nhanh và quyết liệt để giữ chân nhà ĐTNN.

#### **4.1.3. Sự thay đổi phương thức đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn cầu**

Hiện nay, các phương thức đầu tư truyền thống đang có xu hướng chuyển sang các phương thức đầu tư FDI mới để đạt được hiệu quả cao hơn trong việc hình thành CGTTC. Trước đây, MNCs thường đầu tư xuyên biên giới hoặc sở hữu trực tiếp cơ sở ở nước ngoài tại nước sở tại hay thông qua hoạt động thương mại tự do. Những năm gần đây, MNCs đang chuyển sang các phương thức đầu tư FDI mới để tiếp cận thị trường nước ngoài như thuê gia công, thuê ngoài dịch vụ, khoán nông nghiệp, nhượng quyền, cấp phép và quản lý theo hợp đồng... Những phương thức thay thế cho việc thiết lập sự hiện diện hữu hình trong nước, như thông qua đầu tư FDI theo hướng tìm kiếm

hiệu quả hoặc tìm kiếm thị trường thường được gọi chung là phương thức đầu tư xuyên biên giới không góp vốn (NEM) hay các phương thức đầu tư mới (NFI). Theo đó, một số TNCs không đầu tư trực tiếp nhưng ký hợp đồng, hợp tác với doanh nghiệp trong nước, từ đó kéo theo những quan hệ về xuất nhập khẩu.

Mô hình NEM đem lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế của nước tiếp nhận vốn trong việc khai thác thị trường mới theo hợp đồng với các tập đoàn đa quốc gia, ngay cả khi thị trường trong nước không có nhu cầu. NEM cũng giúp các doanh nghiệp nội địa phát triển hình thức kinh doanh mới và thúc đẩy tăng doanh số. Người lao động ở nước tiếp nhận vốn cũng sẽ dễ dàng làm việc bằng cách ký kết hợp đồng phụ ngay cả khi họ có tay nghề thấp. Hơn nữa, phương thức đầu tư không góp vốn và có góp vốn không loại trừ lẫn nhau, do trên thực tế MNCs ban đầu tham gia thị trường nước sở tại bằng phương thức không góp vốn, nhưng sau này họ có thể quyết định đầu tư trực tiếp thông qua sở hữu toàn bộ hoặc một phần bằng cách lập công ty con ở nước ngoài hoặc liên doanh.

#### **4.1.4. Vị thế mới của Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nhiều biến động**

Thế và lực của Việt Nam sau 35 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên, từ đó uy tín, vị thế đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Việt Nam vẫn được kỳ vọng sẽ tăng trưởng ở mức 6,5% và trở thành thị trường tiêu dùng toàn cầu lớn thứ 10 thế giới vào năm 2030, vượt qua cả Đức và Anh, trong khi tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ suy yếu chỉ ở mức 2,9% cho năm 2022 (World Bank, 2022). Trong bối cảnh tình hình trong nước và thế giới có những diễn biến phức tạp và khó lường, những điểm sáng về kinh tế Việt Nam cho thấy khả năng ứng phó, sức sống của đất nước trong điều kiện khắc nghiệt.

Vị thế mới của Việt Nam được thể hiện cụ thể ở những khía cạnh như: tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức ổn định; chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện; cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể; nguồn lao động dồi dào, có khả năng thích nghi tốt với những thay đổi KHCN; hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có chuyển biến tích cực, vẫn còn cơ hội cơ cấu dân số vàng... Tuy nhiên, nền kinh tế trong nước vẫn phải đối mặt với những khó khăn và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn; độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn; khả năng tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực ĐTNN và một số thị trường lớn. Bên cạnh đó là những khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế; nhu cầu vốn đầu tư phát triển KT-XH rất lớn trong khi đó nguồn vốn Nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm...



Bối cảnh mới trong và ngoài nước đã đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho hoạt động thu hút vốn FDI của Việt Nam. Vì vậy, để duy trì và tăng trưởng dòng vốn này vào Việt Nam, cần có những quan điểm, mục tiêu và định hướng mới nhằm điều chỉnh chính sách thu hút vốn FDI phù hợp và hiệu quả hơn.

## 4.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

### 4.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030

Ở Việt Nam, quan điểm của Đảng và Nhà nước về vai trò của ĐTNN nói chung, FDI nói riêng đã có nhiều thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Những thay đổi này xuất phát từ thực tiễn nền kinh tế và phù hợp với bối cảnh trong và ngoài nước.

Trước năm 2000, các doanh nghiệp FDI chưa được coi như một chủ thể độc lập trong nền kinh tế. Từ Đại hội Đảng lần thứ IX (năm 2001) trở lại đây, khu vực FDI đã được khẳng định là một trong 06 thành phần cùng tồn tại trong nền kinh tế. Cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã có quan điểm rõ ràng về vai trò của FDI, theo đó coi vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng. Để phát huy được những vai trò đó của vốn FDI, Nghị quyết số 50 về *Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030* của Bộ Chính trị (2019) cũng đã đưa ra quan điểm chỉ đạo như sau: (i) Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của NĐT; bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, NĐT và người lao động trong doanh nghiệp; (ii) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về ĐTNN phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hoà với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao; (iii) Chủ động thu hút, hợp tác ĐTNN có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, CNC, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có GTGT cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; (iv) Đa phương hoá, đa dạng hoá đối tác, hình thức đầu tư, đan xen lợi ích trong hợp tác ĐTNN và kết nối hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh, trật tự, an toàn xã hội và nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; (v) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, vai trò của mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và phát huy sự năng động, sáng tạo của người dân và doanh nghiệp trong việc hoàn thiện, thực thi và giám sát việc thực hiện thể chế, chính sách về thu hút và hợp tác ĐTNN.

Trên cơ sở đó, trước mắt trong ngắn hạn có thể xác định các quan điểm hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI đến năm 2030 như sau:

(1) *Chính sách thu hút vốn FDI cần hoàn thiện để đảm bảo tận dụng cơ hội đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do COVID-19 gây nên, trong bối cảnh các TNCs đang tư duy lại chiến lược thương mại, đầu tư toàn cầu.* Đại dịch COVID-19 bùng phát khiến cho chuỗi cung ứng bị đứt gãy, gián đoạn, càng làm bộc lộ rõ hơn những bất cập như quá phụ thuộc vào nguồn cung của Trung Quốc hay những tiềm ẩn rủi ro gia tăng bởi căng thẳng Mỹ - Trung Quốc ngày càng leo thang... Trong bối cảnh đó, các TNCs nhận thấy cần phải tái cấu trúc chuỗi cung ứng mạnh mẽ hơn và tư duy lại chiến lược thương mại, đầu tư toàn cầu. Điều này đã kéo theo sự dịch chuyển dòng vốn FDI phân tán hoạt động đầu tư ra khỏi Trung Quốc hoặc thực hiện chiến lược “Trung Quốc +1” và cũng là cơ hội để Việt Nam tỏa sáng thành cứ điểm sản xuất mới. Vì thế, chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong thời gian tới cần được hoàn thiện, điều chỉnh nhằm đón đầu và tận dụng những cơ hội này.

(2) *Chính sách thu hút vốn FDI cần đảm bảo những tác động tích cực của vốn FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa.* Vốn FDI đã khẳng định vai trò quan trọng đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Điều này được thể hiện qua đóng góp của vốn FDI vào chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua. Do đó, chính sách thu hút vốn FDI trong thời gian tới cần được hoàn thiện sao cho phát huy được những tác động tích cực của vốn FDI đến chuyển dịch CCKT ở Việt Nam.

(3) *Chính sách thu hút vốn FDI cần đảm bảo tạo việc làm, thu nhập, đẩy mạnh xuất khẩu.* Một trong những vai trò quan trọng của vốn FDI ở Việt Nam là tạo việc làm, gia tăng thu nhập và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Đây cũng được xem là mục tiêu lâu dài và có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của Việt Nam. Vì thế, quan điểm trong hoạch định và thực thi chính sách thu hút vốn FDI trong thời gian tới rất cần chú trọng đến việc thực hiện những mục tiêu này.

(4) *Chính sách thu hút vốn FDI cần đảm bảo quy mô, chất lượng, hiệu quả KT- XH của dự án FDI, quán triệt thực hiện định hướng mới theo Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị.* Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn 30 năm thu hút vốn FDI, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 50/NQ-TW để định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030. Nghị quyết được các NĐT trong và ngoài nước đánh giá rất cao, là cơ sở vững chắc giúp Việt Nam mở ra một kỷ nguyên mới trong thu hút vốn FDI, góp phần nâng cao chất lượng dòng vốn FDI. Vì vậy, bên cạnh việc đảm bảo quy mô, chất lượng, hiệu quả KT-XH của các dự án FDI, xây dựng và triển khai chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong thời gian tới cần được quán triệt theo định hướng mới này của Nghị quyết.

Các quan điểm trên phù hợp với bối cảnh, xu hướng phát triển KT-XH hiện nay và là cơ sở quan trọng để xác định mục tiêu, định hướng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong thời gian tới.

#### **4.2.2. Mục tiêu hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030**

*Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030* của Ban Chấp hành Trung Ương Khóa XII ngày 15 tháng 10 năm 2020 và *Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII* đã xác định mục tiêu tổng quát phát triển đất nước 5 năm 2021-2025, phương hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Trên nguyên tắc bảo đảm tính khoa học và thực tiễn, kế thừa và bổ sung, phù hợp với những thay đổi trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của các nước và những chuẩn mực chung của thế giới, Đại hội XIII xác định mục tiêu phát triển đất nước: *đến năm 2025, Việt Nam là nước ĐPT, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030 Việt Nam là nước ĐPT, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.* Để thực hiện các mục tiêu phát triển trên, Việt Nam cần tiếp tục huy động nguồn lực rất lớn cho đầu tư phát triển, bao gồm nguồn lực trong nước và kết hợp hài hòa sử dụng nguồn vốn nước ngoài. Trong bối cảnh huy động các nguồn vốn từ bên ngoài như vốn ODA đang giảm dần, nguồn VĐT gián tiếp chưa ổn định thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển KT-XH của Việt Nam.

Nghị quyết số 50 về *Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030* của Bộ Chính trị (2019) cũng đã đưa ra mục tiêu tổng quát về hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI đến năm 2030 đó là: (i) hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác ĐTNN có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; (ii) khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác ĐTNN; (iii) tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030.

Hiện nay, xu hướng thu hút vốn FDI có nhiều biến động mạnh mẽ như sự suy giảm của tổng vốn FDI toàn cầu, sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư và sự xuất hiện các phương thức đầu tư mới... dưới những ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19 trong vài năm trở lại đây đã khiến cho việc thực hiện các mục tiêu trên càng khó khăn hơn. Do đó, nhằm đạt được các mục tiêu chung do Đảng và Nhà nước đã đề ra, phù hợp với bối cảnh thu hút vốn FDI trong và ngoài nước, mục tiêu của chính sách thu hút vốn FDI trong thời gian tới của Việt Nam nên tập trung vào:

(1) *Mục tiêu đảm bảo về quy mô vốn:* chính sách thu hút vốn FDI nhằm nâng tỷ lệ các dự án quy mô lớn (có VDK trên 1 tỷ USD), giảm tỷ lệ các dự án đầu tư có quy mô vốn nhỏ; chủ động nắm bắt cơ hội đón làn sóng dịch chuyển vốn FDI do yêu cầu cơ cấu lại chuỗi cung ứng toàn cầu.

(2) *Mục tiêu đảm bảo về chất lượng vốn FDI:* chính sách thu hút vốn FDI nhằm đảm bảo khuyến khích đổi mới, sáng tạo, nâng cao vị trí của Việt Nam trong mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu; nâng cao tỷ lệ các dự án đầu tư vào lĩnh vực CNC, có GTGT cao. Đồng thời, giảm sự mất cân đối về thu hút vốn FDI theo ngành; đa dạng hóa các đối tác đầu tư trên cơ sở nâng dần tỷ trọng các dự án FDI từ

các đối tác đầu tư có công nghệ tiên tiến, hiện đại như Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc...

(3) *Mục tiêu đảm bảo về hiệu quả vốn FDI*: chính sách thu hút vốn FDI nhằm chọn lọc thu hút các dự án vốn FDI đảm bảo theo nhu cầu thực chất của nền kinh tế; giảm các tác động tiêu cực và tăng các lợi ích tích cực đối với nền kinh tế như: đảm bảo tạo việc làm, thu nhập, đẩy mạnh xuất khẩu, có khả năng lan tỏa, liên kết với các doanh nghiệp trong nước, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **4.2.3. Định hướng hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030**

Bộ Kế hoạch & Đầu tư với sự hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới (2018) đã xây dựng *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới* nhằm trả lời câu hỏi làm thế nào để thu hút những dự án đầu tư có GTGT lớn hơn, đòi hỏi lao động có tay nghề cao hơn để doanh nghiệp Việt Nam hội nhập hơn nữa vào CGTTC. Theo đó, trong giai đoạn tới, chiến lược thu hút vốn FDI của Việt Nam tiếp tục xu hướng chuyển từ “thu hút bằng mọi giá” sang “thu hút có chọn lọc”; từ “thu hút thụ động” sang “thu hút chủ động”; từ “thu hút dựa trên hiệu quả tài chính và quy mô dự án” sang “thu hút dựa trên hiệu quả kinh tế-xã hội-môi trường” nhằm tăng năng lực sản xuất quốc gia, tính lan tỏa giữa khu vực FDI với khu vực kinh tế trong nước (*xem phụ lục 10*). Trong đó, thu hút vốn có “chọn lọc” trong Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về *Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030* là thu hút vốn FDI gắn với tiêu chí công nghệ, môi trường, đặc biệt là cam kết hợp tác đưa doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Như vậy, hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI trong thời gian tới cần hướng tới xoá bỏ việc thu hút tràn lan, chuyển từ tìm kiếm NĐT phù hợp với những gì Việt Nam đang có (tổng hợp các yếu tố của MTĐT có lợi cho NĐT) sang xây dựng MTĐT và phát triển các yếu tố phù hợp cho loại hình đầu tư mà Việt Nam cần thu hút hơn. Tuy nhiên, hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI trong thời gian đầu vẫn cần phải có một số loại hình đầu tư “FDI thế hệ một” hay “FDI thế hệ đầu” để tối đa hóa GTGT từ đầu tư “FDI thế hệ mới”, khắc phục các điểm yếu trong chuỗi giá trị và tạo ra việc làm ở nhiều tỉnh thành mà đầu tư FDI thế hệ đầu vẫn còn có vai trò quan trọng trong nhiều năm tới. Theo đó, định hướng hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đến năm 2030 có thể được xác định cụ thể như sau:

*Về ngành, lĩnh vực đầu tư*: Chính sách thu hút vốn FDI cần hoàn thiện theo hướng tiếp tục thu hút ĐTNN vào các ngành mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế như dệt may, da giày..., nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo GTGT cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Tập trung thu hút các dự án có GTGT cao, các công nghệ tiên tiến và hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ để giúp các doanh nghiệp trong nước hội nhập vào các CGTTC, cũng như là chất xúc tác để tạo ra một thế hệ mới các doanh nghiệp trong nước như: (i) công nghệ thông tin và viễn thông, điện tử ở trình độ tiên

tiên của thế giới; (ii) công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nông nghiệp CNC, nông nghiệp giá trị cao; (iii) thiết bị y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; (iv) phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh (Bộ KH&ĐT, 2022).

*Về địa bàn đầu tư:* Chính sách thu hút ĐTNN cần hoàn thiện theo hướng phù hợp với lợi thế, điều kiện, trình độ phát triển và quy hoạch từng địa phương trong mỗi liên kết vùng, đảm bảo hiệu quả tổng thể kinh tế-xã hội-môi trường. Đối với những địa bàn, khu vực nhạy cảm, liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, vùng biển, hải đảo, vùng đặc quyền kinh tế, việc thu hút ĐTNN cần được xem xét chặt chẽ, đặt vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia lên hàng đầu.

Hoàn thiện chính sách thu hút FDI theo hướng cân đối, hợp lý giữa các vùng miền. Những địa phương có kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao thì ưu tiên tập trung thu hút các dự án CNC, công nghệ mới, tiên tiến, dịch vụ hiện đại, nghiên cứu và phát triển. Những địa phương, địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn vẫn tiếp tục thu hút FDI trong những ngành thâm dụng nhiều lao động, quy mô vốn lớn nhưng phải đảm bảo các yếu tố về công nghệ, môi trường và tiết kiệm năng lượng.

*Về đối tác đầu tư:* Ưu tiên thu hút các dự án ĐTNN từ các đối tác lớn, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Đồng thời vẫn xem xét chọn lọc thu hút vốn FDI từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa với các dự án quy mô nhỏ nhưng phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển CNHT, chuyển dần thu hút ĐTNN với lợi thế giá nhân công rẻ sang cạnh tranh bằng nguồn lực chất lượng cao. Theo đó, tăng cường đan xen lợi ích với các đối tác quan trọng thông qua đa dạng hóa quan hệ hợp tác đầu tư, duy trì sức hút đối với các thị trường và đối tác truyền thống, mở rộng hợp tác với các thị trường, đối tác giàu tiềm năng khác. Bên cạnh ưu tiên dòng vốn đến từ các nước có trình độ phát triển cao như: Mỹ, Nhật Bản, EU (với tiềm năng mang đến các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại, GTGT cao...), tiếp tục thu hút các dòng vốn FDI đến từ các quốc gia còn lại chủ yếu đầu tư vào những ngành kinh tế tận dụng lao động rẻ và hướng vào những ngành công nghiệp lắp ráp, công nghiệp phụ trợ như: Singapore, Malaysia (tuy nhiên, bộ phận nguồn vốn này cần được lựa chọn thận trọng và từng bước thay thế bằng khu vực FDI có GTGT cao).

Định hướng thu hút vốn FDI đối với một số thị trường cụ thể như sau:

*Với Trung Quốc:* tăng chất lượng và quy mô các dự án đầu tư, lưu ý yếu tố công nghệ, môi trường, xuất xứ, hỗ trợ giải quyết triệt để các vấn đề tồn đọng trong các dự án đầu tư, công trình Trung Quốc nhận thầu, viện trợ không hoàn lại, vấn đề công chứng, chứng thực giấy tờ cho công dân Trung Quốc. Quản lý chặt chẽ việc mua lại, chuyển nhượng vốn giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Trung Quốc.

*Với Nhật Bản,* phát huy hiệu quả các cơ chế đối thoại; tranh thủ xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Nhật Bản và sự hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản;

tăng cường kết nối hai nền kinh tế trên các lĩnh vực thuộc 03 đột phá chiến lược (hạ tầng, nhân lực, thể chế); mở rộng CNC, hợp tác nông nghiệp, lao động, hợp tác địa phương; thúc đẩy hợp tác cung ứng, phát triển sản xuất vắc-xin COVID-19...

Với Hàn Quốc, thúc đẩy nâng cấp quan hệ song phương lên tầm cao mới, triển khai hiệu quả các cơ chế đối thoại song phương; tích cực vận động, khuyến khích doanh nghiệp Hàn Quốc dịch chuyển đầu tư vào Việt Nam, thúc đẩy CGCN, tăng cường khả năng kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn Hàn Quốc; tăng cường hợp tác địa phương; nghiên cứu, tìm kiếm, mở rộng du địa hợp tác trong các chính sách mới của Hàn Quốc.

Với các nước ASEAN tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế và hải quan trong môi trường Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), nhằm đảm bảo tự do hóa thương mại hàng hóa, tự do di chuyển vốn đầu tư trong khối... (Bộ KH&ĐT, 2022)

### 4.3. GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

#### 4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư

##### 4.3.1.1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội

Một trong những nguyên nhân khiến quá trình ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI còn mang tính áp đặt, thiếu khách quan là do nhận thức của các cấp, ngành và xã hội chưa nhất quán. Do đó, giải pháp trước hết để khắc phục hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI đó là nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của FDI đối với nền kinh tế, mối quan hệ giữa “nội lực” và “ngoại lực” thông qua các biện pháp như tuyên truyền, đưa ra quan điểm rõ ràng về thu hút vốn FDI. Vấn đề vai trò của vốn FDI cần được tích cực và chủ động cần được đưa vào văn kiện chính trị cao nhất để tạo ảnh hưởng lớn nhất về nhận thức. Bên cạnh đó, cần hiểu rõ tính chất hai mặt của vốn FDI để lường trước những tác động tiêu cực đối với sự phát triển của nền kinh tế, từ đó gia tăng tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực.

##### 4.3.1.2. Hoàn thiện các văn bản luật pháp liên quan đến đầu tư

Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan, Singapore cho thấy các quốc gia này đều chú trọng đến tạo dựng MTĐT hấp dẫn thông qua việc xây dựng hệ thống văn bản pháp luật đồng bộ, thống nhất, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật giúp cho các quốc gia này nâng cao sức cạnh tranh và gia tăng sức hấp dẫn đối với các NĐT lớn. Hơn nữa, với những đánh giá về thực trạng chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam giai đoạn 2010-2021 và những nguyên nhân dẫn đến một số bất cập, hạn chế đã được làm rõ thì một trong những giải pháp cần làm ngay cho giai đoạn tới (đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030) là cần khắc phục những hạn chế trong hệ thống pháp luật về đầu tư hiện nay để hướng tới sự nhất quán, công khai, có tính dự báo và có sức cạnh tranh với các nước trong khu vực. Cụ thể như sau:

- Hoàn thiện thể chế, luật pháp để khắc phục các khiếm khuyết đã được phát hiện như thiếu tính hệ thống, sự chông chéo và không nhất quán giữa các bộ luật, một số điều luật xung khắc với nhau, luật chờ nghị định, thông tư nên chậm được

thi hành. Rà soát lại các văn bản pháp luật về đầu tư nhằm nâng cao chất lượng văn bản, giảm bớt những nội dung không tương thích với luật pháp quốc tế, cập nhật những cam kết quốc tế về mở cửa thị trường, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, lao động không cưỡng bức, tổ chức công đoàn độc lập...

- Cải cách phương thức xây dựng luật pháp theo hướng: từ kiến nghị của các bộ, ngành với Chính phủ và Quốc hội về những luật cần sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới, các Ủy ban của Quốc hội lựa chọn và mời một số chuyên gia đang làm việc, đã nghỉ hưu có kiến thức, kinh nghiệm để thành lập các tổ công tác có nhiệm vụ thực hiện việc rà soát, phát hiện vấn đề, soạn thảo dự án luật trình Chính phủ và Quốc hội xem xét, thông qua.

- Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành dễ hiểu và dễ thực hiện, xây dựng các khái niệm rõ ràng để tránh việc diễn giải khác nhau gây cản trở đến các hoạt động đầu tư. Quy định rõ ràng và chi tiết, dễ dàng áp dụng các thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà ĐTNN để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NĐT đồng thời đảm bảo hiệu quả QLNN về hoạt động đầu tư. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư trong các luật về ĐTNN và các luật có liên quan để thống nhất trong thực hiện.

- Tiếp tục tạo khung pháp lý cho việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, trao đổi lao động kỹ thuật...; chú trọng một số phương thức đầu tư mới trong thời gian gần đây như phương thức NEM và NFI với các hình thức cụ thể như thuê gia công, thuê ngoài dịch vụ, khoán nông nghiệp, nhượng quyền, cấp phép và quản lý theo hợp đồng. Hoàn thiện các quy định liên quan đến mua bán - sáp nhập (M&A); tỷ lệ sở hữu của nhà ĐTNN trong các doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa, cũng như trong các lĩnh vực trọng yếu; cơ quan QLNN có trách nhiệm xem xét cụ thể các thương vụ M&A lớn... qua đó hạn chế tối đa tình trạng nhà ĐTNN kiểm soát, thâm tóm các ngành, lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về chống độc quyền phù hợp với thông lệ quốc tế; về đáp ứng điều kiện tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh; về bảo đảm quốc phòng, an ninh khi nhà ĐTNN góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về chống chuyển giá và hiện tượng “vốn mòng”, từ đó đẩy mạnh nghiên cứu và xây dựng Luật về chuyển giá; quy định cụ thể về tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu làm cơ sở tính chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế; tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế về thuế, nhất là trong việc chia sẻ các thông tin về chính sách ưu đãi thuế và về các hiệp thuế. Đồng thời, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế, ngoại hối, hải quan, đầu tư, KHCN, về xây dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tin... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá ngay từ khi thành lập và trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Xây dựng bộ máy chuyên trách chống chuyển giá đủ mạnh, đủ năng lực; cơ chế kiểm tra liên ngành, chuyên ngành để ngăn ngừa và hạn chế tình trạng chuyển giá của doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

- Hủy bỏ chế độ ưu đãi ngầm đối với đầu tư FDI định hướng xuất khẩu và đầu tư mới - các liên doanh & doanh nghiệp FDI trong các chuỗi cung ứng địa phương thường có tác động lớn hơn về GTGT và CGCN tại chỗ.

- Xây dựng quan hệ đối tác thực sự và sự tin tưởng giữa Nhà nước và các lãnh đạo doanh nghiệp thực sự (cả doanh nghiệp sở hữu trong nước và nước ngoài) để cải thiện chất lượng, tăng cường sự ổn định và đồng bộ trong quy định luật pháp và ưu tiên việc thực hiện các cải cách quan trọng nhất, bao gồm những cải cách khó khăn (chính sách cho ngành công nghiệp ô tô, mở cửa thị trường thu hút FDI).

- Ổn định chính sách FDI là đòi hỏi chính đáng của NĐT vì vậy trong trường hợp Chính phủ thay đổi chính sách thì cần tạo thuận lợi cho họ, hết sức tránh gây tâm lý phản kháng vì làm thiệt hại lợi ích của NĐT như đã xảy ra trong lần sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996. Trong trường hợp bất khả kháng, khi Chính phủ áp dụng chính sách không có lợi cho NĐT thì cần thực hiện chính sách “không hồi tố” hoặc bồi thường thiệt hại do chính sách mới gây ra cho họ.

- Nâng cao năng lực phân tích, dự báo của các cơ quan xây dựng, ban hành thể chế chính sách; kịp thời ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới... tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của NĐT và hoạt động quản lý của cơ quan Nhà nước.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế số, mô hình kinh doanh mới gắn với công nghệ số. Tiếp tục thực hiện “chuyển đổi số” trong các dịch vụ hành chính công. Đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai, xây dựng phát triển Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số và nền kinh tế số ở Việt nam. Xây dựng cơ chế quản lý linh hoạt, phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo không gian thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo. Thay thế các quy định và hệ thống dùng giấy tờ lỗi thời bằng các giải pháp công nghệ số/trực tuyến- nhờ đó mà giảm tình trạng tham nhũng (vốn vẫn bị NĐT coi là rào cản hàng đầu đối với tăng trưởng).

#### *4.3.1.3. Chú trọng đến bảo hộ đầu tư và phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư*

Nhà ĐTNN khi quyết định và triển khai hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam thường rất quan tâm đến bảo hộ đầu tư và phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư. Chế độ bảo hộ ĐTNN và phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư có yếu tố nước ngoài trong pháp luật Việt Nam hiện hành ngày càng tiệm cận, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Luật Đầu tư quốc tế, phù hợp cam kết của Việt Nam khi hội nhập quốc tế (Bùi Văn Thành, 2021). Tuy nhiên, từ thực tiễn giải quyết tranh chấp đầu tư kinh doanh có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam cho thấy các vấn đề sau cần sớm được giải quyết:

- Minh bạch, công bằng, công minh trong giải thích, áp dụng pháp luật nội dung và tổ tụng trong giải quyết tranh chấp, nhất là giải quyết tranh chấp tại Tòa án Việt Nam. Không hình sự hóa quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Không để tình trạng có vụ việc dân sự, vụ việc kinh doanh thương mại có yếu tố nước ngoài Tòa án xử thế nào cũng được, kéo dài thời gian tổ tụng, hủy án, sửa án, giám đốc thẩm xét xử lại.



- Tăng cường bảo vệ NĐT và bảo đảm để NĐT yên tâm. Loại bỏ các chênh lệch và khác biệt hiện tại giữa Luật Đầu tư năm 2020 và cam kết quốc tế theo các IIA, FTA, đặc biệt liên quan đến việc sung công, chuyển tiền, đối xử công bằng và giải quyết tranh chấp.

- Bảo hộ đầy đủ, mạnh mẽ quyền đầu tư kinh doanh theo luật và tài sản của nhà ĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN. Kiên quyết phòng chống hiệu quả những hành vi tiêu cực, lót tay, tham nhũng quyền lực của người tiến hành tố tụng. Để nhà ĐTNN ngày càng tin tưởng vào hệ thống tư pháp Việt Nam, tin tưởng Tòa án Việt Nam sẽ bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của họ trong hoạt động đầu tư kinh doanh và trong giải quyết tranh chấp tại Việt Nam.

- Hoàn thiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tranh chấp đầu tư; đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết vướng mắc, tranh chấp của NĐT, cảnh báo sớm về nguy cơ phát sinh tranh chấp giữa quốc gia tiếp nhận vốn và NĐT.

- Xây dựng cơ chế phòng ngừa và giải quyết vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện của NĐT. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp và thực thi. Hoàn thiện pháp luật để giải quyết hiệu quả những vướng mắc đối với dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà ĐTNN cho Nhà nước hoặc bên Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động và xử lý các trường hợp nhà ĐTNN vắng mặt hoặc bỏ trốn trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

- Triển khai cơ chế phản hồi NĐT có hệ thống (SIRM) để giúp NĐT yên tâm & giải quyết tranh chấp ở giai đoạn đầu trước khi leo thang thành tranh chấp pháp lý.

#### *4.3.1.4. Đổi mới mô hình tổ chức quản lý và hoàn thiện quá trình phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài*

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hạn chế trong ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam thời gian qua là sự phân tán và hoạt động chưa hiệu quả của hệ thống quản lý ĐTNN. Để khắc phục cơ bản những nhược điểm đó, lĩnh vực ĐTNN này cần có một cơ quan quản lý chuyên trách riêng, tối thiểu là cấp tổng cục (như Tổng cục ĐTNN) gắn kết các các hoạt động ĐTNN trong và ngoài KCN, KKT, hoạt động XTĐT vào một đầu mối, có cơ chế phối hợp chặt chẽ, rõ ràng với các bộ ngành và các địa phương, kịp thời kiến nghị với Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền cần giải quyết để nâng cao chất lượng và hiệu quả của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN.

Đề cao vai trò hướng dẫn và tham vấn của các cơ quan Nhà nước cấp trên đối với các cấp quản lý về các vấn đề phức tạp, như: quy hoạch thu hút FDI, tổ chức hệ thống thông tin thống nhất và đồng bộ cả nước có kết nối với các nước khác... Đồng thời, cần chú trọng đánh giá hiệu quả phân cấp theo từng giai đoạn để phát hiện những vấn đề vi phạm quy định nhằm giải quyết kịp thời. Việc thông báo rộng rãi những vấn đề vướng mắc hoặc phát sinh trong FDI của các địa phương cần được thực hiện thường xuyên, cập nhật liên tục để làm cơ sở phân tích, đánh giá và phát hiện các vấn đề chưa hoàn thiện trong chính sách phân cấp để điều chỉnh thoả đáng và kịp thời.

Có thể thiết lập một công thông tin hoặc một diễn đàn trao đổi thường xuyên về vấn đề này để cả nhà quản lý các cấp và NĐT có thể hiểu rõ tình hình để nhìn thấy trước những vấn đề nhằm giảm thiểu hoặc điều chỉnh phù hợp.

#### *4.3.1.5. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài*

Sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, kỹ năng trong công tác thu hút, quản lý ĐTNN là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những khó khăn trong ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI. Do đó, Việt Nam trong thời gian tới cần chú trọng đến công tác tuyển dụng đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài, mục đích lựa chọn những cán bộ có năng lực, được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó, tổ chức bồi dưỡng, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ được rèn luyện, trau dồi chuyên môn để đảm bảo trình độ, kỹ năng xử lý các tình huống trong quản lý ĐTNN. Đặc biệt quan tâm đến năng lực của các cán bộ làm trong thẩm định các dự án đầu tư để lựa chọn được những dự án FDI có chất lượng.

#### *4.3.1.6. Hoàn thiện các thủ tục hành chính theo hướng tiết giảm thời gian thực hiện và đơn giản hóa các thủ tục*

Trong xu hướng chuyển dịch dòng vốn, chuỗi cung ứng sản xuất, thời gian chính là yếu tố quyết định việc lựa chọn điểm đến chứ không phải chi phí đầu tư là bao nhiêu. Trong kinh doanh, cơ hội là thời gian và thời gian chính là cơ hội (Nguyễn Mai, 2020). Vì thế, thủ tục đầu tư phải được giảm thiểu để đảm bảo từ khi NĐT đến tìm hiểu, được cấp GCNĐT, xây dựng nhà máy, đi vào hoạt động trong thời gian ngắn nhất có thể. Một số biện pháp có thể đưa ra để rút ngắn thời gian cho các NĐT là:

- Rà soát, cập nhật, điều chỉnh tinh gọn quy trình, thủ tục gắn với đẩy mạnh cải cách TTHC một cách thực chất; công bố quy trình cấp phép một cách công khai, minh bạch.

- Tinh gọn bộ máy, quy định rõ trách nhiệm của từng khâu, từng bộ phận trong việc tác nghiệp xử lý TTHC, nhất là trong các lĩnh vực liên quan đến cấp phép kinh doanh, giấy phép lao động, quản lý thị thực, thủ tục hải quan, thuế.

- Cơ quan thuế và hải quan phải cập nhật chính sách thuế và hải quan đồng thời thường xuyên tập huấn để phổ biến đến cán bộ hành thu. Cơ quan thuế phải chịu trách nhiệm về những kết luận, quyết định đưa ra, không đổ trách nhiệm lên người nộp thuế. Đồng thời cần có những chế tài cụ thể đối với những hành vi không chuẩn mực.

- Xem xét cắt giảm các hồ sơ và TTHC không thực sự cần thiết theo nguyên tắc vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ căn cứ tính thuế song không gây thêm sự phiền phức cho người nộp thuế.

- Đơn giản hóa hơn nữa quy trình cấp phép như có thể gộp các bước trong quy trình cấp phép hiện thời thành một hoặc hai bước, đồng thời các thông tin chi tiết cần được củng cố và đơn giản hóa hơn nữa và cho phép nộp hồ sơ điện tử.

- Giảm bớt sự lệch pha giữa quy định pháp luật kế toán và pháp luật thuế; đảm bảo tận dụng tối đa tài liệu số liệu kế toán cho hoạt động kê khai và tính thuế. Điều này cũng phù hợp với chủ trương chung theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng

hiện nay khi Văn phòng Chính phủ và Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính đang phối hợp để tích hợp các TTHC thuế điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Giải quyết nhanh, đơn giản hóa các thủ tục về đầu tư, quy hoạch mặt bằng giao đất, cấp giấy phép xây dựng, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, thủ tục thành lập DN và GPKD.

- Xây dựng quy chế một cửa về thẩm tra, cấp GCNĐT và công bố công khai để các NĐT biết và thực hiện.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hỗ trợ kê khai thuế, nộp thuế, mở rộng áp dụng kê khai thuế và nộp thuế điện tử, mở rộng ứng dụng điện tử trong nhận, trả và xử lý mọi thủ tục về thuế, tích hợp dịch vụ nộp thuế điện tử cho doanh nghiệp. Cung cấp danh mục điện tử để sử dụng về các chế độ ưu đãi hiện hành cho NĐT, bao gồm các điều kiện hưởng ưu đãi, thủ tục nộp hồ sơ, cơ quan thực hiện, luật pháp liên quan. Trả lời thắc mắc, kiến nghị của NĐT qua mạng internet của Bộ KH&ĐT. Tiếp tục rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định, thủ tục không còn phù hợp, đồng thời đăng tải các TTHC lên trang website, nơi giải quyết TTHC của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

- Thành lập bộ phận “một cửa tập trung” cho các dự án đầu tư. Điều này sẽ giúp đơn giản hóa các thủ tục cấp phép phức tạp hiện nay, đồng thời quy trình và đảm bảo cam kết về khung thời gian quy định.

- Hỗ trợ quy trình nhập cảnh và áp dụng chính sách đặc biệt cho doanh nhân nước ngoài vào Việt Nam ngắn hạn để thiết kế, lắp đặt dây chuyền sản xuất, xây dựng nhà máy, chạy thử và thực hiện các công việc chuẩn bị sản xuất.

- Kiểm soát chặt chẽ ban hành các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, tránh tình trạng phục hồi “giấy phép con”. Nghiên cứu tiếp tục cắt giảm ngành, nghề và điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý, đảm bảo thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Hạn chế ban hành các quyết định phi thị trường trong tiếp cận đất đai, vốn và cơ hội gia nhập thị trường.

- Thay thế nguyên tắc chọn cho (đã lỗi thời về xác định điều kiện để được cấp giấy phép/hưởng ưu đãi, bao gồm nhiều nhóm hoạt động ưu tiên/được phép) bằng nguyên tắc chọn bỏ.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế áp dụng các thủ tục đầu tư kinh doanh một cách linh hoạt theo nguyên tắc hậu kiểm đối với những ngành nghề kinh doanh phù hợp để tạo sự cạnh tranh trong quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI.

#### *4.3.1.7. Chú trọng đến hoàn thiện chính sách liên quan đến cơ sở hạ tầng*

Cùng với sự suy giảm vốn FDI toàn cầu và xu hướng xuất hiện phương thức đầu tư mới thay thế cho các phương thức truyền thống đặt ra yêu cầu mới về các điều kiện sẵn có của các quốc gia thu hút vốn như sự phát triển cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam hiện nay đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, trong khi các nhà ĐTNN luôn mong muốn đầu tư vốn vào những quốc gia có điều kiện CSHT tốt. Do đó, để thuận lợi cho quá trình thu hút đầu tư, nhất là thu hút các dự án FDI chất lượng cao,

CSHT kỹ thuật ở Việt Nam cần phát triển và nâng cấp cả CSHT cơ bản và CSHT hiện đại để phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của NĐT.

*a) Giải pháp nhằm phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản*

- Ưu tiên các dự án xây dựng một số CSHT có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của các doanh nghiệp FDI như hệ thống giao thông, lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, sản xuất điện từ các loại năng lượng mới và sạch (năng lượng gió, thủy triều, năng lượng mặt trời), lĩnh vực bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin...

- Có chính sách phát triển và hoàn thiện hệ thống thông tin liên lạc, đặc biệt số hóa kênh thông tin quốc tế, tìm kiếm nguồn vốn để xây dựng hệ thống cáp quang biển hòa chung với hệ thống cáp quang biển thông quốc tế và khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của chủ đầu tư với mức cước phí phù hợp.

- Có chính sách cải thiện hệ thống giao thông đô thị và chú ý phát triển mạng lưới giao thông ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa; tránh tình trạng giao thông không đảm bảo chất lượng, gây thiệt hại cho người tham gia giao thông và gây cản trở hoạt động đầu tư của những NĐT. Theo đó, chú trọng phát triển, xây dựng, cơ cấu lại hệ thống giao thông đường bộ ở thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh.... để giảm thiểu ách tắc, tai nạn giao thông để lưu thông thuận tiện, dễ dàng hơn, từ đó có các biện pháp thu hút các NĐT đầu tư vào giao thông đường bộ.

- Đẩy mạnh tư nhân hóa các lĩnh vực như điện, nước, xây dựng hệ thống giao thông.... Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân sử dụng các ứng dụng KHCN để nâng cao chất lượng CSHT và giảm chi phí cho các dịch vụ này.

*b) Giải pháp nhằm phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại phục vụ cho các hoạt động có hàm lượng công nghệ cao*

*Một là*, thực hiện triệt để theo đúng quy hoạch phát triển KCN. Chuẩn bị sẵn sàng đất đai để phát triển các KCN mới hoặc mở rộng các KCN cũ. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư để sớm triển khai xây dựng KCN. Cụ thể như sau:

- Trước hết, khai thác tốt các KCN hiện có, hạn chế phát triển mới các KCN đa ngành. Hoạch định các KCN lớn với nhiều khu nhỏ dành cho những ngành công nghiệp chuyên biệt, như sản xuất, điều trị y tế, máy móc thông minh, tự động hóa... Kinh nghiệm từ Trung Quốc, Malaysia và một số quốc gia khác cho thấy, việc xây dựng các đặc khu kinh tế hay hành lang CNC với những trang bị CSHT đồng bộ, hoàn chỉnh, tiên tiến có thể thu hút mạnh FDI chảy vào trong nước. Với điều kiện hiện tại, Việt Nam chưa thể xây nên những khu vực riêng biệt dành cho các nhóm ngành, nhưng hoàn toàn có thể tối ưu hóa những gì đang có. Ví dụ như bố trí các KCN gần những khu vực dồi dào lao động nhằm tối ưu nguồn lực hay lựa chọn ra một số khu vực trọng điểm để đầu tư nâng cấp CSHT theo hướng hiện đại, tiên tiến.

- Có lộ trình chuyển đổi phù hợp các KCN hiện có để bảo đảm các tiêu chí phát triển bền vững theo hướng thận trọng, với sự chuẩn bị tốt và được điều chỉnh một cách linh hoạt. Tránh phát triển công nghiệp trong các khu đô thị, dân cư hiện hữu mà chủ yếu tập trung vào các KCN. Hoàn thiện quy hoạch chi tiết các KCN đã

được phê duyệt thành lập bảo đảm đồng bộ kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN, cảnh quan và lồng ghép các nội dung của phát triển KCN. Quy hoạch, bố trí hợp lý các khu chức năng, các khu vực gồm các doanh nghiệp có ngành nghề tương đồng.

- Tiến hành rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN cả nước và ở từng tỉnh. Bổ sung mục tiêu phát triển các khu này thành các cụm ngành và điều chỉnh mục tiêu XTĐT, ưu tiên các NĐT lớn, có năng lực, có khả năng hợp tác với doanh nghiệp trong nước, sử dụng đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước và ngược lại.

- Công khai các quy hoạch KCN đã được phê duyệt, bao gồm cả quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, quy hoạch phân khu và các quy hoạch khác liên quan đến KCN trên địa bàn.

- Gắn liền việc phát triển KCN với phát triển đô thị để tránh hiện tượng tập trung quá mức trong các khu nhà ở của lao động tập trung. Quản trị tốt quá trình đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa và phát triển nông thôn. Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch KCN với đô thị, khu dân cư, dịch vụ đi kèm là yếu tố đảm bảo cho phát triển nhanh và bền vững KCN. Rà soát, chuyển đổi mô hình khu, cụm công nghiệp theo hướng hình thành các khu, cụm công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị.

*Hai là*, phân luồng và định hướng chia đều luồng VĐT cho các địa phương để tránh bùng nổ về đất đai công nghiệp. Giải pháp này gắn với việc phát triển các cụm ngành công nghiệp và cơ cấu lại vùng kinh tế. Điều chỉnh chính sách phát triển KCN theo hướng ưu tiên hình thành các cụm, ngành liên kết tập trung, trọng điểm tại một số vùng, địa phương, bước đầu hình thành các cụm liên kết hoặc có lợi thế về kết cấu hạ tầng giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, nguồn nhân lực, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng.

*Ba là*, tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương trong phát triển bền vững và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng; tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước; khắc phục tình trạng phát triển manh mún, kém hiệu quả. Phát triển kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, kết nối, liên thông trong từng chuyên ngành kết cấu hạ tầng và giữa các chuyên ngành kết cấu hạ tầng, giữa các vùng KT-XH, vùng kinh tế trọng điểm với lộ trình hợp lý, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả đầu tư.

*Bốn là*, xây dựng hạ tầng cần quan tâm đến tính bền vững của công trình theo thời gian nhằm đảm bảo phát triển hạ tầng bền vững. Để đảm bảo tính bền vững của các công trình, hoạt động kiểm soát và kiểm tra chất lượng trong xây dựng công trình là điều hết sức cần thiết và quan trọng. Vì thế, cần kiểm tra giám sát từ khâu thiết kế, lựa chọn vật liệu xây dựng đến thi công và bảo trì công trình.

*Năm là*, có các giải pháp hiệu quả nhằm khắc phục tình trạng thiếu vốn cho xây dựng CSHT. Khó khăn lớn nhất mà Việt Nam gặp phải là đòi hỏi về vốn để thực hiện chủ trương này rất lớn, trong khi ngân sách của quốc gia lại có hạn. Để khắc phục vấn đề này, có thể xem xét thực hiện một số biện pháp sau:

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA vào đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, các công trình trọng điểm, làm nền tảng để thu hút nguồn vốn FDI. Bài học rút ra từ kinh nghiệm của Hàn Quốc là: “bản thân nợ không phải là vấn đề đáng lo ngại mà điều quan trọng là sử dụng vốn vay như thế nào để có khả năng trả được nợ và TTKT nhanh”. Như vậy, rõ ràng điều đáng lo ngại không phải là gánh nặng nợ nần mà chính là việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không phát huy được hiệu quả.

- Có chính sách tập trung vốn cho việc tu bổ và xây dựng CSHT ở các khu vực trọng điểm, nơi quy hoạch dành riêng cho các dự án đầu tư qui mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, trung tâm tài chính, dịch vụ thương mại có tác dụng đẩy nhanh tốc độ TTKT.

- Để tạo sự phát triển đồng đều về KT-XH giữa các vùng, cần có chính sách ưu tiên xây dựng CSHT cho các địa bàn còn khó khăn để phát triển kinh tế, nhưng có tiềm năng lớn về đất đai và thuận lợi về địa lý.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các dự án xây dựng hệ thống CSHT, bằng cách cho hưởng các ưu tiên về thuế (miễn thuế thu nhập trong thời hạn nhất định và giảm mức thuế này ở những năm tiếp theo), được phép phát hành trái phiếu, cổ phiếu để huy động vốn.

- Có cơ chế ưu tiên đầu tư xây dựng, hoàn thiện CSHT kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đầu tư. Cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng ngoài hàng rào KCN là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Bởi vậy ngay khi cấp GPĐT, phải bố trí vốn giành cho việc xây dựng mạng lưới hạ tầng. Nguồn thu từ thuế của các doanh nghiệp có vốn FDI, là khoản dùng để thanh toán cho việc huy động vốn nói trên.

- Trường hợp yêu cầu các doanh nghiệp có vốn FDI ứng trước, để xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào, thì phải xác định rõ thời gian hoàn trả vốn cho họ và thực hiện việc thanh toán nghiêm túc theo đúng qui định. Đối với các hình thức BOT, BTO, BT để vận động các nhà ĐTNN, Việt Nam cần nghiên cứu, xây dựng quy chế ưu đãi cụ thể. Các NĐT sẽ mạnh dạn xuất VĐT theo các hình thức trên khi thấy có khả năng thu được lợi nhuận nhờ những ưu đãi. Lúc đó, Việt Nam sẽ thu được lợi ích là tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn thiện, có chất lượng cao trong các KCN. Đặc biệt cần nghiên cứu để vận dụng hình thức này khi thực hiện dự án Công viên CNC kết hợp kinh tế mở.

- Việc Việt Nam chủ động xuất vốn, kết hợp với khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào phát triển CSHT trong KCN, sẽ nhanh chóng cải thiện được điều kiện làm việc cũng như các yếu tố phục vụ sản xuất. Qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nâng cao NSLĐ, giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, nhằm thúc đẩy khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu được nâng cao.

- Tích cực thu hút vốn FDI vào các dự án phát triển CSHT qua một số giải pháp như:

(i) Hoàn thiện hơn nữa khung pháp lý đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để kêu gọi FDI vào CSHT, đặc biệt là hạ tầng về giao thông.

Vì sự phát triển cân bằng và bền vững của Việt Nam, nâng cao chất lượng đời sống người dân và củng cố mối quan hệ hợp tác hữu hảo giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các chế độ và chính sách luật PPP phải nhanh chóng ổn định, có chỗ đứng ngay từ giai đoạn đầu. Để làm được điều này, ngoài việc xây dựng khung pháp luật, Chính phủ Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền ở các địa phương cần phải tự xem xét, đánh giá về năng lực để triển khai công tác đấu thầu, triển khai dự án, quản lý hợp đồng...

(ii) Thiết lập một cơ quan chuyên trách (PPP Unit) về PPP tương tự như Trung tâm quản lý đầu tư công (PIMAC) và KIND của Hàn Quốc, cơ quan đóng vai trò Viện nghiên cứu hoặc Viện chính sách (Think tank) cũng như xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác triển khai các dự án.

Cùng với đó thông qua các hình thức triển khai dự án PPP khác nhau, cần thiết phải cơ cấu dự án một cách sáng tạo, lập kế hoạch dự án chặt chẽ, nâng cao tính minh bạch, thúc đẩy hợp tác lẫn nhau, kích hoạt chức năng giám sát, tăng cường hơn nữa các phương án bảo vệ NĐT, mở rộng hệ thống huy động nguồn vốn...

(iii) Nghiên cứu luật pháp, thông lệ quốc tế để có cơ chế chia sẻ rủi ro vốn NĐT, hấp dẫn thị trường vốn nước ngoài đối với các dự án hạ tầng giao thông.

(iv) Nghiên cứu xây dựng quỹ hỗ trợ của Nhà nước trong đầu tư theo hình thức PPP phù hợp với chính sách quản lý NSNN.

Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước nói chung nhằm cải thiện hiệu quả kết nối với doanh nghiệp FDI, đặc biệt là: (i) cải thiện năng lực cạnh tranh và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế (như hệ thống quản lý hiện đại và năng lực sản xuất để bảo đảm thời gian giao hàng và chất lượng); (ii) tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn và đối phó với rủi ro đầu tư khi cải thiện công nghệ và cải thiện năng lực để đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và nâng cao sức cạnh tranh; (iii) cải thiện các kỹ năng nghiên cứu thị trường, kỹ năng truyền thông, phát triển quan hệ khách hàng; (iv) chú trọng tiếp cận thông tin về các yêu cầu của các MNCs và tiêu chuẩn quốc tế áp dụng trong một số ngành nghề nhất định...

Ngoài ra, việc nâng cấp hệ thống CSHT kỹ thuật, hệ thống CSHT kinh tế và các ngành phi sản xuất hiện đại thuộc các ngành dịch vụ bán buôn, bán lẻ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông... cũng cần phải có những giải pháp chiến lược, đồng bộ từ phía Chính phủ, các bộ, ngành nhằm nâng cấp, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI.

#### 4.3.1.8. Hoàn thiện chính sách liên quan đến nguồn nhân lực

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có dân số trẻ, nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ nhưng lại đang thiếu hụt trầm trọng lao động có tay nghề cao, các kỹ sư có trình độ cao, dẫn đến các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong tìm kiếm nhân lực đáp ứng yêu cầu kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp được thu hút hướng vào thực hiện mục tiêu nâng cấp nền kinh tế đến từ các nước công nghiệp phát triển. Đây cũng được xem là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng vốn FDI thu hút được trong thời gian qua. Do đó, việc nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực không

những đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI, mà còn đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp phụ trợ, đồng thời là cơ sở cải thiện tiền lương, giải quyết việc làm cho nền kinh tế. Theo đó, một số giải pháp có thể thực hiện cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, hoàn thiện, bổ sung các văn bản pháp luật hỗ trợ đổi mới toàn diện giáo dục đại học cũng như đào tạo nghề về cơ chế tài chính, cơ chế chính sách phát triển đội ngũ giảng viên.

*Thứ hai*, rà soát, đánh giá và quy hoạch mạng lưới các trường đại học, đào tạo nghề trên cả nước theo hướng từng bước đáp ứng tiêu chuẩn khu vực và thế giới. Thúc đẩy đầu tư xây dựng CSVC, phát triển các trung tâm ứng dụng như trung tâm dữ liệu quốc gia, hệ thống thư viện điện tử.

*Thứ ba*, chú trọng vào các chính sách đầu tư vào giáo dục như đổi mới chương trình giáo dục đào tạo dựa trên việc khảo sát và nghiên cứu nhu cầu về lao động của thị trường nói chung và của các nhà ĐTNN nói riêng. Cụ thể:

- Hệ thống giáo dục và đào tạo đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp, dạy nghề... cần có sự cải cách và chuyển hướng mạnh mẽ hơn. Nên xây dựng các trường dạy nghề điểm, tránh tình trạng thành lập quá nhiều trường đại học trong khi hệ thống trường dạy nghề lại thiếu và yếu. Trong thời gian tới, cần tập trung xây dựng hệ thống đào tạo nghề thực tế và hiện đại, có thể đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và nhằm tạo ra lợi thế bền vững để thu hút FDI. Khuyến khích mạnh các tổ chức giáo dục toàn cầu đầu tư vào Việt Nam; đẩy mạnh phân luồng đào tạo đại học và dạy nghề. Phát triển một thị trường lao động cạnh tranh, với nguồn nhân lực có kỹ năng, tay nghề và các quy định, thể chế về lao động đầy đủ, thu hút FDI bằng nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Hoạt động hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường cần được chú trọng hơn, giúp điều hòa PCLĐXH đồng thời giúp người lao động tìm được đúng đam mê và ngành nghề phù hợp với khả năng của mình.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ thiết kế sản phẩm và quản lý chất lượng cao, để lực lượng lao động của Việt Nam có thể tham gia sâu vào quá trình SXKD của các doanh nghiệp FDI.

- Có chế độ, chính sách khuyến khích người lao động tự học và tạo điều kiện cho người lao động tham gia bồi dưỡng và tự học để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

- Có chính sách tập trung đào tạo nguồn nhân lực CNC bao gồm: đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư và công nhân kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp công nghệ cao, trong đó ưu tiên đào tạo cho lĩnh vực công nghiệp chế biến- chế tạo hiện chiếm tới gần 70% lượng vốn FDI thu hút được. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, gắn việc đào tạo nghề tại các trường đại học, cao đẳng với các doanh nghiệp FDI, cho phép doanh nghiệp CNC tính chi phí tài trợ cho các trường đại học vào chi phí nghiên cứu R&D.



- Nhanh chóng triển khai các giải pháp để một mặt thu hút lao động có kỹ năng vào khu vực FDI, mặt khác nhanh chóng đào tạo lại cho công nhân để thích ứng với các thay đổi của KHCN. Sự thay đổi này nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam, thúc đẩy quá trình chuyển dịch từ lao động thu nhập thấp sang lao động có trình độ cao, thu nhập cao và chống nguy cơ bị sa thải.

*Thứ tư*, tăng cường công tác dự báo về dân số nói chung và nhu cầu nguồn nhân lực ở các ngành, lĩnh vực nói riêng. Dự báo chu kỳ tăng dân số trong việc thành lập trường giúp tránh được tình trạng nhiều trường học không tuyển đủ sinh viên, gây lãng phí. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ở các ngành, lĩnh vực giúp chủ động tránh tình trạng thừa thiếu, mất cân bằng về nhân lực.

*Thứ năm*, thiết kế những chương trình hỗ trợ đào tạo cho từng dự án, từng đối tượng NĐT khác nhau. Đa số các doanh nghiệp châu Âu đầu tư vào Việt Nam vốn dĩ đã có sẵn những nền tảng công nghệ, nhưng cũng vì thế mà tiêu chuẩn về nhân sự của họ cao hơn hẳn so với những quốc gia khác. Do đó để chuẩn bị cho nguồn vốn từ các quốc gia có CNC và tăng cường hoạt động CGCN qua vốn đầu tư FDI, chúng ta cần có đội ngũ nhân lực ổn định, chất lượng cao và được đào tạo bài bản. Tuy nhiên, trong giai đoạn ngắn khó có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng tất cả nhà ĐTNN. Vì thế, trước mắt, trong một dự án đầu tư cụ thể với một quy mô tương ứng thì NĐT phải xác định cần bao nhiêu lao động và lao động đó làm gì, trên cơ sở đó cùng với NĐT thiết kế những chương trình hỗ trợ đào tạo cho từng dự án theo phương thức thiết kế cả gói theo yêu cầu của NĐT.

*Thứ sáu*, có chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao từ nước ngoài về Việt Nam. Để mở rộng tiếp nhận hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản trị, chất lượng nhân lực từ khu vực FDI cần hoàn thiện thị trường lao động đảm bảo môi trường thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động linh hoạt giữa khu vực trong nước và khu vực FDI, đặc biệt là có các chính sách hữu hiệu để thu hút nhân lực chất lượng cao, chuyên gia từ nước ngoài.

Các đơn vị đào tạo cần nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, đổi mới tư duy để thu hút các NĐT, nhân tài nhằm liên kết, liên doanh đào tạo và xây dựng mới cơ sở đào tạo, phương pháp, chương trình đào tạo đảm bảo đạt chất lượng cao; khai thác thị trường giáo dục đào tạo đầy tiềm năng này để cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng và trình độ cao.

*Thứ bảy*, khuyến khích sự hợp tác giữa các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo trên địa bàn để có được nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về nguồn lao động tại các cơ sở SXKD; từng bước chuyển từ lao động thủ công lạc hậu sang sử dụng lao động với công nghệ (phương tiện, phương pháp) tiên tiến, hiện đại, có hàm lượng trí tuệ cao và gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực có sức sáng tạo với phát triển và ứng dụng KHCN.

Các cơ quan quản lý giáo dục cũng như bản thân mỗi trường cần cập nhật chương trình đào tạo trên cơ sở tham khảo mô hình quốc tế. Đặc biệt là đầu tư

chuẩn hóa hệ thống giáo trình, bài giảng đối với tất cả các đơn vị đào tạo. Từ việc tự đánh giá lại chương trình đang được đào tạo, các trường đại học, cao đẳng có đào tạo nhân lực trong CNC phải điều chỉnh nội dung môn học; đồng thời, cập nhật nội dung mới đưa vào chương trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Mặt khác, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia trong một số khâu của quá trình đào tạo, đặt yêu cầu đối với các cơ sở đào tạo về nội dung kiến thức, kỹ năng sát với nhu cầu của SXKD. Đồng thời có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các NĐT trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Đối với doanh nghiệp FDI, cần có những quy định yêu cầu doanh nghiệp FDI cam kết thực hiện các chương trình liên kết đào tạo, tập huấn cho người lao động. Qua đó, chất lượng lao động sẽ được cải thiện, đồng thời tận dụng cơ hội để học hỏi kinh nghiệm, bí quyết kinh doanh và công nghệ.

*Thứ tám*, phân luồng và định hướng chia đều luồng VĐT cho các địa phương để tận dụng lao động của các tỉnh còn đang thu hút được ít vốn ĐTNN. Thực tế cho thấy, có nhiều địa phương lao động dư thừa do ít có dự án ĐTNN. Trong khi đó, có những địa phương lại xảy ra tình trạng khan hiếm, thiếu hụt nguồn nhân lực do thu hút được nhiều dự án FDI. Vì thế, có thể linh hoạt tận dụng, phân bố lao động giữa các địa phương hợp lý nhằm giảm thiểu tình trạng mất cân đối trên.

#### *4.3.1.9. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá dự án FDI*

Việc thiếu chế tài, công cụ giám sát, ràng buộc và xử lý trách nhiệm của NĐT trong việc thực hiện đúng cam kết đang là nguyên nhân gây khó khăn cho các nhà quản lý trong việc giám sát, đánh giá các dự án FDI. Vì thế, giải pháp cần lưu ý trong thời gian tới là phải tăng cường công tác giám sát về đầu tư, nâng cao vai trò của người đứng đầu, đẩy mạnh phân công, phân cấp và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan. Định kỳ đánh giá tình hình hoạt động của các dự án ĐTNN để kịp thời phát hiện, kiểm tra xử lý các trường hợp NĐT lợi dụng sự thông thoáng của hệ thống pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư không lành mạnh, ảnh hưởng đến MTĐT kinh doanh.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần phối hợp với các địa phương rà soát những dự án FDI đã hết hạn hoạt động và có hướng dẫn xử lý đối với các dự án này thống nhất trong cả nước, nhằm đảm bảo quyền lợi cho cả NĐT cũng như quyền lợi của Nhà nước Việt Nam, tránh thất thoát lãng phí.

Ban hành chính sách tạo hành lang pháp lý cho phát triển và quản lý các hình thức và phương thức đầu tư mới phù hợp với thông lệ quốc tế; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng “đầu tư chui”, “đầu tư núp bóng”, làm rõ yêu cầu quản lý của từng cơ quan trong việc quản lý chuyên tiền lậu qua biên giới; chuyên nhượng, sang tên dự án cho người nước ngoài; chuyên tiền, tài sản của nhà ĐTNN về nước.

Xây dựng quy trình theo dõi, đánh giá sự phù hợp, tác động, chất lượng của chính sách và tính hiệu lực, hiệu quả của khâu thực thi chính sách. Kiểm soát chặt chẽ hành vi thâm tóm của NĐT và doanh nghiệp có vốn FDI đối với doanh nghiệp

trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chiến lược; quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư có nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực tới an ninh quốc gia, trật tự công cộng.

Có biện pháp, chế tài xử lý mạnh đối với doanh nghiệp đã được cấp phép đầu tư không triển khai thực hiện hoạt động SXKD, không phát sinh doanh thu, các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ nhiều năm liên tục; các doanh nghiệp không tuân thủ, chây ì, nợ thuế, không thực hiện đúng các cam kết về đầu tư với Nhà nước như: hạn chế mở rộng sản xuất, thu hồi giấy phép, xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin định kỳ về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

#### *4.3.1.10. Phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết và lan tỏa đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Kinh nghiệm các nước như Trung Quốc và Thái Lan đã chỉ ra rằng việc có một nền tảng cung ứng có năng lực cạnh tranh trong nước rất quan trọng để thu hút và giữ chân các NĐT vốn. Thực tế ở Việt Nam, ngành CNHT còn yếu kém, số lượng các doanh nghiệp tham gia vào CGTTC còn thấp, rất ít doanh nghiệp được lựa chọn làm đối tác gia công cho các doanh nghiệp FDI. Do đó, cần chú trọng đến các giải pháp sau để phát triển CNHT nhằm tăng sức hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN:

- Đánh giá hiện trạng xu hướng công nghệ và thị trường, xây dựng chiến lược ưu tiên phát triển một số lĩnh vực cụ thể thuộc công nghệ hỗ trợ theo từng thời kỳ để tập trung đầu tư phát triển, tránh dàn trải không hiệu quả.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối với doanh nghiệp FDI, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, dần tiến tới tự chủ công nghệ và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Có chính sách khuyến khích hợp tác, CGCN và quản trị dựa trên cơ sở thoả thuận, tự nguyện cho doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý SHTT và CGCN trên cơ sở xây dựng hệ thống văn bản đồng bộ trong thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ; thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các tổ chức trung gian, tạo điều kiện để phát triển thị trường KHCN, khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ; hình thành liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước.

#### **4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư**

Để hoàn thiện các chính sách ưu đãi đầu tư nhằm thu hút vốn FDI hiệu quả hơn, Việt Nam có thể xem xét thực hiện một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, tăng tính minh bạch, thống nhất, giảm sự chồng chéo trong các văn bản pháp luật về ưu đãi đầu tư

- Nghiên cứu, rà soát tổng thể hệ thống các chính sách ưu đãi đầu tư để tránh chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản luật gây khó khăn cho các nhà ĐTNN. Phát hiện nhanh và giải quyết sớm bằng các văn bản pháp luật mới để khắc phục các chồng chéo, không thống nhất, dẫn đến các cách hiểu khác nhau giữa các bộ luật.

- Hoàn thiện các quy định pháp luật của các sắc thuế theo hướng diễn đạt rõ ràng, minh bạch hơn. Theo đó, nên rà soát lại toàn bộ các văn bản luật và hướng dẫn thi hành các luật thuế để sửa đổi những nội dung chưa rõ ràng, thiếu minh bạch; loại bỏ bớt các ngoại lệ trong pháp luật thuế; cắt bớt các trường hợp giao quyền quyết định nghĩa vụ thuế cho cơ quan hành pháp. Trong mọi trường hợp, bất kỳ ưu đãi thuế nào cũng phải có một thời gian áp dụng rõ ràng và ngày kết thúc được quy định trong luật.

- Tất cả các ưu đãi đầu tư như ưu đãi thuế, ưu đãi đất đai và các tiêu chí được áp dụng nên được quy định tập trung trong một đạo luật, ví dụ Luật thuế, Luật Doanh nghiệp hay Luật Đầu tư. Không nên để các quy định về ưu đãi đầu tư rải rác trong các văn bản luật khác như pháp luật về thuế, CGCN, đất đai, KCN, KCX... rất dễ chồng chéo, mâu thuẫn lẫn nhau. Việc thống nhất toàn bộ các ưu đãi vào một bộ luật, không quy định ở các luật chuyên ngành khác sẽ đảm bảo tính thống nhất, minh bạch của pháp luật và giúp quá trình kiểm soát, quản lý các ưu đãi đầu tư dễ dàng, thuận lợi hơn, cũng như giúp các nhà ĐTNN dễ tiếp cận hơn với các chính sách ưu đãi.

*Thứ hai*, sử dụng đúng mức và hợp lý các chính sách ưu đãi về thuế, tránh dư thừa, lãng phí

Chính sách ưu đãi thuế là công cụ chủ yếu để thu hút vốn FDI thời gian qua. Kinh nghiệm cho thấy các nước thành công trong thu hút vốn FDI như Singapore, Thái Lan đều sử dụng rất linh hoạt và hợp lý các chính sách ưu đãi về thuế. Trong bối cảnh hiện nay, các nhà ĐTNN, nhất là các NĐT lớn thường quan tâm nhiều hơn đến các yếu tố khác ngoài thuế trong quá trình ra quyết định đầu tư như CSHT, trình độ lao động, TTHC, cải thiện MTKD và chất lượng hạ tầng... Hơn nữa, việc ưu đãi đầu tư dư thừa sẽ gây ra méo mó đối với hệ thống thuế. Những khuyến khích ưu đãi đầu tư về thuế quá lớn và thời gian quá dài sẽ dẫn đến triệt tiêu lợi ích, khi đó vốn FDI sẽ trở nên vô nghĩa với nước nhận đầu tư. Do đó, Việt Nam cần có giải pháp để sử dụng đúng mức và hợp lý, tránh tình trạng lạm dụng, gây lãng phí các ưu đãi về thuế.

Để ưu đãi đầu tư có hiệu quả, không bị dư thừa, về nguyên tắc nên tuân thủ các yêu cầu sau: (i) sử dụng các ưu đãi một cách chọn lọc và thận trọng, sát với điều kiện thực tế; (ii) ưu đãi phải được thực hiện đơn giản, dễ dàng; (iii) ưu đãi phải được ban hành rõ ràng, cụ thể với từng địa bàn, lĩnh vực đầu tư khác nhau và công bố công khai để tránh tình trạng áp dụng tùy tiện; (iv) ưu đãi đầu tư phải dựa trên cơ sở kết quả hoạt động của dự án đầu tư mà không dựa trên kế hoạch hay những đề xuất trong kế hoạch của các NĐT.

Dựa vào những nguyên tắc trên, một số giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu sự sử dụng quá mức các ưu đãi đầu tư ở Việt Nam có thể đưa ra như sau:

*Một là*, Chính phủ nên phân tích chặt chẽ mối tương quan chi phí và lợi ích trước khi quyết định áp dụng bất kỳ hình thức ưu đãi nào cho doanh nghiệp. Xây dựng chương trình tổng thể để rà soát, đánh giá lại tất cả các chính sách ưu đãi thu hút vốn FDI hiện hành trên cả hai phương diện lợi ích và chi phí, hạn chế tối đa sự dư thừa chính sách, gây lãng phí nguồn lực cho NSNN. Từ đó, có những điều chỉnh, sửa đổi bổ sung phù hợp, hướng đến xây dựng một hệ thống thuế tốt với chi phí tuân thủ thấp.

*Hai là*, trong trường hợp thật sự cần thiết đưa ra các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt để thu hút ĐTNN, nên áp dụng các biện pháp ưu đãi thuế dựa trên chi phí như một số nước đã áp dụng (ví dụ như khấu hao nhanh, tăng mức chiết trừ thu nhập chịu thuế). Cơ chế này đảm bảo rằng chỉ khi dự án đi vào thực hiện có đầu tư thực tế, có chi phí thực tế thì mới được hưởng ưu đãi, tránh được hiện tượng đầu tư ảo và khai khống so với VĐT thực tế.

Ưu đãi thuế dựa trên chi phí có thể được áp dụng thí điểm vào thời điểm thích hợp, cho phép Chính phủ nghiên cứu các quy định cụ thể bao gồm việc tính toán các hình thức và mức độ ưu đãi phù hợp. Việc áp dụng thí điểm cho một số dự án cụ thể sẽ tạo cơ sở cần thiết cho việc xây dựng quy định chung trước khi áp dụng đại trà. Do đó, nên nghiên cứu bỏ quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt dựa trên tổng VĐT và đưa nội dung ưu đãi bổ sung theo cách thức mới dựa trên chi phí thực tế.

*Ba là*, xác định rõ ràng, cụ thể đối tượng ưu đãi thuế. Lựa chọn ưu đãi đầu tư với các đối tác, quốc gia đáp ứng được mục tiêu chính sách trong nước với hiệu quả cao nhất; xác định các quốc gia, NĐT phù hợp có phản hồi tốt nhất đối với các chính sách ưu đãi.

Để đạt được mục tiêu trên, cần thiết kế chính sách riêng biệt để thu hút các NĐT chiến lược. Đây là biện pháp hiệu quả được áp dụng ở một số quốc gia như Malaysia, Singapore, Trung Quốc nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI. Biện pháp này một mặt giúp cho chúng ta tránh được tình trạng cấp ưu đãi tràn lan, đồng thời cho phép các NĐT tiềm năng thấy được giá trị của mình khi tiến hành đầu tư vào Việt Nam. Đặc biệt, việc xác định các NĐT chiến lược giúp chúng ta có định hướng FDI vào các loại dự án và lĩnh vực cụ thể mà ở đó thực hiện có hiệu quả nhất mục tiêu nâng cấp nền kinh tế, cũng như bảo vệ được môi trường và phát triển bền vững.

Cụ thể, Việt Nam có thể cân nhắc lựa chọn các NĐT chiến lược dựa trên các tiêu chí sau: (i) các đối tác lớn, trung thành và có quan hệ làm ăn lâu dài; (ii) các MNCs có tiềm năng mạnh về vốn và thị trường; (iii) các NĐT đến từ các quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn như các NĐT đến từ Mỹ, EU, Nhật Bản, Canada...

*Bốn là*, nên lập danh sách trắng, danh sách đen về thuế ưu đãi. Cần quy định các loại hình ưu đãi thuế không được phép sử dụng và đưa chúng vào danh sách đen, đồng thời đưa ra lộ trình loại bỏ những ưu đãi này trong khu vực với thời hạn nhất định. Mặt khác, nên thống nhất một danh sách trắng quy định những ưu đãi thuế có thể được cho phép và chấp nhận áp dụng trong khu vực.

Danh sách đen nên bao gồm các ưu đãi thuế dựa trên lợi nhuận, ví dụ: các ưu đãi thuế tạo ra mức thuế suất thấp cho lợi nhuận chịu thuế như ân hạn thuế, miễn

thuế, chuyển lỗ và thuế suất ưu đãi. Các học giả và tổ chức quốc tế bao gồm OECD đã kêu gọi các nước ASEAN bỏ các loại ưu đãi này do bản thân chúng có tác động tiêu cực đối với nền kinh tế trên nhiều mặt. Danh sách trắng nên bao gồm các ưu đãi thuế dựa trên đầu tư, đó là những ưu đãi loại ưu đãi tập trung vào hỗ trợ hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Những ưu đãi này được chứng minh có hiệu quả cao hơn nhiều so với ưu đãi dựa trên lợi nhuận. Tuy nhiên, tính hiệu quả của những ưu đãi thuế này vẫn cần được giám sát để tránh các hành vi lạm dụng quá mức các khoản khấu trừ thuế, hoặc siêu tín dụng thuế.

Đồng thời, áp dụng một cơ chế khu vực giám sát các chính sách thuế và cùng đồng thuận những ưu đãi nào nên được liệt kê vào danh sách đen hoặc danh sách trắng, để tạo một ranh giới rõ ràng và loại bỏ những thực hành thuế có hại đang gây xói mòn ngân sách quốc gia. Nếu cần thiết, chỉ cho phép áp dụng ưu đãi thuế cho các dự án ĐTNN mang lại lợi ích cho người dân và không được áp dụng cho một ngoại lệ nào khác. Về giải pháp này, có thể xem xét khuyến nghị của nhóm chuyên gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam về việc thay thế các ưu đãi trước đầu tư thành ưu đãi sau đầu tư và ưu đãi dựa trên kết quả hoạt động để khuyến khích doanh nghiệp hoạt động tốt hơn, hạn chế các hiện tượng tiêu cực như chuyển giá, gian lận thuế, thực hiện chính sách hỗ trợ "người thắng cuộc", tức là các chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư dựa trên hiệu quả SXKD của doanh nghiệp (chỉ các doanh nghiệp SXKD có lãi mới được nhận các ưu đãi). Ví dụ, doanh nghiệp càng đạt lợi nhuận cao thì càng được ưu đãi hơn về miễn giảm thuế, lựa chọn những hình thức ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư dài hạn.

*Năm là*, xác định rõ ràng, cụ thể mục tiêu và các lĩnh vực/ngành cần ưu đãi thuế.

Rà soát tổng thể danh mục ngành, nghề gắn với việc đánh giá hiệu quả của các chính sách ưu đãi về đầu tư trên các góc độ quy mô VĐT, quy mô VTH, tỷ lệ VTH trên VĐT, số việc làm tạo ra, kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hóa... trong mối tương quan với chi phí thuế (giảm thu NSNN).

Xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên, mục tiêu nhằm định hướng thu hút đầu tư một cách chủ động; đảm bảo sự nhất quán giữa mục tiêu thu hút đầu tư, thiết kế chính sách và việc thực thi chính sách. Việc ưu đãi phải thực chất và chỉ nên thực hiện đối với các dự án đầu tư vào các lĩnh vực phát triển CSHT kinh tế, kỹ thuật, CSHT xã hội, bảo vệ môi trường, đầu tư vào địa bàn KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn. Đồng thời, cần có những chính sách thu hút đầu tư định hướng vào danh mục các ngành, lĩnh vực theo lộ trình nâng cấp nền kinh tế. Thường dòng VĐT "FDI giá trị thấp" thì hầu hết các phụ tùng và nguyên vật liệu và dịch vụ đi kèm như thiết kế sản phẩm, quản lý tài chính... đều được nhập khẩu, thành phẩm được xuất khẩu, chỉ có tiền lương thấp và tiền thu từ chi phí điện, nước... là những "giá trị" duy nhất được giữ lại trong nước. Bởi vậy, để nâng giá trị giữ lại trong nước, Việt Nam cần chú trọng thu hút đầu tư FDI vào các ngành, lĩnh vực làm tăng giá trị đồng lương, đào tạo cho lực lượng lao động, đầu vào sản xuất trong nước.

Thực tế bối cảnh hiện nay, những ngành, lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam sẽ kỳ vọng mang lại GTGT cao được lựa chọn có thể tập trung vào các lĩnh vực: (i) tạo GTGT cao hơn trên đầu lao động (ví dụ các dịch vụ như công nghệ thông tin, dịch vụ tri thức, dịch vụ tài chính... có sản xuất giá trị cao); (ii) sản xuất sản phẩm có giá trị cao hơn sử dụng đầu vào trong nước (ví dụ: hóa chất và kim loại phẩm cấp cao, du lịch và sản phẩm nông nghiệp đặc thù...), có thể sản xuất tại Việt Nam những linh kiện, phụ tùng, dịch vụ cần thiết cho các cơ sở lắp ráp hiện có. Theo đó, trong lĩnh vực sản xuất, nên hạn chế thu hút FDI vào các ngành khai thác. Chính sách ưu đãi cần hướng vào những ngành, nghề, lĩnh vực có khả năng tạo ra các “ngoại ứng tích cực cho nền sản xuất kinh tế”; tập trung vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên như CNC, tiên tiến phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam; công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đầu tư cho con người (y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo); logistic; sản xuất nông nghiệp CNC, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0...

Bên cạnh đó, nên nghiên cứu hàng rào kỹ thuật để hạn chế vốn FDI không chất lượng, không khuyến khích thu hút; xây dựng cơ chế bán sản phẩm của doanh nghiệp trong KCX cho doanh nghiệp xuất khẩu. Hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng hình thành khung phân loại trọng tâm, trọng điểm ưu đãi theo ngành, lĩnh vực trong từng giai đoạn. Đặc biệt, danh sách các ngành, lĩnh vực được hưởng mức độ ưu đãi đầu tư cao hơn cần được rà soát cẩn thận, kỹ lưỡng để đảm bảo sự công bằng, bình đẳng cho các NĐT.

Ngoài ra, xem xét cụ thể mục tiêu ưu đãi để có chính sách phù hợp, phân biệt rõ ưu đãi cho dự án đầu tư mới hay dự án mở rộng. Nếu Chính phủ muốn tạo thêm công ăn việc làm thì dành ưu đãi cho các dự án mới; nếu muốn đổi mới công nghệ thì dành ưu đãi cho các dự án mở rộng; nếu đơn giản chỉ muốn tăng thêm lượng vốn FDI càng nhiều càng tốt, thì sẽ không cần phân biệt dự án mới hay dự án mở rộng. Tránh việc đặt ra quá nhiều mục tiêu cho một ngành riêng lẻ như sử dụng nhiều lao động, sử dụng nhiều vốn, áp dụng công nghệ tiên tiến, hướng về xuất khẩu...

Sáu là, có chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể đối với từng nhóm tỉnh thành có đặc thù khác nhau.

Một trong những hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI trong thời gian qua là Việt Nam chưa có định hướng và các chính sách riêng cho từng địa phương. Thực tế cho thấy, mỗi tỉnh, thành phố, khu vực đều có những đặc thù riêng biệt, nếu áp dụng một chính sách giống nhau sẽ khó phát huy được hết thế mạnh của từng địa phương. Do đó, cần xây dựng các chính sách có đặc thù riêng trong thu hút ĐTNN, sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với thực tiễn của từng địa phương, tránh thiết kế những gói chính sách mang tính chất rập khuôn, giống hệt nhau.

Dựa vào đặc điểm của thu hút FDI, có thể chia các tỉnh thành của Việt Nam thành các nhóm sau:

(i) Những thành phố lớn với các đặc điểm như: GDP vượt quá mức trung bình rất nhiều; thu ngân sách không chỉ đủ đảm bảo trang trải cho địa phương mà còn góp nhiều cho thu ngân sách Trung ương; đóng góp lớn vào tỷ trọng công nghiệp cả nước. Tổng cộng cả nước có khoảng 13 tỉnh được xếp vào nhóm này như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Vũng Tàu và những tỉnh có nhiều dự án như Đồng Nai, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Bình Dương... Tỷ trọng công nghiệp của cả nước 55% là của FDI, trong đó 13 tỉnh này chiếm 70-80%, xuất khẩu của 13 tỉnh thành này cũng chiếm 80-90% xuất khẩu của cả nước. Đây gọi là khu vực phát triển nhanh nhất của Việt Nam nên cần phải đưa ra kịch bản riêng để tăng trưởng nhanh, kéo theo những tỉnh lân cận. Nếu có chính sách rõ ràng để tăng những tỉnh này lên thì mỗi tỉnh chỉ cần tăng 1-2% cũng đủ kéo các tỉnh khác cùng phát triển như Lai Châu, Điện Biên...

(ii) Những tỉnh cỡ trung bình như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam... đang phát triển tốt, có đóng góp cho NSNN. Các tỉnh này có tiềm lực rất tốt nên có thể khai thác để nâng cao khả năng thu hút vốn. Với các tỉnh này, nên tập trung thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động như may mặc, da giày nhưng lưu ý có chuyển đổi từ gia công sang sản xuất, dần chuyển sang công nghiệp hiện đại và dịch vụ hiện đại.

(iii) Với nhóm các tỉnh vùng sâu, vùng xa, thực hiện chính sách ưu đãi thuế cũng không thu hút được nhiều doanh nghiệp ĐTNN. Vì thế, không nên dùng chính sách ưu tiên mà trước hết phải tập trung giải quyết CSHT, đường cao tốc, thông tin, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ... Hơn nữa, việc đưa ra quá nhiều ưu đãi tài chính cho các địa phương vùng sâu, vùng xa tạo ra trách nhiệm xóa đói giảm nghèo cho địa phương lên NĐT trong khi quan tâm hàng đầu của NĐT là lợi nhuận. Điều này có thể gây ra tác dụng ngược, làm NĐT không hứng thú khi đầu tư vào những địa bàn này. Do đó, cần giảm thực hiện chính sách xã hội thông qua ưu đãi thuế mà thực hiện trực tiếp qua chính sách chi ngân sách. Các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân tại các khu vực nông thôn nên được thực hiện trực tiếp từ ngân sách, thay vì việc thông qua ưu đãi thu hút đầu tư.

Tóm lại, ưu đãi thuế, giá thuê đất, chi phí nguyên liệu, nhân công cần được điều chỉnh theo hướng áp dụng chủ yếu đối với các địa phương có trình độ phát triển thấp, cần thu hút dự án thâm dụng lao động và tài nguyên. Đối với các đô thị và địa phương đã phát triển đang cần thu hút dự án CNC, công nghệ tương lai, dịch vụ hiện đại thì cần đáp ứng yêu cầu của TNCs về thời gian đàm phán, ký thỏa thuận và triển khai thực hiện, đồng thời quan tâm đến các quy định ưu đãi về tài chính. Từ đó, nên quy hoạch lại các vùng khuyến khích, ưu đãi đầu tư cho phù hợp với thế mạnh của vùng đó để những ưu đãi đó phát huy được hiệu quả, chứ không nên dành ưu đãi cho tất cả các vùng có khó khăn. Đồng thời, tạo khung ưu đãi chính sách chung cho phép các địa phương chủ động hơn trong các chính sách ưu đãi phù hợp với nhu cầu và mong muốn của địa phương và tạo thương hiệu cho địa phương nhằm thu hút đầu tư chủ động.



*Thứ ba*, không nên quá tập trung vào chính sách ưu đãi thuế mà cần hướng đến một hệ thống thuế tốt minh bạch, công bằng, hiệu quả, phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Tiếp tục tập trung cải thiện chỉ số về nộp thuế trong bộ chỉ số đánh giá về MTĐT mà Ngân hàng Thế giới đánh giá hàng năm sao cho việc kê khai thuế, nộp thuế dễ dàng, thuận lợi, chi phí tuân thủ thuế thấp. Phải coi đây là yếu tố quan trọng hàng đầu trong chính sách thuế thu hút đầu tư, chứ không phải là chính sách ưu đãi thuế.

Xem xét rà soát cải cách chính sách thuế theo hướng hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, mở rộng cơ sở tính thuế; cải cách quản lý hành chính về thuế, áp dụng các loại thuế tiên tiến phù hợp với nguyên tắc của thị trường và thông lệ quốc tế. Việt Nam là quốc gia ĐPT vẫn còn thiên về bảo hộ sản xuất trong nước và khuyến khích xuất khẩu thông qua hệ thống thuế quan và trợ cấp, trong đó có không ít biện pháp chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Vì thế, để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư hiệu quả đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu đặt ra, việc xây dựng các chính sách ưu đãi cần được xem xét trong bối cảnh phát triển kinh tế tổng thể của cả nước; cũng như việc ban hành chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư cần tuân thủ nghiêm các nguyên tắc mà chúng ta đã cam kết thực hiện với các tổ chức quốc tế (như tổ chức WTO...), các Hiệp định thương mại tự do (như EVFTA, CPTPP...).

*Thứ tư*, ưu đãi thuế nên chuyển từ ưu đãi dựa trên lợi nhuận sang ưu đãi thông qua hiệu quả đầu tư và GTGT.

Ưu đãi dựa trên lợi nhuận thường không phù hợp để thu hút vốn FDI chất lượng cao. Vì thế, trong giai đoạn tới, Việt Nam nên giảm bớt đối tượng được áp dụng hình thức miễn thuế, giảm thuế TNDN có thời hạn và giảm bớt thời gian miễn thuế, giảm thuế. Thay vào đó, chúng ta nên áp dụng một số hình thức ưu đãi thuế phù hợp hơn và đã được nhiều quốc gia áp dụng thành công như: giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc giảm trừ thu nhập chịu thuế theo quy mô thực hiện của dự án đầu tư; cho phép tính vào chi phí được trừ nhiều hơn mức thực chi đối với một số hoạt động mà Nhà nước cần khuyến khích như chi cho nghiên cứu phát triển... Từ đó, chúng ta nên áp dụng khung chính sách ưu đãi linh hoạt hơn, thông qua ưu đãi dựa trên hiệu quả để giúp các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi dựa trên mức gia tăng giá trị tại chỗ (quy mô quỹ lương trong nước, phát triển kỹ năng, mở rộng hoạt động, chuỗi cung ứng...) và tạo tác động tích cực đến môi trường (giảm nguồn lực đầu vào trên mỗi đơn vị đầu ra).

Theo đó, có thể nghiên cứu xây dựng các hình thức khuyến khích, ưu đãi đầu tư theo các nhóm sau:

- *Khuyến khích theo hoạt động*: nên điều chỉnh mạnh, hướng vào khuyến khích thu hút FDI thực hiện các hoạt động R&D, CGCN và hoạt động đào tạo nghề. Đây là các hoạt động đòi hỏi hàm lượng vốn và tri thức, phục vụ cho thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu kinh tế, vì vậy các dự án có các hoạt động này nên được một vị trí ưu tiên trong chính sách.

- *Khuyến khích theo sản phẩm*: ưu tiên các dự án tạo ra sản phẩm có GTGT cao, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thiết bị bảo vệ môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều đầu vào trong nước, sản phẩm thâm dụng vốn và tri thức do ưu thế của khu vực FDI so với khu vực trong nước.

- *Khuyến khích theo năng lực NĐT*: để đạt được mục tiêu điều chỉnh chính sách FDI đặt ra thì rất cần phải khuyến khích thu hút các NĐT có năng lực nhằm chọn lọc NĐT thay vì NĐT nào cũng chấp nhận.

*Thứ năm*, chấm dứt cạnh tranh về ưu đãi đất đai, bởi việc cho thuê đất trong thời gian dài với giá rẻ có thể gây ra bất bình đẳng trong thu nhập và những tác động tiêu cực đối với cộng đồng bản địa tạo ra xung đột đất đai, gây nên sự bức xúc trong xã hội. Điều cần thiết phải làm hiện nay là nên đưa ra một tiêu chuẩn chung về thời gian cho thuê, vừa đảm bảo không quá ngắn để duy trì tính ổn định cho các dự án đầu tư nhưng cũng không được quá dài. Cụ thể như đề xuất thời gian cho thuê đất tối đa là 50 năm, kèm theo chính sách điều chỉnh giá thuê hàng năm, thay vì giá thuê cố định được ấn định ngay khi ký kết hợp đồng. Điều này giúp Nhà nước chủ động hơn trong việc hỗ trợ doanh nghiệp khi có biến động bất thường. Nguồn thu từ việc cho thuê đất là một khoản tương đối lớn, có thể được sử dụng để đầu tư vào CSHT, bao gồm hệ thống cầu, đường, cảng biển... sẽ đem lại hiệu quả thu hút vốn FDI tốt hơn.

*Thứ sáu*, các chính sách ưu đãi cần được áp dụng ổn định trong trung và dài hạn, vì thế hạn chế việc thường xuyên thay đổi các chính sách ưu đãi đầu tư làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cũng như chiến lược đầu tư của các nhà ĐTNN. Muốn tăng tính ổn định của các chính sách ưu đãi đầu tư, trong quá trình ban hành chính sách, những nhà hoạch định phải dự báo và lường trước được xu hướng, những thay đổi trong bối cảnh kinh tế - chính trị của các quốc gia và ở Việt Nam. Đồng thời, các nhà quản lý cần xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư linh hoạt, thích nghi với các hoàn cảnh cụ thể, nhằm đạt được hiệu quả cao trong các bối cảnh khác nhau.

*Thứ bảy*, xây dựng các quy tắc để quản trị tốt các ưu đãi đầu tư

Nên có thống nhất về các quy tắc ưu đãi bao gồm thời hạn và tiêu chí lựa chọn người nhận rõ ràng cho từng ưu đãi, thay vì cung cấp ưu đãi cho các doanh nghiệp một cách tùy tiện. Tạo dựng một cơ chế minh bạch và có trách nhiệm giải trình để báo cáo lại các ưu đãi đã cấp nhằm củng cố sự hợp tác trong toàn khu vực, từ đó quy định đầy đủ tất cả các ưu đãi thuế trong đạo luật thuế và công khai báo cáo chi tiêu thuế cùng với báo cáo ngân sách hàng năm.

Vì mục tiêu quản trị tốt và minh bạch, nên thực hiện phân tích chi phí và lợi ích trước khi phê duyệt bất kỳ ưu đãi thuế hoặc phi thuế nào. Đồng thời, định kỳ thực hiện đánh giá hiệu quả của việc cấp ưu đãi đầu tư, bao gồm đánh giá tác động thực tế của việc cấp ưu đãi đầu tư dựa trên các chỉ tiêu, chi phí và lợi ích làm cơ sở hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư. Hơn nữa, về lâu dài nên lượng hóa chi phí Nhà nước bỏ ra cho ưu đãi đầu tư thông qua giảm số thu thuế, thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất và các ưu đãi tài chính khác để đưa vào NSNN như các hạng mục chi của

ngân sách. Việc định kỳ đánh giá ưu đãi đầu tư và đưa chi phí ưu đãi đầu tư vào ngân sách thực tế đã được nhiều nước trên thế giới sử dụng và đem lại kết quả tốt. Ví dụ như: định kỳ 3 năm thực hiện đánh giá định lượng chi phí và lợi ích của việc cấp ưu đãi đầu tư trên toàn quốc làm căn cứ điều chỉnh xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư.

Bên cạnh đó, có thể nghiên cứu xây dựng bộ các mức ưu đãi và tiêu chí cụ thể được ưu đãi nhằm hiện thực hóa chủ trương hậu ưu đãi một cách minh bạch, ổn định. Chính sách ưu đãi cần được đa dạng hóa và cụ thể hóa thành các tiêu chí theo quy mô, lĩnh vực, ngành, nghề, sản phẩm, phạm vi, trách nhiệm xã hội được ưu đãi; các minh chứng và quy trình báo cáo cơ quan quản lý để thực hiện ưu đãi.

#### **4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư**

Chưa xây dựng được thương hiệu quốc gia đồng bộ để thu hút vốn FDI hiệu quả được xem là một nguyên nhân dẫn đến hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam. Để khắc phục nguyên nhân của hạn chế trên, cần đổi mới về phương thức, đồng bộ và chuyên nghiệp về cả hình thức lẫn nội dung, hiện đại hóa công tác XTĐT - chuyển từ XTĐT thụ động sang chủ động có mục tiêu. Bên cạnh đó, xu hướng vận động của vốn FDI đặt ra yêu cầu mới cần linh hoạt trong việc tiếp cận các nguồn vốn đang dịch chuyển. Theo đó, cần đổi mới triệt để hoạt động XTĐT từ khung thể chế, mô hình hoạt động và tổ chức bộ máy, phương pháp tiếp cận, công cụ XTĐT và xây dựng thương hiệu quốc gia trong một chỉnh thể thống nhất với các hoạt động đang còn phân tán (XTĐT nước ngoài, XTTM, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, xúc tiến đổi mới/năng lực kinh doanh). Cụ thể như sau:

- *Xây dựng một chiến lược tổng thể về XTĐT trong dài hạn và có chương trình cụ thể với từng dự án:* mỗi dự án đầu tư đều có đặc thù riêng, do đó không nên áp dụng một chương trình XTĐT chung chung, mà cần phân loại thành các nhóm dự án theo các tiêu chí cụ thể như thời gian đầu tư, quy mô VĐT, đặc điểm của nhà ĐTNN, lĩnh vực đầu tư ... Trên cơ sở đó, xây dựng chương trình và kế hoạch cụ thể phù hợp với đặc thù của từng nhóm dự án, từng MNCs để nâng cao hiệu quả XTĐT trong dài hạn.

- *Chuyển đổi căn bản mô hình XTĐT thụ động sang XTĐT có tính chủ động cao và có mục tiêu:* chuyển đổi mô hình XTĐT chủ động hướng vào các thị trường công nghệ nguồn, các ngành ưu tiên thông qua:

(i) Chủ động mời gọi NĐT, chăm sóc tốt NĐT từ khâu nghiên cứu tìm hiểu môi trường đến khi thực hiện thủ tục đầu tư và trong suốt quá trình triển khai thực hiện dự án.

(ii) Chuyển từ thu hút loại hình đầu tư FDI phù hợp với nhóm sản phẩm hiện có của Việt Nam sang đón đầu và xây dựng các điều kiện đầu tư có khả năng thu hút loại hình đầu tư FDI mà Việt Nam muốn và cần có trong thời gian tới. Điều này là đặc biệt cần thiết khi Việt Nam muốn khai thác những lợi thế trong thỏa thuận ưu đãi về thương mại và đầu tư, lợi thế đầu tư FDI từ các nước công nghiệp phát triển (là các quốc gia công nghệ nguồn).

- *Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống các cơ quan thực hiện công tác XTĐT:* rà soát, cơ cấu lại hệ thống các cơ quan XTĐT hiện có (hoặc thành lập mới nếu cần) theo

hướng chuyên nghiệp, độc lập, không chồng chéo, không trùng lặp với các cơ quan có chức năng QLNN về ĐTNN; xem xét khả năng gắn kết với xúc tiến thương mại và du lịch một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của từng địa phương. Về mô hình tổ chức và khung thể chế, trong dài hạn, có thể nghiên cứu áp dụng mô hình cơ quan XTĐT quốc gia có sự kết hợp giữa Nhà nước và tư nhân nhằm nâng cao năng lực quản trị như mô hình của EDB (Singapore) hay MIDA (Malaysia). Trong thời gian trước mắt, cần nâng cao vai trò, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của các cơ quan XTĐT.

Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong chức năng chính của cơ quan XTĐT ở cấp Trung ương và địa phương về: (i) xây dựng thương hiệu/hình ảnh; (ii) XTĐT và tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư; (iii) hỗ trợ các NĐT trong quá trình hoạt động. Nghiên cứu khả năng tổ chức các trung tâm XTĐT của trung ương và địa phương thành một hệ thống quản lý theo ngành dọc để tránh lãng phí và nâng cao hiệu quả; thể chế hoá cơ chế phối hợp giữa các cơ quan XTĐT này.

- *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật về XTĐT:* Một trong những nguyên nhân khiến chính sách thu hút vốn FDI còn hạn chế đã được chỉ ra là do thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất, cập nhật, tập trung và đầy đủ về FDI phục vụ công tác QLNN, dẫn đến khả năng phân tích, dự báo liên quan đến vốn FDI có nhiều bất cập, gây khó khăn cho quá trình hoạch định chính sách thu hút vốn FDI. Do đó cần nghiên cứu, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia chung bao gồm tất cả các lĩnh vực, chuyên ngành để các cơ quan, đơn vị trên toàn quốc có thể nhanh chóng tác nghiệp, nghiên cứu, tìm hiểu thông tin liên quan trong quá trình quản lý và xử lý nghiệp vụ chuyên môn của mỗi cơ quan, đơn vị. Đồng thời, nghiên cứu, thiết kế hệ thống báo cáo giám sát đầu tư trên hệ thống (có thể cùng trên hệ thống thông tin quốc gia về ĐTNN) để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tổng thể các dự án đồng thời thực hiện kết nối liên thông hai hệ thống gồm: hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và hệ thống thông tin quốc gia về ĐTNN và có hướng dẫn bằng tiếng nước ngoài để phục vụ cho nhà ĐTNN nghiên cứu, tìm hiểu, nắm bắt các quy định pháp luật và thông tin liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Chú trọng xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đầy đủ, chính xác và cập nhật về những nội dung như: (i) Thông tin quảng bá hình ảnh đất nước, địa phương về điều kiện tự nhiên, KT-XH của quốc gia, địa phương (như quy mô nền kinh tế, MTKD, hệ thống các chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, thị trường...); (ii) Thông tin về năng lực sản xuất hiện có từng địa phương; nhu cầu trong thời gian tới; hệ thống đường giao thông, thông tin, điện, nước, khoảng cách tới bến cảng, sân bay, nguồn nhân lực... (iii) Xu thế vận động của dòng vốn ĐTNN thế giới, CGTTC, đặc biệt chú ý sự hình thành, phát triển và xu thế của chuỗi, tình hình của một số đối tác tiềm năng, diễn biến thị trường khu vực và quốc tế của một số ngành, lĩnh vực định hướng thu hút đầu tư trong từng thời kỳ; làm rõ sự kết hợp, bổ sung lẫn nhau về địa kinh tế giữa Việt Nam và các đối tác tiềm năng; những mắt xích bổ sung mang tính cơ cấu giữa

kinh tế Việt Nam và các đối tác tiềm năng (cơ cấu tài nguyên, cơ cấu vốn, công nghệ, nhân lực...) để hàng năm hoặc định kỳ điều chỉnh chiến lược XTĐT; (iv) Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư.

- *Nghiên cứu, thiết kế hệ thống báo cáo giám sát đầu tư trên hệ thống* (có thể cùng trên hệ thống thông tin quốc gia về ĐTNN) để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tổng thể các dự án đồng thời thực hiện kết nối liên thông hai hệ thống gồm: hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và hệ thống tin quốc gia về ĐTNN và có hướng dẫn bằng tiếng nước ngoài để phục vụ cho nhà ĐTNN nghiên cứu, tìm hiểu, nắm bắt các quy định pháp luật và thông tin liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Tham khảo hệ thống theo dõi nhà đầu tư (Investor Tracking System), một công cụ được sử dụng phổ biến tại các cơ quan XTĐT để đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất và giữ chân NĐT tiềm năng.

- *Tích cực thực hiện đa dạng, sáng tạo các hình thức XTĐT*: các biện pháp tuyên truyền có thể thông qua các kênh như internet, hội chợ thương mại, triển lãm, tọa đàm, báo giấy, báo hình, phim ảnh... nhằm cung cấp thông tin mà NĐT cần để lựa chọn dự án và quyết định đầu tư, xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động XTĐT. Thường xuyên tổ chức hội nghị XTĐT, nhằm giới thiệu, quảng bá những tiềm năng, lợi thế, cơ chế chính sách ưu đãi thu hút đầu tư của từng địa phương với cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước, giúp doanh nghiệp và NĐT hiểu rõ hơn về địa phương, cũng như chủ trương và quyết tâm đổi mới trong thu hút đầu tư.

Chủ động tiếp cận, vận động linh hoạt qua các kênh khác nhau như: chính khách, các NĐT, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, công ty tư vấn hàng đầu, quỹ đầu tư và các cá nhân có tầm ảnh hưởng để thu hút các tập đoàn lớn mang các dự án có chất lượng và Việt Nam.

Tiếp tục tổ chức các đoàn đi xúc tiến, mở rộng địa bàn và hình thức thu hút đầu tư FDI vào những thị trường giàu tiềm năng và các công ty đa quốc gia. Các đoàn XTĐT có thể linh hoạt tổ chức theo hình thức trực tuyến trong trường hợp dịch bệnh chưa được kiểm soát tốt. Hoạt động XTĐT không tổ chức quy mô lớn, đối tượng chung chung mà tổ chức theo nhóm, hội thảo, cung cấp thông tin trực tiếp đến các NĐT, doanh nghiệp, địa bàn cần thu hút đầu tư.

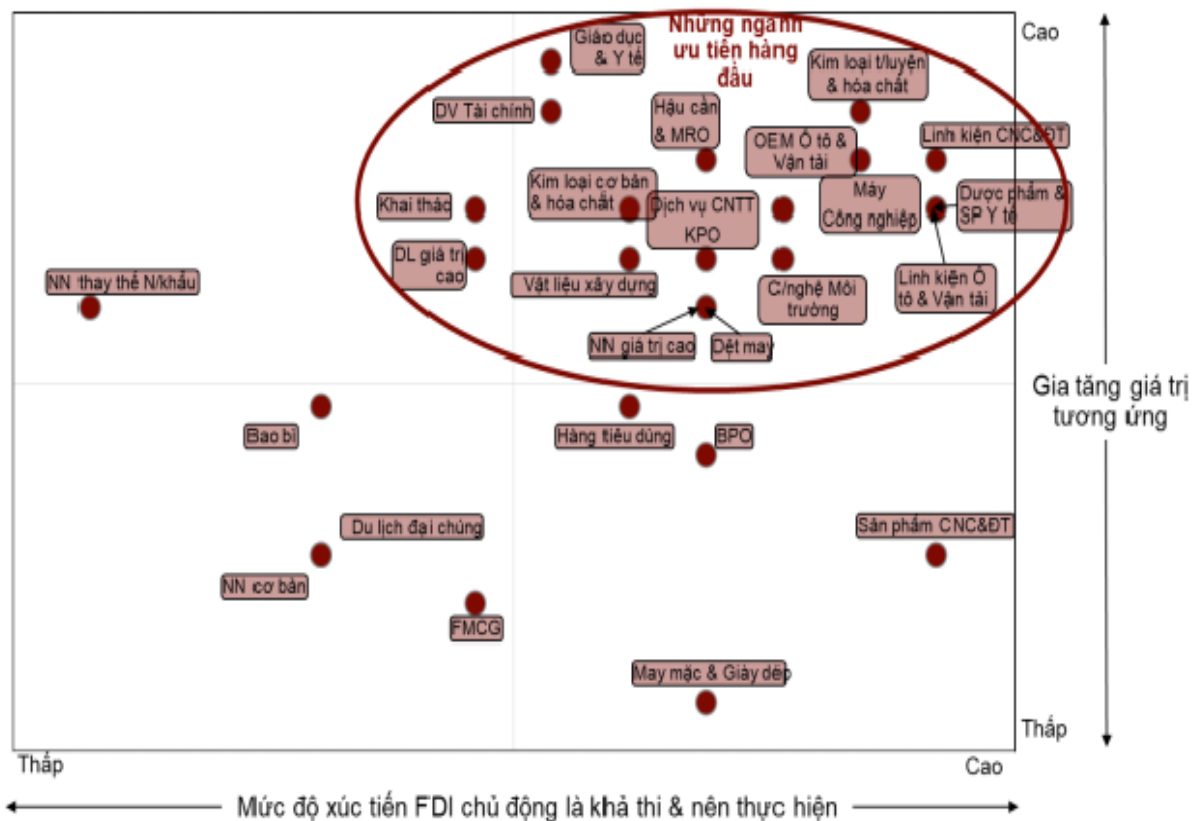
Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả các hoạt động XTĐT tại cấp trung ương và cấp tỉnh.

- *Xây dựng bộ mẫu thống nhất cho XTĐT* trên toàn quốc từ trang web, tài liệu XTĐT (guidebook, tờ rơi), phim, các clip quảng bá môi trường và cơ hội đầu tư trên các phương tiện truyền thông đến hồ sơ xúc tiến dự án; nghiên cứu lập bản đồ số cho XTĐT, từ đó xây dựng thương hiệu quốc gia để tăng cường sức hấp dẫn với các nhà ĐTNN. Đồng thời, hợp tác với các tập đoàn lớn đầu tư tại Việt Nam để xây dựng “đại sứ” hình ảnh về đầu tư cho Việt Nam nhằm tận dụng sức ảnh hưởng và thương hiệu của các NĐT uy tín.

- *Hỗ trợ doanh nghiệp, NĐT và hoạt động hợp tác về XTĐT*: thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực XTĐT phát triển mạnh mẽ mạng lưới cộng tác viên; tích cực khai thác tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan Trung ương để tiếp cận, hợp tác với các tổ chức XTĐT của các nước và quốc tế.

- *Xác định đúng mục tiêu, đối tượng XTĐT*: hoạt động XTĐT cần có trọng tâm, trọng điểm, mang tầm quốc gia và thể hiện tính khu vực và liên ngành, liên vùng bám theo CGTGT và các định hướng thu hút ĐTNN. Đặc biệt đối với những ngành, lĩnh vực nằm trong chiến lược thu hút ĐTNN, thì việc XTĐT cần thực hiện theo dự án cụ thể, gắn với đối tác đầu tư.

- *Xác định danh mục cụ thể những ngành cần tích cực chủ động XTĐT*: có thể tham khảo đề xuất của Bộ KH&ĐT để xác định cụ thể những ngành cần xúc tiến chủ động, những ngành cần thực hiện nhất và tạo GTGT lớn nhất để chủ động thu hút vốn FDI của các nhà ĐTNN; xác định các lĩnh vực ưu tiên để XTĐT chủ động theo thời gian: ưu tiên trước mắt, ưu tiên ngắn hạn, ưu tiên trung hạn (xem hình 4.2).



**Hình 4.2. Những ngành xúc tiến chủ động cần được thực hiện nhất và FDI làm gia tăng giá trị nhiều nhất**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2018)*

Cần nhấn mạnh rằng đây không phải là những lĩnh vực duy nhất mà Việt Nam nên khuyến khích thu hút đầu tư FDI, mà là những ngành cần chủ động định hướng XTĐT để thu hút FDI vào những phân nhóm phù hợp căn cứ vào những phương án lựa chọn địa điểm mà NĐT có thể có và nguồn lực hữu hạn của cơ quan XTĐT nước ngoài ở Trung ương và địa phương (Bộ KH&ĐT, 2018). Có nghĩa là không phải

không hoan nghênh đầu tư FDI ở những lĩnh vực khác mà ngược lại cần chào đón tất cả những NĐT có trách nhiệm và phục vụ NĐT một cách chuyên nghiệp. Tuy nhiên, danh mục nêu trên chỉ cho biết những ngành cần tập trung công tác xúc tiến chủ động một cách hợp lý (trong tương quan với xúc tiến thụ động) và cải cách chính sách để tối đa hóa tác động phát triển trong phạm vi nguồn lực hữu hạn hiện có.

Hơn nữa, chuyển trọng tâm sang thu hút đầu tư FDI có giá trị cao hơn, hàm lượng lao động có tay nghề cao hơn và đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng, năng lực cạnh tranh, nhưng hiện nay cũng không thể bỏ qua đầu tư vào các ngành lắp ráp cơ bản và đầu tư dạng BPO, vì những đầu tư này sẽ vẫn là nền tảng để Việt Nam chuyển dịch lên trên chuỗi giá trị và vẫn đóng vai trò quan trọng về tạo việc làm cho những địa phương còn chưa phát triển trong những năm tới (*xem hình 4.3*).

Ưu tiên trước mắt – quan trọng đối với gia tăng giá trị và năng lực cạnh tranh trong nước	Ưu tiên ngắn hạn – Cơ hội hẹp để cạnh tranh thắng lợi
<p><b>Sản xuất</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Kim loại bậc cao/khoáng chất/hóa chất/nhựa và linh kiện điện tử/công nghệ cao</li> <li>Máy &amp; thiết bị công nghiệp</li> </ol> <p><b>Dịch vụ</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Hậu cần &amp; MRO</li> </ol> <p><b>Nông nghiệp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>SP Nông nghiệp sang tạo, giá trị cao (gạo, cà phê đặc sản, hải sản v.v..)</li> </ol> <p><b>Du lịch</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ du lịch giá trị cao</li> </ol>	<p><b>Sản xuất</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhà sản xuất thiết bị gốc và nhà cung cấp Thiết bị Vận tải &amp; Ô tô</li> <li>Công nghệ môi trường (thiết bị bảo tồn nước, mặt trời, gió, v.v..)</li> </ol> <p><b>Ưu tiên trung hạn – đi đôi với mở cửa và phát triển kỹ năng</b></p> <p><b>Sản xuất chế tạo</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Dược phẩm &amp; thiết bị y tế</li> </ol> <p><b>Dịch vụ</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ Giáo dục &amp; Y tế</li> <li>Dịch vụ Tài chính / Công nghệ Tài chính (Fintech)</li> <li>Dịch vụ CNTT và Dịch vụ tri thức (KPO – kế toán, thiết kế, v.v..)</li> </ol>

**Hình 4.3. Các lĩnh vực ưu tiên để xúc tiến đầu tư chủ động và hỗ trợ**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2018)*

- *Quan tâm đến dòng vốn tái đầu tư*: ngoài việc quan tâm đến thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các doanh nghiệp khởi nghiệp, Chính phủ còn cần quan tâm đến dòng vốn tái đầu tư. Hoạt động tái đầu tư vừa làm tăng quy mô và giá trị VĐT, vừa cho thấy sự tin tưởng của NĐT đối với MTĐT, kinh doanh của địa phương. Hơn nữa, dưới góc độ quảng bá về MTĐT của địa phương thì con số về vốn tái đầu tư thậm chí còn ý nghĩa hơn cả số VĐT mới. Tuy nhiên, việc giữ chân NĐT ở lại lâu dài và tái đầu tư phụ thuộc rất lớn vào sự đồng hành, hiện thực hóa những cam kết của chính quyền và những nỗ lực cải thiện và hoàn thiện thể chế, chính sách và MTĐT của địa phương. Do đó, việc thường xuyên quan tâm, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, NĐT trong suốt quá trình triển khai hoạt động đầu tư (hay còn gọi là XTĐT tại chỗ) cũng cần được coi trọng như việc thu hút VĐT mới.

- *Rà soát, cơ cấu lại hệ thống các cơ quan XTĐT hiện có* (không thành lập mới) theo hướng chuyên nghiệp, độc lập, không chồng chéo, không trùng lặp với

các cơ quan có chức năng QLNN về FDI; xem xét tăng khả năng gắn kết với XTMM và du lịch một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của từng địa phương. Đối với các thị trường tiềm năng, nghiên cứu cơ chế hợp tác trao đổi theo hướng tư nhân hóa các hoạt động XTĐT.

- *Tăng cường thẩm quyền và đổi mới cơ chế hoạt động của các IPA*: để tăng cường hiệu quả XTĐT vào các địa phương, các IPA cần được tăng cường chức năng, thẩm quyền và phạm vi hoạt động để có thể làm tốt vai trò đầu mối tham mưu và khởi xướng các hoạt động XTĐT.

Các IPA cần hoạt động theo mô hình lồng ghép ba chức năng: XTĐT, một cửa liên thông giải quyết thủ tục cho NĐT và tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp, NĐT trong suốt quá trình đầu tư. Có như vậy thì hiệu lực, hiệu quả phối hợp giữa IPA với các sở, ngành sẽ tốt hơn, việc xử lý các công việc liên quan và TTHC về đầu tư sẽ thuận tiện, nhanh chóng hơn. Việc một cơ quan làm đầu mối thống nhất để tham mưu cho lãnh đạo địa phương tổ chức, thực hiện các hoạt động vận động, xúc tiến, cải thiện MTĐT và hỗ trợ sau cấp phép sẽ vừa mang lại lợi ích thiết thực cho NĐT, vừa nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền địa phương.

Nghiên cứu, hoàn thiện mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của IPA và vận dụng vào thực tế của các địa phương tại Việt Nam. Mỗi địa phương cần tìm tòi, xây dựng mô hình IPA phù hợp nhất và đưa ra phương thức hoạt động XTĐT phù hợp và hiệu quả nhất với địa phương mình. Đồng thời quan tâm đầu tư các nguồn lực cần thiết cả về tài chính và nhân sự để các IPA hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Cùng với việc tăng cường chức năng, thẩm quyền và mở rộng phạm vi hoạt động của các IPA, cần quy xây dựng và ban hành các tiêu chí đánh giá hiệu quả XTĐT cụ thể để áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Trong đó kết hợp giữa các tiêu chí đánh giá hiệu quả ngắn hạn (nguồn vốn thu hút đầu tư, kết quả hoạt động XTĐT và hỗ trợ doanh nghiệp) và hiệu quả dài hạn (nguồn vốn tái đầu tư, mua bán, chuyển nhượng dự án, sáng kiến về XTĐT, đóng góp hoàn thiện chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và hoạt động XTĐT).

- *Chú trọng đến đội ngũ cán bộ XTĐT*: xây dựng đội ngũ cán bộ am hiểu và tâm huyết với hoạt động XTĐT, tạo đột phá trong công tác cán bộ làm hoạt động XTĐT và trực tiếp giải quyết thủ tục đầu tư. Tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác XTĐT, thành lập các nhóm gồm chuyên gia từ Bộ/cơ quan chuyên ngành, địa phương, hiệp hội ngành nghề, tập đoàn đa quốc gia đang hoạt động trong lĩnh vực đó... để xúc tiến cho ngành/lĩnh vực cụ thể hoặc dự án quan trọng.

- *Tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa Trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan QLNN với các hiệp hội nghề nghiệp trong công tác XTĐT*.

Một trong những nguyên nhân hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI đó là hệ thống quản lý ĐTNH hiện nay khá phân tán, từ Trung ương đến địa phương, gây khó khăn cho quản lý thông tin về dòng vốn, giám sát, xử lý các vấn đề sau cấp phép đầu tư, XTĐT và hình thành cụm ngành, liên kết sản xuất. Do đó, chúng ta nên chú trọng đến các biện pháp:



Xây dựng cơ chế đối thoại giữa các lãnh đạo, các ngành, duy trì thường xuyên mối liên hệ gắn kết giữa các lãnh đạo, các ngành, nhất là giữa Ban Quản lý các KCN với các NĐT và doanh nghiệp nhằm giải quyết nhanh chóng những vấn đề thuộc thẩm quyền.

Đổi mới, mở rộng phương thức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của NĐT chủ động báo cáo xin ý kiến chỉ đạo đối với những vấn đề cần sự phối hợp giữa các ngành để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các NĐT đối với MTKD tại địa phương, từ đó tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới NĐT mới.

Các cơ quan Nhà nước cũng cần tăng cường các hoạt động XTĐT có sự hợp tác với cơ quan quản lý của nước ngoài. Tập trung xây dựng đề xuất cơ chế Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho ĐTNN. Bên cạnh đó, tích cực đàm phán các thỏa thuận song phương, đa phương tạo thuận lợi cho thu hút vốn FDI từ nước ngoài.

Kết hợp giữa hoạt động XTĐT cấp Trung ương và địa phương, trong đó coi trọng các hoạt động ở cấp tỉnh. Chương trình XTĐT ở cấp tỉnh và Trung ương có thể có những mục tiêu và điểm nhấn lợi thế cạnh tranh khác nhau. Hơn nữa, chính quyền cấp tỉnh hiểu rõ hơn về địa phương mình, đặc biệt là về đặc điểm KT-XH, các điểm mạnh, điểm yếu của địa phương, sự khác biệt và lợi ích đầu tư vào những lĩnh vực ngành nghề là lợi thế của tỉnh so với các địa phương cạnh tranh khác.

*- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài*

Hệ thống thông tin về FDI đã được triển khai từ năm 2019, nhưng đến nay vận hành chưa hiệu quả, thông tin về các dự án FDI vẫn chưa cập nhật được, chưa kết nối được doanh nghiệp FDI với cơ quan quản lý đầu tư ở địa phương và toàn quốc. Để nhanh chóng đưa hệ thống thông tin quốc gia về FDI đi vào vận hành thông suốt, hiệu quả, đề nghị Bộ KH&ĐT sớm triển khai các biện pháp sau:

Ban hành quy định về nội dung, cấu trúc, yêu cầu kỹ thuật, giải pháp công nghệ, phương pháp vận hành đối với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI phù hợp với quy định của pháp luật về Chính phủ điện tử.

Hướng dẫn chi tiết việc thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về FDI để xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI.

Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI; thường xuyên tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI báo cáo Thủ tướng Chính phủ để kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh.

Hướng dẫn, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh về công tác thu thập, quản lý, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI.

Xây dựng và Ban hành Quy chế phối hợp trong việc thu nhập, quản lý, kết nối, chia sẻ và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI trên môi trường mạng.

Xây dựng môi trường kết nối, chia sẻ, trao đổi thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI trên phạm vi toàn quốc, dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác; các chuẩn thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung trên cơ sở kết nối liên thông với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI; chính sách an toàn, bảo mật và chính sách bảo vệ bản quyền thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI.

Xây dựng kế hoạch và quản lý sử dụng nguồn vốn được bố trí để điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu; xây dựng, duy trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI theo các quy định hiện hành.

Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ biên tập, cập nhật, phê duyệt, kiểm tra thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI.

Các Bộ và UBND cấp tỉnh cần kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI trên môi trường mạng theo quy định; phối hợp ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn về đồng bộ, tương thích, truy cập, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan Nhà nước, đảm bảo sự kết nối thông suốt và an toàn thông tin của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI; hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong việc xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về FDI.

#### TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Chương 4 luận án tập trung phân tích vào quan điểm, mục tiêu, định hướng và các giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đến năm 2030. Các nội dung chủ yếu của chương này như sau:

- Phân tích khái quát về bối cảnh mới trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm: sự biến động của tổng vốn FDI toàn cầu, sự dịch chuyển của dòng vốn FDI và sự thay đổi phương thức FDI trên toàn cầu và vị thế mới của Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nhiều biến động.

- Làm rõ quan điểm, mục tiêu và định hướng hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đến năm 2030.

- Trên cơ sở đó, chương 4 luận án đề xuất các giải pháp theo 03 nhóm: (i) nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư, (ii) nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tăng sức hấp dẫn đầu tư và (iii) nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách xúc tiến đầu tư.

## KẾT LUẬN

Vốn FDI là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho phát triển kinh tế, giúp các quốc gia tiếp cận công nghệ mới, mở rộng thị trường xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế... Trên thực tế, sau hơn 35 năm thu hút vốn FDI, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Đó là kết quả của sự nỗ lực trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp lý và chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam. Nhằm góp phần hoàn thiện cơ sở lý thuyết cũng như đánh giá thực trạng chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam, luận án đã giải quyết được những mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra bao gồm:

*Thứ nhất*, luận án đã hệ thống hóa, làm rõ và phát triển một bước lý luận cơ bản về vốn FDI (khái niệm, đặc điểm và các hình thức của vốn FDI) và chính sách thu hút vốn FDI (khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung, tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút vốn FDI). Luận án chỉ ra 3 nội dung cốt lõi của chính sách thu hút vốn FDI: (i) nhóm các chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư; (ii) nhóm các chính sách liên quan đến tăng sức hấp dẫn đầu tư; (iii) nhóm chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư. Để đánh giá các nhóm chính sách trên, luận án dựa vào 6 tiêu chí: (i) tính hiệu lực; (ii) tính hiệu quả; (iii) tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất; (iv) tính minh bạch và ổn định; (v) tính khả thi của chính sách; và (vi) tính hợp lý, phù hợp.

*Thứ hai*, luận án đã phân tích thực trạng chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021. Từ đó, đánh giá thực trạng của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam thông qua hệ thống các tiêu chí và rút ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của chúng.

*Thứ ba*, trên cơ sở những đánh giá về thành công và hạn chế của thực trạng chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam, dựa vào những bài học kinh nghiệm được rút ra khi nghiên cứu chính sách thu hút vốn FDI của một số quốc gia Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, luận án đã đề xuất 03 nhóm giải pháp: (i) nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến tạo lập môi trường đầu tư, (ii) nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tăng sức hấp dẫn đầu tư và (iii) nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách xúc tiến đầu tư. Trong đó, luận án tập trung vào các giải pháp cụ thể: nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội; hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan đến đầu tư; chú trọng đến bảo hộ đầu tư và phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư; đổi mới mô hình tổ chức quản lý và hoàn thiện quá trình phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài; hoàn thiện các thủ tục hành chính theo hướng tiết giảm thời gian thực hiện và đơn giản hóa các thủ tục; tăng cường công tác giám sát, đánh giá dự án FDI...

Luận án được thực hiện với hy vọng đóng góp phần nào cho sự phát triển chung của chính sách đầu tư nói chung và chính sách thu hút vốn FDI nói riêng. Mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng do thời gian và khả năng có hạn, luận án không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô, các nhà khoa học để luận án được hoàn thiện và phát triển hướng nghiên cứu trong những đề tài tiếp theo.

Tác giả xin chân thành cảm ơn!

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. Lê Như Quỳnh (2020), “Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam dưới tác động của Hiệp định EVFTA và EVIPA”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia *Tác động của các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đến thương mại và đầu tư Việt Nam*, ISBN 978-604-67-1318-0, số QĐXB: 48/QĐ-NXBKHKT cấp ngày 04 tháng 05 năm 2020.

2. Bùi Xuân Nhàn, Lê Như Quỳnh (2020), “Thu hút vốn FDI của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19”, *Tạp chí Kinh tế & Dự báo* số 19 tháng 07/2020 (737), ISSN 0866-7120.

3. Phan Thế Công, Lê Như Quỳnh (2020), “Chính sách ưu đãi thuế nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Định hướng, quan điểm và giải pháp phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam đến năm 2035*, ISBN: 978-604-946-899-5, số QĐXB: 308/QĐ-NXBĐHKTQD cấp ngày 01/09/2020, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

4. Lê Như Quỳnh (2021), “Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển khoa học công nghệ nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Giải pháp khoa học, kỹ thuật và phát triển kinh tế, xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững*, ISBN: 978-604-67-2031-7, số QĐXB: 167/QĐXB-NXBKHKT, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

5. Lê Như Quỳnh (2021), “Policy to attract sustainable FDI in Vietnam in the current context”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế *Sustainable economic development and business management in the context of globalisation*, ISBN: 978-604-79-2912-2, số QĐXB: 224/QĐ-NXBTC, tháng 09/2021, Financial publishing house.

6. Bùi Xuân Nhàn, Lê Như Quỳnh (2021), “Trends in FDI attraction globally and policy orientations to 2030 for Vietnam”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế *FDI toàn cầu và ứng biến của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong bối cảnh mới*, ISBN: 978-604-341-272-7, số QĐXB: 1578/QĐ-NXBTN cấp ngày 13/09/2021, NXB Thanh niên.

7. Lê Như Quỳnh (2022), “Tác động của áp dụng quy tắc tối thiểu toàn cầu đến thu hút vốn FDI của Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, Kì II tháng 11/2022 (789), ISSN: 2615-8973.

8. Lê Như Quỳnh (2022), “Policies on investment incentives to attract foreign investment in Vietnam”, *Review of Finance*, Vol.5, Issue 4, ISSN: 2615-8981.

9. Lê Như Quỳnh (2022), “Hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, Kì II tháng 12/2022 (791), ISSN: 2615-8973.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Anh (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Đà Nẵng, Tp. Đà Nẵng.
2. Hoàng Phương Anh (2021), *Chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng, hiệu quả điều chỉnh chính sách*, NXB Lao động, Hà Nội.
4. Đỗ Đức Bình (2013), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Những bất cập về chính sách và giải pháp thúc đẩy”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 194, tháng 09/2013, Tr.3-9.
5. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Số 50- NQ/TW.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 2021*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư & Nhóm ngân hàng Thế giới (2018), *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030*.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030*, Báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ vào ngày 31/8/2020.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Công bố cập nhật, sửa đổi nội dung của một số TTHC đã công bố tại Quyết định số 885/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021*, Quyết định số 1550/QĐ-BKHĐT ban hành ngày 10/11/2021.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính năm 2022*, Quyết định số 37/QĐ-BKHĐT ban hành ngày 14 tháng 01 năm 2022.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động ĐTNN tại Việt Nam*, Thông tư 02/2022/TT-BKHĐT.
12. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Báo cáo tại Hội nghị “30 năm Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”, tháng 10/2018.
13. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định về hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Thông tư 78/2014/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2014.
14. Trần Thị Minh Châu (2007), *Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

15. Chính phủ (2019-2022), *Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*.
16. Chính phủ (2013), *Về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới*, Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29/08/2013.
17. Chính phủ (2020), *Dự thảo báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*, Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII ngày ngày 15 tháng 10 năm 2020.
18. Chính phủ (2020), *Về ban hành chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025*, Nghị quyết số 68/NQ-CP ban hành ngày 12/05/2020.
19. Chính phủ (2021), *Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính*, Quyết định 468/QĐ-TTg ban hành ngày 27/3/2021.
20. Nguyễn Tiên Côi (2008), *Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaysia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế - thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
21. Cục Đầu tư trực tiếp nước ngoài - Bộ KH&ĐT (2019, 2020, 2021), *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2019, 2020, 2021*.
22. Đặng Thành Cương (2012), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
23. Mai Ngọc Cường (1999), *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986,1991, 1996, 2001, 2006, 2011, 2016, 2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
25. Đặng Quý Dương (2014), *Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới các ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
26. Nguyễn Duy Đạt (2017), *Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến giảm nghèo tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
27. Hải Đăng biên dịch (2011), *Đánh giá các lựa chọn chính sách*, Tài liệu dịch từ tác phẩm của Michael E. Craft; Scott R. Furlong, dùng trong *Chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright*.
28. Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2007), *Giáo trình Chính sách Kinh tế - xã hội*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

29. Nguyễn Hữu Hải & Lê Văn Hòa (2016), *Đại cương về phân tích chính sách công*, tái bản lần thứ 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Nguyễn Thu Hạnh (2010), “Điều chỉnh chính sách FDI của Trung Quốc: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 26 (2010) 271-274.
31. Đoàn Văn Hàm (2018), “Kinh nghiệm của Singapore về cải thiện môi trường đầu tư thu hút FDI vào R&D”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 200+ 201-Tháng 1&2, tr. 85-91.
32. Nguyễn Thị Liên Hoa (2000), *Các giải pháp thu hút nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
33. Nguyễn Thị Liên Hoa, Bùi Thị Bích Phương (2014), “Nghiên cứu các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển”, *Tạp chí Phát Triển và Hội Nhập*, 14 (24), tr.40-46.
34. Vũ Tam Hòa (2019), *Chính sách phát triển thương mại nội địa hàng may mặc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
35. Dương Văn Hòa (2016), *Chính sách Nhà nước đối với các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam (Nghiên cứu tại các doanh nghiệp ngành dệt may)*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
36. Đỗ Nhật Hoàng (2018), “Đổi mới công tác XTĐT nước ngoài”, *Kỷ yếu 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Tâm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới*, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Hà Nội.
37. Nguyễn Thạc Hoát, Nguyễn Thị Đông (2021), “Hoàn thiện chính sách, giải pháp thu hút FDI thế hệ mới trên địa bàn Thủ đô Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* số 17, tháng 6/2021.
38. Hoàng Văn Huấn (1995), *Hoàn thiện chính sách và giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội.
39. Ngô Trung Hùng (2013), *Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Huế.
40. Cao Tấn Huy (2019), *Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Nghiên cứu vùng kinh tế Đông Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
41. Nguyễn Thị Mai Hương (2017), “Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp Việt Nam: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp* số 03-2017, tr.148-157.
42. Phan Thị Quốc Hương (2015), *Các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh.

43. Võ Thị Vân Khánh (2016), “Thái Lan: Điểm sáng thu hút vốn FDI vào khu công nghiệp”, *Tạp chí Tài chính* kỳ I, tháng 7/2016.
44. V.I. Lênin (2005), *Lênin Toàn tập*, tập 27, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
45. Nguyễn Thị Ái Liên (2011), *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
46. Đặng Huyền Linh (2017), *Nghiên cứu các cơ chế, chính sách thúc đẩy thu hút FDI vào các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao*, Đề án thuộc chương trình Xúc tiến đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
47. Trần Đăng Long (2002), *Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
48. Nguyễn Tiến Long (2011), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
49. Lê Tuấn Lộc, Nguyễn Thị Tuyết (2013), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Phát Triển và Hội Nhập*, 11(21), tr.73-78.
50. Nguyễn Thị Thanh Mai (2016), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
51. Nguyễn Mai (2004), *Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài FDI của Việt Nam: Thành quả và việc hoàn thiện chính sách*, Tài liệu Hội thảo quốc tế về: “Việt Nam gia nhập WTO: Cơ hội và Thách thức” tháng 3/2004 tại Hà Nội, Dự án CIEM- DANIDA.
52. Nguyễn Mai (2012), “Thống nhất nhận thức để hành động”, *25 Năm Đầu tư nước ngoài: Nhìn lại và hướng tới*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
53. Nguyễn Mai (2016), *Khởi đầu làn sóng FDI thứ ba*, đăng ngày 17/02/2016 trên htthành phố://baodautu.vn/khoi-dau-lan-song-fdi-thu-ba-d39645.html
54. Nguyễn Mai (2018), “Cách mạng công nghiệp 4.0 với Việt Nam”, baodautu, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 9 năm 2018 từ <http://baodautu.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-voi-viet-nam-d77369.html>.
55. Hoàng Thị Mến (2021), “Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam dưới tác động của COVID-19”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế *FDI toàn cầu và ứng biến của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong bối cảnh mới*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
56. Phạm Đức Minh (2013), “Thu hút FDI vào Bắc Bộ trong tương quan với các vùng kinh tế trọng điểm khác”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* ngày 17/6/2013.



57. Lâm Quang Minh (2006), *Một số giải pháp cơ bản nhằm thu hút và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

58. Trần Quang Nam (2010), *Cơ sở khoa học hoàn thiện chính sách Nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

59. Nguyễn Thị Việt Nga (2019), “Bàn về chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam đối với doanh nghiệp FDI”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1 tháng 10/2019.

60. Phùng Xuân Nhạ (2010), *Điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

61. Nguyễn Thị Kim Nhã (2005), *Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

62. Vũ Việt Ninh (2018), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

63. Oxfam, VEPR và Prakarsa (2020), *Hướng tới Chính sách Thuế Bền vững trong khối ASEAN – Trường hợp Ưu đãi Thuế Thu nhập Doanh nghiệp*, Báo cáo kết quả nghiên cứu, Hà Nội.

64. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Đánh giá cải cách thủ tục hành chính thuế - mức độ hài lòng của doanh nghiệp năm 2019*, Hà Nội.

65. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Báo cáo chông chéo pháp luật về đầu tư kinh doanh*, tháng 12/2019, Hà Nội.

66. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2020), *Báo cáo đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và thời gian thực hiện thủ tục hành chính qua cơ chế một cửa quốc gia*.

67. Trần Anh Phương (2004), *Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các nước trong nhóm G7 vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

68. Từ Quang Phương & Phạm Văn Hùng (2013), *Giáo trình Kinh tế đầu tư*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

69. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.

70. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung*, Hà Nội.

71. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Đất đai*, Luật số 45/2013/QH13 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.

72. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*, Luật số 45/2013/QH13 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.

73. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Đầu tư*, Luật số 61/2020/QH14 ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2020.

74. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư*, Luật số 64/2020/QH14 ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2020.

75. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*, Luật số 14/VBHN-VPQH ban hành ngày 15 tháng 07 năm 2020.

76. Retro (2019), *Khảo sát về thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm tài chính 2018*.

77. Nguyễn Trường Sơn (2009), “Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 5/2009.

78. Nguyễn Huy Thám (1999), *Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở các nước ASEAN và vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

79. Nguyễn Đăng Thành (2012), *Đánh giá chính sách công ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp*, tapchiconsan.org.vn.

80. Phan Hữu Thắng (2021), *FDI nhiệm vụ kép trong bối cảnh mới*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

81. Đinh Trọng Thắng và Trần Tiến Dũng (2019), “Thực trạng chính sách ưu đãi thu hút FDI vào Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Tài chính*.

82. Trần Toàn Thắng, Nguyễn Đoàn Trang (2019), “Tổng quan chính sách thu hút FDI bền vững ở Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Thực trạng phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

83. Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng.

84. Văn Tất Thu (2017), “Bản chất, vai trò của chính sách công”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, tháng 01/2017.

85. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2050*, Quyết định số 1855/QĐ-TTg ban hành ngày 27/12/2007.

86. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Đề án đơn giản hóa TTHC trên các lĩnh vực QLNN giai đoạn 2007-2010*”, Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2007.

87. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Chiến lược Phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011- 2020*, Quyết định số 579/QĐ-TTg ban hành ngày 19 tháng 04 năm 2011.

88. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu*, Quyết định số 2139/QĐ-TT ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2011.

89. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020*, Quyết định số 48/QĐ-Ttg ban hành ngày 11 tháng 04 năm 2012.

90. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Phê duyệt chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Quyết định 2612/QĐ-TTg ban hành ngày 30/12/2013.

91. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Về việc hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm*, Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg.

92. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Về thành lập tổ công tác thúc đẩy hợp tác đầu tư nước ngoài*, Quyết định 850/QĐ-TTg ban hành ngày 17/06/2020.

93. Đỗ Thị Kim Tiên (2016), “Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật”, *Nghiên cứu Lập pháp - Viện Nghiên cứu Lập pháp*, Số 21 (325), tr. 22 -28.

94. Nguyễn Đức Tuấn (2020), “Quá trình đổi mới chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia Định hướng, quan điểm và giải pháp phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam đến năm 2035*, tr.32-40, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

95. Vương Đức Tuấn (2010), *Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2001-2010*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

96. Nguyễn Quang Tuấn và cộng sự (2019), “Các tiêu chí đánh giá chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo”, *JSTPM*, tập 8, Số 2, tr. 21-34.

97. Trần Xuân Tùng (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

98. Lê Xuân Trường (2019), “Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*.

99. Vilayvone Phommachanh (2017), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển công nghiệp tại các tỉnh miền Nam của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Đà Nẵng.

100. Bùi Thúy Vân (2011), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu ở vùng đồng bằng Bắc bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

101. Đặng Vinh (2018), *Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.

102. Tổng cục Thống kê (2019), *Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019*, <http://gso.gov.vn>

103. Tổng cục Thống kê (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*, <http://gso.gov.vn>

104. UNESCAP (2003), “*Xây dựng chiến lược thu hút nhà đầu tư*”, Bài giảng của chuyên gia UNESCAP trong chương trình *Xúc tiến đầu tư thu hút và hỗ trợ đầu tư tại Việt Nam*.

### **Tiếng Anh**

105. Muhammad Azam (2009), “*Significance of Foreign Direct Investment in the Economic Development of Pakistan and Afghanistan*”, *Central Asia Journal* No. 64, pp. 65 – 75.

106. Boateng, A., Hua, X., Nisar, S, Wu. J., (2015), “Examining the determinants of inward FDI: Evidence from Norway”, *Economic Modelling*, (47), pp.118-127.

107. Chakrabarti, A. (2001), “The determinants of foreign direct investments: Sensitivity analyses of cross-country regressions”, *Kyklos*, 54(1), 89-114.

108. Protenko, Alexander (2004), *Vertical and horizontal foreign direct investments in transition countries*, Ph.D. Thesis, Imu.

109. Peters, B. Guy (1990), *American public policy: Promise and performance*, Cq Press.

110. Milner, C., & Pentecost, E. (1996), “Locational advantage and US foreign direct investment in UK manufacturing”, *Applied Economics*, 28(5), 605-615.

111. Culem, C. G. (1988), “The locational determinants of direct investments among industrialized countries”, *European economic review*, 32(4), 885-904.

112. Perkin D.H et al (2006), *Economics of development*, 6<sup>th</sup> edition, W.W Norton & Company, New York.

113. Goldsbrough, D. J. (1979), “The Role of Foreign Direct Investment in the External Adjustment Process”, *IMF Staff Papers*, 1979(004), A004. Retrieved Mar 24, 2022, <http://www.elibrary.imf.org/view/journals/024/1979/004/article-A004-en.xml>

114. Schneider, F., & Frey, B. S. (1985), “Economic and political determinants of foreign direct investment”, *World development*, 13(2), 161-175.

115. Flamm, K. (1984), “The volatility of offshore investment”, *Journal of Development Economics*, 16(3), 231-248.

116. Meyer KE, Nguyen HV (2005), “Foreign investment strategies and subnational institutions in emerging markets: evidence from Vietnam”, *Journal of Management Studies* 42(1): 63–93.

117. Michael E. Kraft and Scoot R. Furlong (2004), *Public Policy: Politics, Analysis, and Alternatives*, Washington: Congress Quarterly Press.

118. M. Q. Patton (2002) *Qualitative research & Evaluation Methods*, Sage Publications, Inc., London.

119. Helpman, Elhanan (1984), "A simple theory of international trade with multinational corporations", *Journal of political economy*, 92(3), 451-471.
120. Hans-Rimbert Hemmer & Nguyen thi Phuong Hoa (2002), *Contribution of foreign direct investment to poverty reduction: the case of Vietnam in the 1990s*, Giessen: Univ. Giessen, Fachbereich Wirtschaftswiss.
121. Brewer G. & P.de Leon (1983), "Foundations of Policy Analysis", *Dorsey Press*, pp. 9.
122. Abdul, G. A., Waqas, A., Pervaiz, S., Jahanzeb, H. (2014), "Factors affecting foreign direct investment in Pakistan", *International Journal of Business and Management Review*, 2(4), pp.21-35.
123. Lasswell Harold D. (1971), *A Pre-View of Policy Sciences*, American Elsevier, New York.
124. Moosa Imad (2002), *Foreign direct investment: theory, evidence, and practice*, Springer.
125. International Monetary Fund (1993), *The Balance of Payments Manual*, Fifth Edition (BPM5), Washington, D.C.
126. Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E. and Black W. (2014), *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, New Jersey: Prentice-Hall, Inc
127. Dunning J. H (1993), *Multinational Enterprises and the Global Economy*, Addison - Wesley: New York.
128. Anderson, James. E. (2003), "Public policy-making: An introduction", *Boston: Houghton Mifflin Company*, pp. 1-34.
129. Anderson, James E. (2003), *Public Policy Analysis-An Introduce*, Prentice Hall.
130. Anderson, James. E. (1984), *Public Policy- Making*, Cengage Learning.
131. James R. Markusen (1995), "The Boundaries of Multinational Enterprises and the Theory of International Trade", *Journal of Economic perspectives*, vol. 9, no.2, spring 1995, pp. 169-189.
132. Jocelyn & Saggi (1998), *International Technology Transfer and the Technology Gap*, *Journal of Development Economics* 55, April, pp 369- 398
133. Bergsman, Joel (1999), "Improving Russia's policy on foreign direct investment", *The World Bank, Policy Research Working Paper Series*.
134. Wilhelm, Jordaan (2004), "Factors Affecting the Retention of Knowledge Workers", *South African Journal of Human Resource Management*, Volume 2.
135. Keith Head & John Ries (2008), "FDI as an outcome of the market for corporate control: Theory and evidence", *Journal of International Economics*, vol. 74, issue 1, 2-20.

136. Bollen, K.A. (1989), *Structural Equations with Latent Variables*, John Wiley and Sons, Inc., New York.
137. Khachoo, A.Q., Khan, M.I. (2012), “Determinants of FDI inflows to developing countries: apanel data analysis”, *MPRA Paper 37278*, University Library of Munich, Germany.
138. Nguyen Phi Lan (2006), “*FDI and its linkage to economic growth in Vietnam: a province level analysis*”, *Centre for Regulation and Market Analysis*, University of South Australia.
139. ODI (1997), *Foreign direct investment flows to low-income countries: A review of the evidence*, Overseas Development Institute, ISSN 0140-8682.
140. OECD (1996), *Benchmark Definition of Foreign Direct Investment*, 3rd Edition
141. OECD (2008), *Benchmark Definition of Foreign Direct Investment*, Fourth Edition.
142. OECD (2015), *Policy Framework for Investment, 2015 Edition*, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/9789264208667-en>.
143. OECD (2018), *OECD Investment Policy Reviews: Viet Nam 2018*, OECD Investment Policy Reviews, OECD Publishing, Paris.
144. Ebenezer Oluwole Oni (2016), *Public policy analysis*, Fundamentals of Politics and Governance.
145. Tsai, P.L. (1994), “Determinants of Foreign Direct Investment and Its Impact on Economic Growth”, *Journal of Economic Development*, 19.
146. JulanDu, Yi Lu, Zhigang Tao (2007), “Economic Institutions and FDI Location Choice: Evidence from US Multinationals in China”, *Journal of Comparative Economics*, Vol. 36, Issue 3 (2007) 412.
147. Goodspeed, T., Martinez-Vazquez, J., và Zhang, L. (2011), “Public policies and FDI location: Differences between developing and developed countries”, *FinanzArchiv: Public Finance Analysis*, 67(2), 171-191.
148. The US-China Business Council (2020), *Foreign Investment Law of the People's Republic of China*.
149. Dye, Thomas R. (1972), *Understanding Public Policy*, 5th edition, Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall at 2.
150. Saunders, R. S. (1982), “The determinants of interindustry variation of foreign ownership in Canadian manufacturing”, *Canadian Journal of Economics*, 77-84.
151. Rajan, Ramkishen (2004), “Measures to Attract FDI Investment Promotion, Incentives and Policy Intervention”, *Economic and Political Weekly*.
152. Vijverberg, Wim (2005), *Entrepreneurship Selection and Performance: A Meta-Analysis of the Impact of Education in Developing Economies*.
153. Dunn William N. (1992), *Public policy analysis*, Routledge.

154. Jenkins, William. I. (1978), *Policy analysis: a political and organizational perspective*, London: M. Robertson.
155. UNCTAD (1999), *Foreign Direct Investment and the Challenge of Development*, New York and Geneva, United Nations.
156. UNCTAD (2013), *World Investment Reports - Global Value Chains: Investment and Trade for Development*, New York, and Geneva: United Nations.
157. UNCTAD (2020), *World Investment Report - International Production beyond the pandemic*, New York, and Geneva: United Nations.
158. UNCTAD (2021), *World Investment Report - Investing in sustainable recovery*, New York, and Geneva: United Nations.
159. UNCTAD (2022), *World Investment Report – International tax reforms and sustainable investment*, New York, and Geneva: United Nations.
160. UNCTAD (2021), *Investment Trends Monitor*, Issue 38.
161. UNCTAD (2022), *Investment Trends Monitor*, Issue 40.
162. Velde (2001), *Policies towards foreign direct investment in developing countries: Emerging best-practices and outstanding issues*, Overseas Development Institute, London.
163. World Bank (1997), *World Development Report 1997: The State in a Changing World*, New York: Oxford University Press. © World Bank.
164. World Bank (2011), *World Development Indicators 2011*.
165. Wei Jianguo, Zhan Sheng (2003), “Adjust the Policies for FDI, to Enhance Domestic Enterprise’s Innovation Capability”, *School of Economics*, Wuhan University of Technology, China. Orient Academic Forum.
166. WTO (1996), *Trade và Foreign Direct Investment*, access at 3/1/2016, <http://www.wto.org/>.
167. Kinoshita, Y., & Campos, N. F. (2003), *Why Does FDI Go Where It Goes? New Evidence from the Transition Economies*, International Monetary Fund, 2003.
168. Milan Zeleny (1982), “Multiple Criteria Decision Making (MCDM): From Paradigm Lost to Paradigm Regained?”, *Journal of Multi-Criteria Decision Analysis*, J. Multi-Crit. Decis. Anal.

# PHỤ LỤC



## **Phụ lục 1. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Định nghĩa</b>	<b>Những giới hạn khi sử dụng</b>	<b>Nơi có khả năng được sử dụng nhiều nhất</b>
<b>Tính hiệu quả</b>	Khả năng đạt được các mục tiêu và mục đích chính sách hoặc thành tựu được chứng minh về những điều này.	Những sự ước tính liên quan đến sự dự báo không chắc chắn về những sự kiện trong tương lai.	Hầu như tất cả những đề xuất chính sách, nơi mà sự quan ngại hiện hữu về mức độ tốt mà các chương trình của chính phủ thực hiện được.
<b>Sự hữu hiệu</b>	Sự đạt được các mục tiêu của chương trình hay những lợi ích trong mối quan hệ với các chi phí. Chi phí thấp nhất đối với một lợi ích đã biết hay lợi ích lớn nhất cho một chi phí đã biết.	Việc đo lường tất cả các chi phí và lợi ích không phải lúc nào cũng có thể thực hiện được. Việc ra quyết định chính sách phản ánh các chọn lựa chính trị cũng nhiều như là sự hữu hiệu.	Các chính sách điều tiết, ví dụ như sự an toàn tại nơi làm việc và sự bảo vệ môi trường; sự xem xét về các cách tiếp cận dựa vào thị trường.
<b>Tính công bằng</b>	Tính công bằng hay sự hợp tình hợp lý trong sự phân phối các chi phí, lợi ích và rủi ro của chính sách qua những nhóm nhỏ dân số.	Sự khó khăn trong việc tìm ra những kỹ thuật để đo lường tính công bằng; sự bất đồng về liệu sự công bằng có nghĩa là một qui trình hợp lý hay các kết quả công bằng.	Quyền dân sự, quyền không đủ tư cách pháp lý, sự công bằng về thuế, sự tiếp cận đến các dịch vụ sức khỏe và giáo dục cao hơn.
<b>Sự tự do</b>	Mức độ mà qua đó chính sách công mở rộng hay hạn chế sự riêng tư và các quyền và sự chọn lựa cá nhân	Sự đánh giá về những tác động đối với sự tự do thường bị che mờ bởi niềm tin ý thức hệ về vai trò của chính phủ.	Thẻ nhận dạng trên toàn quốc được đề xuất, những sự hạn chế về việc sử dụng internet, quyền sở hữu tài sản, các hành động điều tiết mà gây cản trở cho những sự chọn lựa của các doanh nghiệp và cá nhân.
<b>Tính khả thi về chính trị</b>	Mức độ mà qua đó những viên chức được bầu chấp nhận và ủng hộ một đề xuất chính sách	Khó xác định. Phụ thuộc vào sự nhận thức về các vấn đề và những điều kiện về kinh tế và chính trị đang thay đổi.	Bất cứ chính sách gây tranh cãi nào, ví dụ như kiểm soát súng hay những sự thay đổi trong các qui định về môi trường.
<b>Khả năng chấp nhận về xã hội</b>	Mức độ mà qua đó công chúng sẽ chấp nhận và ủng hộ một đề xuất chính sách.	Khó xác định ngay cả khi sự ủng hộ của công chúng có thể được đo lường. Phụ thuộc vào độ nổi bật của các vấn đề và mức độ quan tâm của công chúng.	Bất cứ chính sách gây tranh cãi nào, ví dụ như kiểm soát tội phạm hay quyền phá thai.
<b>Tính khả thi về hành chính</b>	Khả năng mà một ủy ban hay cơ quan có thể thực hiện tốt chính sách	Liên quan đến việc dự báo về nguồn lực sẵn có và cách hành xử của cơ quan hành chính mà khó có thể ước lượng.	Sự mở rộng các nhiệm vụ của cơ quan, việc sử dụng các cách tiếp cận chính sách mới hay công nghệ mới, các chính sách với những cơ cấu định chế phức tạp.
<b>Tính khả thi về kỹ thuật</b>	Sự sẵn có và mức độ tin cậy của công nghệ cần thiết cho việc thực hiện chính sách.	Thường khó dự đoán trước sự thay đổi công nghệ mà ắt làm thay đổi tính khả thi.	Chính sách khoa học và công nghệ, các chính sách về môi trường và năng lượng, các chính sách về viễn thông và quốc phòng.

*Nguồn: Hải Đăng (2011), Đánh giá các lựa chọn chính sách, Tài liệu dịch từ tác phẩm của Michael E. Craft; Scott R. Furlong.*

**Phụ lục 2. PHIẾU KHẢO SÁT SƠ BỘ**  
**(Phiếu dành cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)**

Phiếu khảo sát số:

***Kính thưa quý Ông/bà!***

Phiếu khảo sát này nằm trong khuôn khổ của một nghiên cứu khoa học về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, do NCS của Trường Đại học Thương mại thực hiện. Kính mong Ông/bà trả lời một số câu hỏi trong bảng khảo sát dưới đây. Tôi xin đảm bảo các thông tin do Ông/bà cung cấp sẽ chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và cam kết không sử dụng vào mục đích khác.

*Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà!*

**1. Ông/bà đánh giá như thế nào về chất lượng tổng thể của các dịch vụ về cơ sở hạ tầng của Việt Nam cung cấp?** (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Rất kém; 2- Kém; 3- Bình thường; 4- Tốt; 5- Rất tốt)

Loại dịch vụ	Mức độ hiệu quả				
	1	2	3	4	5
1. Đường giao thông (đường bộ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Điện thoại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Điện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Khu, cụm công nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Cảng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Cầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Sân bay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10. Đường sắt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11. Hệ thống xử lý chất thải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12. Đường nối giữa cảng và đường bộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13. Đường nối giữa đường bộ và sân bay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14. Đường nối giữa đường sắt và đường bộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2. Ông/bà vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp?** (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Rất khó; 2- Khó; 3- Bình thường; 4- Dễ; 5- Rất dễ)

	Mức độ tuyển dụng				
	1	2	3	4	5
1. Công nhân, lao động phổ thông	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Cán bộ kỹ thuật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Kế toán	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Quản lý, giám sát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Giám đốc điều hành/Quản lý tài chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**3. Ông/bà vui lòng đánh giá mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các thông tin, tài liệu như thế nào?** (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Rất khó; 2- Khó; 3- Bình thường; 4- Dễ; 5- Rất dễ)

Các loại thông tin, tài liệu	Mức độ tiếp cận				
	1	2	3	4	5
1. Ngân sách địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Các kế hoạch phát triển KT-XH	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Các luật, nghị định, thông tư, chính sách, quyết định... của Trung ương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Công báo (đăng tải các văn bản pháp luật)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

**1. Vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố dưới đây đến quyết định đầu tư của ông /bà ?** (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2- Ít ảnh hưởng; 3- Bình thường; 4- Ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Hệ thống pháp luật về đầu tư minh bạch, đầy đủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Nền kinh tế vĩ mô ổn định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Chính trị ổn định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Thủ tục hành chính đơn giản, gọn nhẹ, tiết kiệm thời gian	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Bảo đảm đầu tư và các quyền cơ bản của nhà ĐTNN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Tình trạng tham nhũng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Cơ sở hạ tầng phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Nhân lực chất lượng cao, chi phí hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Khả năng áp dụng khoa học công nghệ cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10	Công nghiệp hỗ trợ phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11	Ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê đất hấp dẫn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12	Hoạt động XTĐT linh hoạt, chủ động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13	Cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về đầu tư đầy đủ, rõ ràng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2. Ông /bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về những nhận định sau về thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam ? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý)**

**2.1 Đối với chính sách tạo lập môi trường đầu tư**

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng tích cực cả ở thể chế chính thức và phi chính thức.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đầu tư còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn kéo dài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý, thực tiễn vững chắc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và việc áp dụng luật còn khó khăn, chưa mang lại lợi ích tốt nhất cho các nhà ĐTNN.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Những cải cách TTHC còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán (giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Các quy định và thực hiện thủ tục trong khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.2. Đối với chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư**

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của DN, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 2.2.3 Đối với chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển KT-XH trong và ngoài nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Cơ quan đầu mối tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các DN khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Trân trọng cảm ơn Ông/bà!**

### Phụ lục 3. PHIẾU KHẢO SÁT SƠ BỘ

(Phiếu dành cho cán bộ quản lý nhà nước về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)

Phiếu khảo sát số:

**Kính thưa quý Ông/bà!**

Phiếu khảo sát này nằm trong khuôn khổ của một nghiên cứu khoa học về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, do NCS của Trường Đại học Thương mại thực hiện. Kính mong Ông/bà trả lời một số câu hỏi trong bảng khảo sát dưới đây. Tôi xin đảm bảo các thông tin do Ông/bà cung cấp sẽ chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và cam kết không sử dụng vào mục đích khác.

*Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà!*

**1. Xin ông/bà vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đến các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài?** (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2- Ít ảnh hưởng; 3- Bình thường; 4- Ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Mức độ cạnh tranh thu hút FDI giữa quốc gia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Môi trường kinh tế thế giới và chính sách của các nước công nghiệp phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Quan điểm và định hướng phát triển KT-XH của nước tiếp nhận đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Môi trường kinh tế, chính trị - xã hội và hệ thống pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Bộ máy Nhà nước, năng lực của các nhà hoạch định chính sách và đội ngũ cán bộ thực thi chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Các nguồn lực sẵn có của quốc gia thu hút vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Khả năng hội nhập KTQT và vị thế quốc gia trên trường quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2. Ông /bà vui lòng cho biết quan điểm của mình với những nhận định sau về thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam ?** (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý)

**2.1. Đối với chính sách cải thiện môi trường đầu tư**

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng tích cực cả ở thể chế chính thức và phi chính thức.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đầu tư còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn kéo dài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý, thực tiễn vững chắc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
	chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau.					
6	Quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và việc áp dụng luật còn khó khăn, chưa mang lại lợi ích tốt nhất cho các nhà ĐTNN.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Những cải cách TTHC còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán (giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Các quy định và thực hiện thủ tục trong khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 2.2. Đối với chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của DN, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 2.3. Đối với chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển KT-XH trong và ngoài nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Cơ quan đầu mối tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các DN khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**3. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam theo các tiêu chí sau? (đánh dấu “X” vào ô tương ứng với: 1- Rất thấp; 2- Thấp; 3- Trung bình; 4- Cao; 5- Rất cao)**

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
<b>Tính hiệu lực của chính sách</b>					
Nội dung chính sách thu hút vốn FDI đã đầy đủ, cụ thể	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính hiệu quả của chính sách</b>					
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các chính sách thu hút vốn FDI đã tác động tích cực đến môi trường và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách</b>					
Việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật phải ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trong thực thi phải đồng bộ về các phương tiện, nguồn lực, thời gian để triển khai và sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý các ngành, các cấp cũng như giữa cơ quan quản lý ngành và cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khi thiết kế chính sách phải chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH tốt nhất.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đầu mối cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách và cũng như thực thi, đánh giá chính sách.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính minh bạch và ổn định của chính sách</b>					
Mức độ tham gia của các cơ quan QLNN về các hoạt động FDI, các đối tượng chính sách vào quá trình hoạch định chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách thu hút vốn FDI	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nhà đầu tư nước ngoài có thể hiểu rõ và không bị nhầm lẫn khi tiếp cận các nội dung của chính sách thu hút vốn FDI	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thời gian có hiệu lực của chính sách thu hút vốn đủ cho các DN có thể xây dựng chiến lược, kế hoạch SXKD trong một thời gian tương đối dài (thông thường từ 3 năm đến 5 năm).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chính sách ban hành kịp thời và có tính chất dự báo, có khả năng tiên lượng được những vấn đề sẽ phát sinh khi hoạch định chính sách cũng như khi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



Nội dung	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
Thực thi chính sách, đề ra các biện pháp ứng phó kịp thời và chính xác.					
Đánh giá chung về tính minh bạch, ổn định của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính khả thi của chính sách</b>					
Đội ngũ nhân lực triển khai chính sách được đảm bảo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính khả thi của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính hợp lý, phù hợp của chính sách</b>					
Sự hợp lý, phù hợp của chiến lược, kế hoạch với mục tiêu chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự hợp lý, phù hợp trong hội nhập quốc tế của Việt Nam	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính hợp lý, phù hợp của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng chính sách</b>					
Mức độ hài lòng của các cán bộ QLNN đối với việc xây dựng và thực thi chính sách thu hút vốn FDI	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Mức độ hài lòng của các doanh nghiệp FDI được thụ hưởng chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Trân trọng cảm ơn Ông/bà!**



**2. Ngoài giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ĐKDN và mã số thuế, để chính thức đi vào hoạt động, doanh nghiệp ông/bà có cần những giấy phép nào sau đây và đánh giá của ông/bà về các thủ tục hành chính (TTHC) để có được các giấy phép đó?**

Tên giấy phép	Doanh nghiệp có các giấy phép dưới đây không?	Khi thực hiện các TTHC để nhận được những giấy phép này, doanh nghiệp có gặp khó khăn không?
Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
Giấy phép quảng cáo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện (như lữ hành, vận tải, y tế, quảng cáo, sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, hóa chất, an toàn thực phẩm...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
Chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
Các giấy phép khác, <i>vui lòng nêu cụ thể:</i> .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không

**3. Về thủ tục, mất bao lâu để doanh nghiệp của ông/bà xin được tất cả các loại chứng nhận đăng ký, giấy phép và con dấu để có đủ điều kiện hoạt động?**

- Trong vòng 1 ngày  Từ 3 tháng đến 6 tháng  
 Trong vòng 1 tuần  Từ 6 tháng đến 1 năm  
 Từ 1 tuần đến dưới 1 tháng  Hơn 1 năm  
 Từ 1 tháng đến 3 tháng

**4. Doanh nghiệp của ông/bà có phải trả chi phí không chính thức để nhận được giấy ĐKDN không?**

- Có  Không

**5. Doanh nghiệp của ông/bà có được tiếp nhận các ưu đãi đầu tư không?**

- Có (*Nếu Có, đề nghị nêu thêm chi tiết về các gói ưu đãi ở các câu từ 5.1 đến 5.4*)  
 Không

5.1. Doanh nghiệp có được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp không?  Có  Không

5.2. Doanh nghiệp có được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp không?  Có  Không

5.3. Doanh nghiệp có được giảm tiền thuê đất/sử dụng đất không?  Có  Không

5.4. Nếu không có ưu đãi thuế như trên, doanh nghiệp ông/bà có đầu tư vào địa bàn này không?  
 Có  Không

**6. Ông/bà có từng gặp những khó khăn nào dưới đây về mặt bằng xây dựng? (Vui lòng đánh dấu các lựa chọn phù hợp)**

- Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định  
 Quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ đất đai không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định  
 Giá đất không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định  
 Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ  
 Doanh nghiệp trả thêm chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ  
 Khác, vui lòng nêu cụ thể.....

**7. Ông/bà vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà (Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực):**

- |  |  |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Bảo hiểm xã hội               | <input type="checkbox"/> Xây dựng                        |
| <input type="checkbox"/> Bảo vệ môi trường             | <input type="checkbox"/> Lao động                        |
| <input type="checkbox"/> Đất đai (giải phóng mặt bằng) | <input type="checkbox"/> Thanh toán qua kho bạc nhà nước |
| <input type="checkbox"/> Đăng ký đầu tư, thành lập DN  | <input type="checkbox"/> Giao thông                      |
| <input type="checkbox"/> Hải quan                      | <input type="checkbox"/> An toàn thực phẩm               |
| <input type="checkbox"/> Phòng cháy, chữa cháy         | <input type="checkbox"/> Quản lý thị trường              |
| <input type="checkbox"/> Thuế, phí, lệ phí             | <input type="checkbox"/> Khác, vui lòng nêu cụ thể:..... |

**8. Ông/bà đánh giá như thế nào về chất lượng tổng thể của các dịch vụ về cơ sở hạ tầng của Việt Nam cung cấp? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Rất kém; 2- Kém; 3- Bình thường; 4- Tốt; 5- Rất tốt)**

Loại dịch vụ	Mức độ hiệu quả				
	1	2	3	4	5
1. Đường giao thông (đường bộ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Điện thoại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Điện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Khu, cụm công nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Cảng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Cầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Sân bay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10. Đường sắt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11. Hệ thống xử lý chất thải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12. Đường nối giữa cảng và đường bộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13. Đường nối giữa đường bộ và sân bay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14. Đường nối giữa đường sắt và đường bộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**9. Ông/bà vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Rất khó; 2- Khó; 3- Bình thường; 4- Dễ; 5- Rất dễ)**

	Mức độ tuyển dụng				
	1	2	3	4	5
1. Công nhân, lao động phổ thông	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Cán bộ kỹ thuật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Kế toán	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Quản lý, giám sát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Giám đốc điều hành/Quản lý tài chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**10. Ông/bà vui lòng đánh giá mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các thông tin, tài liệu như thế nào? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Rất khó; 2- Khó; 3- Bình thường; 4- Dễ; 5- Rất dễ)**

Các loại thông tin, tài liệu	Mức độ tiếp cận				
	1	2	3	4	5
1. Ngân sách địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Các kế hoạch phát triển KT-XH	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Các luật, nghị định, thông tư, chính sách, quyết định... của Trung ương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Công báo (đăng tải các văn bản pháp luật)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### **PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM**

**1. Vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố dưới đây đến quyết định đầu tư của ông /bà ? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2- Ít ảnh hưởng; 3- Bình thường; 4- Ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)**

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Hệ thống pháp luật về đầu tư minh bạch, đầy đủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Nền kinh tế vĩ mô ổn định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Chính trị ổn định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Thủ tục hành chính đơn giản, gọn nhẹ, tiết kiệm thời gian	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Bảo đảm đầu tư và các quyền cơ bản của nhà ĐTNN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Tình trạng tham nhũng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Cơ sở hạ tầng phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Nhân lực chất lượng cao, chi phí hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Khả năng áp dụng khoa học công nghệ cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10	Công nghiệp hỗ trợ phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11	Ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê đất hấp dẫn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12	Hoạt động XTĐT linh hoạt, chủ động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13	Cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về đầu tư đầy đủ, rõ ràng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2. Ông /bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về những nhận định sau về thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam ?** (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý)

**2.1 Đối với chính sách cải thiện môi trường đầu tư**

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng tích cực cả ở thể chế chính thức và phi chính thức.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đầu tư còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn kéo dài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý, thực tiễn vững chắc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Tính ổn định, tính minh bạch, rõ ràng, dễ tìm của một số quy định pháp luật còn hạn chế.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và việc áp dụng luật còn khó khăn, chưa mang lại lợi ích tốt nhất cho các nhà ĐTNN.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Không ít quy định mới chỉ dừng ở việc phản ánh lợi ích cục bộ của ngành, của nhóm lợi ích.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Những cải cách TTHC còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán (giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10	Các quy định và thực hiện thủ tục trong khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11	Chính sách gia nhập và rút lui khỏi thị trường chưa đồng bộ và hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.2. Đối với chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư**

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của DN, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 2.2.3 Đối với chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển KT-XH trong và ngoài nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Cơ quan đầu mối tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các DN khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 3. Ông/bà có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả, hiệu lực chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam?

.....  
 .....

**Trân trọng cảm ơn Ông/bà!**

## Phụ lục 5. PHIẾU KHẢO SÁT

(Phiếu dành cho cán bộ quản lý nhà nước về vốn đầu tư nước ngoài)

Phiếu khảo sát số:

**Kính thưa quý Ông/bà!**

Phiếu khảo sát này nằm trong khuôn khổ của một nghiên cứu khoa học về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, do NCS của Trường Đại học Thương mại thực hiện. Kính mong Ông/bà trả lời một số câu hỏi trong bảng khảo sát dưới đây. Tôi xin đảm bảo các thông tin do Ông/bà cung cấp sẽ chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và cam kết không sử dụng vào mục đích khác.

*Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/bà!*

### PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

- Xin vui lòng cho biết đơn vị ông/bà đang làm việc?.....
- Xin vui lòng cho biết công việc chính/chức vụ hiện tại của ông/bà là gì?.....
- Ông/bà vui lòng cho biết trình độ đào tạo cao nhất của ông/bà? (Đánh dấu X vào ô thích hợp)  
 Trung học phổ thông  Thạc sỹ  
 Trung cấp  Tiến sỹ  
 Cao đẳng  Khác.....  
 Đại học
- Ông/bà vui lòng cho biết chuyên ngành mà ông/bà được đào tạo trước khi công tác tại đơn vị?.....

### PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

- Xin ông/bà vui lòng cho biết đơn vị nơi ông/bà làm việc có quản lý danh sách và thông tin về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam không?  
 Có  Ý kiến khác.....  
 Không
- Xin ông/bà cho biết tại địa phương nơi ông/bà làm việc có triển khai thực hiện các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhà nước không?  
 Có  Không biết/ Không ý kiến  
 Không
- Nếu không, xin vui lòng cho biết lý do vì sao địa phương không thực hiện các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài?  
 Không có ngân sách để triển khai  
 Không có nhân lực để triển khai  
 Đã triển khai nhưng không hiệu quả nên dừng  
 Thấy không cần thiết nên không triển khai  
 Không nhận được chỉ đạo từ cấp trên  
 Ý kiến khác .....



**4. Nếu có, xin ông/bà vui lòng cho biết địa phương của ông/bà đã triển khai thực hiện các chính sách thu hút vốn FDI nào sau đây? (chọn 1 hoặc nhiều đáp án)**

- Chính sách ưu đãi đầu tư nhằm thu hút vốn FDI
- Chính sách cải thiện các thủ tục hành chính nhằm thu hút vốn FDI
- Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nhằm thu hút vốn FDI
- Chính sách phát triển nguồn nhân lực nhằm thu hút vốn FDI
- Chính sách phát triển khoa học công nghệ nhằm thu hút vốn FDI
- Chính sách xúc tiến đầu tư nhằm thu hút vốn FDI
- Các chính sách khác (vui lòng liệt kê cụ thể) .....

**5. Ông/bà đánh giá việc triển khai thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại địa phương diễn ra như thế nào?**

- Rất chậm
- Chậm
- Bình thường
- Nhanh chóng
- Không biết/ Không ý kiến

**6. Xin ông/bà cho biết khó khăn lớn nhất gặp phải trong quá trình triển khai các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại địa phương là gì?**

- Địa phương không có đủ nguồn lực tài chính
- Địa phương không có đủ nguồn nhân lực để triển khai
- Cơ quan quản lý địa phương không nắm bắt được đầy đủ các thông tin về dự án FDI.
- Ý kiến khác.....

**7. Xin ông/bà vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đến các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2- Ít ảnh hưởng; 3- Bình thường; 4- Ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)**

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
1	Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Mức độ cạnh tranh thu hút FDI giữa quốc gia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Môi trường kinh tế thế giới và chính sách của các nước công nghiệp phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Quan điểm và định hướng phát triển KT-XH của nước tiếp nhận đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Môi trường kinh tế, chính trị - xã hội và hệ thống pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Bộ máy Nhà nước, năng lực của các nhà hoạch định chính sách và đội ngũ cán bộ thực thi chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Các nguồn lực sẵn có của quốc gia thu hút vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Khả năng hội nhập KTQT và vị thế quốc gia trên trường quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**8. Ông /bà vui lòng cho biết quan điểm của mình với những nhận định sau về thực trạng chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam ? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý)**

### 8.1. Đối với chính sách cải thiện môi trường đầu tư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng tích cực cả ở thể chế chính thức và phi chính thức.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đầu tư còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn kéo dài.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý, thực tiễn vững chắc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Tính ổn định, tính minh bạch, rõ ràng, dễ tìm của một số quy định pháp luật còn hạn chế.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và việc áp dụng luật còn khó khăn, chưa mang lại lợi ích tốt nhất cho các nhà ĐTNN.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Những cải cách TTHC còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán (giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Các quy định và thực hiện thủ tục trong khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10	Chính sách gia nhập và rút lui khỏi thị trường chưa đồng bộ và hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 8.2. Đối với chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của DN, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 8.3. Đối với chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển KT-XH trong và	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

	ngoài nước					
2	Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Cơ quan đầu mối tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các doanh nghiệp khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**9. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam theo các tiêu chí sau? (đánh dấu “X” vào ô tương ứng với: 1- Rất thấp; 2- Thấp; 3- Trung bình; 4- Cao; 5- Rất cao)**

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
<b>Tính hiệu lực của chính sách</b>					
Nội dung chính sách thu hút vốn FDI đã đầy đủ, cụ thể	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính hiệu quả của chính sách</b>					
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các chính sách thu hút vốn FDI đã tác động tích cực đến môi trường và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách</b>					
Việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trong thực thi đã đồng bộ về các phương tiện, nguồn lực, thời gian để triển khai và sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý các ngành, các cấp cũng như giữa cơ quan quản lý ngành và cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khi thiết kế chính sách đã chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH tốt nhất.					
Sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đầu môi cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách và cũng như thực thi, đánh giá chính sách.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b><i>Tính minh bạch và ổn định của chính sách</i></b>					
Mức độ tham gia của các cơ quan QLNN về các hoạt động FDI, các đối tượng chính sách vào quá trình hoạch định chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách thu hút vốn FDI	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nhà đầu tư nước ngoài có thể hiểu rõ và không bị nhầm lẫn khi tiếp cận các nội dung của chính sách thu hút vốn FDI	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thời gian có hiệu lực của chính sách thu hút vốn đủ cho các DN có thể xây dựng chiến lược, kế hoạch SXKD trong một thời gian tương đối dài (thông thường từ 3 năm đến 5 năm).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chính sách thu hút vốn FDI sau không phủ định hoàn toàn chính sách trước mà còn có một khoảng đệm, đủ cho các doanh nghiệp FDI kịp chuyển hướng SXKD, hoặc thực hiện được các hợp đồng, những cam kết còn dang dở theo hướng có lợi cho các NĐT.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chính sách ban hành kịp thời và có tính chất dự báo, có khả năng tiên lượng được những vấn đề sẽ phát sinh khi hoạch định chính sách cũng như khi thực thi chính sách, để đề ra các biện pháp ứng phó kịp thời và chính xác.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính minh bạch, ổn định của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b><i>Tính khả thi của chính sách</i></b>					
Đội ngũ nhân lực triển khai chính sách được đảm bảo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính khả thi của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b><i>Tính hợp lý, phù hợp của chính sách</i></b>					
Sự hợp lý, phù hợp của chiến lược, kế hoạch với mục tiêu chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sự hợp lý, phù hợp trong hội nhập quốc tế của Việt Nam	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đánh giá chung về tính hợp lý, phù hợp của chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**10. Ông/bà có đóng góp ý kiến gì để nâng cao hiệu quả, hiệu lực của các chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam?.....**

**Trân trọng cảm ơn Ông/bà!**

**Phụ lục 6. KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CÓ  
VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**Bảng 1. Kết quả khảo sát về chất lượng tổng thể của dịch vụ cơ sở hạ tầng của Việt Nam**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Đường giao thông (đường bộ)	214	1	5	2.65	1.032
Điện thoại	214	2	5	3.23	.793
Điện	214	2	5	3.20	.794
Nước	214	1	5	3.19	.779
Khu, cụm công nghiệp	214	2	5	3.22	.809
Internet	214	2	5	3.17	.812
Cảng	214	1	5	2.39	.916
Cầu	214	1	5	2.83	.951
Sân bay	214	1	5	2.85	1.014
Đường sắt	214	1	5	2.32	.915
Hệ thống xử lý chất thải	214	1	5	2.62	.985
Đường nối giữa cảng và đường bộ	214	1	5	2.62	.998
Đường nối giữa đường bộ và sân bay	214	1	5	2.63	.964
Đường nối giữa đường sắt và đường bộ	214	1	5	2.83	.929
Valid N (listwise)	214				

**Bảng 2. Kết quả khảo sát về mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động tại các doanh nghiệp**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Công nhân, lao động phổ thông	214	2	5	3.74	.815
Cán bộ kỹ thuật	214	1	5	2.16	1.005
Kế toán	214	1	5	2.13	.920
Quản lý, giám sát	214	1	5	2.10	.986
Giám đốc điều hành/Quản lý tài chính	214	1	5	2.08	.985
Valid N (listwise)	214				

**Bảng 3. Kết quả khảo sát về mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các thông tin, tài liệu**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Ngân sách địa phương	214	1	5	2.19	.946
Các kế hoạch phát triển KT-XH	214	2	5	3.26	.885
Các luật, nghị định, thông tư, chính sách, quyết định... của Trung ương	214	2	5	3.16	.881
Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới	214	1	5	2.12	.979
Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất	214	1	4	2.09	.948
Công báo (đăng tải các văn bản pháp luật)	214	2	5	3.98	1.100
Valid N (listwise)	214				

**Bảng 4. Kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Hệ thống pháp luật về đầu tư minh bạch, đầy đủ	214	1	5	3.92	1.006
Nền kinh tế vĩ mô ổn định	214	1	5	3.99	.959
Chính trị ổn định	214	1	5	4.02	.997
Thủ tục hành chính đơn giản, gọn nhẹ, tiết kiệm thời gian	214	3	5	4.65	.525
Bảo đảm đầu tư và các quyền cơ bản của nhà ĐTNN	214	3	5	4.64	.555
Tình trạng tham nhũng	214	2	5	4.06	.948
Cơ sở hạ tầng phát triển	214	1	5	3.95	1.006
Nhân lực chất lượng cao, chi phí hợp lý	214	1	5	4.06	.955
Khả năng áp dụng khoa học công nghệ cao	214	1	5	3.99	1.007
Công nghiệp hỗ trợ phát triển	214	1	5	4.02	1.014
Ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê đất hấp dẫn	214	1	5	3.26	.773
Hoạt động XTĐT linh hoạt, chủ động	214	1	5	4.03	.993
Cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về đầu tư đầy đủ, rõ ràng	214	1	5	3.97	1.045
Valid N (listwise)	214				

**Bảng 5. Kết quả khảo sát những nhận định về thực trạng chính sách cải thiện môi trường đầu tư**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.	214	3	5	4.04	.786
Môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng tích cực cả ở thể chế chính thức và phi chính thức.	214	3	5	4.07	.796
Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đầu tư còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn kéo dài.	214	3	5	4.07	.796
Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý, thực tiễn vững chắc	214	3	5	4.01	.822
Một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau.	214	3	5	4.01	.853
Tính ổn định, tính minh bạch, rõ ràng, dễ tìm của một số quy định pháp luật còn hạn chế.	214	3	5	4.00	.825
Quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và việc áp dụng luật còn khó khăn, chưa mang lại lợi ích tốt nhất cho các nhà ĐTNN.	214	3	5	4.05	.806
Không ít quy định mới chỉ dừng ở việc phản ánh lợi ích cục bộ của ngành, của nhóm lợi ích.	214	3	5	4.11	.797
Những cải cách TTHC còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán (giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương).	214	3	5	4.08	.827
Các quy định và thực hiện thủ tục trong khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài	214	3	5	4.02	.847
Chính sách gia nhập và rút lui khỏi thị trường chưa đồng bộ và hợp lý	214	3	5	4.09	.845
Valid N (listwise)	214				

**Bảng 6. Kết quả khảo sát những nhận định về thực trạng chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế	214	2	5	4.01	.939
Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả	214	2	5	3.90	.934
Phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải	214	2	5	3.96	.954
Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của DN, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn	214	2	5	3.95	1.022
Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục	214	2	5	3.99	.934
Valid N (listwise)	214				

**Bảng 7. Kết quả khảo sát những nhận định về thực trạng chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển KT-XH trong và ngoài nước	214	3	5	4.11	2
Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng	214	3	5	4.03	9
Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp	214	3	5	4.00	.828
Cơ quan đầu mối tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu	214	3	5	4.00	.842
Thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp	214	3	5	4.04	.830
Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các DN khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư	214	3	5	4.09	.840
Valid N (listwise)	214				

**Phụ lục 7. KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU KHẢO SÁT CÁN BỘ QUẢN LÝ  
VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**Bảng 1. Kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	33	1	5	3.94	1.197
Xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới	33	2	5	4.36	.859
Mức độ cạnh tranh thu hút FDI giữa quốc gia	33	2	5	3.94	.966
Môi trường kinh tế thế giới và chính sách của các nước công nghiệp phát triển	33	2	5	3.82	.950
Quan điểm và định hướng phát triển KT-XH của nước tiếp nhận đầu tư	33	2	5	4.36	.895
Môi trường kinh tế, chính trị - xã hội và hệ thống pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư	33	1	5	3.94	1.059
Bộ máy Nhà nước, năng lực của các nhà hoạch định chính sách và đội ngũ cán bộ thực thi chính sách	33	2	5	3.85	1.149
Các nguồn lực sẵn có của quốc gia thu hút vốn	33	2	5	4.00	1.000
Khả năng hội nhập KTQT và vị thế quốc gia trên trường quốc tế	33	1	5	3.88	1.219
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 2. Kết quả khảo sát những nhận định về thực trạng của chính sách cải thiện môi trường đầu tư**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài	33	2	5	3.88	1.053
Môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng tích cực cả ở thể chế chính thức và phi chính thức	33	2	5	3.97	.984
Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đầu tư còn kém chất lượng, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn kéo dài.	33	2	5	3.97	1.015
Nhiều quy định pháp luật, nhất là các Thông tư do các Bộ, ngành ban hành có tính khả thi thấp, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý, thực tiễn vững chắc	33	2	5	3.97	.984
Một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau	33	2	5	4.09	.914
Tính ổn định, tính minh bạch, rõ ràng, dễ tìm của một số quy định pháp luật còn hạn chế	33	2	5	3.85	.972
Quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và việc áp dụng luật còn khó khăn, chưa mang lại lợi ích tốt nhất cho các nhà ĐTNN	33	3	5	3.94	.827
Những cải cách TTHC còn chậm, chưa đồng bộ và nhất quán (giữa các bộ, ngành, giữa bộ ngành và địa phương)	33	2	5	3.88	.927
Các quy định và thực hiện thủ tục trong khâu thẩm định cấp giấy phép đầu tư còn nhiều bất cập, thời gian thực hiện các TTHC còn kéo dài	33	2	5	3.76	.936
Chính sách gia nhập và rút lui khỏi thị trường chưa đồng bộ và hợp lý	33	2	5	3.73	.876
Valid N (listwise)	33				



**Bảng 3. Kết quả khảo sát những nhận định về thực trạng của chính sách tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế	33	2	5	3.97	.918
Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa hiệu quả	33	2	5	3.97	.883
Phạm vi ưu đãi của chính sách thu hút vốn FDI còn rộng và dàn trải	33	2	5	3.97	.918
Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của DN, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn	33	2	5	3.91	.843
Chính sách ưu đãi không ổn định với sự thay đổi liên tục	33	3	5	3.88	.820
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 4. Kết quả khảo sát những nhận định về thực trạng của chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển KT-XH trong và ngoài nước	33	3	5	4.03	.847
Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng	33	2	5	4.09	.947
Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp	33	2	5	4.06	1.059
Cơ quan đầu mối tập trung vào hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư còn thiếu	33	2	5	3.97	1.015
Thông tin ấn phẩm, tài liệu XTĐT còn chậm cập nhật, kịp thời; hầu hết các trang thông tin điện tử về XTĐT không thường xuyên được cập nhật. Hệ thống ấn phẩm, tài liệu XTĐT mới chỉ được chú trọng vào hình thức thể hiện, các thông tin chưa bám sát với yêu cầu của NĐT dẫn đến hiệu quả thông tin thấp	33	2	5	4.06	.966
Chiến lược XTĐT của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn VĐT mới, các dự án mới và các DN khởi nghiệp mà ít quan tâm, thậm chí không tính đến dòng vốn tái đầu tư	33	2	5	3.97	.984
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 5. Kết quả khảo sát về đánh giá tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Nội dung chính sách thu hút vốn FDI đã đầy đủ, cụ thể	33	2	4	2.33	.924
Cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước	33	1	3	1.61	.747
Nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ	33	1	5	2.48	1.093
Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách	33	1	5	2.15	1.004
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 6. Kết quả khảo sát về đánh giá tính hiệu quả của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế	33	2	5	2.73	1.206
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến	33	1	3	1.70	.770
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất	33	3	5	3.48	1.004
Các chính sách thu hút vốn FDI đã tác động tích cực đến môi trường và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ...	33	3	4	1.67	.854
Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách	33	2	5	2.79	1.193
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 7. Kết quả khảo sát về đánh giá tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách	33	2	5	3.64	1.025
Trong thực thi đồng bộ về các phương tiện, nguồn lực, thời gian để triển khai và sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý các ngành, các cấp cũng như giữa cơ quan quản lý ngành và cấp	33	1	5	2.52	1.149
Khi thiết kế chính sách chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH tốt nhất.	33	1	5	2.58	1.001
Sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách	33	1	5	2.48	1.004
Đầu mỗi cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách cũng như thực thi, đánh giá chính sách	33	1	5	2.36	.895
Đánh giá chung về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách	33	1	4	2.09	1.011
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 8. Kết quả khảo sát về đánh giá tính minh bạch, ổn định của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Mức độ tham gia của các cơ quan QLNN về các hoạt động FDI, các đối tượng chính sách vào quá trình hoạch định chính sách	33	1	5	2.88	.960
Sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI	33	2	5	3.73	1.039

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách thu hút vốn FDI	33	1	5	2.73	1.039
Nhà đầu tư nước ngoài có thể hiểu rõ và không bị nhầm lẫn khi tiếp cận các nội dung của chính sách thu hút vốn FDI	33	1	5	2.79	1.023
Thời gian có hiệu lực của chính sách thu hút vốn đủ cho các DN có thể xây dựng chiến lược, kế hoạch SXKD trong một thời gian tương đối dài (thông thường từ 3 năm đến 5 năm)	33	1	4	1.61	.899
Chính sách thu hút vốn FDI sau không phủ định hoàn toàn chính sách trước mà còn có một khoảng đệm, đủ cho các doanh nghiệp FDI kịp chuyển hướng SXKD, hoặc thực hiện được các hợp đồng, những cam kết còn dang dở theo hướng có lợi cho các NĐT	33	1	5	2.76	1.119
Chính sách ban hành kịp thời và có tính chất dự báo, có khả năng tiên lượng được những vấn đề sẽ phát sinh khi hoạch định chính sách cũng như khi thực thi chính sách, để đề ra các biện pháp ứng phó kịp thời và chính xác	33	1	4	1.70	.810
Đánh giá chung về tính minh bạch, ổn định của chính sách	33	1	5	2.91	1.071
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 9. Kết quả khảo sát về đánh giá tính khả thi của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Đội ngũ nhân lực triển khai chính sách được đảm bảo	33	1	5	2.48	1.064
Chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo	33	1	5	2.61	1.171
Quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách tốt	33	1	5	2.61	1.088
Đánh giá chung về tính khả thi của chính sách	33	1	5	3.06	.788
Valid N (listwise)	33				

**Bảng 10. Kết quả khảo sát về đánh giá tính hợp lý, phù hợp của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Tiêu chí	N	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Sự hợp lý, phù hợp của chiến lược, kế hoạch với mục tiêu chính sách	33	3	5	3.67	1.109
Sự hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách	33	1	5	3.76	1.119
Sự hợp lý, phù hợp trong hội nhập quốc tế của Việt Nam	33	2	5	3.79	1.244
Đánh giá chung về tính hợp lý, phù hợp của chính sách	33	1	5	3.06	1.088
Valid N (listwise)	33				

**Phụ lục 8. VƯỚNG MẮC PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
<b>Pháp luật về đất đai</b>		
Luật Đất đai	<p><b>Khoản 27 Điều 3</b></p> <p><i>Tổ chức kinh tế</i> bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.</p>	<p>Theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo pháp luật Việt Nam và có trụ sở chính tại Việt Nam. Như vậy, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp Việt Nam.</p> <p>Theo pháp luật đất đai thì quyền tiếp cận đất đai của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị hạn chế so với tổ chức kinh tế, trong đó có quyền được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc thông qua nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu đô thị mới để thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>Với quy định của pháp luật đất đai hiện hành, trong điều kiện quỹ đất để Nhà nước giao, cho thuê ngày càng thu hẹp do Nhà nước chỉ thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, khả năng tiếp cận quỹ đất của nhà đầu tư nước ngoài càng bị hạn chế, đặc biệt là đối với các dự án không nằm trong danh mục các dự án được Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng như du lịch sinh thái, bất động sản nghỉ dưỡng; nông nghiệp công nghệ cao. Hạn chế quyền tiếp cận đất đai cũng đồng nghĩa với việc hạn chế quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp muốn thực hiện dự án đầu tư nhưng không có quỹ đất để thực hiện. Điều này dẫn đến tâm lý tiêu cực của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong việc cho rằng họ không được đối xử bình đẳng với các doanh nghiệp Việt Nam.</p> <p><b><u>Đề xuất:</u></b> Sửa đổi Luật Đất đai theo hướng mở rộng quyền cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tiếp cận đất đai bằng một trong hai hình thức: (1) cho phép nhà đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư; hoặc (2) mở rộng diện nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.</p>
	<b>Chương V: Giao đất, cho thuê đất, cho phép</b>	Chưa có quy định đầy đủ giữa các trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	<b>chuyển mục đích sử dụng đất</b>	sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các trường hợp đấu thầu dự án có sử dụng đất để lựa chọn chủ đầu tư theo pháp luật về đấu thầu nên việc này trong triển khai còn có những khó khăn, bất cập. Cần nghiên cứu hoàn thiện để thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện trên thực tiễn.
	<p><b>Khoản 3 Điều 58</b></p> <p>Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phải có các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư;</p> <p>b) Ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư;</p> <p>c) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.</p>	<p>Với quy định trên, ký quỹ là biện pháp duy nhất để bảo đảm thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. Quy định như vậy đã hạn chế các hình thức bảo đảm thực hiện dự án khác như bảo lãnh của ngân hàng, đặt cọc bằng séc của ngân hàng. Do vậy, đề xuất xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 58 Luật đất đai theo hướng mở rộng các hình thức bảo đảm để thực hiện dự án nhằm linh hoạt cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện.</p>
	<b>Điều 62. Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>	<p>Quy định về các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng tại Điều 62 của Luật Đất đai còn có những bất cập, khó khăn trong việc tạo quỹ đất để thực hiện các dự án đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài không được nhận quyền sử dụng đất trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân; dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tập trung.</p> <p>Bên cạnh đó, ngoài các trường hợp Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 62 Luật Đất đai, cần nghiên cứu để quy định về các trường hợp Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm phát huy tối đa nguồn lực đất đai. Đặc biệt là nghiên cứu quy định thu hồi đất đối với các trường hợp đất do doanh nghiệp nhà nước đang sử dụng, chưa cổ phần hóa tại các khu vực có lợi thế; đất do doanh nghiệp cổ phần từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước nhưng lựa chọn hình thức thuê đất hàng năm khi thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất ở, đất thương mại, dịch vụ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn chủ đầu</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		tur, tránh thất thoát cho ngân sách.
	<p><b>Điểm a khoản 1 Điều 64</b></p> <p>Đề nghị làm rõ trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai tại điểm a khoản 1 Điều 64 “<i>sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất</i>” theo hướng bao gồm cả đối tượng là người sử dụng đất không thực hiện đúng nội dung dự án đầu tư đã được cấp phép.</p>	<p>Trên thực tế tại khu công nghệ cao, các dự án được giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án cụ thể quy định tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong đó tính chất và quy mô dự án đã được đánh giá, thẩm định theo các tiêu chí quy định. Để đánh giá việc sử dụng đất đúng mục đích đã được giao, cho thuê của chủ đầu tư cần căn cứ trên việc thực hiện đúng nội dung dự án đã được cấp phép đầu tư.</p> <p>Trong khi đó, Luật Đất đai năm 2013 chưa làm rõ hành vi “<i>sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất</i>”. Chưa có định nghĩa rõ ràng về “mục đích sử dụng đất” mà chỉ nhắc đến việc phân loại đất theo mục đích sử dụng đất tại Điều 10 Luật đất đai. Nếu chỉ đánh giá việc sử dụng đất theo mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê theo phân loại trên thì dù dự án có thể không thực hiện đúng quy mô, tính chất của dự án đã được cấp phép đầu tư nhưng vẫn không làm thay đổi loại đất sử dụng theo phân loại tại Điều 10 Luật đất đai, vì vậy không có căn cứ để xác định vi phạm đất đai và thu hồi đất.</p>
	<p><b>Điểm i khoản 1 Điều 64</b></p> <p>Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai bao gồm:</p> <p>Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với</p>	<p>(1) Khoảng thời gian tối đa mà chủ đầu tư được phép chậm so với tiến độ đăng ký quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai và mục g khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư chưa có sự thống nhất với nhau.</p> <p>(2) Đối với trường hợp thu hồi đất do vi phạm tiến độ sử dụng đất quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai thực hiện còn khó khăn. Có trường hợp nhà đầu tư không có năng lực triển khai đã thu hồi giấy phép đầu tư nhưng vẫn phải tiếp tục gia hạn thêm 24 tháng trong khi có nhà đầu tư có nhu cầu nhưng lại không có đất để thực hiện và còn mâu thuẫn với Luật Đầu tư.</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	đất, trừ trường hợp do bất khả kháng.	
	<p><b>Điểm g khoản 1 Điều 64</b></p> <p>Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai bao gồm:</p> <p>Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không chấp hành.</p>	<p>Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, nhưng Nghị định 102 không có điều khoản nào quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ tài chính; hành vi này cũng chưa được văn bản nào quy định việc xử phạt. Do đó, trong thực tế, chưa có trường hợp nào người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước bị xử phạt vi phạm hành chính cũng như thu hồi đất, và các trường hợp này khi có vi phạm xảy ra thì chính quyền địa phương cũng không biết áp dụng quy định nào để xử lý.</p>
	<p><b>Điều 73</b></p> <p><i>“1. Việc sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này mà phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư được nhân chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.”</i></p>	<p>(1) Đối với trường hợp không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất mà nhà đầu tư tự thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất (Điều 73 Luật đất đai), do Nhà nước không có quy định để xử lý đối với trường hợp không thỏa thuận được nên còn nhiều trường hợp nhà đầu tư đã thỏa thuận được phần lớn diện tích đất của dự án nhưng vẫn không thể triển khai đầu tư trên thực tế.</p> <p>(2) Luật Đất đai năm 2013 không quy định rõ có bao nhiêu phần trăm diện tích đủ điều kiện chuyển nhượng thì cho phép doanh nghiệp thực hiện dự án vì trong quá trình thực hiện đối với khu đất doanh nghiệp xin nhận chuyển nhượng để thực hiện dự án vừa có phần diện tích đủ điều kiện chuyển nhượng, vừa có phần diện tích đất không đủ điều kiện chuyển nhượng.</p> <p>Ngoài ra, thực tế cho thấy nhiều dự án chủ đầu tư đã thực hiện 70% diện tích đất nhận chuyển nhượng theo quy hoạch, còn lại một số trường hợp không thỏa thuận được, nhiều trường hợp người sử dụng đất gây khó khăn để ép chủ đầu tư phải thỏa thuận với mức giá cao hơn. Thửa đất chưa thỏa thuận được nằm xen kẽ trong diện tích đã thỏa thuận dẫn đến dự án không chậm triển khai, kéo dài thời gian thực hiện dự án, diện tích đất nhận chuyển nhượng để hoang hóa gây thiệt hại cho doanh nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế Thành phố nói chung, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, quy hoạch kiến trúc được phê duyệt.</p>
	<p><b>Chương 6</b></p>	<p>Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, để tăng cường sự đồng thuận của người dân khi Nhà nước thu hồi đất, đồng thời giảm biện pháp can thiệp hành chính khi Nhà nước thu hồi đất, một số địa phương kiến nghị cho phép thực hiện cơ chế tự thỏa thuận bồi thường đối với các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	<p><b>Điểm c khoản 1 Điều 106</b> Luật Đất đai năm 2013 quy định không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.</p>	<p><b>Điểm c khoản 1 Điều 64</b></p> <p>Luật Đất đai năm 2013 quy định Nhà nước thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai đối với đất được giao, cho thuê không đúng đối tượng.</p> <p>Việc quy định này chưa rõ ràng, thiếu tính thống nhất, dễ gây ra nhiều cách hiểu (trên quy định thu hồi đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, dưới lại quy định không được thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong trường hợp đã thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất) và áp dụng khác nhau; đây cũng là nguyên nhân của nhiều cuộc tranh chấp, khiếu nại kéo dài.</p>
	<p><b>Điều 174</b></p> <p>Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có các quyền sau đây</p> <p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam;</p>	<p>(1) Theo pháp luật đất đai thì việc thế chấp tài sản gắn liền với đất tại các ngân hàng nước ngoài là chưa được phép. Quy định này hiện đang hạn chế sự phát triển của nền kinh tế thông qua hoạt động mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các giao dịch mua bán nợ xấu trên thị trường.</p> <p>Về quy định không cho phép thế chấp tài sản gắn liền với đất tại các ngân hàng nước ngoài. Trên thực tế, nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn đòi hỏi phải tiếp cận vốn từ nhiều nguồn khác nhau, trong khi đó nguồn vốn trong nước rất hạn chế, dẫn đến chủ đầu tư mặc dù có đất, công trình xây dựng trên đất với giá trị lớn nhưng không được thế chấp vay vốn của ngân hàng ở nước ngoài để tiếp tục đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tháo gỡ tình trạng khó khăn của doanh nghiệp. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài muốn mua lại nợ xấu trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng không thể thực hiện việc mua bán vì không có giải pháp thế chấp tài sản gắn liền với đất hiệu quả nhằm khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp sau khi đã hoàn thành thủ tục mua bán.</p> <p><b>Đề xuất:</b> Cần thiết phải mở rộng quyền của nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài trong việc thế chấp tài sản trên đất tại ngân hàng nước ngoài để thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển nền kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Tuy nhiên đây là vấn đề phức tạp, trước mắt pháp luật đất đai cần quy định giao cho Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với từng trường hợp cụ thể về việc người sử dụng đất được thế chấp tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất tại các ngân hàng ở nước ngoài.</p> <p>(2) Nghị định 53/2013/NĐ-CP quy định sau khi mua nợ, Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) trở thành chủ nợ và có đầy đủ quyền của chủ nợ, bao gồm cả quyền nhận bồi sung, tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, theo quy định của Luật đất đai thì chỉ có tổ chức tín dụng mới được nhận thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với quyền sử dụng đất của các tổ</p>



Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đất tại cảng hàng không, sân bay. Quy định này không cho phép VAMC nhận bổ sung hoặc thay đổi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp (theo đề nghị của khách hàng vay hoặc bên bảo đảm). Đồng thời, VAMC cũng không thể bán khoán nợ có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức tín dụng. Do đó, ảnh hưởng đến việc xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, VAMC.</p>
	<p><b>Điều 175</b> Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm</p>	<p>Điều 175 Luật Đất đai năm 2013 không quy định doanh nghiệp được quyền cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm. Do vậy, đề nghị xem xét bổ sung quy định về việc này để đảm bảo đồng bộ với Bộ luật dân sự, Luật Kinh doanh bất động sản cũng như tạo cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp thực hiện.</p>
	<p><b>Điểm b khoản 1 Điều 188</b> Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:  Đất không có tranh chấp;</p>	<p>Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn chưa quy định rõ thế nào là “đất có tranh chấp”. Việc này dẫn đến vướng mắc trong áp dụng pháp luật, đặc biệt là trong việc mua nợ xấu mà tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là quyền sử dụng đất có tranh chấp.</p>
	<p><b>Khoản 3 Điều 188 của Luật đất đai</b> quy định: <i>“Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính”</i>.</p>	<p><b>Khoản 7 Điều 95 của Luật Đất đai</b> quy định: <i>“Việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính”</i>.</p> <p>Hai quy định nêu trên dẫn đến có cách hiểu là việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và việc đăng ký đất đai có hiệu lực tại cùng một thời điểm. Vì vậy, không cần thiết phải tách ra thành 02 quy định như vậy, vừa trùng lặp, lại vừa không thống nhất. Tuy nhiên, cách hiểu nêu trên là chưa đúng, bởi vì, trong các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 188 nêu trên có hai quá trình: (i) ký kết hợp đồng, giao dịch, (ii) đăng ký biến động. Do đó, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, giao dịch và thời điểm có hiệu lực</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>của việc đăng ký biến động cần phải được quy định tách bạch ra. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, giao dịch là thời điểm có hiệu lực của văn bản công chứng, chứng thực (trong trường hợp hợp đồng, giao dịch có công chứng, chứng thực) hoặc là thời điểm ký kết hợp đồng, giao dịch theo quy định của BLDS (trong trường hợp không có công chứng, chứng thực). Về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, giao dịch, đề nghị không quy định trong Luật đất đai bởi đã có pháp luật khác quy định, tiếp tục quy định sẽ gây chồng chéo, không thống nhất.</li> <li>- Thời điểm có hiệu lực của việc đăng ký biến động đất đai là thời điểm đăng ký vào sổ địa chính theo đúng quy định của Luật đất đai.</li> </ul>
	<p><b>Điều 188</b> Luật Đất đai năm 2013 quy định về điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyên nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất, theo đó: “ a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này”.</p>	<p>Điều 110 Luật thi hành án dân sự (THADS) quy định về quyền sử dụng đất được kê biên, bán đấu giá để thi hành án, theo đó: “ 2. Người phải thi hành án chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc diện quy hoạch phải thu hồi đất, nhưng chưa có quyết định thu hồi đất thì vẫn được kê biên, xử lý quyền sử dụng đất đó”.</p> <p>Một số cơ quan thi hành án dân sự địa phương cho rằng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 110 Luật THADS có sự mâu thuẫn với quy định của Luật Đất đai, gây khó khăn cho Chấp hành viên khi kê biên, bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án. Ngoài ra Luật đất đai năm 2013 chưa có quy định thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho người mua trúng đấu giá trong trường hợp không thu hồi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như chưa có hướng dẫn nào quy định việc xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi tên người sử dụng đất cấp cho hộ gia đình. Điều này gây khó khăn cho Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án.</p> <p>Do đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 cho phù hợp với khoản 2 Điều 110 Luật THADS.</p>
	<p><b>Về sử dụng đất nông nghiệp theo định hướng tích tụ, tập trung phục vụ sản xuất hàng hóa chất lượng cao trong nông nghiệp</b></p>	<p>Để phục vụ cho yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, quan điểm bảo vệ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa cần được xem xét để thể chế cụ thể (chỉ tiêu bảo vệ đất trồng lúa, cho chuyên nhượng, nhận chuyển nhượng đất chuyên trồng lúa đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, mở rộng hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân) để một mặt đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp và đáp ứng yêu cầu phát triển</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>công nghiệp, thương mại, dịch vụ, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế.</p> <p>Đây là một vấn đề rất quan trọng và cấp bách đòi hỏi phải hoàn thiện về chủ trương, cơ chế chính sách để giải quyết tốt vấn đề này. Tuy nhiên, cũng cần phải có chính sách, cơ chế để bảo vệ và gìn giữ quỹ đất nông nghiệp phát triển bền vững, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.</p>
	<p><b>Về chính sách hỗ trợ, miễn giảm kinh phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất</b></p>	<p>Luật Đất đai chưa có các chính sách sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách hỗ trợ kinh phí đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sử dụng vào làm mặt bằng xây dựng trụ sở, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với hợp tác xã nông nghiệp.</li> <li>- Chính sách miễn, giảm hoặc hỗ trợ kinh phí chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sử dụng vào làm mặt bằng xây dựng trụ sở, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với hợp tác xã nông nghiệp.</li> </ul> <p><b>Vì vậy, kiến nghị sửa đổi Luật Đất đai năm 2013:</b> Ban hành mới các chính sách này nhằm tháo gỡ khó khăn cho các Hợp tác xã nông nghiệp.</p>
	<p><b>Về vai trò quản lý nhà nước đối với đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng</b></p>	<p>Đất đai là lĩnh vực đã phân cấp mạnh cho các cấp chính quyền địa phương. Các thẩm quyền quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất (kể cả đất phục vụ cho quốc phòng, an ninh và các công trình trọng điểm quốc gia phục vụ phát triển kinh tế của đất nước trên phạm vi rộng không chỉ một địa phương, các vị trí nhạy cảm về quốc phòng, an ninh quốc gia), giá đất đều do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Qua theo dõi đánh giá việc thi hành các quy định này đã nảy sinh những bất cập, những vấn đề lớn liên quan đến lợi ích quốc gia, vấn đề quốc phòng, an ninh mà có sử dụng đất thì sự điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ không khuyết đáp ngay được dẫn đến hạn chế trong điều hành phát triển kinh tế vĩ mô có tầm ảnh hưởng lớn. Việc phân cấp mạnh các thẩm quyền quản lý nhà nước cho địa phương trong khi năng lực bộ máy còn hạn chế đã nảy sinh các bất cập trong triển khai thực hiện. Mặt khác, có trường hợp đã làm giảm hiệu quả các quyết định, định hướng phát triển của các cơ quan Trung ương do những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, giải phóng mặt bằng, quy hoạch xây dựng phát triển bị phân khúc.</p> <p>Mục tiêu phân cấp trong quản lý nhà nước đề ra tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ đó là phân cấp phải phù hợp với khả năng quản lý, điều hành của từng cấp. Do</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		đó, cần thiết phải nghiên cứu và hoàn thiện quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai theo hướng tăng cường thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, các cơ quan Trung ương.
Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004	<b>Về giao đất, giao rừng</b> Khoản 3 Điều 27 Luật BV&PTR.	<b>Quy định của Điều 27 Luật BVPTR không phù hợp với Điều 54 Luật Đất đai:</b> Luật đất đạiquy định không thu tiền sử dụng đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật này. <b>Đề xuất sửa đổi Luật BV&amp;PTR,</b> trong đó quy định không thu tiền sử dụng rừng với rừng SX là rừng tự nhiên (vì đã thu thuế tài nguyên); các loại đất không sử dụng vào mục đích kinh doanh như Luật đất đai.
Luật thủy sản năm 2003		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị quy định rõ hơn khái niệm mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản tại Luật thủy sản sửa đổi để đảm bảo rõ ràng, tránh chồng chéo về ranh giới giữa mặt nước biển theo luật thủy sản với đất có mặt nước ven biển theo quy định của Luật đất đai.</li> <li>- Bổ sung chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế đất để đầu tư xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.</li> <li>- Đề nghị có chính sách miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá để khuyến khích, tạo điều kiện cho người dân đóng mới, cải hoán tàu cá.</li> </ul>
<b>Pháp luật về xây dựng</b>		
Luật Xây dựng năm 2014	- Điều 13	<p>a) Về khái niệm khu chức năng đặc thù</p> <p>Đề nghị làm rõ về khái niệm “Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật”, mức độ nào của các công trình hạ tầng kỹ thuật thì được xác định là khu vực đầu mối</p> <p>b) Về lập quy hoạch các khu chức năng đặc thù.</p>
	- Điều 24	<p>- Theo quy định tại Điều 24 Luật Xây dựng. Khu chức năng đặc thù gồm: Khu kinh tế; Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Khu du lịch, khu sinh thái; Khu bảo tồn; khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng; Khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; Cảng hàng không, cảng</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>biên; Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật và khu chức năng đặc thù khác.</p> <p>- Luật Xây dựng còn có điểm có sự chông chéo với Luật di sản văn hóa về thẩm quyền thẩm định quy hoạch đối với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Để từng bước tháo gỡ những vướng mắc, chông chéo trong quản lý nhà nước về lĩnh vực di sản văn hóa nói chung, quy hoạch di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nói riêng, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực lập quy hoạch các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, tránh sự trùng lặp trong cùng 01 khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh vừa đồng thời lập “Quy hoạch” theo quy định của Luật di sản văn hóa, vừa lập “Quy hoạch” theo quy định của Luật Xây dựng, cần sửa đổi Luật Xây dựng theo hướng bãi bỏ điểm c và d khoản 1 Điều 24 để thực hiện theo các quy định của Luật di sản văn hóa.</p>
	<p>- Điều 46</p>	<p>- Thủ tục giới thiệu địa điểm xây dựng không tương thích giữa Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật Đầu tư.</p> <p>Theo quy định tại Điều 46 Luật Xây dựng, cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm giới thiệu địa điểm đầu tư xây dựng cho các nhà đầu tư khi có yêu cầu. Tuy nhiên Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định trình tự thực hiện giới thiệu địa điểm đầu tư xây dựng.</p> <p>Điều 33 Luật Đầu tư quy định hồ sơ thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư yêu cầu nhà đầu tư phải nộp <i>Đề xuất dự án đầu tư trong đó có nội dung về địa điểm đầu tư</i>. Như vậy, nhà đầu tư phải có địa điểm đầu tư trước khi thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>Luật nhà ở và Điều 9 Nghị định 99/2015/NĐ-CP, trong hồ sơ thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư yêu cầu phải có <i>Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; và nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư</i>. Như vậy, đối với các dự án theo Luật nhà ở, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục giới thiệu địa điểm trước khi thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.</p> <p>Cả ba luật, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư và Luật Nhà ở, không thống nhất thời điểm giới thiệu địa điểm đầu tư cho các nhà đầu tư – trước hay sau khi nhà đầu tư nhận được chấp thuận chủ trương đầu tư.</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>Trên thực tế, có địa phương thực hiện thủ tục cho nhà đầu tư trước thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, có địa phương lại thực hiện sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, có địa phương lồng ghép thủ tục giới thiệu địa điểm thực hiện dự án vào thủ tục xin quyết định chủ trương đầu tư. Vấn đề này cũng gây nên việc áp dụng pháp luật không thống nhất trên toàn quốc.</p> <p><b><u>Đề xuất:</u></b> Sửa đổi Điều 46 Luật Xây dựng theo hướng thống nhất với quy định tại Điều 33 Luật đầu tư. Quyết định giới thiệu địa điểm sẽ là một nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>- Thời điểm cấp giấy phép quy hoạch không được quy định rõ ràng trong Luật xây dựng, Luật đầu tư và Luật nhà ở.</p> <p>Khoản 5 Điều 33 Luật Đầu tư quy định trong quá trình thực hiện, cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không có quy định điều chỉnh trường hợp khu đất đầu tư chưa có quy hoạch chi tiết về xây dựng thì việc thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) để cấp Giấy phép quy hoạch được thực hiện như thế nào? (i) Giấy phép quy hoạch sẽ được cấp luôn cho nhà đầu tư cùng với chấp thuận chủ trương đầu tư; hay (ii) Nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép quy hoạch trước khi thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư?</p> <p>Luật Xây dựng không có quy định cụ thể về vấn đề này. Tuy nhiên, Điều 32 Nghị định 44/2015/NĐ-CP và Điều 9 Nghị định 59/2015/NĐ-CP lại quy định dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung, riêng lẻ tại các khu vực chưa có quy hoạch chi tiết được phê duyệt hoặc đã có quy hoạch nhưng cần điều chỉnh ranh giới hoặc một số chỉ tiêu sử dụng đất; hoặc dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng, thì nhà đầu tư sẽ phải thực hiện TTHC để được cấp Giấy phép quy hoạch. Giấy phép quy hoạch là cơ sở để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.</p> <p>Tương tự như Luật Xây dựng, Luật nhà ở không quy định cụ thể vấn đề này nhưng Điều 9 Nghị định 99/2015/NĐ-CP quy định các dự án có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng có số lượng nhà ở từ 2.500 căn trở lên sẽ phải làm thủ tục gửi Bộ Xây dựng thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong bộ hồ sơ (Điều 10, NĐ 99/2015) yêu cầu Nhà đầu tư phải có "<i>Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; và nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư</i>". Yêu cầu này gây khó khăn đối với Nhà đầu tư trong trường hợp khu đất chưa có quy hoạch chung được phê duyệt. Ngoài ra, để có những tài liệu</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>này Nhà đầu tư phải thực hiện nhiều TTHC rất phức tạp bao gồm: Giấy phép quy hoạch, Phê duyệt nhiệm vụ, Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết trước khi thực hiện TTHC quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở do Bộ Xây dựng chủ trì.</p> <p>Như vậy, quy định pháp luật của Luật xây dựng, Luật đầu tư và Luật nhà ở hiện không thống nhất về thời điểm cấp Giấy phép quy hoạch cho nhà đầu tư – trước hay cùng thời điểm với chấp thuận chủ trương đầu tư.</p> <p>Thực tế, nhiều địa phương yêu cầu nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp giấy phép quy hoạch theo quy định của Luật Xây dựng. Một số địa phương cấp giấy phép quy hoạch luôn cho nhà đầu tư cùng với việc thực hiện thủ tục thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư. Điều này đã gây nên việc áp dụng pháp luật không thống nhất trong cả nước.</p> <p><b><i>Đề xuất:</i></b> Sửa đổi Điều 46 Luật Xây dựng theo hướng thống nhất với quy định tại Điều 33 Luật Đầu tư. Gộp thủ tục cấp giấy phép quy hoạch với thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư sẽ xem xét và cấp giấy phép quy hoạch đồng thời với Quyết định chủ trương đầu tư cho nhà đầu tư. Do đó, quyết định cho phép quy hoạch sẽ là một nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư.</p>
	- Điều 102	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng được quy định tại Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014 rất phức tạp, khó hiểu, gây khó khăn vướng mắc cho chủ đầu tư trong quá trình nộp hồ sơ và cơ quan cấp phép trong việc tiếp nhận hồ sơ và hồ sơ bổ sung các lần tiếp theo. Đặc biệt, thời gian để cấp Giấy phép xây dựng công trình (30 ngày) là tương đối dài nhưng thời gian để tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ là quá ngắn. <b><i>Kiến nghị:</i></b> sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn.</li> <li>- Chưa có quy định cụ thể về Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng. <b><i>Kiến nghị:</i></b> có hướng dẫn cụ thể Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất bao gồm những loại giấy tờ nào.</li> <li>- Giảm thời gian cấp Giấy phép xây dựng đối với công trình quy định tại điểm e khoản 1 Điều 102 của Luật Xây dựng năm 2014 từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.</li> <li>- Luật Xây dựng năm 2014 đã không có các quy định cải thiện về thời gian thực hiện TTHC cấp giấy phép xây dựng so với các quy định trước đây. Theo khảo sát về môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới, trong năm 2015, chỉ số cấp phép xây dựng của Việt Nam không có sự cải</li> </ul>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>thiện, và thời gian cấp phép xây dựng kéo dài thêm 52 ngày, kéo dài nhất trong các thành viên ASEAN. Thời gian cho thủ tục hành chính cấp giấy phép xây dựng thực tế của các doanh nghiệp năm 2015 là 82 ngày, trong khi so với trước đây (năm 2014) chỉ có 30 ngày.</p> <p>Theo Điều 102 Luật Xây dựng, thời gian để cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ để cấp giấy là 30 ngày. Tuy nhiên nếu đến thời hạn cấp giấy phép mà cơ quan cấp phép thấy cần phải xem xét thêm thì sẽ có thể kéo dài thêm 10 ngày kể từ ngày hết hạn theo quy định. Như vậy, nhà đầu tư có thể phải chờ đến 40 ngày để có được giấy phép xây dựng kể từ ngày nộp bộ hồ sơ đầy đủ cho cơ quan cấp phép.</p> <p>Thủ tục thực hiện kéo dài làm giảm cơ hội đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư và tăng chi phí tuân thủ của dự án.</p> <p><b><u>Đề xuất:</u></b> Bộ quy định về việc thẩm định thiết kế xây dựng sau Thiết kế cơ sở đối với công trình cấp I của cơ quan chuyên môn về xây dựng và rút ngắn thời gian cấp Giấy phép xây dựng.</p>
	- Các nội dung khác	<p>- Trường hợp nhận thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan đăng ký yêu cầu Giấy phép xây dựng. Nhưng đến khi xử lý tài sản thế chấp đang hình thành lại không có thủ tục chuyển giao Giấy phép xây dựng. Từ đó dẫn đến tổ chức tín dụng khó có cơ sở để xử lý tài sản bảo đảm. Đề nghị Bộ Xây dựng quy định thủ tục, quy trình chuyển giao giấy phép xây dựng cho chủ đầu tư khác để tổ chức tín dụng có cơ chế xử lý tài sản thế chấp đang hình thành.</p>
Luật quy hoạch đô thị năm 2009	- Điều 11	<p>- Bãi bỏ quy định về lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị tại Điều 11 của Luật quy hoạch đô thị năm 2009 để thống nhất thực hiện theo Luật đấu thầu.</p>
<b>Pháp luật về nhà ở</b>		
Luật nhà ở năm 2014	- Điều 170	<p>- Điều 170 và Điều 17 Luật Nhà ở quy định một số dự án đầu tư xây dựng thuộc các trường hợp phải thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư của UBND tỉnh:</p> <p><i>a. Dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo một công trình nhà ở độc lập hoặc một cụm công trình nhà ở;</i></p> <p><i>b. Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ tại</i></p>



Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p><i>khu vực nông thôn;</i></p> <p><i>c. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hoặc dự án sử dụng đất hỗn hợp mà có dành diện tích đất trong dự án để xây dựng nhà ở;</i></p> <p><i>d. Dự án đầu tư xây dựng công trình có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.</i></p> <p>Đối với các dự án khác, hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư hoặc Luật Đầu tư công.</p> <p>Trong khi đó, Điều 32 và Điều 33 Luật Đầu tư quy định về thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với:</p> <p><i>(i) dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất; và</i></p> <p><i>(ii) dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.</i></p> <p>Theo các quy định trên, tiêu chí phân loại dự án đầu tư giữa Luật Đầu tư và Luật Nhà ở khác nhau nên thực tế dẫn đến sự chồng chéo, không thống nhất và các cơ quan nhà nước cũng như nhà đầu tư không xác định được phải áp dụng theo luật nào là đúng. Ví dụ như nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh thì phải áp dụng các quy định của Luật Nhà ở. Tuy nhiên, nếu dự án này lại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu thì doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước đều lúng túng không biết phải thực hiện thủ tục theo Luật Nhà ở hay Luật Đầu tư như đã trích dẫn ở trên. Do đó, thực tế, nhà đầu tư phải thực hiện quy trình quyết định chủ trương đầu tư hai (02) lần: một (01) theo Luật Đầu tư; và một (01) theo Luật Nhà ở. Vấn đề nữa là cơ quan phê duyệt của cả hai thủ tục hành chính này là như nhau: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Thủ tướng Chính phủ. Do đó, cần xác định rõ có cần thiết phải thực hiện cả hai thủ tục này hay không?</p> <p>Trên thực tế đối với thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở, một số địa phương chỉ yêu cầu nhà đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư một lần trong khi một số địa phương khác vẫn yêu cầu nhà đầu tư phải thực hiện quy trình thủ tục hai lần theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Nhà ở. Việc này đã gây nên thực trạng áp dụng pháp luật không thống nhất trên toàn quốc.</p> <p><b><u>Đề xuất:</u></b> Đề nghị sửa đổi Điều 170 Luật Nhà ở để giải quyết vấn đề này theo hướng bãi bỏ thủ tục chấp thuận dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo Luật Nhà ở, thống nhất áp dụng việc xin chấp thuận</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư. Đối với thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư, Luật Nhà ở và văn bản hướng dẫn Luật chưa quy định về trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục. Do vậy, thống nhất áp dụng việc điều chỉnh dự án theo Luật Đầu tư.</p>
	<p>- Điều 171</p>	<p>- Đề nghị bãi bỏ Điều 171 Luật Nhà ở quy định về “Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án nhà ở” để tránh trùng lặp và thống nhất thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công.</p> <p>- Đề nghị bãi bỏ Điều 171.</p>
<b>Pháp luật về kinh doanh bất động sản</b>		
<p><b>Luật kinh doanh bất động sản năm 2014</b></p>	<p>- Điều 51</p>	<p>- Điều 51 Luật kinh doanh bất động sản quy định về thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản, theo đó nhà đầu tư phải xin Quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của UBND cấp tỉnh.</p> <p>Nhưng theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư, nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng đủ điều kiện. Điều 37 khoản 3 Nghị định 118/2015/NĐ-CP quy định cụ thể về thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo GCNĐKĐT và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh. Theo đó, khi thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư phải điều chỉnh GCN đầu tư theo thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.</p> <p>Như vậy, để thực hiện chuyển nhượng dự án trên thực tế, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh GCN đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư trước tiên. UBND cấp tỉnh sẽ tham vấn ý kiến của các cơ quan tham mưu và cơ quan quản lý tại địa phương như Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế trước khi quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư cho Nhà đầu tư. Tiếp đến, nhà đầu tư tiếp tục thực hiện thủ tục xin quyết định phê duyệt chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản của UBND tỉnh. Trong thủ tục này, UBND cấp tỉnh lại một lần nữa tham vấn ý kiến của các cơ quan tham mưu và cơ quan quản lý nhà nước như ở thủ tục ban đầu (Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế) trước khi quyết định ban hành quyết định phê duyệt việc chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư. Sự chồng chéo này: (i) gây lãng phí, kéo dài thời gian và rủi ro cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện các thủ tục; (ii) lãng phí nguồn lực Nhà nước trong việc quản lý và thực hiện các thủ tục hành chính.</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>Ngoài ra, quy định chồng chéo giữa Luật Đầu tư và Luật KDBĐS dẫn đến tình trạng thực hiện không thống nhất của các địa phương. Một số địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, chỉ yêu cầu nhà đầu tư thực hiện thủ tục một lần theo Luật Đầu tư và cơ quan quản lý đầu tư là cơ quan đầu mối tiếp nhận và giải quyết TTHC. Tuy nhiên, nhiều địa phương yêu cầu Nhà đầu tư thực hiện thủ tục hai lần theo quy định của hai luật.</p> <p><b>Đề xuất:</b> Bãi bỏ thủ tục xin quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản. Thủ tục chuyển nhượng dự án bất động sản được thực hiện thống nhất theo quy định của Luật Đầu tư.</p>
<b>Pháp luật về môi trường</b>		
<b>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</b>	<p><b>Điều 25</b></p> <p>Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp có thẩm quyền thực hiện các việc sau:</p> <p>a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án đối với các đối tượng quy định tại Điều 18 của Luật này trong trường hợp pháp luật quy định dự án phải quyết định chủ trương đầu tư;</p>	<p>Nội dung này chưa thống nhất với các Điều 33, 34, 35 Luật đầu tư năm 2014, trong đó quy định hồ sơ dự án đề xuất chủ trương đầu tư không yêu cầu phải có quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Luật Đầu tư chưa có quy định cụ thể việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện ở giai đoạn nào của dự án (giai đoạn đề xuất chủ trương đầu tư, giai đoạn lập dự án, giai đoạn thực hiện dự án). Đề nghị nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung trên để đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa các văn bản.</p> <p>Đề xuất: phân chia phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) thành 02 loại: ĐTM sơ bộ và ĐTM chi tiết. ĐTM sơ bộ được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu lập dự án đầu tư. ĐTM chi tiết được thực hiện sau khi có quyết định chủ trương đầu tư. Đối tượng phải thực hiện ĐTM hai bước là các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có khả năng hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.</p>
<b>Pháp luật về đầu tư, kinh doanh</b>		
<b>Luật đầu tư năm 2014</b>	<p><b>Điều 7 Khoản 3:</b> Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban</p>	<p>Theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư thì Bộ trưởng không được ban hành thông tư quy định về điều kiện kinh doanh.</p> <p>Tuy nhiên, một số Luật ban hành cùng thời điểm hoặc sau thời điểm ban hành Luật Đầu tư tiếp tục giao Bộ trưởng ban hành điều kiện đầu tư kinh doanh (Luật hàng không dân dụng, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật giáo dục nghề nghiệp, Luật thú y, Luật vệ sinh an toàn lao động, Bộ luật Hàng hải).</p> <p>Xung đột pháp luật nêu trên dẫn đến không bảo đảm kiểm soát thẩm quyền ban hành điều kiện</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.	đầu tư kinh doanh quy định tại Luật Đầu tư.
	<b>Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư</b>	<p>- Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư gồm dự án xác định được có là đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư hay không ngay từ khi nộp hồ sơ và dự án chỉ xác định được có thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư sau khi hoàn thành đi vào sản xuất kinh doanh (như sử dụng trên 500 lao động, quy mô vốn đầu tư trên 6.000 tỷ đồng, ...).</p> <p>Trong khi đó, ưu đãi thuế nhập khẩu thực hiện tại giai đoạn dự án chưa đi vào hoạt động. Tại thời điểm này, chưa xác định được các dự án ưu đãi theo tiêu chí sử dụng lao động, quy mô vốn, ... như trên có thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư hay không.</p> <p>- Theo quy định tại Điều 110 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định 146/2014/NĐ-CP thì nhà ở thương mại không thuộc đối tượng miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.</p> <p>Trong khi đó, Khoản 4 Điều 15 Luật Đầu tư chưa loại trừ đối tượng này.</p> <p>- Nghị định 95/2014/NĐ-CP về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp dành cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ không có quy định về ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà chỉ có quy định về ưu đãi thời gian miễn, giảm thuế.</p> <p>- Điều 29 Luật công nghệ cao quy định Bộ KHCN trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút sử dụng nhân lực công nghệ cao trong đó có ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân trong khi Điều 15 không quy định áp dụng loại ưu đãi này.</p> <p>- Theo quy định tại Điều 13 Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 44/2009/QH12): “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động đầu tư đặc thù thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và được ưu đãi đầu tư”.</p> <p>Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật Giáo dục thì hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm “giáo dục đại học và sau đại học”.</p> <p>Trong khi đó, Điểm i Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư không ưu đãi cho “giáo dục đại học và sau đại học.”</p>
	<b>Điều 22 Thành lập Tổ chức kinh tế</b>	<p>1. Khoản 2 Điều 22 Luật Đầu tư chưa quy định rõ cách thức nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế tại Khoản 2 Điều 22 Luật Đầu tư.</p> <p>Điều 45 Nghị định 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn “Kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”</p> <p>Tuy nhiên, hướng dẫn tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP chưa làm rõ sau khi thành lập tổ chức kinh tế, việc thay đổi nhà đầu tư ban đầu có tên trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo thủ</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>tục điều chỉnh nhà đầu tư hay thực hiện theo thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông.</p> <p>2. Chưa quy định về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư không góp vốn điều lệ và bị mất tư cách cổ đông, thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>
	<p><b>Điều 31. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</b></p>	<p>1. Trùng lặp về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ với thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị trong một số trường hợp</p> <p>Theo quy định tại Điều 44 Luật Quy hoạch Đô thị, các dự án sau thuộc thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị của Thủ tướng Chính phủ:</p> <p>“a) Quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I, quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên và đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;</p> <p>b) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại đặc biệt;</p> <p>c) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, của quốc gia theo quy định của Chính phủ;</p> <p>d) Các quy hoạch khác do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.”</p> <p>Sau khi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch, dự án vẫn tiếp tục phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ với quy trình tương tự quy trình phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch.</p> <p>Nghị định số 99/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nhà ở (khoản 4 Điều 9)</p> <p>“a) Dự án có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng có số lượng nhà ở từ 2.500 căn trở lên (bao gồm nhà biệt thự, nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư) tại khu vực không phải là đô thị;</p> <p>b) Dự án có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 50 ha nhưng có số lượng nhà ở từ 2.500 căn trở lên tại khu vực đô thị;</p> <p>c) Dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, số lượng nhà ở nhưng thuộc địa giới hành chính của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”</p> <p>Những quy định nêu trên cho thấy, sau khi phê duyệt quy hoạch xây dựng, phát triển ngành, ... Thủ tướng Chính phủ lại tiếp tục xem xét và chấp thuận những dự án cụ thể có trong những quy hoạch đó. Quy định này dẫn đến Thủ tướng Chính phủ chấp thuận 2 lần đối với một dự án đầu tư.</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>Trong khi, quy trình này thường mất rất nhiều thời gian do phải lấy ý kiến của nhiều cơ quan có liên quan, dẫn đến nhiều dự án nhà phải ngừng kế hoạch đầu tư do không thể chờ đợi trong một khoảng thời gian quá dài.</p> <p>2. Không thống nhất về thuật ngữ giữa Luật Đầu tư và Luật hàng không dân dụng, Bộ luật Hàng hải đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật hàng không dân dụng quy định Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng mới cảng hàng không, sân bay. Luật Đầu tư quy định TTCP quyết định chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng hàng không.</li> <li>- Pháp luật hàng hải sử dụng thuật ngữ cảng loại IA và I để đặt tên cho các cảng biển quan trọng. Luật Đầu tư sử dụng thuật ngữ cảng biển quốc gia.</li> </ul> <p>3. Luật Đầu tư quy định dự án thực hiện tại địa bàn từ hai tỉnh trở lên do UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành dự án đầu tư quyết định chủ trương đầu tư. Theo quy định trên, UBND tỉnh này được quyết định chủ trương đầu tư trên địa bàn quản lý hành chính của UBND tỉnh khác.</p> <p>4. Theo quy định của pháp luật về hàng hải thì kinh doanh vận tải biển bao gồm vận tải biển nội địa và vận tải biển quốc tế; bất kỳ tổ chức, cá nhân nào thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định 30/2014/NĐ-CP đều được Cục Hàng hải Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh vận tải biển. Hơn nữa theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam thì quyền vận tải biển nội địa là quyền được ưu tiên và phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định, mặt khác, kinh doanh vận tải biển (trừ vận tải nội địa) đã được mở trong cam kết WTO. Trong khi đó, Luật Đầu tư quy định hoạt động này phải được TTCP quyết định chủ trương đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc đưa dự án có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên không phân biệt quy mô, ngành, nghề, điều kiện vào diện TTCP quyết định chủ trương đầu tư là không cần thiết vì trong trường hợp này nhà đầu tư không sử dụng trực tiếp nguồn lực từ nhà nước.</li> <li>- Khác biệt thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư giữa Luật Đầu tư và Luật nhà ở (Điều 9 NĐ 99/2015/NĐ-CP), Luật Khoa học và công nghệ (thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ và Sở Khoa học và Công nghệ), Luật Giáo dục đại học (thẩm quyền, trình tự, thủ tục).</li> </ul>
	<b>Điều 32. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</b>	Luật Đầu tư không quy định dự án có quy mô bao nhiêu thì thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	<b>Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014 chưa có quy định các điều kiện đối với Nhà đầu tư trong trường hợp yêu cầu giới thiệu địa điểm đầu tư xây dựng trước khi trình hồ sơ đầu tư dự án. Kiến nghị quy định cụ thể các yêu cầu đối với Nhà đầu tư để đảm bảo tính thống nhất của trình tự, thủ tục xin chủ trương đầu tư dự án.</li> <li>- Nghị định 08/2014/NĐ-CP: Điều 44 Có sự không thống nhất về thuật ngữ và về loại dự án đầu tư phải thẩm định công nghệ</li> <li>- Chưa quy định biểu mẫu đối với “Đề xuất nhu cầu sử dụng đất”</li> <li>- Việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất thực hiện trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, thời điểm này, nhà đầu tư chưa có quyết định chủ trương đầu tư, chưa có GCNĐKKĐT, ký quỹ nên cơ quan đất đai không thể thẩm định do chưa đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-BTNMT</li> <li>- Thẩm định về kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 2 nội dung thẩm định trong thẩm định về nhu cầu sử dụng đất. Tuy nhiên, theo quy định Luật đất đai, 2 nội dung trên khi thẩm định phải có tên, địa điểm dự án. Trong khi đó, Luật đầu tư quy định dự án phải phê duyệt chủ trương đầu tư thì mới có tên, địa điểm dự án -&gt; Mâu thuẫn</li> </ul>
	<b>Điều chỉnh chủ trương đầu tư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư. Trong khi đó, điều chỉnh chủ trương đầu tư được quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP.</li> <li>- Chưa có quy định về điều chỉnh nhà đầu tư trong giai đoạn dự án đã được quyết định chủ trương nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.</li> <li>- Chưa có quy định chi tiết việc điều chỉnh tách, điều chỉnh nhập dự án đầu tư.</li> </ul>
	<b>Điều 43. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư</b>	Luật chỉ quy định mức trần thời hạn hoạt động. Không quy định việc xác định cụ thể dẫn đến tùy tiện trong thực hiện (khi nào thì 40 năm, 35 năm).
	<b>Điều 45. Chuyển nhượng dự án đầu tư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Điều 45, đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư là đơn vị tiếp nhận thực hiện việc chuyển nhượng để điều chỉnh GCNĐKKĐT.</li> <li>Tuy nhiên Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản (điểm a khoản 1 Điều 12) thì Sở Xây dựng là đơn vị</li> </ul>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>được UBND cấp tỉnh uỷ quyền.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định về chuyển nhượng dự án có gắn chuyển nhượng đất giữa Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bất động sản còn chồng chéo: chưa rõ cơ quan thực hiện, chưa rõ thủ tục, trình tự thực hiện.</li> <li>- Trong trường hợp chuyển nhượng một phần dự án, chưa rõ sẽ sửa đổi GCNĐKĐT để ghi nhận thêm nhà đầu tư nhận chuyển nhượng hay sẽ tách dự án và cấp GCNĐKĐT mới cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng và sửa đổi GCN đầu tư của nhà đầu tư chuyển nhượng.-&gt; đề nghị quy định cụ thể.</li> <li>- Luật Đầu tư chưa quy định về điều kiện, thủ tục thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư góp vốn điều lệ doanh nghiệp bằng dự án đầu tư.</li> </ul>
	<p><b>Điều 42 Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 58 Luật Đất đai và Điều 42 Luật Đầu tư chỉ quy định ký quỹ là biện pháp duy nhất bảo đảm thực hiện dự án đầu tư. Quy định này dẫn đến nhà đầu tư bị đóng băng một lượng vốn lớn, không đưa vào lưu thông, gây khó khăn về vốn cho nhà đầu tư.</li> <li>- Chưa quy định chuyển tiếp với các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, cấp GCNĐT trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nay mới thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng.</li> <li>- Chưa quy định về ký quỹ đối với dự án chia làm nhiều giai đoạn. Quyền và nghĩa vụ liên quan đến ký quỹ của nhà đầu tư khi chậm triển khai dự án do yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước.</li> </ul>
	<p>Khoản 3 Điều 46 Luật Đầu tư năm 2014 quy định: <i>“Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư <b>không quá 24 tháng</b>. Trường hợp bất khả kháng thì thời gian khắc phục hậu quả bất khả kháng không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư”.</i></p>	<p>Luật Đầu tư năm 2014 chưa quy định số lần xin giãn tiến độ đầu tư trong khoảng thời gian này. Điều này sẽ gây khó khăn trong quá trình thực thi vì có cơ quan quản lý cho phép thực hiện 01 lần trong thời gian 24 tháng, có nơi lại cho phép thực hiện 2-3 lần trong tổng thời gian 24 tháng. Kiến nghị làm rõ nội dung này để đảm bảo tính khả thi của quy định pháp luật.</p>
<p><b>Luật Doanh nghiệp năm 2014</b></p>	<p><b>Điều 3. Áp dụng Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành</b></p> <p>Trường hợp luật chuyên ngành có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại,</p>	<p>Quy định của Luật Doanh nghiệp cho phép các Luật chuyên ngành được quy định thủ tục thành lập doanh nghiệp dẫn đến phân tán đầu mỗi thành lập doanh nghiệp, không tác bạch giữa đăng ký doanh nghiệp và quản lý chuyên ngành, gây khó khăn cho doanh nghiệp thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh.</p>



Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của Luật đó.	Để thống nhất đầu mỗi đăng ký doanh nghiệp, thông tin doanh nghiệp, đề nghị sửa đổi theo hướng doanh nghiệp đăng ký thành lập tại đầu mỗi duy nhất là cơ quan đăng ký kinh doanh; mọi hoạt động quản lý chuyên ngành đối với doanh nghiệp thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.
	<p><b>Điều 29. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b></p> <p>1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.</p> <p>2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.</p> <p>3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>4. Vốn điều lệ.</p>	<p>- Pháp luật về ưu đãi thuế đang thực hiện theo lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và địa bàn đầu tư. Việc không ghi ngành nghề trong Giấy chứng nhận gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện quản lý hoạt động doanh nghiệp.</p> <p>=&gt; Đề nghị bổ sung nội dung ngành nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN).</p> <p>- Khó khăn trong việc xác định tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực ngành nghề.</p> <p>=&gt; Đề nghị bổ sung quy định ngành nghề kinh doanh chính xác định theo doanh thu phát sinh năm trước của doanh nghiệp.</p> <p>- Khoản 2 Điều 154, khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các tổ chức muốn kinh doanh đại diện sở hữu công nghiệp, muốn hoạt động giám định sở hữu trí tuệ cần phải có chức năng hoạt động tương ứng ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.</p> <p>- Đối với 1 số doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư trước đây có vốn điều lệ ghi bằng ngoại tệ. -&gt; Cơ quan ĐKKD chưa có cơ sở để ghi nhận vốn điều lệ cho doanh nghiệp bằng VND.</p> <p>- Giấy chứng nhận không ghi ngành nghề kinh doanh và vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân nhưng thực tế doanh nghiệp hoạt động vẫn phải xin xác nhận ngành nghề theo pháp luật chuyên ngành, phải xin giấy xác nhận vốn đầu tư để thực hiện các thủ tục khác (ví dụ miễn giấy phép lao động...), phải có giấy xác nhận ngành nghề khi đi giao dịch nhất là đối với doanh nghiệp tham gia đấu thầu.</p> <p>-&gt; Đề nghị bỏ giấy xác nhận ngành nghề kinh doanh.</p> <p>Có ý kiến khác cho rằng cần phải quy định cụ thể về việc cấp văn bản xác nhận thông tin ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. (VBF)</p> <p>- Nhiều luật, nghị định chuyên ngành vẫn yêu cầu GCNĐKDN có ngành nghề kinh doanh: kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, kinh doanh xăng dầu...</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		<p>- Theo quy định tại Điều 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không có nội dung ghi nhận về ngành, nghề kinh doanh như trước đây mà ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp được ghi nhận trong Điều lệ của doanh nghiệp và được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Quy định này của Luật Doanh nghiệp hiện còn mâu thuẫn với một số quy định có liên quan của Luật Sở hữu trí tuệ và một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật:</p> <p>(i) Liên quan đến lĩnh vực dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (SHCN):</p> <p>Theo quy định tại khoản 2 Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ, tổ chức muốn kinh doanh dịch vụ đại diện SHCN cần phải có <i>“chức năng hoạt động dịch vụ đại diện SHCN được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động”</i>.</p> <p>(ii) Liên quan đến lĩnh vực giám định sở hữu trí tuệ (được hiểu bao gồm cả giám định SHCN):</p> <p>Tại điểm b khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ có quy định tổ chức muốn hoạt động giám định sở hữu trí tuệ cần phải có <i>“chức năng thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động”</i>. Bên cạnh đó, tại điểm a khoản 2 Điều 43 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (Nghị định số 105/2006/NĐ-CP) cũng quy định tổ chức giám định sở hữu trí tuệ có nghĩa vụ <i>“Hoạt động theo đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động”</i>.</p>
	<p><b>Điều 31. Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b></p> <p>2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi.</p>	<p>Đối với doanh nghiệp FDI, Đại hội đồng cổ đông công ty hợp ở nước ngoài -&gt; quyết định gửi đến công ty ở Việt Nam có thể quá 10 ngày -&gt; vi phạm.</p>
	<p><b>Điều 32. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp</b></p> <p>1. Doanh nghiệp phải thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi về</p>	<p>- Đối với doanh nghiệp FDI có nhu cầu bổ sung ngành nghề kinh doanh, cơ quan ĐKKD tra cứu quy định pháp luật, điều ước quốc tế hoặc hỏi ý kiến Bộ ngành liên quan (trường hợp ngành nghề Việt Nam chưa cam kết) dẫn đến khó khăn cho cơ quan ĐKKD và chậm quá trình đăng ký.</p> <p>- Nghị định 78 chưa có hướng dẫn cụ thể về việc đăng ký ngành nghề kinh doanh đối với doanh nghiệp có</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	<p>một trong những nội dung sau đây:</p> <p>a) Thay đổi ngành, nghề kinh doanh;</p> <p>b) Thay đổi cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp đối với công ty niêm yết;</p> <p>c) Thay đổi những nội dung khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.</p>	<p>vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>- Trường hợp doanh nghiệp thực hiện các giao dịch nhỏ, không thường xuyên thuộc ngành nghề kinh doanh chưa được thông báo; hay đối với các doanh nghiệp sản xuất phải xuất khẩu/phân phối không thường xuyên các dụng cụ hỗ trợ, doanh nghiệp phải có Nghị quyết HĐQT, ĐHĐCĐ -&gt; gây tốn kém chi phí cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp FDI còn phải điều chỉnh GCNĐT phần “mục tiêu dự án”.</p> <p>-&gt; Đề xuất cho phép doanh nghiệp bổ sung ngành nghề kinh doanh liên quan trực tiếp đến ngành nghề đã được thông báo bằng cách thay Nghị quyết HĐQT, ĐHĐCĐ bằng nghị quyết của người đại diện theo pháp luật.</p> <p>Nếu cần, các tiêu chí về “không thường xuyên” hoặc “nhỏ” có thể đặt ra dựa trên 1 tỷ lệ nhất định của thu nhập hằng năm hoặc tổng tài sản.</p> <p>- Doanh nghiệp rất khó xác định khi nào phải thực hiện thủ tục sửa đổi GCN đăng ký đầu tư phần “mục tiêu dự án” nếu doanh nghiệp muốn sửa đổi ngành nghề kinh doanh do không có sự phân biệt rõ ràng giữa “ngành nghề kinh doanh” và “mục tiêu dự án”.</p> <p>- Đối với doanh nghiệp FDI, thay đổi trong GCN ĐKDN thường là những thay đổi trong GCNĐKĐT -&gt; doanh nghiệp không biết phải thực hiện thay đổi Giấy nào trước.</p> <p>-&gt; Đề nghị quy định rõ trình tự, thủ tục.</p>
	<p><b>Điều 48. Thực hiện góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp</b></p> <p>2. Thành viên phải góp vốn phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thành viên công ty chỉ được góp vốn phần vốn góp cho công ty bằng các tài sản khác với loại tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của đa số thành viên còn lại. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp như đã cam kết</p>	<p>- Điều 44 Nghị định 118/2015/NĐ-CP có quy định: Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại GCNĐKĐT.</p> <p>Quy định như trên dẫn đến các dự án do nhà đầu tư trong nước thực hiện phải nộp đủ vốn chủ sở hữu theo quy định trong vòng 90 ngày kể từ ngày thành lập doanh nghiệp dự án, không được góp vốn theo tiến độ quy định tại GCNĐKĐT như các nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p>- Các dự án PPP thường có tổng vốn đầu tư lớn, việc doanh nghiệp có thể huy động đủ vốn điều lệ trong thời gian 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là không khả thi. Đề nghị bổ sung trường hợp đặc thù cho các dự án PPP.</p> <p>- Các dự án lớn thực hiện góp vốn nhiều giai đoạn khác nhau gặp khó khăn trong việc góp đủ vốn điều lệ trong thời hạn 90 ngày như: vướng thủ tục với ngân hàng, việc góp vốn bằng máy móc trang thiết bị phải</p>

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
	góp.	<p>làm hồ sơ thủ tục nhập khẩu máy móc.</p> <p>- Trường hợp quá thời hạn 90 ngày nhưng doanh nghiệp không muốn giảm vốn mà muốn tiếp tục góp đủ vốn.</p> <p>-&gt; Đề nghị cho phép doanh nghiệp tự đăng ký tiến độ góp vốn và công khai lên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp quá thời hạn góp vốn thì gửi thông báo đăng ký gia hạn góp vốn (chỉ được thực hiện 01 lần duy nhất).</p>
	<p><b>Điều 189. Công ty mẹ, công ty con</b></p> <p>2. Công ty con không được <b>đầu tư</b> góp vốn, mua cổ phần của công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.</p>	<p>Quy định như trên vẫn có thể lách luật qua các hình thức: cho vay, cấp bảo lãnh, đầu tư gián tiếp qua công ty thứ 3.</p> <p>Đề nghị quy định cụ thể nội hàm “đầu tư”.</p>
	<p><b>Điều 195. Sáp nhập doanh nghiệp</b></p> <p>c) Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.</p> <p><b>Điều 196. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần</b></p> <p>4. Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.</p>	<p>- Luật Đất đai không có quy định cụ thể về kế thừa quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai, tài chính đất đai trong các trường hợp trên.</p> <p>- Hiện tại chưa có quy định cụ thể về vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ định giá doanh nghiệp khi tổ chức lại</li> <li>+ thanh toán trong tổ chức lại DN thực hiện ntn</li> <li>+ vốn điều lệ của doanh nghiệp khi tổ chức lại ntn</li> <li>+ thủ tục thực hiện</li> </ul> <p>Trên thực tế, Sở KHĐT xem việc sáp nhập cộng dồn vốn điều lệ của 2 doanh nghiệp hiện đăng ký trên GCNĐKDN -&gt; không thể hiện được giá trị của doanh nghiệp (giá trị dn khác với vốn điều lệ đăng ký), đồng cơ chế thanh toán sau khi sáp nhập bị sai lệch</p> <p>-&gt; cần bổ sung quy định về quy trình mua bán sáp nhập doanh nghiệp như: định giá, đồng tiền thanh toán, vốn điều lệ...</p>
<b>Luật Đấu</b>	Luật Đấu thầu quy định nhà nước áp dụng hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	- Luật Đất đai quy định Nhà nước thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng... để giao cho Nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
<b>thầu 2013</b>	theo hình thức đối tác công tư, sử dụng đất.	<p>- Luật Đất đai chỉ quy định các trường hợp phải áp dụng hoặc không áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất; Luật Đấu thầu chỉ quy định trường hợp phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; Luật đầu tư chỉ quy định các trường hợp quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>- Điều 20 Nghị định 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị quy định lựa chọn chủ đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án hoặc áp dụng hình thức chỉ định trực tiếp...</p>
	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b>	<p>- Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Như vậy, nếu quy định Luật Đấu thầu giữ nguyên =&gt; trường hợp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 90% vốn điều lệ góp vốn tham gia đầu tư dự án trên 30% hoặc trên 500 tỷ đồng mà không phải tuân theo Luật Đấu thầu nhưng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia vẫn rất lớn.</p> <p>- Việc xác định phần vốn của doanh nghiệp nhà nước đối với những trường hợp có tính bắc cầu cũng khó khăn. Ví dụ: A là doanh nghiệp nhà nước góp vốn vào B, B góp vốn vào C...</p>
	<b>Điều 3. Định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa</b>	Vướng mắc cho bên mời thầu trong việc lập hồ sơ mời thầu khi đưa ra tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Bên mời thầu không biết xác định dựa trên tiêu chí tổng nguồn vốn hay tiêu chí số lao động bình quân. Ngoài ra, tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán được tính theo năm tài chính gần thời điểm tham gia đấu thầu nhất hay tính theo trung bình cộng của 3 năm.
<b>Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào SXKD tại DN</b>	Khoản 8 Điều 3 quy định <i>Vốn nhà nước tại pdoanh nghiệp</i> bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	<p>Quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên tại một số Luật (Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công...) căn cứ vào loại nguồn vốn sử dụng. Tuy nhiên các định nghĩa về các nguồn vốn hiện nay chưa đầy đủ, thống nhất (ví dụ khái niệm “vốn nhà nước”, “vốn ngoài ngân sách nhà nước”, “vốn nước ngoài”...) dẫn đến khó khăn trong việc hiểu và áp dụng đúng theo quy định. Do vậy để thuận tiện trong áp dụng, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, đề nghị xem xét quy định thống nhất về định nghĩa các loại nguồn vốn tại các văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>Khái niệm “vốn của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”, “vốn nhà nước tại doanh nghiệp” trong Luật quản lý sử dụng vốn gây khó khăn trong việc xác định Dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư.</p>
<b>Luật chất</b>	Quy định tại khoản 2 Điều 27 (Kiểm tra chất lượng hàng hoá trong nhập khẩu), Điều 34 (Điều	Với các quy định trên, để hoàn thành việc nhập khẩu một lô hàng, doanh nghiệp phải trải qua khoảng 10 bước/thủ tục (gồm 3 bước/thủ tục hợp quy, 7 bước/thủ tục nhập khẩu). Một số bước/thủ

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
<b>lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007</b>	kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá nhập khẩu), Điều 35 (Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu) Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bộc lộ nhiều bất cập như:	tục phải làm đi, làm lại: Một sản phẩm do nhiều người nhập khẩu, nhưng cá nhân, doanh nghiệp khác nhau phải làm thủ tục hợp quy độc lập; Sản phẩm đã được công bố hợp quy, nhưng mỗi lần nhập khẩu đều phải làm thủ tục kiểm tra nhà nước (do 02 cơ quan, tổ chức thực hiện: một tổ chức thực hiện giám định, một cơ quan nhà nước căn cứ kết quả giám định ra thông báo đạt yêu cầu nhập khẩu); Một sản phẩm đã được công bố hợp quy, đã được kiểm tra nhà nước đạt yêu cầu nhập khẩu, nhưng lần khác nhập khẩu hoặc người khác nhập khẩu vẫn phải làm thủ tục kiểm tra... Thủ tục rườm rà, phức tạp, nhiều tầng nấc gây tốn kém nhiều về thời gian (hàng tháng), chi phí (lên đến vài chục triệu đồng cho 1 lô hàng), công sức của doanh nghiệp, thậm chí mất cơ hội kinh doanh. Trong những thủ tục trên có những thủ tục không cần thiết, chỉ mang tính hình thức, không thực chất, không đem lại hiệu quả quản lý nhà nước. Ví dụ như việc kiểm tra chất lượng của cơ quan nhà nước là không cần thiết bởi chất lượng hàng hoá đã được giám định, cơ quan này cấp giấy Thông báo đạt chất lượng hoàn toàn dựa trên kết quả giám định của tổ chức giám định. Một số Bộ đã bỏ thủ tục này, coi kết quả giám định là kết quả kiểm tra chất lượng như Bộ Y tế với Thông tư quy định quản lý chất lượng đối với thực phẩm nhập khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Thông tư về quản lý chất lượng phân bón hữu cơ...
<b>Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006</b>	Khoản 1 Điều 48 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định: “Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định...”	Thực hiện quy định này, các Bộ quản lý chuyên ngành yêu cầu mọi cá nhân, doanh nghiệp nhập khẩu (dù nhập khẩu cùng một sản phẩm và sản phẩm đó đã được doanh nghiệp nhập khẩu khác công bố hợp quy) đều phải làm đầy đủ thủ tục công bố hợp quy một cách riêng lẻ, độc lập. Có trường hợp, các doanh nghiệp nhập khẩu cùng một mặt hàng, qua cùng một cửa khẩu tại một thời điểm, nhưng vẫn phải thực hiện thủ tục chứng nhận hợp quy như nhau tại cùng một tổ chức đánh giá sự phù hợp. Một trong những công việc của quá trình chứng nhận hợp quy là việc thử nghiệm, giám định sản phẩm, và phải thực hiện kiểm tra phá huỷ. Về nguyên tắc, nếu làm đầy đủ thủ tục thì tất cả các mẫu sản phẩm của doanh nghiệp đều phải phá huỷ. Cách làm này cho thấy sự bất hợp lý, lãng phí lớn (có sản phẩm trị giá hàng chục triệu đồng bị phá huỷ, thậm chí là sản phẩm của các thương hiệu nổi tiếng trên thế giới), tốn rất nhiều thời gian của doanh nghiệp (có khi tới hàng tháng) và chi phí (có sản phẩm phí thử nghiệm lên tới hàng chục triệu đồng).
<b>Luật Cạnh tranh năm 2004</b>	Điều 39 của Luật Cạnh tranh về hành vi cạnh tranh không lành mạnh	Quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh về SHCN trong Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Cạnh tranh chưa thống nhất, tương thích, cụ thể: Theo quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật Sở hữu trí tuệ, có 04 hành vi bị coi là cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN.  Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 39 của Luật Cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến SHCN chỉ bao gồm các hành vi chỉ dẫn gây nhầm lẫn và xâm phạm bí mật kinh

Tên VB	Quy định cụ thể	Vướng mắc, kiến nghị
		doanh.
<b>Luật Thương mại</b>	Khái niệm hoạt động thương mại (Khoản 1 Điều 3)	Sửa đổi khái niệm hoạt động thương mại không bao gồm hoạt động đầu tư để tránh chồng chéo với phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư.
	Hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện (Điều 25)	Bỏ quy định về hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện vì Luật Đầu tư đã quy định về ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, 2019*

## ***Phụ lục 9. MỘT SỐ BẤT CẬP TRONG THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ 2020***

1. Theo điều 31 Luật Đầu tư 2020, trừ các dự án đầu tư quy định tại điều 30 thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây: “1. Dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau đây:..g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 50 ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; ...h) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;...

Với dự án đầu tư quy định tại điểm g), điểm h) khoản 1 điều 31 nêu trên, có địa phương đề xuất phân cấp thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư các Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 200 ha, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất có quy mô sử dụng đất dưới 500 ha. Nếu được Quốc hội thảo luận thông qua đề xuất sửa đổi này, đây sẽ là bước đột phá thủ tục về thẩm quyền, rút gọn thời gian trước đây nhà đầu tư hai loại dự án này thông thường phải mất hàng năm để có được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ căn cứ tờ trình của Bộ kế hoạch và đầu tư sau khi tập hợp ý kiến của rất nhiều bộ, ngành trung ương và địa phương.

2. Về thẩm quyền chấp thuận đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, khoản 2 điều 56 Luật Đầu tư 2020 quy định: 2. Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 điều này thuộc thẩm quyền chấp thuận của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây: a) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên; b) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên." Có địa phương đề xuất nghiên cứu, phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư này, tăng quy mô vốn đầu tư dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính Phủ. Phân cấp các dự án dưới quy mô vốn cho Bộ kế hoạch và đầu tư.

3. Pháp luật đất đai và pháp luật đầu tư chưa có quy định thống nhất trong việc quyết định chủ trương thực hiện dự án (đối với dự án ngoài ngân sách) với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Tại điểm a khoản 3 điều 33 Luật Đầu tư 2020 quy định: “Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm: a) Đánh giá



sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất;”. Tại khoản b khoản 4 điều 33 quy định: “Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư bao gồm:...b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất”. Việc xác định dự án cần có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được phê duyệt mới quyết định chủ trương đầu tư. Quy định này không rõ quyết định chủ trương đầu tư trước sau đó mới phê duyệt hồ sơ dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện, hay dự án phải có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện do UBND tỉnh phê duyệt thì mới được chấp thuận chủ trương đầu tư. Có địa phương có đề xuất trong khi chưa sửa đổi Luật đất đai 2013, quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, thì bổ sung quy định của Luật đầu tư 2020, đối với dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì vẫn được chấp thuận chủ trương đầu tư sau đó cập nhật bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

4. vướng mắc về thủ tục đầu tư liên quan khoản 4 điều 29 Luật Đầu tư quy định và điều 62 (Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng) và điều 63 (Căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng) của Luật Đất đai 2013, Luật Đấu thầu: Điều 29 Luật Đầu tư 2020 quy định các hình thức lựa chọn nhà đầu tư thông qua một trong các hình thức: đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá, đấu thầu áp dụng khi nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp. Nhiều địa phương có đề xuất trong khi chưa sửa đổi Luật đất đai 2013, đề nghị sửa đổi, bổ sung điều 29 Luật Đầu tư 2020 theo hướng:

- Các dự án thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, chỉ áp dụng đối với quỹ đất đã giải phóng mặt bằng thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nhà nước và việc thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư (để quản lý dự án) thực hiện sau khi Nhà đầu tư đã trúng giá quyền sử dụng đất.

- Các dự án thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, chỉ áp dụng đối với dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, phê duyệt phương án lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đã có quỹ đất thuộc quyền quản lý của nhà nước, việc chấp thuận chủ trương đầu tư (để quản lý dự án) thực hiện sau khi nhà đầu tư đã trúng thầu dự án được lựa chọn.

- Đối với dự án khác có quỹ đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của nhà đầu tư do nhà đầu tư đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, đất khác (trừ đất

thuộc quyền sử dụng của nhà nước), dự án sản xuất kinh doanh phi thương mại chuyển thành dự án nhà ở, khu đô thị...thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương, giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu. Hủy bỏ các quy định của Luật Đất đai trái với quy định của Luật Đầu tư.

5. Vướng mắc giữa Luật Đầu tư 2020 và Luật Nhà ở liên quan đến chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở: Theo quy định tại khoản 3 điều 76 Luật Đầu tư 2020, thì điều 75 Luật Đầu tư 2014 vẫn có hiệu lực thi hành về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư kinh doanh, trong đó sửa đổi bổ sung khoản 1 điều 23 Luật Nhà ở về hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng thương mại, như sau: “Có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở.” và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 170 Luật Nhà ở như sau: “Đối với dự án xây dựng nhà ở khác thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư.”. Các quy định này gây rất nhiều vướng mắc cho các địa phương, được hiểu là tất cả các dự án nhà ở thì phải có đất ở, không phù hợp trong trường hợp chủ đầu tư có quỹ đất hợp pháp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở đã được xem xét sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng thì được thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở. Một số địa phương có đề nghị bãi bỏ quy định này, sửa đổi Luật Đầu tư 2020 về hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, theo đó, nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở.

6. Quy định vướng mắc giữa Luật Đầu tư 2020 và Luật Lâm nghiệp liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng. Trong Luật Đầu tư và Nghị định 31/2021/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết và thi hành một số điều của Luật Đầu tư đều không quy định thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng thực hiện trước hay sau chấp thuận chủ trương đầu tư, chỉ quy định trình tự đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Chính phủ, không hướng dẫn đối với địa phương. Tại khoản 4 điều 1 Nghị định 83/2020/NĐ-CP quy định: “Đối với dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng, thì chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là một nội dung trong chấp thuận chủ trương đầu tư dự án”. Một số địa phương có đề xuất sửa đổi Luật Đầu tư quy định rõ, trong giai đoạn đầu tư có ý kiến thẩm định của Bộ NN&PTNT về việc đủ điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng của dự án khi đủ điều kiện chuyển đổi theo quy định của Luật Lâm nghiệp, có thể được thực hiện trước hoặc sau khi dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư.

*(Theo công điện số 1079/CD-TTg ngày 14/8/2021 của Thủ tướng Chính Phủ)*

**Phụ lục 10. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC THU HÚT FDI THẾ HỆ MỚI**

<b>Nội dung</b>	<b>Thực trạng đến giữa năm 2018</b>	<b>Định hướng của Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới</b>
Yếu tố chính thu hút NĐT	Giá nhân công thấp Giá dịch vụ hạ tầng thấp Là phương án đa dạng hóa rủi ro bên cạnh đầu tư vào Trung Quốc	Lao động trình độ cao Công nghệ tiết kiệm nhân lực Có vị trí thuận lợi trong khuôn khổ FTA ASEAN
Xúc tiến đầu tư	Thụ động, mở cửa trên khắp các lĩnh vực “đội NĐT vào”	Xúc tiến chủ động, có mục tiêu “nhằm thu hút những NĐT mà Việt Nam muốn”
Công cụ tiếp thị chính	Ưu đãi trên diện rộng nhằm thu hút NĐT Dựa trên lợi thế về chi phí trong ngắn hạn	Có chiến lược đồng bộ của từng lĩnh vực để thu hút đầu tư Dựa vào lợi thế cạnh tranh trong dài hạn
Trọng tâm ưu đãi	Ưu đãi tài chính/thuế Căn cứ vào lượng VDK của dự án đầu tư FDI	Ưu đãi theo năng lực Căn cứ vào khả năng tạo GTGT trong nước
Chức năng chính của cơ quan quản lý ĐTNN	Phê duyệt, giám sát đầu tư	Xúc tiến, tạo thuận lợi cho ĐTNN vào Việt Nam cùng với FDI
Kết quả	Nền “kinh tế kép” có tỷ lệ nội địa hóa thấp	GTGT nội địa cao

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018*